

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI
QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội- Năm 2021

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI
QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9310105

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1: PGS. TS. Trần Thị Minh Châu

2: TS. Nguyễn Thị Xuân Hương

Hà Nội - Năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện. Các số liệu khảo sát và thống kê là hoàn toàn xác thực. Kết quả nghiên cứu trong luận án chưa được ai công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả

Nguyễn Thị Mai Hương

LỜI CẢM ƠN

Tác giả chân thành cảm ơn Lãnh đạo và cán bộ Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương đã tạo điều kiện tốt nhất, giúp đỡ để tác giả hoàn thành luận án. Đặc biệt, xin được bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến giáo viên hướng dẫn PGS.TS. Trần Thị Minh Châu và TS. Nguyễn Thị Xuân Hương đã tâm huyết, tận tình hướng dẫn tôi có được kết quả nghiên cứu này. Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới các anh/chị tại các Sở Kế hoạch đầu tư các tỉnh, các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo điều kiện gặp gỡ, khảo sát và các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan đã đóng góp những thông tin vô cùng quý báu và những ý kiến xác đáng, để tác giả có thể hoàn thành luận án trong thời gian nhanh nhất.

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Ban lãnh đạo cơ quan, đồng nghiệp đã luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện trong quá trình học tập cũng như thực hiện luận án.

Cuối cùng, tác giả xin trân trọng cảm ơn những người thân gia đình đã động viên, hỗ trợ tác giả trong quá trình học tập và hoàn thành luận án!

Trân trọng cảm ơn./.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Mai Hương

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	x
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	xii
MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do nghiên cứu đề tài luận án	1
2. Những điểm mới của luận án	3
3. Kết cấu luận án.....	4
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN.....	5
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp	5
1.1.1. Các nghiên cứu lý thuyết.....	5
1.1.2. Các nghiên cứu thực nghiệm.....	17
1.1.2.1. Các nghiên cứu về vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với nước nhận đầu tư.....	17
1.1.2.2. Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung.....	19
1.1.2.3. Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp.....	27
1.1.3. Những khoảng trống nghiên cứu.....	32
1.2. Hướng nghiên cứu của luận án	35
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	35
1.2.2. Đối tượng, phạm vi và câu hỏi nghiên cứu	36
1.2.3. Cách tiếp cận và khung phân tích	36

1.2.4. Phương pháp nghiên cứu.....	38
1.2.4.1. Phương pháp thu thập số liệu.....	38
1.2.4.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu.....	43
1.2.5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu	47
CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP.....	50
2.1. Cơ sở lý luận về quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp.....	50
2.1.1. Các khái niệm có liên quan	50
2.1.1.1. Khái niệm và phân loại vốn đầu tư	50
2.1.1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp	53
2.1.1.3. Khái niệm quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong nông nghiệp.....	54
2.1.2. Đặc trưng của đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp	55
2.1.3. Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp	58
2.1.3.1. Vai trò trực tiếp	58
2.1.3.2. Vai trò gián tiếp.....	60
2.2. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam	61
2.2.1. Mô hình lý thuyết.....	61
2.2.2. Mô hình đề xuất về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam	63
2.2.2.1. Quan điểm thiết kế mô hình nghiên cứu	63
2.2.2.2. Mô hình đề xuất	64
2.3. Kinh nghiệm một số nước về mở rộng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp của một số nước trên thế giới	72
2.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc.....	72
2.3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan.....	73

2.3.3. Kinh nghiệm của Indonesia.....	77
2.3.4. Kinh nghiệm của Malaysia.....	79
2.3.5. Kinh nghiệm của Israel	81
2.3.6. Bài học rút ra cho Việt Nam	84
CHƯƠNG 3 NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM	88
3.1. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019.....	88
3.1.1. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam theo dự án đầu tư	88
3.1.2. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp phân theo tiểu ngành	92
3.1.3. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp theo hình thức đầu tư.....	94
3.1.4. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp theo đối tác đầu tư	95
3.1.5. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp theo địa phương.....	96
3.2. Khái quát đặc điểm các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam	97
3.2.1. Cơ sở hạ tầng, dịch vụ.....	97
3.2.2. Điều kiện tự nhiên	101
3.2.3. Môi trường kinh tế vĩ mô	103
3.2.4. Môi trường xã hội.....	103
3.2.5. Thể chế, chính sách	106
3.3. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam	107

3.3.1. Mô tả mẫu khảo sát	107
3.3.2. Phân tích thống kê mô tả các thang đo về các yếu tố ảnh hưởng của mô hình nghiên cứu.....	109
3.3.3. Kiểm định mô hình nghiên cứu.....	112
3.3.3.1. Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha.....	112
3.3.3.2. Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA).....	113
3.3.3.3. Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA)	115
3.3.3.4. Kết quả kiểm định mô hình bằng phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM)	117
3.3.3.5. Kết quả kiểm định mô hình bằng phương pháp bootstrap.....	120
3.4. Thảo luận kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam.....	120
3.4.1. Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ	121
3.4.2. Về điều kiện tự nhiên	123
3.4.3. Về môi trường kinh tế vĩ mô.....	124
3.4.4. Về môi trường xã hội	125
3.4.5. Về thể chế chính sách.....	126
CHƯƠNG 4 ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM	130
4.1. Bối cảnh của Việt Nam trong thu hút và tăng cường quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030	130
4.1.1. Yếu tố bên trong.....	130
4.1.2. Yếu tố bên ngoài	131
4.2. Quan điểm và định hướng thu hút đầu tư và tăng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam	136
4.2.1. Quan điểm thu hút đầu tư và tăng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam	136

4.2.2. Định hướng thu hút đầu tư và tăng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam	136
4.3. Giải pháp mở rộng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam	139
4.3.1. Nhóm giải pháp về nâng cấp, đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng.....	139
4.3.2. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường tự nhiên.	142
4.3.3. Nhóm giải pháp về ổn định kinh tế vĩ mô.....	143
4.3.4. Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường xã hội.....	145
4.3.5. Nhóm giải pháp về đổi mới thể chế chính sách.	145
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	150
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt (tiếng Anh)
ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations)
CFA	: Phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis)
CFI	: Chỉ số hiệu chỉnh (Comparative Fit Index)
EFA	: Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis)
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FGLS	: Mô hình ước lượng bình phương tối thiểu (General linear regression model)
FIC	: Ủy ban đầu tư nước ngoài Malaysia (Foreign Investment Commission)
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
GFI	: Chỉ số độ phù hợp (Goodness of fit index)
GM	: Mô hình Lực hấp dẫn (Gravity model)
GMM	: Mô hình moments tổng quát (Generalized Method of Moments)
IMF	: Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)
KCN	: Khu công nghiệp
MIDA	: Cơ quan phát triển đầu tư Malaysia (Malaysian Investment Development Agency)
MIGA	: Cơ quan bảo hộ đầu tư đa phương Indonesia (Multilateral Investment Guarantee Agency)
MNEs	: Các công ty đa quốc gia (Multinational enterprises)
ODA	: Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance)
OECD	: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for

	Economic Cooperation and Development)
OLI	: Lợi thế sở hữu - Lợi thế địa điểm - Lợi thế nội bộ hóa (Ownership specific advantages – Location advantages – Internalization advantages)
OLS	: Phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Squared)
R&D	: Nghiên cứu và phát triển (Research & development)
SEM	: Mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling)
SEZs	: Khu vực kinh tế đặc biệt (Special Economic Zones)
SME	: Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Small and Medium Enterprise)
SSA	: Tiểu vùng Sahara Châu Phi (Sub Saharan Africa)
TLSX	: Tư liệu sản xuất
TNC	: Tập đoàn xuyên quốc gia (Transnational Corporation)
UNCTAD	: Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (United Nations Conference on Trade and Development)
USD	: Đồng đô la Mỹ (United States dollar)
VECM	: Mô hình tự hồi quy vector (Vector Error Correction Model)
WIPO	: Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (World Intellectual Property Organization)

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Yếu tố điều kiện “Đẩy – Kéo” của FDI.....	12
Bảng 1.2. Phân bố quy mô mẫu điều tra theo vùng kinh tế ở Việt Nam	41
Bảng 1.3. Quy mô mẫu của từng tỉnh	42
Bảng 2.1. Các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu đề xuất.....	70
Bảng 3.1. Số dự án và số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam (2010-2019).....	90
Bảng 3.2. Cơ cấu vốn FDI đầu tư ở Việt Nam trong các ngành kinh tế.....	92
Bảng 3.3. Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp phân theo hình thức đầu tư	94
Bảng 3.4. Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp phân theo đối tác đầu tư.....	96
Bảng 3.5. Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp phân theo địa phương	97
Bảng 3.6. Hạ tầng giao thông đường bộ ở Việt Nam năm 2019.....	98
Bảng 3.7. Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2019	103
Bảng 3.8. Lao động làm việc hàng năm trong các ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn (2010 – 2019)	104
Bảng 3.9. Năng suất lao động, tiền lương ở Việt Nam và một số quốc gia năm 2018.....	105
Bảng 3.10. Chỉ số phát triển con người ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2018	105
Bảng 3.11. Chính sách quản lý đầu tư nước ngoài	106
Bảng 3.12. Địa phương các doanh nghiệp FDI Nông nghiệp được khảo sát	108
Bảng 3.13. Kết quả khảo sát các DN FDI trong lĩnh vực nông nghiệp	109
ở Việt Nam theo đối tác đầu tư	109
Bảng 3.14. Thống kê giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các thang đo	110
Bảng 3.15. Kết quả đánh giá chất lượng thang đo bằng hệ số CA (lần cuối)....	112
Bảng 3.16. Hệ số tải nhân tố, chỉ số Eigenvalue.....	114
và tổng phương sai trích EFA lần sau cùng	114
Bảng 3.17. Kết quả độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của thang đo	116
Bảng 3.18. Kết quả độ hội tụ của các thang đo.....	116

Bảng 3.19. Kiểm định quan hệ nhân quả của các yếu tố của nghiên cứu.....	118
Bảng 3.20. Kiểm định mối quan hệ nhân quả các khái niệm mô hình cuối	119
Bảng 3.21. Kết quả ước lượng mô hình bằng bootstrap với $n = 1000$	120
Bảng 3.22. Hệ số chuẩn hóa của mô hình lý thuyết.....	120
Bảng 3.23. Thực hiện thủ tục hành chính của doanh nghiệp FDI qua các năm	128
Bảng 4.1: Ma trận SWOT	135

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư quốc tế theo mô hình OLI	9
Hình 1.2. Các yếu tố ảnh hưởng môi trường đầu tư	10
Hình 1.3. Mô hình động cơ chiến lược của nước đầu tư và nước nhận đầu tư....	16
Hình 1.4. Khung phân tích nghiên cứu	38
Hình 2.1. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam	64
Hình 3.1. Vốn FDI và số dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2010-2019.....	88
Hình 3.2. Cơ cấu vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp	93
Hình 3.3. Đối tượng khảo sát theo vị trí công việc	107
Hình 3.4. Cơ cấu các doanh nghiệp FDI nông nghiệp.....	108
Hình 3.5. Kết quả CFA của các thang đo trong mô hình nghiên cứu.....	115
Hình 3.6. Kết quả phân tích SEM của mô hình nghiên cứu chuẩn hóa.....	118
Hình 3.7. Kết quả phân tích SEM của mô hình nghiên cứu chuẩn hóa cuối cùng	119
Hình 3.8. Kết quả đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam với 1 số nước trong khu vực	123
Hình 3.9. Hình thức tiếp cận và sử dụng đất đai của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực nông nghiệp.....	124

MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu đề tài luận án

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã và đang trở thành xu hướng nổi bật của thời đại toàn cầu hóa, khu vực hóa (Dasun Yoo and Felix Reimann, 2017). FDI là một trong những công cụ quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển (Miao Wang, 2009). Thực tế cho thấy, FDI có tác động tích cực đối với cả nước đầu tư lẫn nước nhận đầu tư. Đặc biệt, đối với các nước nhận đầu tư đang trong quá trình công nghiệp hóa. FDI không những bổ sung vốn và mở rộng thị trường nước ngoài để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn góp phần nâng cao trình độ khoa học công nghệ trong nước, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động.

Tuy nhiên, lịch sử phát triển FDI nhiều năm qua cũng cho thấy, ngành nông nghiệp ít nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong khi đó, ở các nước nhận đầu tư đang thực hiện công nghiệp hóa, vai trò của ngành nông nghiệp trong quá trình tăng trưởng và phát triển còn rất lớn, nhất là trong cung cấp nguyên liệu và lương thực, thực phẩm giá thấp cho các ngành kinh tế khác. Tốc độ và chất lượng tăng trưởng nông nghiệp đóng góp phần nền tảng trong tăng trưởng bền vững của các nước đang quá trình công nghiệp hóa. Hiệu quả phát triển nông nghiệp còn là chìa khóa giải quyết vấn đề nghèo đói ở nông thôn. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp. Theo nghiên cứu của Zingwena Taurai (2014) thì các yếu tố *tăng trưởng kinh tế, lạm phát, chi tiêu chính phủ, độ mở cửa của nền kinh tế* là những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến quy mô vốn FDI vào nông nghiệp và tăng trưởng nông nghiệp của Zimbabwe. Khác với Zingwena Taurai, Deepak Kumar Adhana (2016) lại chỉ ra rằng một trong những yếu tố quyết định đến việc đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của các nhà ĐTNN vào Ấn Độ là *kích thước thị trường, cơ sở hạ tầng và chất lượng lao động*. Theo kết quả phân tích của Santangelo Grazia D (2017), *quy mô thị trường, tính sẵn có của lực lượng lao động, chi phí lao động, cơ sở hạ tầng, công nghệ có tác động quy mô vốn FDI vào lĩnh vực*

nông nghiệp ở các nước đang phát triển là những yếu tố có ảnh hưởng đến thu hút FDI vào nông nghiệp ở các nước đang phát triển.

Từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới mô hình phát triển kinh tế, chuyển sang kinh tế thị trường đến nay, ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Không chỉ chiếm tỷ trọng cao (trên dưới 20%) trong GDP, nông nghiệp Việt Nam còn là nguồn thu nhập chính của trên 60% dân cư sống ở nông thôn. Sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam không những để đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm tiêu dùng trong nước, mà còn cung cấp nguồn hàng lớn cho xuất khẩu. Không những thế, vào các giai đoạn khó khăn, khi sản xuất công nghiệp và dịch vụ suy giảm nghiêm trọng, nông nghiệp Việt Nam còn là trụ đỡ cho nền kinh tế... Với những ưu thế và điều kiện tự nhiên sẵn có, sản xuất nông nghiệp là ngành có lợi thế so sánh của Việt Nam. Trong những năm gần đây Việt Nam đã quan tâm phát triển nền nông nghiệp hiện đại, cố gắng bắt kịp và thậm chí phát triển ngang tầm các nước có nền nông nghiệp hiện đại, tiên tiến trên thế giới.

Mặc dù có vai trò quan trọng như vậy, nhưng trong nhiều năm qua vốn đầu tư nói chung, FDI vào lĩnh vực nông nghiệp còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng và ý nghĩa quan trọng của lĩnh vực này trong nền kinh tế, chưa tạo được bước phát triển nhanh trong sản xuất hàng hóa với chất lượng cao như mong muốn. Nguồn vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp thường xuyên chiếm tỷ trọng thấp, thậm chí còn có xu hướng giảm. Theo báo cáo của Cục đầu tư nước ngoài năm 2019, nếu như năm 2001, vốn FDI vào nông nghiệp chiếm 8% tổng vốn FDI của cả nước, thì đến cuối năm 2018, tổng vốn FDI vào ngành nông nghiệp chỉ còn khoảng 1,01% (Cục đầu tư nước ngoài, 2020). Trong khi đó, áp lực của đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi Việt Nam phải tăng đầu tư để xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại và có năng lực cạnh tranh cao.

Để đạt được mục tiêu thu hút nhiều hơn nữa FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm việc tăng cả quy mô và tỷ trọng FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam, cần phải nghiên cứu tìm ra những nguyên nhân khó thu hút FDI vào lĩnh

vực nông nghiệp Việt Nam, để tìm cách khắc phục. Ở Việt Nam đã có một số ít công trình khoa học nghiên cứu đến vấn đề này như nghiên cứu của Vũ Việt Ninh (2018), Trần Đình Thao (2016), Vũ Đức Thành (2008), tuy nhiên kết quả nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở thống kê mô tả hoặc hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) nên kết quả ước lượng có thể bị chệch, không vững, không hiệu quả và chưa đáng tin cậy, chưa có công trình nào vận dụng các mô hình lý thuyết hiện đại xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam.

Qua đó cho thấy việc chọn đề tài ***“Các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam”*** là cần thiết và có ý nghĩa.

2. Những điểm mới của luận án

Thứ nhất, Xây dựng lý luận chung về thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam, gồm: Lý luận về FDI, lý luận về quy mô vốn FDI, vai trò vốn FDI đối với lĩnh vực nông nghiệp, 09 lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI (trong đó, luận án vận dụng lý thuyết OLI của Dunning để xây dựng mô hình nghiên cứu của luận án).

Thứ hai, Phân tích, tổng hợp kinh nghiệm tăng cường quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của các quốc gia: Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Israel và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thứ ba, Phân tích thực trạng FDI và cơ cấu vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam theo tiểu ngành, theo hình thức đầu tư, theo đối tác đầu tư, theo địa phương; đánh giá thực trạng 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam: cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên, kinh tế vĩ mô, môi trường xã hội, thể chế chính sách, chỉ ra hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó.

Thứ tư, Dựa vào lý thuyết OLI về lợi thế vị trí đầu tư và các nghiên cứu lý thuyết, thực nghiệm đã được thực hiện, dựa vào thực tế phân tích số liệu FDI đầu

tư vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, tác giả đã sử dụng mô hình phân tích EFA, CFA, mô hình ước lượng và kiểm định SEM, Bootstrap vào việc phân tích, đo lường, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp, các nhân tố đều có tác động cùng chiều với quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên lần lượt: cơ sở hạ tầng, thể chế chính sách, môi trường xã hội, kinh tế vĩ mô và điều kiện tự nhiên.

Thứ năm, Sử dụng mô hình phân tích SWOT, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của Việt Nam trong thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp. Từ đó lập chiến lược như: Chiến lược tăng cường nội lực; Chiến lược thu hút đối tác đầu tư; Chiến lược cải thiện môi trường đầu tư; Chiến lược phát triển sản phẩm nông nghiệp; Chiến lược tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; Chiến lược hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp nhằm tăng cường quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp

Thứ sáu, Đề xuất được 5 nhóm giải pháp dựa trên kết quả tính toán từ các yếu tố ảnh hưởng ở mô hình SEM và các giải pháp khác nhằm tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

3. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung trình bày trong luận án gồm:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp

Chương 3: Những yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

Chương 4: Giải pháp tăng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp

1.1.1. Các nghiên cứu lý thuyết

Những nghiên cứu tiên phong của R. Z. Alibert (1970) D.E. Logue and T.D. Willet (1977) R. N. Batra and J. Hadar (1979) đã chỉ ra rằng, FDI là dòng chảy tài chính giữa các quốc gia. Căn nguyên gây ra dòng chảy đó là *tỷ suất sinh lời của vốn khác nhau giữa các quốc gia*. Ở các quốc gia khan hiếm vốn, tỷ suất lợi nhuận bình quân của vốn cao hơn ở các quốc gia dư thừa vốn. Ngoài ra, FDI còn đưa lại khoản lợi nhuận thông qua điều tiết tỷ giá ngoại tệ có lợi cho nước xuất khẩu vốn. Tuy nhiên, lý thuyết này mới giải thích được tại sao có hiện tượng vốn đầu tư dịch chuyển từ nước dồi dào vốn sang nước khan hiếm vốn, mà chưa giải thích được tại sao nhà đầu tư chọn hình thức FDI mà không chọn các hình thức đầu tư khác. Ngoài ra, các nghiên cứu này không giải thích được hiện tượng FDI chuyển dịch giữa các nước dư thừa vốn và bỏ qua vai trò của công ty xuyên quốc gia (MNE) trong việc tạo ra FDI, đồng thời cũng chưa giải thích được đầy đủ tác động của chính sách ưu đãi của nước đầu tư đối với FDI, mà đây lại là yếu tố quyết định địa điểm FDI. Các nhà nghiên cứu sau đó gồm (S. H Hymer, 1976) (J. H. Dunning, 1977) (J. H. Dunning, 1979) đã nhận ra những lỗ hổng đó và bổ sung thêm các nguyên nhân của FDI như: lợi thế sở hữu, lợi thế nội bộ hóa, lợi thế địa điểm, lợi thế so sánh, động cơ chiến lược .

1.1.1.1. Lý thuyết lợi thế sở hữu

S. H Hymer (1976) là người đầu tiên đưa ra các kiến giải về FDI dựa trên lý thuyết thị trường không hoàn hảo. Thông qua quan sát sự tăng trưởng và hoạt động của các công ty Mỹ ở nước ngoài Ông phát hiện ra rằng: *công ty nước ngoài muốn vượt qua rào cản quốc tế, cạnh tranh với công ty bản địa, phải có lợi thế riêng về quyền sở hữu trí tuệ, tài sản vô hình và khả năng tài chính* Theo Ông, dựa vào những lợi thế này, công ty có thể vượt qua những khó khăn mà họ gặp phải như: khoảng cách địa lý làm tăng chi phí vận chuyển các nguồn lực; thiếu hiểu biết về môi

trường mới làm chi phí thông tin, chi phí thiết lập mối quan hệ khách hàng mới và hệ thống cung cấp mới cao hơn so với công ty bản địa. Các lợi thế riêng của công ty FDI sẽ giúp họ bù đắp các khoản chi phí này và tăng doanh thu so với các công ty bản địa. *Lợi thế của công ty FDI thường là: độc quyền bằng sáng chế, kiến thức, kỹ thuật sản xuất sản phẩm; uy tín của thương hiệu hay nhãn hiệu.*

Tác giả Barney còn nhấn mạnh rằng, máy móc thiết bị có thể được chuyển giao dễ dàng cho công ty khác nhưng tài sản tri thức chỉ có thể tồn tại và tạo ra giá trị trong công ty mà họ thành lập (J. Barney, 1991). Markusen cũng đồng tình với quan điểm này và bổ sung: Tài sản tri thức có thể dễ dàng di chuyển tới bất kỳ nơi nào và cung cấp phương tiện sản xuất bổ sung với chi phí thấp, giúp công ty đạt được hiệu quả cao trong sản xuất nên các công ty sở hữu tài sản này sẽ lựa chọn hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài chứ không cấp giấy phép hoặc chuyển giao chúng cho công ty bản địa (J. R. Markusen, 1995).

1.1.1.2. Lý thuyết lợi thế nội bộ hóa

Lý thuyết lợi thế nội bộ hóa do P. J. Buckley and M. Casson (1976) cũng giải thích FDI dựa vào lý thuyết thị trường không hoàn hảo nhưng tập trung vào chi phí giao dịch (lý thuyết chi phí giao dịch được khởi xướng bởi R. H. Coase (1937) và phát triển bởi O.E. Williamson (1975)). Nội bộ hóa là việc MNE kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh từ nguyên liệu đầu vào đến khâu tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Hai ông này cho rằng, trong thị trường không hoàn hảo, công ty luôn phải đối mặt với các vấn đề: chất lượng sản phẩm, chi phí thực thi hợp đồng với đối tác và kiểm soát chất lượng sản phẩm. *Nội bộ hóa là cách để công ty kiểm soát được chất lượng sản phẩm của mình và vì thế họ ưa thích FDI hơn là nhượng quyền thương hiệu hoặc chuyển giao công nghệ.* Theo lý thuyết lợi thế nội bộ hóa, FDI tăng khi giao dịch bên trong công ty (Internal Transaction - IT) tốt hơn giao dịch bên ngoài công ty (Market Transaction – MT). IT tốt hơn MT khi thị trường không hoàn hảo: không hoàn hảo tự nhiên (khoảng cách giữa các quốc gia làm tăng chi phí vận tải), không hoàn hảo mang tính cơ cấu (rào cản thương mại như các tiêu chuẩn về sản phẩm, về môi trường, các yếu tố liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ). Khi thị trường không hoàn hảo như vậy, người ta phải tạo ra thị trường bằng cách tạo ra Internal Market bằng cách sử dụng

tài sản trong nội bộ công ty mẹ - công ty con, công ty con – công ty cháu để cung cấp đầu vào, sản xuất cung ứng sản phẩm ở thị trường nước ngoài và vì thế mà xuất hiện hình thức FDI. Lợi ích của việc nội bộ hóa là tránh được độ trễ về thời gian, tránh việc mắc cả khi mua bán và khắc phục tình trạng thiếu thốn người mua, người bán. Nội bộ hóa phải có những lợi ích lớn hơn chi phí phát sinh khi thành lập mạng lưới công ty mẹ - công ty con thì mới được sử dụng. Tuy nhiên, lý thuyết này không giải thích được lợi ích của nội bộ hóa là gì và rất khó kiểm chứng.

1.1.1.3. Lý thuyết lợi thế địa điểm

Lý thuyết lợi thế địa điểm do Dunning đề xuất năm 1973 (J. H. Dunning, 1973) được xây dựng dựa trên lý thuyết về quan hệ cung - cầu các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh. Về sau có nhiều quan điểm khác nhau về lợi thế địa điểm đầu tư, nhưng điểm chung các tác giả theo lý thuyết này là tìm kiếm các nguyên nhân làm xuất hiện FDI từ các yếu tố liên quan đến địa điểm đầu tư như: *thị trường địa phương, chi phí và chất lượng của các yếu tố sản xuất địa phương, thể chế của nước chủ nhà tác động đến các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư,...* Theo họ, quyết định lựa chọn địa điểm của nhà đầu tư dựa trên cơ sở lợi thế địa điểm đó có thể giúp DN tối đa hóa doanh thu, tối thiểu hóa chi phí, tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh. Cụ thể, với giả định rằng, công ty muốn khai thác lợi thế sở hữu của mình một cách tối đa, họ sẽ chọn địa điểm để thành lập công ty và xây dựng nhà máy có chi phí thấp và hiệu quả nhất. Điều này phụ thuộc vào các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh như: chi phí thông tin, chi phí giao dịch, chi phí nguyên liệu, chi phí vận chuyển, chi phí tiền lương. Do đó *địa điểm sản xuất quốc tế được quyết định dựa trên so sánh về yếu tố chi phí*. Bên cạnh đó, với giả định chi phí sản xuất độc lập với địa điểm thì yếu tố thị trường, các rào cản và đối thủ cạnh tranh sẽ ảnh hưởng tới việc tối đa hóa doanh thu nên vị trí sản xuất quốc tế sẽ được quyết định dựa vào doanh thu (J. H. Dunning, 1998). Ngoài yếu tố chi phí và doanh thu, *yếu tố rủi ro trong kinh doanh (sự bất ổn của doanh thu và chi phí) do sự bất ổn về thể chế kinh tế, chính trị và xã hội của nước nhận đầu tư cũng được xem xét để quyết định vị trí sản xuất quốc tế*. Những địa điểm có khung thể chế gần với nước chủ đầu tư, khoảng cách mập mờ ít, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh quốc tế và chính trị ổn định sẽ là vị trí sản xuất quốc tế được yêu thích lựa chọn.

Như vậy, lý thuyết lợi thế địa điểm giải thích lý do lựa chọn địa điểm đầu tư dựa vào yếu tố doanh thu, chi phí, lợi nhuận và rủi ro trong kinh doanh. Lý thuyết này chỉ ra nhiều yếu tố góp phần tạo nên lợi thế địa điểm hấp dẫn nhà ĐTNN như: vị trí địa lý, CSHT, quy mô và tiềm năng thị trường, chi phí lao động, nguyên liệu, sự sẵn có tài nguyên, chính sách hỗ trợ.

Lý thuyết này đã được nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng để kiểm tra tầm quan trọng của các nhân tố thúc đẩy dòng vốn FDI vào một địa điểm nào đó bởi nó rất hữu ích trong việc giải thích rõ ràng lý do tại sao nhà đầu tư lựa chọn địa điểm cụ thể để đầu tư. Tuy nhiên lý thuyết này không đề cập đến yếu tố đặc thù của nhà ĐTNN (đặc điểm ngành nghề, sản phẩm, động cơ, mối quan hệ với các DN nước nhận đầu tư) nên chỉ giải thích được một phần quyết định FDI.

1.1.1.4. Lý thuyết chiết trung (lý thuyết OLI)

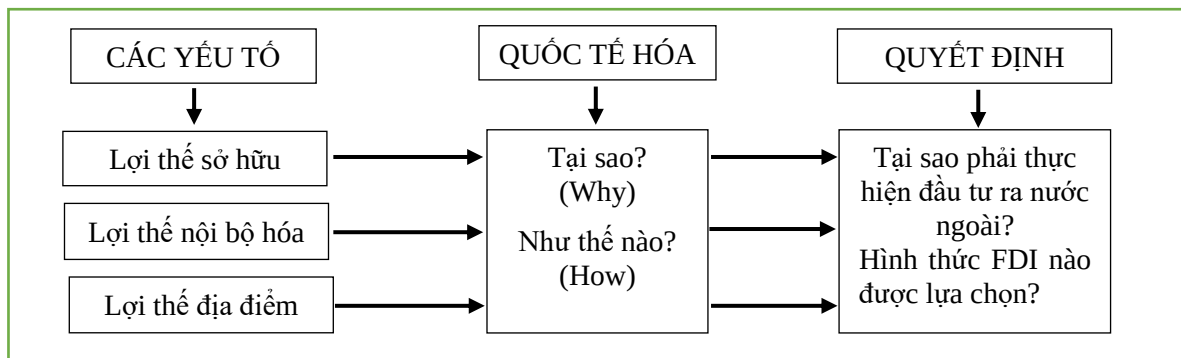
Lý thuyết này kế thừa tất cả những ưu điểm của các lý thuyết khác về FDI. Theo lý thuyết này, một công ty có lợi thế tiến hành FDI khi có OLI (Ownership Advantages- lợi thế về sở hữu; Location Advantage – country specific advantages- lợi thế địa điểm; Internalization Incentives- lợi thế nội bộ hóa). Mô hình OLI đã được Dunning xây dựng khá công phu, bao quát các yếu tố chính của nhiều công trình khác nhau lý giải về FDI, trong đó nhấn mạnh 3 điều kiện cần thiết nhất để một DN có động cơ tiến hành đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (J.H. Dunning, 1970, J. H Dunning, 1973, J. H. Dunning, 1977, J. H. Dunning, 1979, J.H. Dunning, 1981, 1988, J. H Dunning, 1998, 1999). Giải thích mô hình này, Dunning cho rằng:

Thứ nhất, khả năng và sự sẵn sàng tham gia FDI của công ty phụ thuộc vào việc *sở hữu loại tài sản mà công ty nước nhận đầu tư không có*, nhờ đó cho phép công ty FDI có được lợi thế cạnh tranh so với đối thủ của nước nhận đầu tư. Loại tài sản này bao gồm: tài sản hữu hình (vốn, nhân lực); tài sản vô hình (sáng chế, công nghệ, bí quyết, thương hiệu, uy tín, kỹ năng tổ chức, quản lý).

Thứ hai, lợi thế địa điểm được hiểu là nước nhận đầu tư phải sở hữu những *điều kiện cho phép giảm chi phí (như tài nguyên dồi dào, lao động rẻ), quy mô thị trường đủ lớn, khung pháp lý, chính trị, xã hội thuận lợi*. Lợi thế địa điểm hàm ý rằng các công ty cần phải thu được lợi ích từ việc đầu tư vào một địa điểm nào đó ở nước ngoài, nếu không họ sẽ không cần phải đầu tư ra nước ngoài.

Thứ ba, lợi thế nội bộ hóa được hiểu là việc mở rộng hoạt động của công ty ra nước ngoài có nguy cơ thất bại thị trường, nó có thể dẫn đến tiết lộ lợi thế sở hữu cụ thể cho các công ty ở thị trường nước ngoài và do đó các công ty liên doanh hiện tại có thể là đối thủ cạnh tranh tiềm năng trong tương lai. Nội bộ hóa cho phép công ty khai thác đầy đủ lợi thế sở hữu và lợi thế địa điểm.

Theo lý thuyết này, công ty sẽ có động lực mạnh mẽ tham gia FDI nếu cả ba điều kiện đều được thỏa mãn. Rất nhiều nhà nghiên cứu đồng ý với mô hình của Dunning. Nhà kinh tế J. I. Galán and J. G. Benito (2001) đánh giá: mô hình OLI của Dunning đã cung cấp một khung khổ toàn diện nhất để giải thích FDI, trong đó tập trung giải quyết thỏa đáng ba câu hỏi đặt ra đối với hoạt động ĐTNN của các công ty đa quốc gia (Hình 1.1)



Hình 1.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư quốc tế theo mô hình OLI

Nguồn: J. I. Galán and J. G. Benito (2001)

Rugman and Verbeke cũng đánh giá cao mô hình OLI của Dunning khi cho rằng mô hình này là cơ sở lý thuyết quan trọng hàng đầu trong phân tích các yếu tố quyết định địa điểm đầu tư FDI thông qua hai đóng góp quan trọng. *Thứ nhất*, lợi thế cạnh tranh về địa điểm của các nước là khác nhau. *Thứ hai*, mô hình OLI cho phép xác định ba động cơ khác nhau của FDI: tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên, tìm kiếm thị trường và tìm kiếm hiệu quả. Tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên: đầu tư nước ngoài xảy ra khi các công ty xác định địa điểm, vị trí quốc gia đó có tài nguyên thiên nhiên hấp dẫn, ví dụ như các khoáng sản, các sản phẩm nông nghiệp Tìm kiếm thị trường: các công ty nước ngoài đầu tư để tìm kiếm thị trường tiêu thụ, nó có tác dụng thay thế nhập khẩu và hỗ trợ hoạt động thương mại trong nước. Tìm kiếm hiệu quả: đầu tư nước ngoài được thực hiện để thúc đẩy chuyên môn hóa nguồn lực hiện có

bao gồm lao động, tài sản trong nước và nước ngoài của các công ty đa quốc gia hiệu quả hơn (A.M. Rugman and A. Verbeke, 2001). Đây là loại hình đầu tư nhằm hợp lý hóa hoạt động các công ty đa quốc gia theo xu hướng chuyên môn hóa các chi nhánh trong mạng lưới nội bộ của các công ty này (J. H Dunning, 2000).

Tổ chức UNCTAD, dựa trên cơ sở khung lý thuyết OLI của Dunning, đã đưa ra ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của nước sở tại, trong đó bao gồm nhóm yếu tố khung chính sách cho ĐTNN; nhóm yếu tố về kinh tế, nhóm yếu tố tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi (UNCTAD, 1998). Căn cứ vào ba nhóm yếu tố này UNCTAD đã tổ chức các cuộc điều tra thường niên từ năm 1998 nhằm đánh giá, xếp điểm cạnh tranh giữa các quốc gia về thu hút FDI. Đây là cơ sở quan trọng cho các nhà khoa học cũng như chính phủ các nước sử dụng để đánh giá về hiệu quả cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút FDI ở cấp độ quốc gia. Ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của UNCTAD đưa ra được thể hiện trong hình 1.2

Yếu tố ảnh hưởng của nước nhận đầu tư	FDI dựa trên động cơ	Yếu tố kinh tế nước nhận đầu tư
I. Yếu tố khung chính sách đối với FDI - Chính sách kinh tế, ổn định chính trị và xã hội - Các quy định về nhập cảnh và quy định hoạt động - Tiêu chuẩn về các chi nhánh ở nước ngoài - Chính sách về chức năng và cấu trúc của thị trường (đặc biệt là chính sách cạnh tranh và chính sách M&A) - Thỏa thuận quốc tế về FDI - Chính sách tư nhân - Chính sách thương mại (thuế quan và các NTBs) và sự gắn kết của FDI với chính sách thương mại - Chính sách thuế	A. Tìm kiếm thị trường	- Quy mô thị trường và thu nhập BQ đầu người - Tăng trưởng thị trường - Gia nhập vào thị trường khu vực và toàn cầu - Ưu đãi người tiêu dùng - Cấu trúc của thị trường
II. Yếu tố kinh tế	B. Tìm kiếm tài nguyên	- Nguồn nguyên liệu - Chi phí lao động thấp - Lao động lành nghề - Công nghệ - Cơ sở hạ tầng
III. Yếu tố kinh doanh thuận lợi - Xúc tiến đầu tư (Các hoạt động xúc tiến và các dịch vụ hỗ trợ đầu tư) - Ưu đãi đầu tư - Chi phí phức tạp (liên quan đến tham nhũng, hiệu quả hành chính, ...) - Tiềm năng xã hội (mức sống dân cư, chất lượng cuộc sống, trường học, y tế, giao dịch ...) - Dịch vụ sau khi đầu tư	C. Tìm kiếm hiệu quả	- Chi phí các nguồn lực và tài sản, điều chỉnh cho năng suất lao động - Chi phí đầu vào khác (chi phí vận chuyển, truyền thông, sản phẩm trung gian) - Thỏa thuận hiệp ước hội nhập khu vực thuận lợi cho việc thành lập mạng lưới khu vực của MNEs

Hình 1.2. Các yếu tố ảnh hưởng môi trường đầu tư

Nguồn: Trends and Determinants, table IV.1, p. 91.(UNCTAD, 1998)

1.1.1.5. Lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm

Lý thuyết này được S Hirsch (1965) đưa ra trước tiên và sau đó được R. Vernon (1971) phát triển một cách có hệ thống từ năm 1966. Vernon phát triển mô hình vòng đời của sản phẩm để lý giải cả đầu tư quốc tế lẫn thương mại quốc tế, coi đầu tư quốc tế là một giai đoạn tự nhiên trong vòng đời sản phẩm. Lý thuyết này nhấn mạnh vai trò của các phát minh, sáng chế trong thương mại và đầu tư quốc tế thông qua phân tích quá trình quốc tế hóa sản xuất theo các giai đoạn nối tiếp nhau. Hai ý tưởng làm căn cứ xuất phát của lý thuyết này là: Mỗi sản phẩm có một vòng đời, từ khi xuất hiện cho đến khi bị đào thải; vòng đời này dài hay ngắn tùy thuộc vào từng sản phẩm. Các nước công nghiệp phát triển thường nắm giữ các công nghệ độc quyền do họ không chế khâu nghiên cứu, triển khai và do có lợi thế về quy mô. Theo lý thuyết này, ban đầu các sản phẩm mới được sản xuất tại nước phát minh ra nó và được xuất khẩu đi các nước khác. Nhưng khi sản phẩm mới đã được chấp nhận rộng rãi trên thị trường thế giới thì sản xuất bắt đầu được tiến hành ở các nước khác. Kết quả rất có thể là sản phẩm sau đó sẽ được xuất khẩu trở lại nước phát minh ra nó. Cụ thể vòng đời quốc tế của một sản phẩm gồm 3 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1: Sản phẩm mới xuất hiện*

Công ty cần thông tin phản hồi nhanh xem sản phẩm có thỏa mãn nhu cầu của khách hàng không và được bán chủ yếu trong nước để tối thiểu hóa chi phí. Trong giai đoạn này việc xuất khẩu sản phẩm chưa được quan tâm. Người tiêu dùng chú trọng đến chất lượng và độ tin cậy hơn là giá bán sản phẩm nên có thể bán giá cao. Quy mô sản xuất nhỏ.

- *Giai đoạn 2: Sản phẩm chín muồi*

Khi nhu cầu về sản phẩm tăng, xuất khẩu sản phẩm tăng mạnh, các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước xuất hiện vì thấy có thể kiếm được nhiều lợi nhuận. Nhưng dần dần nhu cầu trong nước giảm, trong khi nhu cầu nước ngoài tiếp tục tăng. Xuất khẩu đạt đến đỉnh cao và các nhà máy ở nước ngoài bắt đầu được xây dựng (sản xuất mở rộng thông qua FDI). Giảm giá trở thành yếu tố quan trọng trong quyết định của người tiêu dùng.

- *Giai đoạn 3: Sản phẩm được tiêu chuẩn hóa*

Thị trường ổn định, hàng hóa trở nên thông dụng, các DN phải chịu áp lực giảm chi phí càng nhiều càng tốt để tăng lợi nhuận hoặc giảm giá để tăng năng lực cạnh tranh. Cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các thị trường trong nước trì trệ, cần sử dụng lao động

rẻ. Sản xuất tiếp tục được chuyển sang các nước khác có lao động rẻ hơn thông qua FDI. Nhiều nước xuất khẩu sản phẩm trong các giai đoạn trước (trong đó có nước phát minh ra sản phẩm) nay trở thành nước chủ đầu tư và phải nhập khẩu chính sản phẩm đó vì sản phẩm sản xuất trong nước không còn cạnh tranh được về giá bán trên thị trường quốc tế. Các nước này ưu tiên đầu tư cho những phát minh mới. Ưu điểm của lý thuyết này là đưa vào nhiều yếu tố cho phép lý giải sự thay đổi theo ngành hoặc theo việc dịch chuyển dần các hoạt động công nghiệp của nước tiên phong về công nghệ đến các nước “bắt chước sớm”, tiếp theo là đến các nước “bắt chước muộn”.

1.1.1.6. Lý thuyết lực đẩy và hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Dunning đã đề xướng lý thuyết lực đẩy và lực hút FDI và chỉ ra rằng, FDI thường được hình thành và sinh ra từ sự tương tác giữa lực đẩy của nước chủ đầu tư và lực hút của nước nhận đầu tư. Dòng vốn FDI sẽ chảy từ nước này sang nước khác và FDI xảy ra có thể do tác động tổng hợp của các yếu tố đẩy từ nước đầu tư và các yếu tố kéo của nước thu hút đầu tư. Một số yếu tố trong nước chủ đầu tư có xu hướng tạo động lực thúc đẩy hành vi đầu tư ra bên ngoài của FDI là: tìm kiếm một thị trường tiềm năng hơn hay tăng hiệu quả kinh doanh với chi phí sản xuất thấp hơn... ở nước thu hút đầu tư (J.H. Dunning, 1981) (J.H. Dunning, 1988) (UNCTAD, 2006).

Bảng 1.1. Yếu tố điều kiện “Đẩy – Kéo” của FDI

	Yếu tố “Đẩy” - Nước đầu tư	Yếu tố “Kéo” - Nước thu hút đầu tư
1. Thị trường và thương mại	Thị trường nước chủ đầu tư hạn chế buộc công ty phải tìm kiếm một thị trường mới.	Thị trường lớn và phát triển là điều kiện tốt để thu hút các nhà đầu tư.
2. Chi phí sản xuất	Sự khan hiếm các yếu tố đầu vào như nguồn tài nguyên, chi phí lao động cao gây ra xu hướng đầu tư ra nước ngoài.	Nguồn lực tài nguyên sẵn có, chi phí lao động thấp giúp giảm chi phí sản xuất nên sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư.
3. DN địa phương	Xu hướng toàn cầu hóa và áp lực cạnh tranh từ các DN địa phương là động lực tác động công ty tìm kiếm thị trường nước ngoài.	Những Hiệp ước thương mại, Đầu tư song phương, đa phương tạo điều kiện thuận lợi cho vốn đầu tư nước ngoài.
4. Thể chế	Chính sách hỗ trợ như cắt giảm chi phí, nâng cao các khả năng hoạt động DN.	Chính sách ưu đãi thu hút đầu tư như chính sách tự do hóa và tư nhân hóa, ổn định chính trị, quản trị minh bạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, quyền sở hữu, v.v...

Nguồn: UNCTAD (2006)

Như vậy, FDI có thể xảy ra do tác động tổng hợp của cả hai nhóm yếu tố: yếu tố “đẩy” của nước chủ đầu tư và yếu tố “kéo” của nước thu hút đầu tư cùng với sự quan tâm từ phía chính phủ của hai quốc gia này.

Các chính sách ưu đãi FDI được đưa ra bởi nước sở tại chủ yếu dựa trên các yếu tố có lợi thế cạnh tranh cao, chẳng hạn như sự sẵn có của nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc hứa hẹn lợi nhuận đầu tư cao hơn từ chi phí sản xuất thấp hơn. Tuy nhiên, những chính sách khuyến khích đơn giản như vậy thường không đủ và ít có tác động tốt trong việc thu hút nhiều hơn nữa FDI. Những gợi ý chính sách của lý thuyết này là: nước chủ đầu tư nên mở rộng danh sách các yếu tố khuyến khích DN đầu tư ra nước ngoài; nước thu hút cần tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hiệu quả. Cuối cùng tác động hỗ trợ từ cả hai phía hình thành những đặc điểm tiềm năng của dòng vốn FDI giữa hai nước trong tương lai.

1.1.1.7. Lý thuyết lợi thế so sánh của ngành, lĩnh vực

Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo (1772-1823) cho rằng, mỗi quốc gia chuyên môn hóa vào một số ngành hoặc một số lĩnh vực có lợi thế so sánh so với quốc gia khác thì các quốc gia đều có lợi. Lợi thế so sánh có được khi các quốc gia tập trung chuyên môn hóa sản xuất vào một số ngành (một số lĩnh vực hay mặt hàng) có lợi nhuận lớn nhất hay các có bất lợi nhỏ nhất. Mỗi quốc gia có thể có lợi thế tuyệt đối cao hơn hoặc thấp hơn so với nước khác, nhưng đều có lợi thế so sánh nhất định, do vậy, nên chuyên môn hóa sản xuất những ngành, lĩnh vực mình có lợi thế so sánh.

Những nhà kinh tế thế hệ sau theo trường phái Ricardo tiếp tục nghiên cứu về lợi thế so sánh dựa trên cách tiếp cận khác hơn và mở rộng mô hình nghiên cứu so với Ricardo. Chẳng hạn, Haberler đã vận dụng lý thuyết chi phí cơ hội để nghiên cứu và giải thích lợi thế so sánh. Trong khi đó, mô hình nghiên cứu của Heckscher Ohlin đã mở rộng nghiên cứu lợi thế so sánh với 2 yếu tố sản xuất, đó là lao động và vốn trong điều kiện chi phí cơ hội tăng. Heckscher-Ohlin đề xuất mô hình lợi thế nguồn lực, là một dạng mở rộng và cụ thể hóa hơn lý thuyết về lợi thế so sánh trong điều kiện nền kinh tế hiện đại. Mô hình này đưa ra hai yếu tố ảnh hưởng tới thương mại giữa các quốc gia: (1) Mức độ dồi dào và rẻ của các

yếu tố sản xuất; (2) Mỗi một mặt hàng lại cần tỷ lệ các yếu tố đầu vào khác nhau. Một quốc gia nên xuất khẩu các hàng hóa mà mình dồi dào yếu tố sản xuất cho hàng hóa đó và nhập về những hàng hóa ngược lại.

1.1.1.8. Lý thuyết động cơ chiến lược

(1) Động cơ chiến lược của nhà đầu tư

Khi giải thích mô hình OLI về động cơ đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, Dunning cho rằng, mỗi ngành khác nhau thường có lợi thế sở hữu và lợi thế nội bộ hóa khác nhau nên động cơ đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài cũng khác nhau (J. H Dunning, 1993). Ông phân FDI thành 4 loại: đầu tư tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm hiệu quả, tìm kiếm tài sản.

Đối với *FDI tìm kiếm tài nguyên* như tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực kỹ thuật, nguồn lực sẵn có. MNE tận dụng lợi thế của mình để khai thác các tài nguyên phục vụ cho sản xuất, sau đó xuất khẩu sang thị trường khác. Do đó, sự dồi dào của tài nguyên thiên nhiên, dễ tiếp cận, lao động dồi dào, chi phí thấp, trình độ cao, sự sẵn có của cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi sẽ hấp dẫn loại FDI này.

Đối với *FDI tìm kiếm thị trường*, động cơ của nhà đầu tư là khai thác thị trường mới do suy giảm thị trường trong nước. Với năng lực và nguồn lực sẵn có, nhà đầu tư nước ngoài thâm nhập thị trường mới bằng cách sản xuất tại chỗ thay vì xuất khẩu để giảm chi phí thâm nhập hoặc cung cấp dịch vụ còn nhiều tiềm năng tại thị trường này như: đất đai, nước, điện, viễn thông. Do vậy, quy mô và triển vọng thị trường, đặc điểm của người tiêu dùng, quy định liên quan đến rào cản nhập khẩu và ưu đãi đối với sản xuất tại chỗ của nước chủ nhà, lợi thế gắn liền với tiếp cận thị trường sẽ hấp dẫn loại FDI này, trong đó quy mô và tiềm năng thị trường được xem là yếu tố quan trọng nhất (Sanjeev Agarwal and Sridhar N. Ramaswami, 1992)

Đối với loại *FDI tìm kiếm hiệu quả*, động cơ của nhà đầu tư nước ngoài là cơ cấu lại danh mục đầu tư để đạt hiệu quả trong kinh doanh như chuyên môn hóa sản xuất để tìm kiếm lợi nhuận do có sự khác biệt về yếu tố đầu vào, đầu ra và đa dạng hóa rủi ro. Ngoài ra nhà đầu tư nước ngoài mong muốn cải thiện hiệu quả bằng cách hợp lý hóa cấu trúc hoạt động toàn cầu (thiết lập chuỗi giá trị toàn cầu). Với

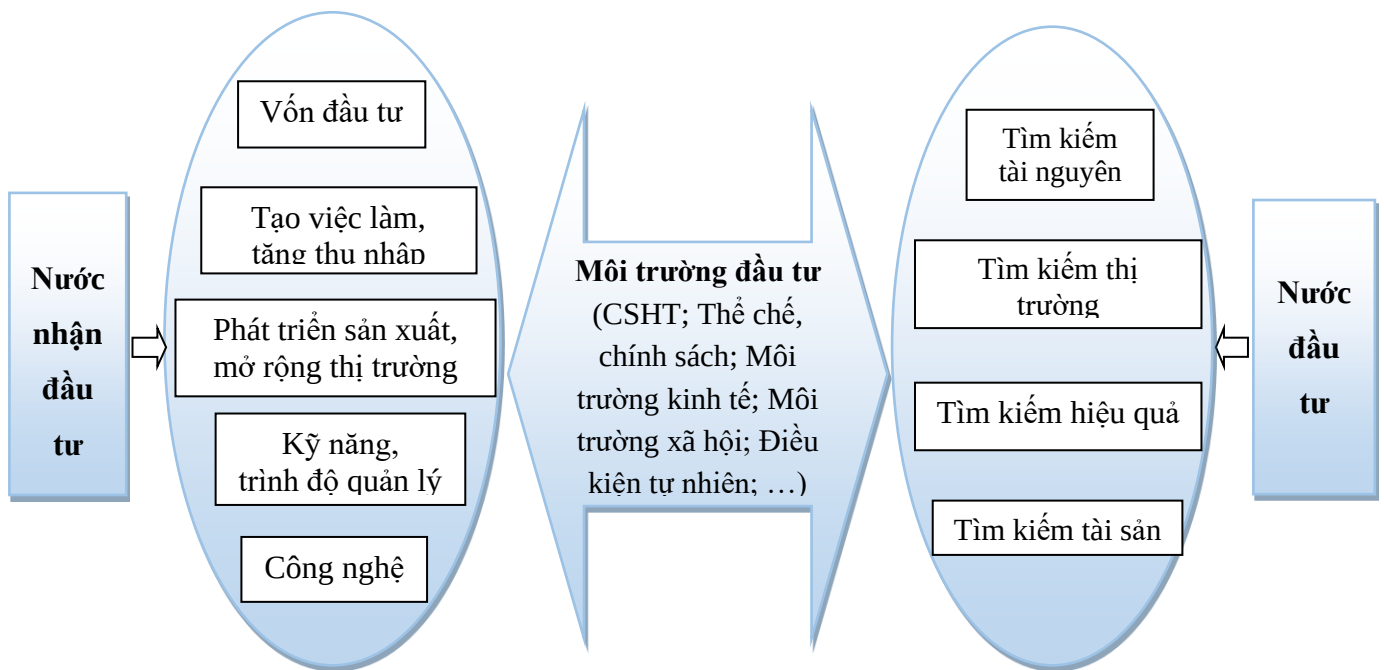
xu hướng chi phí sản xuất ở nước phát triển tăng, MNE chỉ giữ lại công đoạn quan trọng và dịch chuyển công đoạn còn lại vào quá trình sản xuất kinh doanh sang quốc gia khác nhằm khai thác lợi thế chi phí như: lao động, nguyên liệu, đất đai, chi phí tiếp cận thị trường. Do đó, yếu tố chi phí lao động, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên, ưu đãi của nước chủ nhà sẽ hấp dẫn loại FDI này.

Đối với *FDI tìm kiếm tài sản*, động cơ của nhà đầu tư nước ngoài là theo đuổi sự hoạt động chiến lược thông qua mua lại tài sản (hay công ty) đã tồn tại để bảo vệ lợi thế sở hữu, duy trì thế mạnh cạnh tranh toàn cầu hoặc đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm năng lực nghiên cứu và phát triển. Do đó, nguồn nhân lực chất lượng cao, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hiện đại, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển công nghệ là yếu tố hấp dẫn loại FDI này (Phan Văn Tâm, 2011)

(2) *Động cơ chiến lược của nước nhận đầu tư*

Theo mô hình lý thuyết “hai lỗ hổng” của Chenery và Strout, có hai cản trở chính cho sự tăng trưởng của một quốc gia đó là: (1) Tiết kiệm không đủ đáp ứng cho nhu cầu đầu tư được gọi là: “lỗ hổng tiết kiệm”. (2) Thu nhập của hoạt động xuất khẩu không đủ đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho hoạt động nhập khẩu được gọi là: “lỗ hổng thương mại” (Hollis B. Chenery and Alan M. Strout, 1996). Hầu hết ở các nước đang phát triển hai lỗ hổng trên rất lớn, vì vậy FDI còn là một nguồn quan trọng để bổ sung nguồn vốn cho nước nhận đầu tư.

E. Borensztein, J. De Gregorio et al. (1998) V. N. Balasubramanyam, M. Salisu et al. (1996) cho rằng các nước đang phát triển mong muốn thu hút FDI là do: *nhu cầu vốn đầu tư*; mong muốn *tiếp cận công nghệ tiên tiến* hơn từ các MNC có năng lực công nghệ, qua đó kỳ vọng có sự chuyển giao công nghệ từ các MNC; *đẩy mạnh sản xuất và mở rộng thị trường xuất khẩu*, tiếp cận thị trường thế giới; *phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, tăng thu nhập và chuyển dịch cơ cấu lao động*; *Chuyển giao kỹ năng và trình độ quản lý* qua kênh học hỏi. Ngoài ra, các nước đang phát triển mong muốn thông qua mở rộng vốn FDI sẽ giúp đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cho mỗi giai đoạn phát triển của họ như tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập khu vực và quốc tế; tăng năng lực cạnh tranh và độc quyền,...



Hình 1.3. Mô hình động cơ chiến lược của nước đầu tư và nước nhận đầu tư

Nguồn: Tác giả tự mô phỏng

1.1.1.9. Lý thuyết hành vi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp

Thuyết hành vi được phát triển từ thuyết hành động hợp lý (TRA). Thuyết TRA của Fishbein và Ajzen đưa ra hai nhân tố thái độ đối với hành vi và chuẩn chủ quan thể hiện áp lực từ xã hội (Martin Fishbein and Icek Ajzen, 1975). Để giải quyết các hạn chế của thuyết TRA, Ajzen đã phát triển thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) bằng cách thêm một nhân tố được gọi là “nhận thức kiểm soát hành vi” vào lý thuyết TRA. Trọng tâm của thuyết này là một người có ý định thực hiện một hành vi cụ thể. Ý định được giả định để nắm bắt các yếu tố động lực ảnh hưởng đến một hành vi cụ thể, cũng như số lượng nỗ lực mà người ta dự định áp dụng để thực hiện một hành vi riêng biệt (Icek Ajzen, 1991). Mô hình TPB của Ajzen có ba yếu tố quyết định độc lập về mặt ý tưởng. Những yếu tố quyết định này bao gồm thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức. Cái đầu tiên đề cập đến mức độ mà một người có đánh giá thuận lợi hoặc không thuận lợi đối với hành vi được chỉ định. Cái thứ hai liên quan đến áp lực xã hội nhận thức để thực hiện hay không thực hiện hành vi, trong khi cái thứ ba liên quan đến sự dễ

dàng hoặc khó khăn trong việc thực hiện hành vi (Icek Ajzen, 1991). Ngoài ra, Ajzen nói rằng, một sự tương tác giữa ý định (động lực) và nhận thức về kiểm soát hành vi có thể xảy ra và hành động này là một thành phần của dự đoán hành vi.

Tác giả Reardon, Thomas et al. (1996) đã vận dụng để xác định về các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi đầu tư vào nông nghiệp. Theo nhóm nghiên cứu, thì hành vi đầu tư phụ thuộc trực tiếp vào hai nhóm yếu tố chính. Thứ nhất là nhóm các động lực (incentive) đầu tư. Thứ hai là nhóm năng lực (capacity) đầu tư.

Nhóm động lực đầu tư bao gồm: (1) *Các nhân tố liên quan tới môi trường*: các điều kiện khí hậu, môi trường đặc thù sẽ ảnh hưởng đến động lực đầu tư vì nó ảnh hưởng tới mức sinh lợi và rủi ro của khoản đầu tư; (2) *Lợi suất đầu tư ròng*: lợi suất càng cao thì động lực đầu tư càng lớn; (3) *Lợi suất tương đối*: lợi suất cao tương đối so với các ngành khác sẽ tạo động lực cho đầu tư nhiều hơn; (4) *Độ rủi ro (cả tuyệt đối lẫn tương đối)*: bao gồm biến động về giá, năng suất thu hoạch, biến động chính sách và chính trị, quyền sử dụng đất, v.v... Rủi ro càng cao thì động lực đầu tư càng giảm. (5) *“Tỷ lệ chiết khấu”* hay là *mức độ sẵn sàng hy sinh lợi ích hiện tại để cho tương lai*.

Nhóm năng lực đầu tư bao gồm: (1) *Chất lượng đất đai sở hữu*: Chất lượng đất đai cao hơn khiến khoản đầu tư có lợi suất cao hơn, và do đó tạo ra năng lực đầu tư lớn hơn. (2) *Quy mô đất đai sở hữu*; (3) *Vốn có sẵn*: vốn dưới các hình thức như tiền và các tài sản tài chính, hay các phương tiện sản xuất khác. (4) *Lao động*: Số lượng và chất lượng (trình độ giáo dục, sức khỏe của người lao động).

Ngoài ra, các điều kiện khách quan khác cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kết nối động lực đầu tư và năng lực đầu tư: (1) *Công nghệ hiện hành*, (2) *Chính sách vĩ mô nói chung và chính sách nông nghiệp nói riêng của chính phủ*, (3) *Cơ sở hạ tầng và môi trường thể chế*, (4) *Ổn định chính trị*

1.1.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

1.1.2.1. *Các nghiên cứu về vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với nước nhận đầu tư*

C. Dupasquier and P.N. Osakwe (2005), J. C. Anyanwu (2012) đã nhận thấy FDI hỗ trợ các nước thuộc Châu Phi trên các mặt: bổ sung tiết kiệm trong nước; tạo việc làm cho người lao động; góp phần vào tăng trưởng; hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu; chuyển giao công nghệ hiện đại; nâng cao hiệu quả sản xuất; nâng cao kỹ năng của nguồn nhân lực địa phương. Tuy nhiên, do châu Phi không có nhiều lợi thế nên dòng FDI chảy vào đây nhỏ hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Cụ thể trung bình trong giai đoạn 1980-1989 khu vực này chỉ thu hút được 2,6% dòng vốn FDI toàn cầu, trong giai đoạn 1990-1999 là 1,9% và trong giai đoạn 2000-2012 là 3,1%. Trong cùng thời kỳ đó, khu vực Châu Á đã nhận được tương ứng dòng vốn FDI là 14,2%, 19,1%, và 25% tổng số dòng vốn toàn cầu

Một số nghiên cứu khác cũng chứng minh FDI có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của nước nhận đầu tư. K.H. Zhang (2001) cho rằng, tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, không chỉ tạo ra nhu cầu về vốn FDI mà còn cung cấp cơ hội tốt hơn để tạo ra lợi nhuận và do đó thu hút nhiều hơn nữa dòng vốn FDI. Thêm vào đó, FDI có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và hỗ trợ phát triển kinh tế của các nước chủ nhà thông qua tác động trực tiếp và hiệu ứng lan tỏa gián tiếp

P.C. Athukorala and J. Menon (1995) cũng nhận thấy FDI tác động đến Malaysia về chuyển giao công nghệ và cải thiện kỹ năng của lực lượng lao động địa phương. Ngoài ra, FDI còn ảnh hưởng gián tiếp đến tăng trưởng thông qua sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước với các chi nhánh nước ngoài và tăng kỹ năng lao động của các doanh nghiệp trong nước khi người lao động di chuyển từ doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp này

Công trình nghiên cứu của Nguyễn Mai (2003) cho thấy FDI có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế ở mức độ quốc gia và đưa ra nhận định rằng, để thu hút vốn FDI vào Việt Nam cần mở rộng thị trường và tìm đối tác mới

Le Thanh Thuy (2007) nhận định FDI đã bổ sung cho đầu tư trong nước giúp cho việc mở rộng sản xuất, giúp giảm thâm hụt ngân sách chính phủ, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu, tạo nhiều việc làm. Đồng thời khu vực tư nhân trong nước đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa từ FDI.

Khuyến nghị chính sách là: cần khuyến khích phát triển khu vực tư nhân để gia tăng hiệu ứng lan tỏa của FDI

1.1.2.2. Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung

Mô hình OLI của Dunning được sử dụng rộng rãi như là một khuôn khổ lý thuyết toàn diện trong các nghiên cứu thực nghiệm nhằm xác định yếu tố quyết định địa điểm, vị trí FDI cũng như giải thích các hoạt động của các công ty bên ngoài ranh giới quốc gia.

Nghiên cứu của J.H. Dunning and M. Mc Queen (1981) là nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên nhằm hỗ trợ khung khổ lý thuyết OLI. Mẫu nghiên cứu bao gồm 81 công ty đa quốc gia được lấy từ 22 quốc gia và 1.025 khách sạn nước ngoài. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp thông tin lý giải lý do tham gia của các công ty nước ngoài vào ngành công nghiệp, trong đó *lợi thế sở hữu được xác định là yếu tố ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư của họ*

Trong nghiên cứu của J. I. Galán and J. G. Benito (2001), dựa trên cơ sở mô hình lý thuyết OLI với số mẫu là 103 công ty đa quốc gia Tây Ban Nha, kết quả nghiên cứu cũng nghiêng về khẳng định *yếu tố quyết định đầu tư ra nước ngoài là lợi thế sở hữu* Sử dụng mô hình lý thuyết OLI, N. Driffield (2002) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Vương quốc Anh. Kết quả nghiên cứu cho thấy bên cạnh yếu tố lợi thế sở hữu, yếu tố lợi thế địa điểm cũng ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của các công ty nước ngoài .

Mirza Hafiz and Axele Giroud (2004) đã thực hiện công trình phân tích đối với dữ liệu khảo sát 88 công ty con của các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) ở các nước trong nhóm ASEAN giai đoạn 2001 – 2003 và cho thấy, Việt Nam được chọn là một điểm đến của FDI bởi sự ổn định chính trị, dân số đông, chất lượng của nguồn lao động và cơ sở công nghiệp đa dạng. . Các tác giả cũng nhận định: Đối với động cơ đầu tư, khoảng 45% DN đầu tư vào Việt Nam vì động cơ tìm kiếm thị trường, 14% là tìm kiếm hiệu quả, còn lại là những động cơ khác được trộn lẫn (tìm kiếm hiệu quả hoặc tìm kiếm thị trường hoặc phụ thuộc vào kỳ

vọng). Phương pháp chủ đạo được sử dụng chỉ là phương pháp thống kê mô tả với mẫu nghiên cứu cho riêng Việt Nam là 22 DN.

Shaukat Ali and Wei Guo (2005) đã nghiên cứu dựa trên dữ liệu điều tra 22 công ty FDI đang hoạt động tại Trung Quốc để tìm đáp án cho câu hỏi “Động lực quan trọng nào khiến các nhà đầu tư thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc?”. Kết quả nghiên cứu cho thấy, *quy mô thị trường là yếu tố tác động mạnh đến dòng FDI*, nhất là đối với các hãng của Mỹ, *chính sách ưu đãi đầu tư, giá nhân công rẻ cũng là yếu tố hấp dẫn* các nhà đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc

Tác giả Lv Na and W.S. Lightfoot (2006), dựa vào mô hình hồi quy đa biến, đã nghiên cứu 30 khu vực khác nhau thuộc Phía Đông, Trung tâm thành phố và Phía Tây Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sự mất cân đối trong phân bổ dòng vốn FDI vào các địa phương của Trung Quốc là: *Quy mô thị trường, chất lượng lao động, chi phí lao động, mức độ mở cửa và quá trình cải cách*.

L. S. Pheng and J. Hongbin (2006) đã nghiên cứu quyết định đầu tư của 31 công ty đa quốc gia trong ngành xây dựng tại Trung Quốc trong năm 2001 dựa trên mô hình lý thuyết OLI của Dunning. Kết quả cho thấy: những lợi thế sở hữu ảnh hưởng tới quyết định đầu tư nước ngoài của các công ty Trung Quốc; Đối với lợi thế địa điểm, kết quả nghiên cứu cho thấy một nhóm lớn các công ty đa quốc gia của Trung Quốc ở nước sở tại ảnh hưởng đến quyết định của các công ty đa quốc gia Trung Quốc khác.

Fetscherin M., Voss H. et al. (2010) đã tổng hợp xu hướng FDI ở Trung Quốc hơn 30 năm thông qua việc kiểm tra 422 bài báo của 625 tác giả đã được xuất bản trong 151 tạp chí từ năm 1979 đến năm 2008. Theo các tác giả này, những thay đổi về kinh tế và cải cách đã cải thiện lợi thế vị trí của Trung Quốc. Các đặc khu kinh tế bị ràng buộc bởi *nguồn lực địa phương, phát triển cơ sở hạ tầng* và các cơ sở công nghiệp. Ngoài ra, *phát triển kinh tế, trình độ giáo dục, chi phí tiền lương, môi trường thể chế và hỗ trợ* tại các tỉnh ở Trung Quốc là những yếu tố quan trọng trong gia tăng quy mô vốn FDI .

Behrooz Shahmoradi and Mostafa Baghbanyan (2011) đã thực hiện nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng tới dòng FDI vào 25 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1990 - 2007. Kết quả phân tích cho thấy *quy mô, kích thước thị trường, sự mở cửa nền kinh tế, tính sẵn có của lực lượng lao động, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, điện thoại di động, internet và công nghệ* có tác động đến dòng vốn FDI đầu tư vào các nước đang phát triển .

Công trình nghiên cứu của Lord Andzie Quainoo (2011) tại 56 quốc gia thuộc Châu Phi (SSA) trong giai đoạn 1984-2005 nhằm tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi: tại sao các quốc gia ở Châu Phi thu hút FDI kém hiệu quả? Tại sao nông nghiệp của các quốc gia đó không thể trải nghiệm chuyển đổi nông nghiệp như các quốc gia ở Châu Á và Châu Mỹ La tinh? Kết quả nghiên cứu cho thấy: *cơ sở hạ tầng kinh tế* là một yếu tố quan trọng trong tăng cường vốn FDI, bên cạnh đó các nước được ưu đãi với nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc có thị trường lớn, môi trường đầu tư thuận lợi sẽ kêu gọi nhiều vốn đầu tư nước ngoài hơn. Ngoài ra, lực lượng lao động được đào tạo, ổn định kinh tế vĩ mô, mở cửa với FDI, một hệ thống pháp luật hiệu quả, ít tham nhũng và sự ổn định chính trị sẽ thúc đẩy FDI. Kết quả phân tích cũng cho thấy: các nước có thị trường nhỏ hoặc các quốc gia thiếu nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể tăng cường quy mô vốn FDI bằng cách tăng cường chính sách thông thoáng hỗ trợ đầu tư, cải thiện cơ cấu tổ chức chính quyền. Ngoài ra hợp tác kinh tế khu vực cũng có thể làm tăng FDI vào khu vực Châu Phi. Các tác giả cũng tìm hiểu nguyên nhân khiến cho nền nông nghiệp của các quốc gia kém phát triển, năng suất nông nghiệp thấp. Kết quả cho thấy: các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp ở các quốc gia nhiệt đới Châu Phi là: việc sử dụng phân bón, điện thoại, tưới tiêu và lượng mưa có tác dụng tích cực đến năng suất nông nghiệp; trong khi đó việc sử dụng máy kéo và yếu tố thể chế có tác động không đáng kể.

Nghiên cứu của J. C. Anyanwu (2012) cho thấy có mối quan hệ thuận giữa kích thước thị trường (dân số khu đô thị), sự cởi mở đối với thương mại, mức độ chi tiêu của chính phủ cao, sự gia tăng lượng kiều hối vào Châu Phi, khả năng tích tụ các thị trường trong khu vực đối với dòng vốn FDI tại châu lục này. Tuy nhiên, sự gia tăng

phát triển tài chính lại được xác định cản trở dòng vốn FDI. Đặc biệt tài nguyên thiên nhiên sẵn có (nhất là đối với dầu) thu hút rất mạnh FDI vào Châu Phi .

Công trình nghiên cứu của Sapna Hooda (2011) về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Ấn Độ giai đoạn 1991-2009 cho thấy: yếu tố chính ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI vào Ấn Độ là việc mở rộng thị trường thương mại, dự trữ ngoại hối, tình trạng tài chính; trong khi chi phí nghiên cứu và phát triển, tỷ giá hối đoái là yếu tố chính cản trở dòng vốn FDI vào quốc gia này .

Neeraj Dhingra and H. S. Sidhu (2011) đã sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm xác định các nhân tố quyết định dòng vốn FDI vào Ấn Độ. Kết quả phân tích cho thấy có bốn yếu tố chính đóng vai trò quan trọng nhất trong thu hút FDI vào Ấn Độ. Đầu tiên là sức mạnh tài chính của nhà nước. Yếu tố quan trọng thứ hai là trình độ phát triển của quốc gia, được thể hiện trong chỉ số phát triển con người cao, tỷ lệ người biết chữ cao, sự gia tăng thu nhập bình quân đầu người, giảm tham nhũng và chỉ số cạnh tranh quốc gia cao. Yếu tố thứ ba được xác định là kích thước của thị trường. Ấn Độ chỉ đứng sau Trung Quốc, quốc gia có dân số lớn thứ hai trên thế giới nên là một thị trường rộng lớn, đầy tiềm năng đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Yếu tố cuối cùng mà các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm được xác định trong phân tích là chất lượng cơ sở hạ tầng của Ấn Độ.

Tác giả Kangning Xu (2012) trong công trình nghiên cứu về tăng cường vốn FDI cho các quốc gia đang phát triển, đã dùng mô hình hồi quy đa biến để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy: để thu hút nhà đầu tư vào một quốc gia đang phát triển thì các yếu tố có ảnh hưởng nhất đến việc tăng cường quy mô vốn đầu tư là: Vị trí địa lý và mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng; Quy mô thị trường; Chính sách xuất khẩu của quốc gia; Tài nguyên thiên nhiên của quốc gia; Nguồn lực về lao động phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư; Rủi ro về môi trường kinh tế và chính trị của một quốc gia.

Ab Quyoomb Khachoo and Mohd Imran Khan (2012) đã dựa vào mô hình dữ liệu bảng (panel data) sử dụng mẫu 32 quốc gia đang phát triển từ năm 1982 đến 2008 để tìm ra các yếu tố tác động đến vốn FDI vào các quốc gia này. Kết quả cho thấy tất cả các biến như GDP, tổng dự trữ (bao gồm cả vàng, quyền rút vốn đặc

biệt, dự trữ tại IMF), tiêu thụ điện, tỷ lệ lương, độ mở thương mại lên dòng vốn FDI (ngoại trừ biến độ mở) có tác động mạnh mẽ đến dòng vốn đi vào của FDI.

Trong nghiên cứu của Eduarda Martins Correa da Silveira, Jorge Augusto Dias Samsonescu et al. (2017), nhóm tác giả đã xác định các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Brazil thông qua phân tích thực nghiệm giai đoạn 2001-2013 bằng việc sử dụng mô hình sửa lỗi vec tơ (VECM). Nghiên cứu chỉ ra rằng các nhà đầu tư theo đuổi chiến lược: tìm kiếm thị trường và tìm kiếm hiệu quả khi nhắm vào thị trường Brazil. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài vào Brazil lần lượt là: mức độ phát triển và ổn định của nền kinh tế (tốc độ tăng trưởng GDP), quy mô của thị trường nội địa, tỷ giá hối đoái.

Bui Tuan Anh (2011) đã phân tích các lý thuyết giải thích nguyên nhân dẫn đến FDI như: Lý thuyết không hoàn hảo của thị trường, Lý thuyết nội bộ hóa, Lý thuyết chiết trung (OLI). Tác giả vận dụng lý thuyết chiết trung của Dunning để nghiên cứu trường hợp của Công ty xe máy Honda - Việt Nam và Ngân hàng ANZ - Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả cho rằng, lý thuyết chiết trung của Dunning là phương pháp rõ ràng nhất để nghiên cứu FDI ở Việt Nam và chứng minh rằng, các doanh nghiệp FDI nâng cao trình độ công nghệ sản xuất, áp dụng hình thức tổ chức quản lý hiện đại, cung ứng dịch vụ và tiếp thị để phát huy các lợi thế của Việt Nam trong cạnh tranh.

Phan Thị Quốc Hương (2014) đã tổng quan các lý thuyết xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài như: Lý thuyết thương mại quốc tế, lý thuyết lợi thế độc quyền, lý thuyết vòng đời của sản phẩm, lý thuyết nội bộ hóa, mô hình OLI. Tác giả đã vận dụng mô hình OLI để xem xét các yếu tố quyết định vị trí FDI để nghiên cứu các yếu tố địa điểm quyết định dòng FDI vào Việt Nam. Theo tác giả này, có 23 yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI được cụ thể hóa thành 94 biến số trong các mô hình kinh tế lượng khác nhau ảnh hưởng đến thu hút FDI trên thế giới và Việt Nam. Tác giả đã kiểm định theo phương pháp ước lượng GMM sai phân cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc thu hút

FDI tại Việt Nam là *khung chính sách, động cơ tìm kiếm thị trường và động cơ tìm kiếm tài nguyên*. Các yếu tố như *động cơ tìm kiếm hiệu quả, chất lượng thể chế và thông tin quá khứ* không có ảnh hưởng đến việc thu hút FDI vào Việt Nam. Cũng bằng phương pháp ước lượng GMM sai phân, tác giả nhận xét rằng, các nhân tố như điều hành kinh tế của chính quyền địa phương, động cơ tìm kiếm thị trường, động cơ tìm kiếm hiệu quả và hiệu ứng tích tụ FDI là có ảnh hưởng đến việc phân bố FDI giữa các địa phương...

Nguyễn Minh Tiến (2014) cho rằng có nhiều lý thuyết nỗ lực giải thích các yếu tố quyết định FDI. Các lý thuyết này là bước cần thiết để phát triển khung lý thuyết cho chính sách thu hút FDI. Tác giả đã xác lập mô hình các yếu tố thu hút FDI vào Việt Nam và nhấn mạnh rằng, có một tập hợp nhiều biến độc lập có tác động đến FDI, tập hợp này phụ thuộc vào không gian và thời gian khi phân tích đánh giá.

Tác giả Thu Thi Hoang (2006) đã sử dụng phương pháp hồi quy OLS đối với dữ liệu chuỗi thời gian theo quý trong giai đoạn 1998 – 2005 của Tổng cục Thống kê Việt Nam để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến FDI tại Việt Nam. Theo kết quả hồi quy, các biến liên quan đến *quy mô và khả năng tăng trưởng thị trường, cơ sở hạ tầng, độ mở nền kinh tế, tỷ giá hối đoái và khủng hoảng tài chính Châu Á* có ý nghĩa thống kê trong tác động đến dòng chảy FDI vào Việt Nam. Các biến liên quan đến *chất lượng nguồn nhân lực và tỷ lệ lạm phát* được xác định không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu của Hoàng Thị Thu giới hạn trong mô hình hồi quy OLS, chưa thực hiện các kiểm định đối với mô hình nên kết quả ước lượng có thể không chính xác. Mặt khác, do sử dụng dữ liệu chưa có sự thống nhất, một số chỉ tiêu tác giả lấy đại diện theo kiểu bình quân năm nên kết quả hồi quy chưa thể hiện độ chính xác cao.

Dinh Thi Thanh Bình (2009) đã sử dụng mô hình hồi quy Tobit để phân tích dữ liệu điều tra thống kê các DN nước ngoài hoạt động tại Việt Nam giai đoạn 2000 - 2005. Kết quả phân tích cho thấy việc lựa chọn vị trí của các công ty nước ngoài tại Việt Nam được thúc đẩy bởi yếu tố *lợi thế vị trí truyền thống, hiệu ứng tích tụ và cơ chế thực hiện bởi chính quyền địa phương*.

Trong nghiên cứu của mình, Hồ Nhật Quang (2010) đã sử dụng phương pháp OLS để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2010. Kết quả kiểm định cho thấy việc gia tăng các biến số kinh tế như: *tổng sản phẩm quốc nội thực, tổng tiêu dùng trong nền kinh tế, giá trị đầu tư nhà nước vào lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp và giá trị thương mại quốc tế có tác động đáng kể đến gia tăng lượng vốn FDI vào Việt Nam*. Trong công trình nghiên cứu này tác giả đã thực hiện một số kiểm định về đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan. Tuy nhiên tác giả chưa kiểm định tính dừng cho dữ liệu chuỗi thời gian nên kết quả hồi quy có độ tin cậy không cao.

Công trình nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Toàn (2010) dựa trên 258 bản câu hỏi được thu thập từ các công ty có vốn đầu tư của nước ngoài đang hoạt động tại 3 thành phố: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, đã chỉ ra một số nhân tố được đánh giá là quan trọng hơn các nhân tố khác. Cụ thể: *cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sự ưu đãi và hỗ trợ của chính quyền địa phương, chi phí hoạt động thấp là những nhân tố quan trọng nhất, có ảnh hưởng mang tính quyết định khi nhà đầu tư nước ngoài xem xét lựa chọn địa điểm đầu tư tại Việt Nam. Thị trường tiềm năng, sự dồi dào về nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên cũng được tính đến tiếp theo. Cuối cùng, vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng xã hội xem ra có vẻ ít quan trọng hơn các nhân tố khác*.

Từ mẫu nghiên cứu 398 DN FDI ở Việt Nam, nhóm tác giả Thi Lan Anh Nguyen, Ali Saleh et al. (2013) đã thực hiện hồi quy mô hình đa cấu trúc (SEM) để xác định động cơ của các công ty đa quốc gia đầu tư vào các ngành công nghiệp dịch vụ tại Việt Nam. Kết quả kiểm định chỉ ủng hộ giả thuyết liên quan đến động cơ tìm kiếm thị trường (với mức ý nghĩa 1%) và tác động chính sách của chính phủ (với mức ý nghĩa 5%), trong khi đó giả thuyết liên quan đến động cơ tìm kiếm hiệu quả và khoảng cách văn hóa, mạng lưới kinh doanh bị bác bỏ.

Công trình nghiên cứu của Hoàng Chí Cường (2013) về tác động của tự do hóa thương mại đến dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam đã sử dụng mô hình Lực hấp dẫn GM (Gravity Model), sử dụng dữ liệu bảng giai đoạn 1995 - 2011 từ 18 đối tác đầu tư nước ngoài quan trọng của Việt Nam và phương pháp ước lượng

Hausman-Taylor (1981). Kết quả ước lượng cho thấy: tự do hóa thương mại có tác động lớn đến dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam; không có bằng chứng thuyết phục rằng các hiệp định thương mại song/đa phương mà Việt Nam đã gia nhập hoặc ký kết gần đây thúc đẩy dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Nguyễn Thị Liên Hoa and Bùi Thị Bích Phương (2014) đã nghiên cứu các nhân tố tác động đến FDI tại các quốc gia đang phát triển. Các tác giả đã sử dụng mẫu quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình và thấp trong giai đoạn (2000 - 2012), trong đó có cả Việt Nam, để phân tích theo phương pháp FGLS (Feasible Generalized Least Square). Kết quả nghiên cứu cho thấy: *quy mô thị trường, tổng dự trữ, cơ sở vật chất, chi phí lao động và độ mở thương mại* là những nhân tố tác động đến FDI chảy vào các quốc gia đang phát triển.

Với mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại 63 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn sau khủng hoảng tài chính kết thúc (2011 – 2014), tác giả Lê Văn Thắng and Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017) đã sử dụng mô hình kinh tế lượng không gian Durbin để xem xét một cách tổng thể, bao gồm cả những yếu tố tương quan trong không gian địa lý giữa những tỉnh, thành gần nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy *quy mô thị trường, chất lượng lao động và độ quản trị DN có tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài*.

Công trình nghiên cứu của Ngo Phuc Hanh, Dao Van Hung et al. (2017) trong nghiên cứu của mình đã khẳng định đầu tư trực tiếp nước ngoài đã bổ sung một lượng vốn lớn cho nền kinh tế Việt Nam, về cơ bản Việt Nam đã sử dụng hiệu quả, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Ngoài việc nghiên cứu tập trung vào phân tích dữ liệu thống kê từ năm 1988 – 2016, nghiên cứu còn sử dụng thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy thang đo và phân tích hồi quy để khẳng định 3 yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng thu hút FDI tại Việt Nam bao gồm *các nguồn lực (tài nguyên, lao động, tài chính), cơ sở hạ tầng, chính sách hỗ trợ*. Nhóm tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thu hút FDI vào Việt Nam trong giai đoạn tới như: tiếp tục cải thiện chính sách theo hướng minh bạch; tiếp cận thông lệ quốc tế và cải cách hành chính thủ tục; tiếp tục điều

chính và đầu tư vào cơ sở hạ tầng, ưu tiên nước cung cấp và thoát nước, vệ sinh môi trường, hệ thống đường bộ và cảng biển; và tiếp tục cải thiện các nguồn lực bao gồm cả chất lượng lao động và các tổ chức tài chính.

1.1.2.3. Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp

Chen Fei Fei (2009) đã phân tích dựa trên dữ liệu sơ cấp thu được từ phản hồi của các công ty FDI trong lĩnh vực nông nghiệp hoạt động tại tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc - địa phương có số vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp lớn nhất Trung Quốc. Theo tác giả, *quy mô thị trường lớn* là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quy mô FDI trong nông nghiệp ở Quảng Đông. Các yếu tố tiếp theo là *cơ sở hạ tầng, chi phí lao động, chất lượng lao động*. *Chính sách ưu đãi ĐTNN* cũng là một lý do quan trọng khác thu hút các nhà đầu tư nước ngoài bên cạnh chi phí lao động và *lợi nhuận đầu tư cao*. Một trong những phát hiện mới từ nghiên cứu này là *mức độ mở cửa với thế giới bên ngoài* cũng là yếu tố ảnh hưởng đối với quyết định của một số công ty nước ngoài đầu tư vào Quảng Đông, Trung Quốc.

Sarbajit Chaudhuri and Dibyendu Banerjee (2010) nghiên cứu mối liên hệ giữa FDI trong nông nghiệp và việc làm, phúc lợi xã hội dựa trên kết quả khảo sát, phân tích các quốc gia tiểu vùng Sahara và Nam Mỹ, đã đưa ra nhận định: Các nước ở đây được hưởng ưu đãi về nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc có thị trường lớn sẽ thu hút được nhiều vốn ĐTNN. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng tốt, lực lượng lao động được đào tạo, ổn định kinh tế vĩ mô, mở cửa với FDI nông nghiệp, một hệ thống pháp luật hiệu quả, ít tham nhũng và sự ổn định chính trị sẽ thúc đẩy FDI trong nông nghiệp. Kết quả phân tích cũng cho thấy FDI trong nông nghiệp cải thiện phúc lợi xã hội một cách rõ ràng. Một vấn đề đặc biệt quan trọng là FDI trong nông nghiệp cũng làm giảm thất nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo ở các quốc gia đang phát triển này

Licai Lv, Simei Wen et al. (2010) đã phân tích thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI vào nông nghiệp của Trung Quốc bằng cách sử dụng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố quyết định quy mô vốn

FDI vào nông nghiệp tại 5 tỉnh của Trung Quốc là: Sơn Đông, Phúc Kiến, Quảng Đông, Giang Tô và Chiết Giang trong giai đoạn 1985-2006. Các tác giả đã xác định Trung Quốc với một *thị trường lớn* nhất thế giới, *cơ sở hạ tầng tốt*, và *chính sách ưu đãi* đã có tác động tích cực trong thu hút vốn FDI vào nông nghiệp, còn *nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp* có tác động tiêu cực đến FDI vào nông nghiệp của Trung quốc; *xuất khẩu nông nghiệp là yếu tố tích cực* nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê đối với quyết định của các nhà ĐTNN .

Addo Addo Missama (2010) đã sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI đầu tư vào nông nghiệp Tazania trong thời gian 13 năm từ năm 1996 – 2008. Các yếu tố được tác giả đưa vào mô hình là: *GDP bình quân đầu người, lạm phát, tỷ giá, lãi suất, quy mô thị trường*. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố GDP bình quân đầu người, lạm phát, lãi suất ngân hàng có ảnh hưởng thuận chiều với quy mô vốn FDI nông nghiệp, các yếu tố tỷ giá và quy mô thị trường có ảnh hưởng ngược lại.

Laura Carolia Pedraza Robles (2012) điều tra mối quan hệ nhân quả giữa tiềm năng thu hút FDI vào nông nghiệp với xuất khẩu nông nghiệp và tổng sản phẩm của nông nghiệp ở Mexico. Tác giả đã sử dụng mô hình Vector Error Correction Model (VECM) áp dụng cho dữ liệu thu thập được ở Mexico giai đoạn (1993 – 2010). Kết quả nghiên cứu cho thấy có *mối quan hệ giữa FDI nông nghiệp và xuất khẩu nông nghiệp ở Mexico*. Kết quả cũng chỉ ra rằng giữa *GDP nông nghiệp và FDI nông nghiệp của Mexico có quan hệ một chiều*.

Roderick Campbell, Tristan Knowles et al. (2012) nghiên cứu về FDI vào lĩnh vực nông nghiệp với mục tiêu tìm hiểu những ưu và nhược điểm hình thức FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Lào và những đóng góp của khu vực này đối với sự phát triển kinh tế của Lào. Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp quan sát các số liệu FDI nông nghiệp Lào và nghiên cứu chỉ ra được hai nhóm nhân tố ảnh hưởng tới FDI vào nông nghiệp gồm các *ưu đãi về đất nông nghiệp và hợp đồng nông nghiệp* . Nhóm tác giả đã phân tích ảnh hưởng của hai nhân tố này theo cả

hai góc độ: tích cực và tiêu cực, chỉ ra những thách thức và cơ hội trong phát triển theo mô hình DN trong lĩnh vực nông nghiệp.

SAING Chan hang, HEM Socheth et al. (2012) đã nghiên cứu về hoạt động FDI trong lĩnh vực nông nghiệp ở Campuchia thông qua thực hiện điều tra 59 DN đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thông qua một bảng hỏi để từ đó đánh giá các yếu tố được coi là rào cản việc thu hút FDI vào nông nghiệp. Dựa vào kết quả điều tra, nghiên cứu chỉ ra *năm yếu tố có ảnh hưởng bao gồm: Quyền sử dụng đất và việc duy trì hợp đồng thuê đất; thiếu hướng dẫn rõ ràng trong việc xin cấp giấy phép đầu tư; thực thi pháp luật còn yếu; thủ tục hành chính tốn nhiều thời gian; vấn đề tranh chấp và cơ chế giải quyết tranh chấp còn hạn chế.*

Trong nghiên cứu của Zingwena Taurai (2014) tác giả đã sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian được thu thập trong giai đoạn 1980 đến 2012 và dữ liệu khảo sát từ 33 doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tại Zimbabwe. Bằng việc sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (DOLS) Stock-Watson để phân tích độ co giãn dài hạn. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố *tăng trưởng kinh tế, lạm phát, chi tiêu chính phủ, độ mở cửa của nền kinh tế* là những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến quy mô vốn FDI vào nông nghiệp và tăng trưởng nông nghiệp của Zimbabwe.

Nhóm nghiên cứu Intan Maizura Abdul Rashid, Nor'aznin Abu Bakar et al. (2016) đã sử dụng dữ liệu từ năm 2003 – 2012 tại các nước có nền kinh tế đang phát triển (Malaysia, Oman và Brunei) để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nông nghiệp của quốc gia này. Với việc sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) và phương pháp tổng quát hóa bình phương tối thiểu (GLS), nhóm tác giả đã lựa chọn các biến phụ thuộc đưa vào mô hình để xác định được các yếu tố có ảnh hưởng đến việc quyết định đầu tư FDI vào lĩnh vực nông nghiệp bao gồm các yếu tố: quy mô thị trường, lạm phát, tỷ lệ nghèo đói, tỷ giá hối đoái, cơ sở hạ tầng. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 2 yếu tố được cho là ảnh hưởng tới quyết định đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tại các quốc gia này, đó là *quy mô thị trường, tỷ lệ nghèo đói*. Nghèo đói đóng một vai trò rất lớn trong thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp vì nghèo đói được coi là yếu tố quan trọng nhất

bất cứ khi nào các nhà đầu tư đến để đầu tư vào các nước đang phát triển. Nếu tỷ lệ nghèo ở một quốc gia quá cao, điều đó thật khó để thuyết phục các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành nông nghiệp ở các quốc gia này.

Công trình nghiên cứu của Deepak Kumar Adhana (2016) đưa ra nhận định: nông nghiệp của Ấn Độ đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của Ấn Độ, GDP nông nghiệp đóng góp 14 % trong tổng GDP của Ấn Độ. Với trên 65% dân số sống ở nông thôn và làm nông nghiệp nên nông nghiệp của Ấn Độ được coi như ngành xương sống, do đó bất kỳ chính sách nào liên quan đến nông nghiệp được đưa ra sẽ ảnh hưởng đến đa số người dân sinh sống ở quốc gia này. Các bằng chứng đều cho rằng việc đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Ấn Độ là một trong những cách hiệu quả nhất để xóa đói giảm nghèo. Chính vì muốn khuyến khích phát triển ngành nông nghiệp nên Ấn Độ đã đưa ra một loạt các chính sách phát triển ngành nông nghiệp nước nhà, đầu tư cơ sở hạ tầng cho nông thôn. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng một trong những yếu tố quyết định đến việc đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của các nhà ĐTNN vào Ấn Độ thì *kích thước thị trường, cơ sở hạ tầng và chất lượng lao động* đứng hàng đầu.

Trong nghiên cứu mới đây, Santangelo Grazia D (2017) sử dụng dữ liệu từ các cuộc điều tra ở 67 nước đang phát triển được thực hiện bởi Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) trong thời gian 2000 - 2011 để điều tra ảnh hưởng của FDI trong nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Theo kết quả phân tích, *quy mô thị trường, tính sẵn có của lực lượng lao động, chi phí lao động, cơ sở hạ tầng, công nghệ có tác động quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở các nước đang phát triển*. Kết quả cũng chỉ ra rằng FDI trong lĩnh vực nông nghiệp có tác động đến an ninh lương thực, tuy nhiên đất trong nông nghiệp ở các nước đang phát triển đang bị thu hẹp lại do áp lực của lợi ích quốc gia và mục tiêu chính sách của chính phủ.

Dadson Awunyo Vitor and Ruby Adjoa Sackey (2018) nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư trực tiếp của ngành nông nghiệp và tăng trưởng kinh tế ở Ghana bằng cách phân tích vai trò của dòng vốn FDI đối với ngành nông nghiệp trong tăng trưởng kinh tế của Ghana từ năm 1975 đến 2017 thông qua việc

sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, kiểm tra nguyên nhân Granger, mô hình sửa lỗi vector (ECM). Kết quả của nghiên cứu cho thấy dòng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp có tác động tích cực đến nền kinh tế Ghana. Nói cách khác, một dòng vốn FDI tích cực vào lĩnh vực nông nghiệp sẽ dẫn đến một sự thay đổi tích cực trong tăng trưởng kinh tế. Dựa trên kết quả của thử nghiệm quan hệ nhân quả, nhóm tác giả đưa ra kết luận: (1) chính sách ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế sẽ gián tiếp ảnh hưởng đến quy mô của dòng vốn FDI vào ngành nông nghiệp; (2) mở cửa thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và có ảnh hưởng đến quy mô của dòng vốn FDI vào ngành nông nghiệp; (3) quy mô vốn FDI cho ngành nông nghiệp có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Đề xuất được nhóm tác giả đưa ra: khuyến khích các chính sách; khuyến khích đầu tư nước ngoài và thiết lập thể chế của nông dân để đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư cho ngành nông nghiệp của Ghana.

Nghiên cứu của Christine Husmann and Zaneta Kubik (2019) cho thấy đã có 48.737 tỷ USD vốn FDI đã được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm Châu Phi trong giai đoạn (2003 – 2017). Kết quả phân tích cũng cho thấy *tiềm năng thị trường* thể hiện bằng chỉ tiêu *GDP bình quân đầu người*, *quy mô dân số* là một trong những động lực chính của FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm ở Châu Phi. Cụ thể hơn, *quy mô dân số* luôn có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI Nông nghiệp ở Châu Phi, bất kể đặc điểm kỹ thuật của mô hình. Trong số các yếu tố về phía cung, *tài nguyên thiên nhiên* thể hiện ở chỉ tiêu *quy mô đất nông nghiệp* cũng là một yếu tố dự báo quan trọng của dòng vốn FDI. Cuối cùng, *cơ sở hạ tầng* hoặc *chất lượng thể chế* đóng một vai trò thiết yếu trong việc tăng cường quy mô vốn FDI.

Công trình nghiên cứu của Nguyễn Đức Thành (2008) đã khảo sát, tóm tắt tổng quan các lý thuyết về đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm xác định các yếu tố thúc đẩy/ kìm hãm động lực đầu tư trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Dựa trên cơ sở lý thuyết và các mô hình đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn, tác giả chỉ ra rằng các yếu tố *khả năng tiếp cận thị trường*, *mức độ ổn định*

và rõ ràng của quyền tài sản, khả năng tiếp cận nguồn tín dụng và công cụ tài chính, cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận thông tin, công nghệ, truyền thống cộng đồng là động lực thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Trần Đình Thao (2014) đã phân tích cơ sở khoa học của chính sách, giải pháp thu hút FDI vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, đồng thời đánh giá thực trạng FDI, chính sách và giải pháp thu hút FDI vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI. Tác giả đã điều tra bằng bảng hỏi định lượng với 120 doanh nghiệp có vốn FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh nông nghiệp và sử dụng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là lượng vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp qua các năm, các biến độc lập đại diện cho các nhóm yếu tố tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội, môi trường chính sách, thị trường. Kết quả cho thấy các biến độc lập đều có tác động thuận chiều với biến phụ thuộc

Vũ Việt Ninh (2018) đã thực hiện cuộc khảo sát và thu thập số liệu của 04 tỉnh: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Bắc Ninh với số phiếu khảo sát là 356 phiếu và sử dụng mô hình EFA để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới FDI trong lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam thông qua mô hình hồi quy với “Ý định đầu tư” là biến phụ thuộc và 6 biến độc lập là 6 nhóm nhân tố hội tụ từ rất nhiều quan sát gồm: “Chính sách hỗ trợ”, “lợi thế đầu tư”, “chi phí đầu vào”, “chính sách đầu tư”, “chất lượng cơ sở hạ tầng xã hội” và “nguồn nhân lực”. Kết quả cho thấy tất cả các nhân tố nêu trên đều có tác động thuận chiều với “Ý định đầu tư” của nhà ĐTNN.

1.1.3. Những khoảng trống nghiên cứu

*** Thành quả nghiên cứu lý thuyết**

Về mặt lý thuyết, có ít nhất ba trường phái lý giải nguyên nhân dẫn đến hiện tượng FDI phổ biến trên thế giới, đó là:

- Lý thuyết OLI giải thích FDI trên ba phương diện: lợi thế của nhà ĐTNN, lợi thế của địa điểm đầu tư và lợi ích của FDI đối với nhà đầu tư nước ngoài. Theo lý thuyết này, có các nhóm yếu tố sau đây ảnh hưởng đến FDI vào một nước: Lợi thế sở hữu; lợi thế nội địa hóa; lợi thế địa điểm.

- Lý thuyết vòng đời sản phẩm giải thích FDI như là một giải pháp kéo dài vòng đời sản phẩm, qua đó công ty sản xuất sản phẩm giảm chi phí nghiên cứu sản phẩm mới

và tận dụng tối đa hiệu quả theo quy mô cũng như vượt qua rào cản nhập khẩu sản phẩm vào nước khác. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào một nước theo lý thuyết này là: sản xuất sản phẩm đã được tiêu chuẩn hóa để các nước đang phát triển cũng có thể sản xuất được; cầu sản phẩm trên thị trường nội địa cao; chi phí sản xuất sản phẩm ở nước ngoài thấp; rào cản nhập khẩu sản phẩm cao; công ty nước ngoài có lợi thế so với công ty trong nước về sản xuất sản phẩm...

- Lý thuyết lực hút và lực đẩy FDI: giải thích các nguyên nhân xuất hiện FDI từ so sánh lợi ích đầu tư trong nước và lợi ích ĐTNN đối với nhà đầu tư trên ba phương diện: thị trường, cạnh tranh của DN khác; chi phí sản xuất và thể chế.

** Thành quả nghiên cứu thực tiễn*

Từ các mô hình lý thuyết đã được công bố, các nhà khoa học khác nhau đã xây dựng các mô hình kiểm định thực tế về mối quan hệ giữa các yếu tố và quy mô FDI vào các ngành kinh tế và các quốc gia khác nhau. Tùy theo mục tiêu và cấp độ nghiên cứu, mỗi công trình lựa chọn các nhân tố ảnh hưởng khác nhau để kiểm định trong thực tiễn. Các kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy, các mô hình lựa chọn nêu phù hợp với đối tượng nghiên cứu đều đưa đến các nhận định thực tiễn phù hợp với các kết luận lý thuyết, dù mức độ tác động của các yếu tố đến FDI có khác nhau ở các nước và các ngành khác nhau.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô FDI trong nông nghiệp khá khác nhau giữa các nước. (1) Đối với các nước Châu Phi, các yếu tố được xác định là: quy mô thị trường; tính sẵn có của lực lượng lao động; chi phí lao động; cơ sở hạ tầng, công nghệ; ổn định kinh tế vĩ mô, mở cửa với FDI nông nghiệp, một hệ thống pháp luật hiệu quả, ít tham nhũng; sự ổn định chính trị; hợp tác kinh tế khu vực. (2) Đối với Trung Quốc, các yếu tố được xác định là: quy mô thị trường; cơ sở hạ tầng; chi phí lao động; chất lượng lao động; chính sách ưu đãi đầu tư; mức độ mở cửa với thế giới bên ngoài. (3) Đối với Ấn Độ, các yếu tố được xác định là: kích thước thị trường, cơ sở hạ tầng và chất lượng lao động. (4) Đối với Việt Nam, các yếu tố mới được xác định cho đầu tư nói chung là: khả năng tiếp cận thị trường; mức độ ổn định và rõ ràng của quyền tài sản; khả năng tiếp cận nguồn tín dụng và công cụ tài chính; cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận thông tin; công nghệ, truyền thống cộng đồng.

** Khoảng trống trong nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp*

Các nghiên cứu về FDI trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam chưa có nhiều. Phần lớn các nghiên cứu mới chỉ ra được xu hướng và thống kê hiện trạng, vẫn còn thiếu các nghiên cứu cụ thể và đồng bộ để chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI, vẫn còn những khoảng trống nghiên cứu về nguyên nhân hạn chế FDI trong nông nghiệp cũng như giải pháp và cách thức quản lý để tăng cường vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp

Về mặt mô hình, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu một các hệ thống để làm rõ các yếu tố cũng như mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đối với quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam. Trên cơ sở tiếp thu thành quả của những nghiên cứu trước, luận án sẽ tập trung giải quyết các vấn đề chưa được làm rõ để có một cái nhìn tổng quát, toàn diện nhất về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, cùng với việc bổ sung nhân tố mới là Điều kiện tự nhiên vào phân tích nhằm hoàn thiện được mục tiêu nghiên cứu của luận án đã đề ra và giải quyết được một phần thiếu sót của những nghiên cứu trước đây.

Về mặt thực tiễn, FDI vào nông nghiệp Việt Nam trong 10 năm gần đây tăng chậm so với tốc độ FDI vào nền kinh tế nói chung. Chưa có công trình nghiên cứu có hệ thống để chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, vì thế các giải pháp đưa ra có tính chất tản mạn và chưa có tác dụng hữu hiệu trong thực tiễn.

Về mặt phương pháp, Các công trình nghiên cứu đã có cho đến nay đã chỉ dừng lại ở kết quả hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) nên kết quả ước lượng có thể bị chệch, không vững, không hiệu quả và chưa đáng tin cậy. Công trình nghiên cứu của Trần Hào Hùng, Vũ Sỹ Đức Thắng mới chỉ dừng lại ở sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích định tính để đánh giá thực trạng và tác động của vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp tới phát triển kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu của Trần Đình Thao, Vũ Việt Ninh đã sử dụng số liệu điều tra từ các DN, phân tích EFA, hồi quy bội để phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI nông

ngành. Những nghiên cứu này đã tạo ra một kênh thông tin giúp các nhà quản lý có thể tập trung vào những yếu tố đó để gợi ý những giải pháp nhằm phát triển doanh nghiệp FDI Nông nghiệp. Tuy nhiên, các yếu tố đưa vào nghiên cứu chưa đầy đủ và chỉ dừng lại ở phân tích nhận dạng, chưa xác định cụ thể mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố, chưa có sự kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp. Nếu như phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) của các nghiên cứu trước mới chỉ dừng lại ở việc xây dựng và phát triển các thang đo thì phương pháp sử dụng trong luận án này: phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM); Kiểm định kết quả ước lượng mô hình bằng bootstrap đã chứng minh được sự chặt chẽ hơn khi khẳng định lại mô hình EFA.

Chính vì thế mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam vẫn đang là khoảng trống khoa học, cần được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết.

1.2. Hướng nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- *Mục tiêu chung:*

Nghiên cứu các vấn đề về lý luận và thực tiễn các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, nhằm đề xuất giải pháp tăng cường thu hút và mở rộng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam đến năm 2030.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp

+ Phân tích, đánh giá thực trạng quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam.

+ Xác định được các yếu tố ảnh hưởng của các yếu tố đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

+ Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường thu hút và mở rộng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam.

1.2.2. Đối tượng, phạm vi và câu hỏi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài:

Đối tượng nghiên cứu đề tài là các vấn đề lý luận và thực tiễn về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài

+ Phạm vi nội dung: Nội dung nghiên cứu trong luận án là các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp từ nước nhận đầu tư đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, không nghiên cứu các yếu tố gián tiếp ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, nhất là các yếu tố thuộc nước đầu tư.

+ Phạm vi không gian: Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam thông qua điều tra các doanh nghiệp FDI hiện đang hoạt động tại Việt Nam

+ Phạm vi thời gian: Dữ liệu thực trạng FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam từ năm 2010 – 2019; Nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam với số liệu điều tra năm 2018; Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2020 – 2030

Câu hỏi nghiên cứu:

(1) Thực trạng tình hình thu hút và quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010-2019 như thế nào?

(2) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam? Mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố như thế nào?

(3) Phương pháp nào đo lường được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam?

(4) Những giải pháp nào cần thực hiện để tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam?

1.2.3 Cách tiếp cận và khung phân tích

(1) Tiếp cận lý thuyết

Luận án hệ thống hóa cơ sở lý luận và tổng quan các tài liệu trong nước và nước ngoài về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp để luận giải và xây dựng khung lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, trên cơ sở đó phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam có sử dụng kết hợp phân tích định tính và phân tích định lượng, từ đó làm căn cứ đề xuất các giải pháp.

(2) Tiếp cận hệ thống

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp được tiếp cận theo hệ thống nền kinh tế quốc gia để tìm kiếm các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô FDI. Cụ thể là quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp được xem xét ở khía cạnh tỷ trọng để so sánh với FDI vào nền kinh tế quốc gia; các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam được xem xét trong nội bộ ngành nông nghiệp cũng như trong điều kiện kinh tế vĩ mô, nhất là chế độ, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực thu hút FDI.

(3) Tiếp cận liên ngành

Các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau như: đặc trưng ngành nông nghiệp; cạnh tranh của các ngành khác với nông nghiệp trong thu hút FDI; chính sách chung và chính sách đặc thù đối với ngành nông nghiệp của Nhà nước; chính sách đối nội và chính sách đối ngoại của nhà nước tác động vào FDI trong nông nghiệp

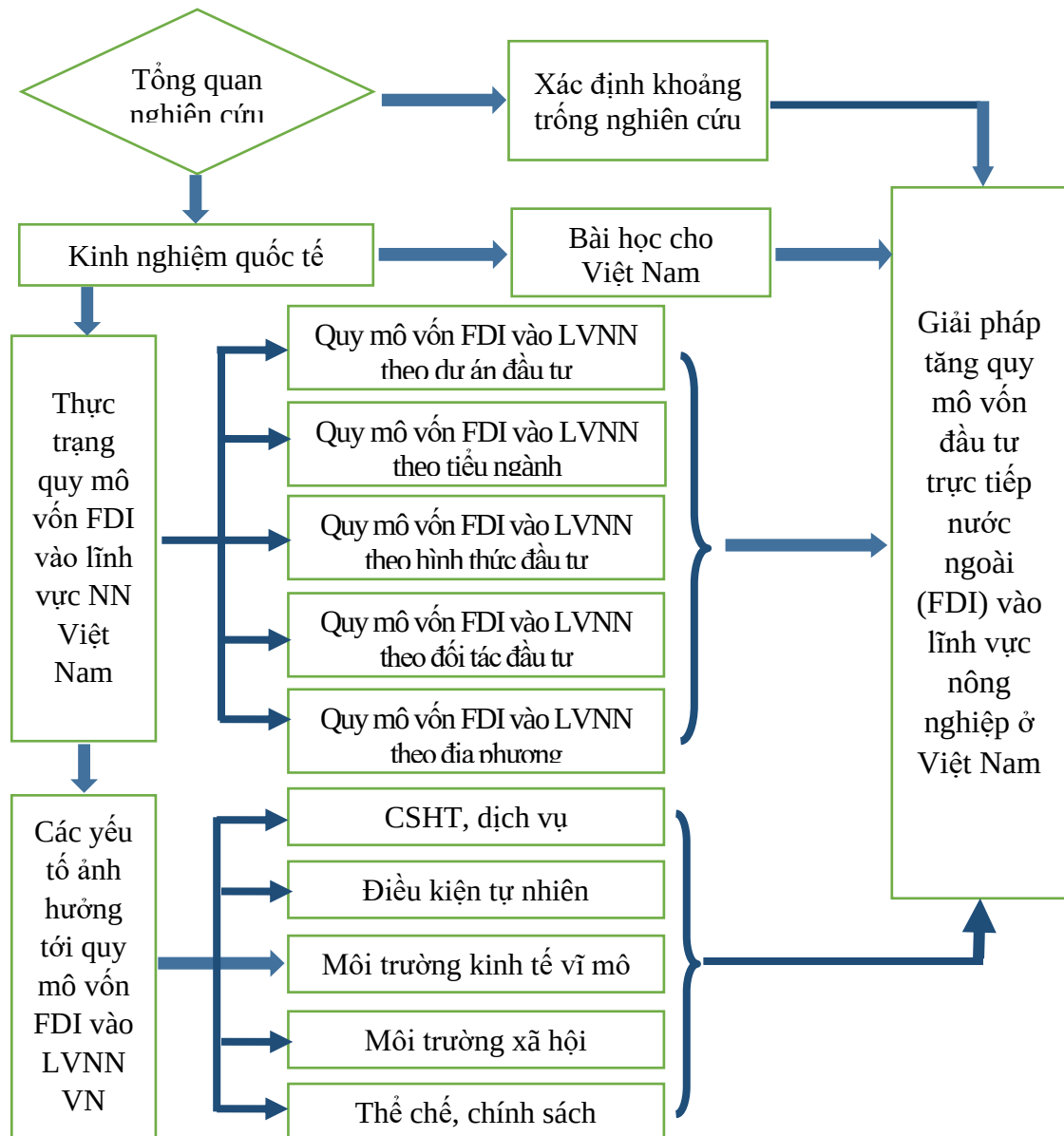
(4) Tiếp cận có sự tham gia:

- Từ chủ thể quản lý: Thực hiện phỏng vấn và khảo sát ý kiến của một số lãnh đạo, nhà quản lý các cấp có liên quan đến hoạt động quản lý dự án, vốn FDI. Nội dung trao đổi tập trung vào những chủ trương, chính sách, hoạt động của Việt Nam trong việc tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Từ doanh nghiệp FDI: Thực hiện khảo sát thực tế từ phía các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thông qua phỏng vấn trực tiếp hoặc phiếu khảo sát trực tiếp và khảo sát qua email. Từ các thông tin sơ cấp và thứ cấp thu thập được,

tính toán, phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố lựa chọn đến quy mô FDI trong nông nghiệp Việt Nam và đưa ra các kiến nghị phù hợp.

Khung phân tích được mô phỏng theo hình 1.4



Hình 1.4. Khung phân tích nghiên cứu

Nguồn: Tác giả tự mô phỏng

1.2.4 Phương pháp nghiên cứu

1.2.4.1. Phương pháp thu thập số liệu

(1) Thu thập số liệu thứ cấp

Các thông tin thứ cấp (số lượng dự án, quy mô vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, các thông tin liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp trong giai đoạn 2010 - 2019, danh mục các doanh nghiệp FDI tại địa bàn khảo sát,...) được thu thập từ các văn bản, báo cáo, các nghiên cứu, dữ liệu thống kê của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê, Cục đầu tư nước ngoài, Sở kế hoạch đầu tư, các nghiên cứu được đăng trên các tạp chí chuyên ngành kinh tế trong và ngoài nước, các bản tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước... Phương pháp này sử dụng chủ yếu nhằm xem xét, hệ thống hóa và tóm tắt trong phần tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu (chương 1) và phần cơ sở lý luận, kinh nghiệm nước ngoài của luận án (chương 2).

(2) Thu thập số liệu sơ cấp

Thu thập số liệu sơ cấp trong luận án được thu thập từ 2 đối tượng: Cán bộ quản lý có liên quan đến hoạt động FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và Các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

- Đối với cán bộ quản lý: được thực hiện nhằm có dữ liệu phân tích và có góc nhìn đa chiều hơn, bổ trợ hữu hiệu cho kết quả phân tích định lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam.

- Đối với doanh nghiệp:

- + Đợt 1: Phỏng vấn các chuyên gia, nhà quản lý và tiến hành khảo sát 50 doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm phát hiện các sai sót trong bảng hỏi bước đầu kiểm tra sơ bộ độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha và phân tích EFA, qua đó tiếp tục chỉnh sửa thang đo và bảng hỏi phục vụ cho khảo sát chính thức

- + Đợt 2: Thực hiện khảo sát chính thức lấy ý kiến tại các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp phục vụ cho phân tích đánh giá mức độ ảnh

hưởng của các yếu tố tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam.

Tổng số doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam năm 2018 là 488 dự án. Do không thể điều tra tất cả các dự án FDI trong nông nghiệp nên tác giả lựa chọn kích cỡ mẫu điều tra theo các tiêu chuẩn sau đây:

Một là, kích cỡ mẫu được chọn theo công thức chọn mẫu của Hair et al. (2003), với kích thước mẫu tối thiểu trong phân tích EFA là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ số quan sát trên biến đo lường là 5:1, cứ mỗi biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát (J.F. Hair, R.P. Bush et al., 2003). Như vậy, công thức chọn mẫu điều tra là: $N = 5 * n$. Trong đó: n là số biến quan sát. Trong mô hình lựa chọn của nghiên cứu sinh có 35 biến quan sát. Như vậy, kích thước mẫu tối thiểu xác định được trong phân tích EFA theo phương pháp này là $N = 5 * 35 = 175$ mẫu điều tra

Trong phân tích SEM, đáp ứng yêu cầu của Hair và cộng sự (2014) về cỡ mẫu tối thiểu dựa trên độ phức tạp của mô hình và các đặc điểm cơ bản của mô hình và được đo lường, nghiên cứu tính toán như sau: Cỡ mẫu tối thiểu 100: các mô hình có từ 5 khái niệm trở xuống với mỗi khái niệm được mô tả bởi ít nhất 3 biến đo lường và có communalities cao (từ 0.60 trở lên); Cỡ mẫu tối thiểu 150: các mô hình có từ 7 khái niệm trở xuống, giá trị tối thiểu của các communalities là 0.50 và không có các khái niệm được xác định dưới mức (underidentified constructs); Cỡ mẫu tối thiểu 300: các mô hình có từ 7 khái niệm trở xuống, có các communalities thấp (nhỏ hơn 0.45) và tồn tại (ít hơn 3) khái niệm được xác định dưới mức; Cỡ mẫu tối thiểu 500: các mô hình với số khái niệm nhiều hơn, một vài giá trị communalities thấp và có ít hơn 3 biến đo lường cho mỗi khái niệm. Trong luận án, số khái niệm trong nghiên cứu là 6 và giá trị tối thiểu của các communalities là 0,5 nên cỡ mẫu tối thiểu dùng phân tích SEM của luận án là 150 mẫu.

Hai là sử dụng công thức tính mẫu do Tabachnick và Fidell đưa ra năm 2007 (Barbara G Tabachnick and Linda S Fidell, 2007) phù hợp với phân tích CFA, số mẫu tối thiểu doanh nghiệp FDI cần khảo sát dựa trên số dự án tổng thể được tính theo công thức tổng quát: $N = 50 + 8 * m$, trong đó: N : số mẫu được

chọn; m: số lượng nhân tố độc lập. Vận dụng trong luận án, số mẫu tương ứng là $N = 50 + 8 * 5 = 90$ dự án. Như vậy, để đảm bảo độ phản ánh toàn diện và tin cậy của mẫu, tuân thủ yêu cầu của cả hai phương pháp chọn mẫu nêu trên, nhằm phục vụ kết quả tính toán trong phân tích EFA, CFA, SEM, số mẫu được điều tra là 220.

Quá trình lấy mẫu được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu phân tầng theo vùng, địa phương và lấy mẫu ngẫu nhiên ở tầng cuối cùng. Phân loại doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực nông nghiệp theo địa phương để thực hiện chọn mẫu phân tầng tuân theo Quyết định 124/2004/ QĐ –TTg ngày 08/7/2004 về ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- Xác định quy mô mẫu theo vùng kinh tế được tính tỷ lệ thuận với số DN FDI đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2018 (Bảng 1.2).

Bảng 1.2. Phân bố quy mô mẫu điều tra theo vùng kinh tế ở Việt Nam

STT	Vùng kinh tế	Quy mô tổng thể (dự án)	Quy mô mẫu (Dự án)
1	Đồng bằng sông Hồng	58	26
2	Trung du và miền núi phía Bắc	28	13
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	112	50
4	Tây Nguyên	72	33
5	Đông Nam Bộ	173	78
6	Đồng bằng sông Cửu Long	45	20
	Tổng	488	220

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của tác giả

- Xác định quy mô mẫu của mỗi tỉnh, địa phương

Tại mỗi vùng, 4 tỉnh/thành phố được lựa chọn gồm 2 tỉnh/thành phố thuộc nhóm có vốn đầu tư bình quân dự án cao hơn mức vốn đầu tư bình quân dự án của vùng và 2 tỉnh/thành phố có mức vốn đầu tư bình quân dự án nhỏ hơn mức vốn bình quân dự án của vùng đó. Số liệu về mức vốn bình quân dự án của từng tỉnh và của vùng năm 2018 được thu thập để làm căn cứ xác định mẫu điều tra cấp tỉnh (Phụ biểu 4). Quy mô mẫu của mỗi tỉnh được lấy theo tỷ lệ thuận với quy mô mẫu của vùng có tỉnh đó, và việc khảo sát mẫu tại các tỉnh được thực hiện một cách ngẫu nhiên.

Bảng 1.3. Quy mô mẫu của từng tỉnh

STT	Vùng, địa phương	Dự án	Mẫu điều chỉnh	Mẫu thực hiện
I	Vùng Đồng bằng sông Hồng	39	26	26
1	Quảng Ninh	10	7	7
2	Vĩnh Phúc	7	5	5
3	Hà Nội	21	14	14
4	Hưng Yên	1	1	1
II	Trung du và miền núi phía Bắc	17	13	13
5	Yên Bái	3	2	2
6	Phú Thọ	4	3	3
7	Sơn La	7	5	5
8	Hòa Bình	3	2	2
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	51	50	50
9	Huế	6	6	6
10	Bình Định	9	9	9
11	Bình Thuận	20	20	20
12	Ninh Thuận	16	16	16
IV	Tây Nguyên	72	33	33
13	Đắk Nông	6	3	3
14	Kon Tum	6	3	3
15	Lâm Đồng	57	26	26
16	Đắk Lắk	3	1	1
V	Đông Nam Bộ	156	78	78
17	Đồng Nai	42	21	21
18	Tây Ninh	12	6	6
19	Bình Phước	22	11	11
20	Bình Dương	80	40	40
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	27	20	20
21	Kiên Giang	5	4	4
22	Bạc Liêu	7	5	5
23	Long An	9	7	7
24	Bến Tre	6	4	4
Tổng		362	220	220

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của tác giả

Số phiếu phát ra là 220 phiếu, tuy nhiên có 44 phiếu bị loại do không hợp lệ, số phiếu đủ điều kiện đưa vào phân tích là 176 phiếu, đạt yêu cầu về kích cỡ mẫu để sử dụng các phương pháp phân tích đã nêu trong thiết kế nghiên cứu.

1.2.4.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

(1) Phương pháp xử lý số liệu

- Phương pháp phân tổ thống kê:

Luận án sử dụng phương pháp phân tổ để phân chia quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp thành các tổ theo 1 hay một số tiêu thức như theo loại hình đầu tư, hình thức đầu tư, đối tác đầu tư, địa phương (Chương 3). Bên cạnh đó phương pháp phân tổ thống kê còn được sử dụng trong việc phân tổ quy mô mẫu điều tra theo vùng kinh tế, địa phương (chương 1).

- Phương pháp thống kê mô tả

Luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phản ánh thực trạng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2019, kết hợp với việc mô tả khái quát về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam. Phương pháp thống kê mô tả còn được sử dụng mô tả đặc điểm cơ bản của dữ liệu khảo sát, làm cơ sở phục vụ cho quá trình phân tích định lượng (chương 3)

- Phương pháp cho điểm

Phương pháp thang đo likert được sử dụng trong phiếu khảo sát các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam nhằm thu thập dữ liệu phục vụ xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ tác động của các yếu tố đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam (chương 3). Luận án sử dụng thang đo likert, các khoảng mục đánh giá được thiết kế 5 mức trả lời, đi từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”.

$$\text{Giá trị khoảng cách} = (\text{Maximum} - \text{Minimum})/n = (5-1)/5 = 0,8$$

Bảng 1.4. Thang đo mức độ đánh giá

Thang đo	Khoảng đo	Mức đánh giá
1	1,0 – 1,8	Hoàn toàn không đồng ý
2	1,9 – 2,6	Không đồng ý
3	2,7 – 3,4	Trung lập
4	3,5 – 4,2	Đồng ý
5	4,3 – 5,0	Hoàn toàn đồng ý

Nguồn: Tác giả tính toán

(2) Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp này được sử dụng hầu hết trong các chương của luận án từ tổng hợp tổng quan (chương 1), xây dựng khung lý thuyết, tổng hợp phân tích kinh nghiệm

nước ngoài (chương 2), đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng (chương 3) và tổng hợp phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của Việt Nam trong thu hút, tăng cường quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam (chương 4).

- Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh trên cơ sở sử dụng dãy số biến động theo thời gian, so sánh cơ cấu vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp theo hình thức đầu tư, theo địa phương, theo tiểu ngành trong lĩnh vực nông nghiệp, theo đối tác đầu tư, ... phục vụ cho đánh giá thực trạng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam. Phương pháp này được sử dụng trong phần đánh giá khái quát thực trạng (chương 3).

- Phân tích đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha:

Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha là phép kiểm định thống kê nhằm phân tích cũng như đánh giá độ tin cậy của thang đo và mức độ chặt chẽ của tập hợp các câu hỏi trong thang đo. Mục đích của kiểm định Cronbach Alpha là để tìm hiểu xem các biến quan sát có cùng đo lường cho một khái niệm cần đo hay không. Hệ số Cronbach Alpha có giá trị biến thiên trong khoảng $[0; 1]$. Về lý thuyết, Cronbach Alpha càng cao càng tốt (thang đo càng có độ tin cậy cao). Tuy nhiên, điều này không thực sự như vậy. Hệ số Cronbach Alpha quá lớn ($> 0,95$) cho thấy có nhiều biến trong thang đo không có gì khác biệt nhau. Hiện tượng này gọi là hiện tượng trùng lặp trong đo lường (Robert F DeVellis, 2003). Ngoài kiểm tra hệ số Cronbach Alpha, cần kiểm tra hệ số tương quan biến tổng. Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan tổng $\geq 0,3$ thì biến đó đạt yêu cầu (Jum Nunnally and Ira Bernstein, 1994). Mục đích đánh giá độ tin cậy thang đo là sàng lọc, loại bỏ biến không đáp ứng tiêu chuẩn trước khi thực hiện phân tích EFA nhằm tránh biến không đáp ứng tiêu chuẩn có thể tạo nhân tố giả (không có cơ sở giải thích) khi phân tích EFA. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: Thang đo có độ tin cậy tốt khi hệ số Cronbach Alpha có giá trị từ 0,75 đến 0,95. Nếu Cronbach Alpha $\geq 0,6$ là thang đo có thể chấp nhận được về mặt độ tin cậy (Jum Nunnally and Ira Bernstein, 1994).

- Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá EFA dùng để rút gọn một tập hợp x biến quan sát thành một tập F (với $F < x$) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Khi thực hiện việc

ngiên cứu, thông thường bạn sẽ thu thập được một số lượng biến khá lớn và rất nhiều các biến quan sát trong đó có liên hệ tương quan với nhau. Đối với phân tích EFA, với mục đích nghiên cứu EFA là đánh giá thang đo để sử dụng trong phân tích CFA và phân tích SEM nên cấu trúc thang đo rất quan trọng.

Điều kiện áp dụng phân tích EFA dựa trên tiêu chuẩn Bartlett và hệ số KMO. Dữ liệu nghiên cứu phù hợp với phân tích EFA khi: $0,5 \leq KMO \leq 1$ và $\text{sig} < 0,05$. Trường hợp $KMO < 0,5$ thì phân tích EFA có khả năng không thích hợp với dữ liệu nghiên cứu [Nguyễn Đình Thọ (2011)]. Theo tác giả Kaiser (1974) đề nghị $KMO \geq 0,90$: rất tốt; $KMO \geq 0,80$: tốt; $KMO \geq 0,70$: được; $KMO \geq 0,60$: tạm được; $KMO \geq 0,50$: xấu và $KMO \leq 0,50$: không thể chấp nhận được.

Kết quả phân tích EFA cần xem xét 3 thuộc tính:

(1) Hệ số tải nhân tố: Hệ số này biểu thị tương quan đơn giữa các biến với các nhân tố được sử dụng để đánh giá mức ý nghĩa của EFA. Việc kiểm tra hệ số tải nhân tố nhằm mục đích loại bỏ biến có hệ số thấp. Nếu biến có hệ số tải nhân tố ≥ 0.5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn và được giữ lại, ngược lại thì chúng ta có thể xóa biến này vì nó thực sự không đo lường khái niệm chúng ta cần đo lường. Trường hợp đặc biệt, có thể giữ lại biến có hệ số này = 0,4 nhưng biến đó phải có giá trị nội dung (Nguyễn Đình Thọ, 2011)

(2) Chỉ số Eigenvalue: Chỉ số này đại diện cho lượng biến thiên được giải thích bởi các nhân tố nên các nhân tố có chỉ số này < 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn biến gốc (biến tiềm ẩn trong thang đo trước khi phân tích EFA). Vì thế các nhân tố chỉ được rút trích tại Eigenvalue ≥ 1 (David W. Gerbing and James C. Anderson, 1988)

(3) Tổng phương sai trích: Khi đánh giá kết quả EFA chúng ta cần xem xét phần tổng phương sai trích TVE. Tổng này thể hiện các nhân tố trích được bao nhiêu phần trăm của các biến đo lường. Tổng này phải đạt từ 50% trở lên. Thỏa mãn được điều kiện này, chúng ta kết luận là mô hình EFA phù hợp (Nguyễn Đình Thọ, 2011)

- *Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA)*

Mục đích của phân tích CFA để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu. Các chỉ tiêu đánh giá thường sử dụng: Chi – bình phương (CMIN), Chi – bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df), chỉ số thích hợp so sánh CFI (Comparative Fit Index), chỉ số TLI (Tucker & Lewis Index), chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation). Mô hình được xem là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu khi: Chi – bình phương điều chỉnh theo bậc tự do ($CMIN/df \leq 2$; Chỉ số CFI, $TLI \geq 0,9$; chỉ số $RMSEA \leq 0,08$ (J. F. Hair, W. C. Black et al., 2010)

Kiểm tra độ tin cậy tổng hợp của thang đo: thang đo đạt độ tin cậy khi hệ số tin cậy tổng hợp (ρ_c) $\geq 0,5$; phương sai trích (ρ_{cv}) $\geq 0,5$ (J. F. Hair, W. C. Black et al., 2010) và hệ số Cronbach Alpha $\geq 0,6$.

Công thức tính độ tin cậy tổng hợp (ρ_c) và phương sai trích (ρ_{cv}): λ_i là trọng số chuẩn hóa quan sát i; $1 - \lambda_i$ là phương sai sai số đo lường quan sát i; p là số quan sát của thang đo.

$$\rho_c = \frac{(\sum_{i=1}^p \lambda_i)^2}{(\sum_{i=1}^p \lambda_i)^2 + \sum_{i=1}^p (1 - \lambda_i^2)}$$

$$\rho_{cv} = \frac{\sum_{i=1}^p \lambda_i^2}{\sum_{i=1}^p \lambda_i^2 + \sum_{i=1}^p (1 - \lambda_i^2)}$$

Kiểm tra giá trị hội tụ của thang đo: thang đo đạt được giá trị hội tụ khi các trọng số chuẩn hóa của thang đo đều $\geq 0,5$ và có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$ (David W. Gerbing and James C. Anderson, 1988)

- Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Mục đích của phân tích SEM là để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu và xác định mức độ tác động của từng nhân tố đến biến phụ thuộc. Việc đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu dựa vào các chỉ tiêu Chi – bình phương điều chỉnh theo bậc tự do ($CMIN/df \leq 2$; Chỉ số CFI, $TLI \geq 0,9$; chỉ số $RMSEA \leq 0,08$ (J. F. Hair, W. C. Black et al., 2010)

- Phương pháp phân tích SWOT:

Phân tích 4 yếu tố: Strengths (Điểm mạnh), Weaknesses (Điểm yếu), Opportunities (Cơ hội), Threats (Thách thức) nhằm phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Việt Nam trong thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông

ng nghiệp, từ đó xác định phương hướng, đề xuất giải pháp nhằm thu hút đầu tư và tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam (chương 4).

1.2.5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp có thể được đánh giá trên nhiều góc độ khác nhau như: nhóm chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút vốn FDI thông qua quy mô và cơ cấu dòng vốn; nhóm chỉ tiêu đánh giá chất lượng FDI thông qua tác động xã hội, môi trường và tác động lan tỏa của khu vực FDI nông nghiệp; nhóm chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của khu vực FDI đối với phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, do hạn chế trong việc thu thập số liệu liên quan đến tính toán các chỉ tiêu nên luận án chỉ đề cập đến Hệ thống chỉ tiêu đánh giá quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam bao gồm:

(1) Số lượng dự án: là tổng số các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp.

(2) Số lượng nhà đầu tư nước ngoài: là tổng số các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

(3) Quy mô vốn FDI: (cụ thể trong luận án sử dụng là quy mô vốn đăng ký) là tổng số vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp, lợi nhuận để lại và các hình thức vốn khác do nhà đầu tư nước ngoài cam kết đưa vào nước chủ nhà để tiến hành các hoạt động đầu tư trực tiếp. Quy mô vốn FDI bao gồm vốn cam kết của nhà đầu tư nước ngoài theo giấy phép đăng ký mới (đối với các dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án độc lập với các dự án đang hoạt động mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ); và cấp bổ sung (đối với các dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án đầu tư hiện có đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong các năm trước). Quy mô vốn FDI đăng ký cho thấy sức hấp dẫn của môi trường đầu tư cũng như mức độ tin cậy của nhà đầu tư nước ngoài thể hiện ở việc họ sẽ bỏ vốn, hoặc tăng số vốn đầu tư của mình trong tương lai.

(4) Chỉ tiêu quy mô vốn trên một dự án: được sử dụng để đánh giá độ lớn của các dự án FDI. Quy mô vốn dự án FDI được tính theo công thức:

$$\text{Quy mô vốn dự án FDI} = \frac{\text{Quy mô vốn}}{\text{Số dự án}}$$

Quy mô vốn dự án FDI cho biết phản ứng của nhà đầu tư nước ngoài (tăng cường đầu tư, bổ sung vốn, hoặc thoái vốn) trước những thay đổi của môi trường đầu tư của nước nhận đầu tư

(5) Cơ cấu vốn FDI:

- Cơ cấu vốn FDI theo hình thức đầu tư: là tỷ trọng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp theo từng hình thức đầu tư

$$\text{Tỷ trọng vốn FDI từng hình thức đầu tư} = \frac{\text{Số vốn FDI từng hình thức đầu tư}}{\text{Tổng số vốn FDI vào LVNN}} \times 100$$

- Cơ cấu vốn FDI theo đối tác đầu tư: là tỷ trọng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp theo từng đối tác đầu tư

$$\text{Tỷ trọng vốn FDI từng đối tác đầu tư} = \frac{\text{Số vốn FDI từng đối tác đầu tư}}{\text{Tổng số vốn FDI vào LVNN}} \times 100$$

- Cơ cấu vốn FDI theo tiểu ngành

$$\text{Tỷ trọng vốn FDI từng tiểu ngành} = \frac{\text{Số vốn FDI từng tiểu ngành}}{\text{Tổng số vốn FDI vào LVNN}} \times 100$$

- Cơ cấu vốn FDI theo địa phương

$$\text{Tỷ trọng vốn FDI từng địa phương} = \frac{\text{Số vốn FDI từng địa phương}}{\text{Tổng số vốn FDI vào LVNN}} \times 100$$

Cơ cấu vốn FDI là chỉ tiêu thể hiện sự cân bằng hay mất cân bằng trong xu thế phát triển của dòng vốn FDI. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá sự thay đổi về mẫu hình của dòng vốn FDI tại nước tiếp nhận đầu tư.

(6) Tốc độ phát triển bình quân

$$\bar{t} = \sqrt[n-1]{t_2 \cdot t_3 \cdot \dots \cdot t_n} = \sqrt[n-1]{\prod_{i=2}^n t_i}$$

- Tốc độ phát triển bình quân của số dự án/ số vốn FDI: Là chỉ tiêu biểu hiện mức độ chung nhất sự biến động về mặt tỉ lệ của số dự án/ số vốn FDI trong giai đoạn 2010 - 2019.

Tiểu kết chương 1

Trong chương 1, luận án tập trung tổng hợp các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp chia theo: các nghiên cứu lý thuyết về đầu tư trực tiếp nước ngoài; các nghiên cứu về vai trò của vốn FDI đối với nước nhận đầu tư; các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI nói chung và với FDI vào lĩnh vực nông nghiệp nói riêng. Qua việc nghiên cứu tổng quan các công trình, nghiên cứu rút ra được khoảng trống nghiên cứu: chưa có công trình nghiên cứu một cách hệ thống để làm rõ các yếu tố cũng như mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đối với quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam; Chưa có công trình nghiên cứu có hệ thống để chỉ ra các nguyên nhân của tình trạng FDI vào LVNN đi ngược lại xu hướng của FDI nói chung; Các công trình nghiên cứu đã có cho đến nay đã chỉ dừng lại ở kết quả hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) nên kết quả ước lượng có thể bị chệch, không vững, không hiệu quả và chưa đáng tin cậy; Các yếu tố đưa vào nghiên cứu trước đây chưa đầy đủ và chỉ dừng lại ở phân tích nhận dạng, chưa xác định cụ thể mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố, chưa có sự kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp.

Thông qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu, xác định được hướng nghiên cứu của luận án: mục tiêu, phạm vi, đối tượng, quy trình nghiên cứu, đặc biệt chỉ ra được 6 câu hỏi nghiên cứu: (1) Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp nào phù hợp với Việt Nam? (2) Phương pháp nào đo lường được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam? (3) Thực trạng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010-2019 như thế nào? (4) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam? (5) Mức độ tác động của từng yếu tố như thế nào? (6) Những giải pháp nào cần thực hiện để tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam?

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

2.1. Cơ sở lý luận về quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp

2.1.1. Các khái niệm có liên quan

2.1.1.1. Khái niệm và phân loại vốn đầu tư

Vốn đầu tư là yếu tố đầu vào quan trọng và được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế quốc dân. Có thể hiểu vốn là *tất cả những gì mà doanh nghiệp, nền kinh tế sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tạo ra sản phẩm, hàng hóa có giá trị lớn hơn giá trị bỏ ra ban đầu.*

Nhìn nhận ở phương diện kinh tế vĩ mô, vốn đầu tư trong nền kinh tế quốc dân bao gồm: vốn đầu tư vào tài sản cố định; vốn đầu tư vào tài sản lưu động và vốn đầu tư vào bất động sản phi kinh doanh (hình thành kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội). Dưới góc độ tài chính - tiền tệ, vốn đầu tư là tổng số tài sản sản xuất của nền kinh tế quốc dân biểu hiện dưới hình thái tiền (Hò Văn Mộc and Điều Quốc Tín, 1994). Dưới góc độ yếu tố đầu vào, vốn đầu tư bao gồm vốn đã đầu tư và vốn đầu tư mới. Dưới góc độ quản lý, vốn đầu tư được xem là giá trị ứng trước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nguồn lực thực hiện các dự án kinh tế - xã hội.

Theo Luật đầu tư số 59/2005/ QH 11 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005 cho rằng: “Vốn đầu tư là tiền và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp” (Quốc hội, 2005). Điều 3 Luật đầu tư năm 2014 của Việt Nam quy định: “Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh” (Quốc hội, 2014)

Trong luận án này, *vốn được hiểu là toàn bộ các chi phí bỏ ra để thực hiện mục đích đầu tư, hay đó chính là giá trị của các tài sản (vô hình, hữu hình) được*

chủ sở hữu vốn đưa vào quá trình tái sản xuất xã hội nhằm mục đích hoàn vốn và thu lãi theo thời gian đầu tư.

Đầu tư là lĩnh vực tiêu dùng sản xuất (khác biệt với tiêu dùng sinh hoạt) mang đặc tính: giá trị tài sản đầu tư phải được bảo toàn (hoàn vốn) sau thời gian sử dụng kèm theo một khoản lãi (khoản lãi này phụ thuộc vào việc kinh doanh vốn đầu tư).

Hay nói cách khác *Vốn đầu tư là khoản tiền cần có để trang trải các nguồn lực đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh.*

Tài sản hình thành vốn đầu tư (gồm nhiều loại như sở hữu trí tuệ, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, nhà xưởng...) thông qua quá trình vốn hóa (biểu hiện giá trị của tài sản dưới hình thái tiền được tính theo thời gian) là hình thái tiền tệ của vốn đầu tư.

Phân loại vốn đầu tư:

(1) Căn cứ chủ sở hữu vốn bao gồm: vốn đầu tư của tư nhân; vốn đầu tư của nhà nước và vốn đầu tư của tập thể.

(2) Căn cứ theo tính chất đầu tư: vốn đầu tư trực tiếp, vốn đầu tư gián tiếp

(3) Căn cứ theo quốc tịch chủ sở hữu vốn đầu tư: vốn đầu tư trong nước, vốn đầu tư nước ngoài

Vốn đầu tư trong nước có nhiều cách phân loại: Theo đặc điểm chủ sở hữu có: vốn Nhà nước, vốn tín dụng, vốn của khu vực doanh nghiệp tư nhân và vốn huy động từ dân cư. Theo lĩnh vực đầu tư có: vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, vốn đầu tư vào công nghiệp, vốn đầu tư dịch vụ,...Dưới góc độ doanh nghiệp, có thể phân loại vốn đầu tư thành: vốn điều lệ, vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu, vốn vay, vốn hóa theo giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán... Căn cứ vào mối quan hệ giữa vốn và chủ đầu tư có vốn chủ sở hữu và vốn huy động (vay ngân hàng, vốn phát hành trái phiếu).

Vốn đầu tư nước ngoài bao gồm: Vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII).

Vốn ĐTNN gián tiếp là các khoản vốn đầu tư mà chủ sở hữu vốn không trực tiếp can thiệp vào quá trình sản xuất, kinh doanh tài sản hình thành từ vốn

đầu tư. Các loại vốn ĐTNN gián tiếp thường thấy là vốn vay của ngân hàng thương mại nước ngoài; vốn vay qua phát hành trái phiếu quốc tế; vốn của người nước ngoài mua chứng khoán trên thị trường chứng khoán của nước nhận đầu tư mà không trực tiếp quản lý DN....

Vốn ĐTNN trực tiếp là các khoản vốn đầu tư của chủ ĐTNN vào DN của nước nhận đầu tư nhằm mục đích trực tiếp kiểm soát việc kinh doanh tài sản hình thành từ vốn đầu tư.

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 1993), đầu tư trực tiếp nước ngoài được định nghĩa: “là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một DN hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư với mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự DN”. Theo quan điểm này, nguồn vốn mà người nước ngoài đem vào sử dụng tại nước mà họ trực tiếp tiến hành hoạt động kinh doanh chính là vốn FDI vào nước nhận đầu tư.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 1996) đưa ra khái niệm: “Một DN đầu tư trực tiếp là một DN có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân, trong đó nhà đầu tư trực tiếp sở hữu ít nhất 10% cổ phiếu thường hoặc có quyền biểu quyết. Điểm mấu chốt của đầu tư trực tiếp là chủ định thực hiện quyền kiểm soát công ty”. Trong khái niệm này OECD đưa ra mức tối thiểu sở hữu vốn cổ phần của nhà ĐTNN là 10% cổ phiếu thường. Thực tế cho thấy, không phải quốc gia nào cũng sử dụng mức 10% làm mốc xác định DN FDI. Theo định nghĩa này, vốn FDI chính là vốn đầu tư của nhà ĐTNN đầu tư vào DN với mục đích kiểm soát DN.

J.H. Dunning (1970) đã sử dụng một định nghĩa ngắn gọn cho các công ty đa quốc gia (MNEs) là: “đầu tư trực tiếp chính là việc thực hiện hoạt động sản xuất của bất cứ công ty nào tại nhiều hơn một quốc gia”. Định nghĩa này cũng chứa đựng hàm ý nhà ĐTNN kiểm soát DN, nhưng nhấn mạnh khung khổ hoạt động mở rộng ra nước ngoài của DN hơn là mức độ đầu tư vốn.

R. Vernon (1971) bổ sung thêm vấn đề quy mô đầu tư và cơ cấu tổ chức của các MNEs “Các tập đoàn đa quốc gia là các công ty lớn tổ chức các hoạt động của họ ở nước ngoài thông qua một bộ phận tổ chức tích hợp, được lan truyền quốc tế và việc đầu tư của họ được dựa trên các sản phẩm và thị trường tiêu thụ”. Định nghĩa này mở rộng các mục tiêu và đặc điểm của MNEs hơn là định nghĩa đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Kế thừa các định nghĩa nêu trên, trong luận án này, *vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được hiểu là vốn của nhà ĐTNN được họ trực tiếp đầu tư vào các loại hình DN nhằm kiểm soát quá trình sử dụng vốn đó vì mục đích kinh doanh như mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, kiểm soát việc cung ứng nguồn lực đầu vào ổn định, chi phí thấp, tăng vị thế, uy tín và hiệu quả hoạt động từ vốn đầu tư của họ.*

Nói cách khác, ở đây, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (viết tắt là vốn FDI) được xem xét dưới góc độ vốn của chủ sở hữu tư nhân nước ngoài đầu tư vào DN đủ mức cho phép và thực tế có hiện diện sự quản lý trực tiếp của chủ sở hữu nước ngoài đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Loại hình DN đáp ứng yêu cầu nêu trên được gọi là DN FDI.

Tùy theo hệ thống pháp luật quốc gia cụ thể, DN FDI có thể hoạt động bình đẳng hoặc không bình đẳng với DN có chủ sở hữu là công dân nước nhận đầu tư. Đối với các nước thành viên WTO, khi nhà ĐTNN đã hoàn tất các thủ tục mà nhà ĐTNN phải tuân thủ khi đưa vốn vào một nước thành viên, các DN FDI sẽ được đối xử bình đẳng với các DN trong nước theo nguyên tắc thị trường.

2.1.1.2. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp*

(1) Khái niệm vốn FDI vào nông nghiệp

Trong luận án này khái niệm FDI trong nông nghiệp được sử dụng dựa trên khái niệm được OECD (1978) như sau: “*Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong nông nghiệp là hình thức đầu tư quốc tế mà nhà đầu tư nước ngoài góp một lượng vốn đủ lớn để thiết lập các DN thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nhờ đó cho phép họ trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư, cùng với các đối tác nước nhận đầu tư chia sẻ rủi ro và thu lợi nhuận từ những hoạt động đầu tư đó*”.

(2) Phân loại vốn FDI vào nông nghiệp: các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp bao gồm:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: Là DN hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, được thành lập tại nước tiếp nhận đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài tự đầu tư, quản lý và chịu trách nhiệm về hoạt động cũng như kết quả sản xuất kinh doanh

- Doanh nghiệp liên doanh: là DN do các bên nước ngoài và nước chủ nhà thành lập, trong đó các bên cùng góp vốn, cùng điều hành kinh doanh, cùng chia sẻ rủi ro và lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký kết giữa Chính phủ nước chủ nhà với Chính phủ nước ngoài.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh: là hình thức hợp tác của hai hoặc nhiều bên trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh nhằm tiến hành sản xuất kinh doanh, trong đó các bên chịu trách nhiệm và phân chia lợi ích mà không thành lập pháp nhân mới. Loại hình này cũng có những đặc điểm cơ bản như hình thức liên doanh, tuy nhiên nó có đặc thù riêng là hoạt động trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập một pháp nhân mới.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện với nhiều hình thức cụ thể như: BOT, BT, BO...

Ngoài cách phân loại trên, vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp còn có thể phân loại theo vùng, theo địa phương, theo quốc gia đầu tư, theo tiểu ngành,...

2.1.1.3. Khái niệm quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong nông nghiệp

Thực tế ở nhiều nước cho thấy, vốn ĐTNN vào lĩnh vực nông nghiệp có thể được sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau. Để thuận tiện cho hạch toán thống kê ở tầm vĩ mô, các nước có thể sử dụng các quy định khác nhau để xác định DN nào là DN FDI, qua đó xác định quy mô FDI trong nông nghiệp.

Cũng có một cách thống kê thuần túy lượng vốn FDI thông qua hoạt động cấp phép đầu tư cho các dự án có sử dụng vốn ĐTNN của quốc gia, địa phương, ngành cụ thể. Trong luận án này, *quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp được hiểu là số vốn được ghi trong quyết định đầu tư của DN*

FDI (giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) mà doanh nghiệp quyết định chi ra để đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nói cách khác, quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp trong nghiên cứu này là con số lũy kế vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các dự án đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp vào thời điểm xem xét. Quy mô vốn FDI trong nông nghiệp chỉ được xem xét dưới hai khía cạnh là vốn đăng ký và vốn thực hiện về mặt giá trị, không xem xét các khía cạnh vật chất của tài sản hình thành từ vốn đầu tư cũng như không xem xét quá trình điều chỉnh vốn FDI theo thời gian, theo tỷ lệ lạm phát và theo giá trị của tài sản hình thành từ vốn FDI.

Nông nghiệp được xem xét ở phạm vi hẹp, bao gồm các ngành trồng trọt, chăn nuôi và chế biến nông sản.

Quy mô vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp xét trong một thời điểm t thể hiện qua công thức:

$$\text{Quy mô vốn FDI}_t = \frac{\sum \text{vốn FDI}_t \text{ của các dự án đang hoạt động trong NN}}{\text{động trong NN}} + \frac{\sum \text{vốn FDI}_t \text{ của các dự án mới trong NN}}{\text{trong NN}} - \frac{\sum \text{vốn FDI}_t \text{ của các dự án đã ngừng hoạt động trong NN}}{\text{động trong NN}}$$

Quy mô vốn FDI trong nông nghiệp được chú trọng xem xét về mặt giá trị tuyệt đối (tỷ USD) cũng như tương đối (tỷ trọng % vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp trong tổng FDI vào quốc gia) và phản ánh lượng vốn FDI đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp, quy mô vốn đầu tư phản ánh mức độ hấp dẫn của nông nghiệp đối với giới ĐTNN cũng như mức độ cạnh tranh trong thu hút FDI của lĩnh vực nông nghiệp so với các lĩnh vực khác.

2.1.2. Đặc trưng của đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp

(1) *Đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều của các điều kiện tự nhiên.* Điều đặc trưng này là do đặc điểm lĩnh vực nông nghiệp chi phối. Đầu tiên, khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, do đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu nên chúng ta phải nghiên cứu rất kỹ về các điều kiện của đất, chất lượng và đặc điểm của đất và đặc điểm về địa hình. Bởi vì đất tốt hay xấu ảnh hưởng rất mạnh

tới quá trình thực hiện đầu tư và thành quả thu được. Nếu đất tốt thì cây trồng phát triển thuận lợi, có xây dựng hạ tầng cơ sở thì cũng giảm chi phí và ngược lại. Nghiên cứu về đất còn cho chúng ta biết nên trồng loại cây nào, nên nuôi loại động vật gì, để từ đó có kế hoạch sản xuất. Địa hình cũng có ảnh hưởng tới đầu tư, nếu địa hình bằng phẳng thì có thể đầu tư nhiều loại cây trồng, vật nuôi thích hợp cho vùng đồng bằng, đỡ tốn công san lấp và thuận lợi về giao thông do vận chuyển các nông sản mang ra thị trường nhanh và đảm bảo tươi sống. Khi đầu tư dựa vào điều kiện của địa hình để có những chính sách đầu tư phù hợp nhất.

Khí hậu cũng ảnh hưởng tới quá trình đầu tư, khi đầu tư người ta thường phải nghiên cứu rõ điều kiện khí hậu, bởi nó có ảnh hưởng mạnh tới kết quả của sản xuất nông nghiệp hay kết quả đầu tư. Ví dụ như khi tiến hành đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi thì thường tiến hành vào mùa nước cạn, bởi khi nước lên thì việc xây dựng rất khó và cực kì tốn kém. Hoặc khi ta đầu tư một loại cây lương thực nào đó, chẳng hạn như cây lúa, ta không thể trồng lúa vào mùa đông lạnh, bởi lúa là cây không thích hợp với điều kiện giá rét, do vậy mà đầu tư không thu được lợi ích tốt. Do vậy mà khi đầu tư vào nông nghiệp các nhà đầu tư phải nghiên cứu rất kĩ đặc điểm tự nhiên của từng vùng để có thể có những công cuộc đầu tư mang hiệu quả cao hoặc có những biện pháp phòng tránh ảnh hưởng xấu của tự nhiên hữu hiệu.

Do sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ nên đầu tư trong nông nghiệp cũng mang tính thời vụ khá rõ rệt. Rất nhiều hoạt động đầu tư trong nông nghiệp phải nghiên cứu thời điểm đầu tư và chọn khu vực điểm điểm đầu tư. Bởi vì, trồng trọt và chăn nuôi không thể tiến hành quanh năm cho nên chọn thời điểm để sản xuất là rất cần thiết. Do vậy khi đầu tư vào một loại đối tượng nào đó thì ta chỉ có thể bắt đầu đầu tư tại một thời gian rõ ràng và cố định trong năm, như trồng cây thì thường phải vào mùa xuân. Tuy nhiên, với trình độ khoa học phát triển chúng ta có thể đầu tư đa dạng và với khoảng thời gian rộng hơn

(2) *Đầu tư trong nông nghiệp đòi hỏi một lượng vốn đầu tư khá lớn, có độ rủi ro cao nhưng tỷ suất lợi nhuận lại thấp hơn nhiều so với các ngành, lĩnh vực khác. Cụ thể, khi ta tiến hành đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng (như hệ thống thủy*

lợi) hay khoa học công nghệ thì cần lượng vốn đầu tư không nhỏ. Ví dụ như để phát hiện ra một loại giống mới cho sản xuất nông nghiệp thì lượng vốn bỏ ra và số nhà khoa học cần cho nghiên cứu không thua kém để cho một sản phẩm công nghiệp mới ra đời. Hoặc chi phí để xây một hệ thống thủy lợi cũng không kém việc xây dựng một nhà máy hay một khách sạn du lịch. Vì vậy mà khi đầu tư, đòi hỏi các nhà đầu tư phải có những chính sách biện pháp huy động đủ vốn và kịp tiến độ.

(3) Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ và có chu kỳ kéo dài.

Do mỗi loại cây trồng và con vật nuôi đòi hỏi nền khí hậu như: ánh sáng, nhiệt độ, mưa, gió xác định phù hợp với một thời gian nào đó trong năm, nên sản xuất nông nghiệp, muốn có hiệu quả, phải tuân thủ yêu cầu thời vụ. Tùy theo biến đổi khí hậu của các vùng khác nhau trên vỏ trái đất, mùa vụ cũng khác nhau. Song mỗi sản phẩm nông nghiệp thường chỉ được sản xuất trong một thời gian nhất định của năm, trong điều kiện thời tiết, khí hậu nhất định. Đặc điểm này có ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư do liên quan đến việc không sản xuất liên tục, phát sinh chi phí dừng sản xuất, thời gian thu hồi vốn lâu, khó linh hoạt trong kế hoạch sản xuất. Ngoài ra, tính mùa vụ còn gây tình trạng tồn kho, giá giảm khi vào vụ thu hoạch, chi phí bảo quản lớn, chất lượng hàng hóa suy giảm do bảo quản lâu...

Chu kỳ sinh trưởng dài của cây trồng, vật nuôi góp phần kéo dài thời gian thu hồi vốn. Nhìn chung, thời gian từ khi bắt đầu sản xuất đến khi có sản phẩm nông nghiệp thường dài hơn các ngành khác, nhất là đối với cây trồng lâu năm và chăn nuôi gia súc. Do thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi tương đối dài, buộc phải trải qua hàng loạt giai đoạn kế tiếp nhau, nên chu kỳ sản xuất của nông nghiệp thường kéo dài từ 3 đến 4 tháng, 1 năm, 5 năm hoặc thậm chí lâu hơn nữa. Trên thực tế, thời gian sản xuất bao giờ cũng dài hơn thời gian lao động cần thiết để tạo ra sản phẩm cây trồng, vật nuôi.

(4) Sản xuất nông nghiệp có độ rủi ro cao.

Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên như chất đất, khí hậu, nguồn nước, ánh sáng, không khí. Để có thể tiến hành sản xuất nông nghiệp, các yếu tố này phải kết hợp với nhau theo những yêu cầu

nhất định tùy thuộc vào loại hình sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, môi trường tự nhiên nhiều khi biến động và thay đổi không giống như dự báo gây nên tình trạng mất mùa, thua lỗ. Mặt khác, hoạt động của các ngành kinh tế khác có thể gây tác động không thuận lợi cho môi trường sống của động vật, thực vật, qua đó tác động tiêu cực đến kết quả sản xuất nông nghiệp.

Ngày nay, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã hạn chế một phần rủi ro của sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, mức độ rủi ro cao hơn các ngành khác vẫn là yếu tố quan trọng tác động đến hiệu quả và kết quả kinh doanh của ngành, từ đó ảnh hưởng đến việc thu hút vốn vào ngành này.

(5) Khả năng sinh lợi của ngành nông nghiệp không cao.

Nông sản là loại hàng hóa ít co giãn theo thu nhập. Dù thu nhập có tăng cao đến đâu thì nhu cầu dinh dưỡng, lượng cầu lớn nhất đối với nông sản, cũng khó tăng. Vì thế, việc áp dụng các kỹ thuật giảm chi phí, giảm giá không có tác động tăng cầu. Trong khi đó, nông sản thường khó lưu giữ lâu dài. Vốn đầu tư vào cải tạo đất khá lớn, đòi hỏi chu kỳ khấu hao dài. Chu kỳ sản xuất kéo dài, phụ thuộc vào tự nhiên. Giá trị của chuỗi giá trị đối với sản phẩm nông nghiệp không cao,... Nếu được mùa, giá có xu hướng giảm do quy luật cung cầu chế định, nếu mất mùa, giá sẽ tăng nhưng nông dân không được lợi do sản lượng thấp. Tất cả những yếu tố này quy định mức lợi nhuận của người kinh doanh nông nghiệp thấp, không hấp dẫn nhà đầu tư.

2.1.3. Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp

Vốn FDI có vai trò nhiều mặt đối với ngành nông nghiệp của nước nhận đầu tư trên cả hai góc độ: trực tiếp và gián tiếp

2.1.3.1. Vai trò trực tiếp

(1) Vốn FDI góp phần vào tăng trưởng của lĩnh vực nông nghiệp

Lý thuyết về số nhân đầu tư đã chỉ ra rằng, tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào lượng vốn đầu tư mới và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư mới theo công thức

$$x = \frac{\Delta Y}{\Delta K}$$

$$\text{Hay } \Delta Y = x * \Delta K$$

Trong đó: ΔY : sản lượng tăng thêm; ΔK : lượng vốn tăng thêm; x : hệ số sản lượng tăng thêm trên vốn đầu tư. Có nghĩa là, nếu tăng thêm vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, với giả định hiệu suất sử dụng vốn hoặc như trước, hoặc tăng lên (thường thì tăng lên) sẽ tăng x đơn vị sản lượng, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng lĩnh vực nông nghiệp, qua đó đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung. Việc tính hiệu quả sử dụng vốn đầu tư này được giả định rằng: mọi yếu tố khác không thay đổi và chỉ có gia tăng vốn dẫn tới gia tăng sản lượng.

Đối với các nước đang trong quá trình công nghiệp hóa, tích lũy trong nước thấp, tích lũy trong nông nghiệp càng thấp hơn, vốn FDI là nguồn vốn mới bổ sung vô cùng quan trọng thúc đẩy nông nghiệp tăng trưởng nhanh hơn.

(2) Vốn FDI góp phần tạo việc làm mới và thu nhập cao hơn cho người lao động nông nghiệp

Các dự án FDI trong nông nghiệp sẽ tạo cầu cho thị trường lao động ở nông thôn theo nhu cầu của dự án. Thực tế cho thấy, hầu hết các dự án FDI trong nông nghiệp thường có hiệu quả hơn các dự án đầu tư trong nước nên thu nhập của người lao động làm việc cho dự án FDI thường cao hơn mặt bằng chung và ổn định hơn thu nhập của hộ gia đình nông dân kinh doanh cùng ngành nghề.

(3) Vốn FDI tạo điều kiện để nhà ĐTNN chuyển giao công nghệ mới vào lĩnh vực nông nghiệp.

Các DN FDI, muốn cạnh tranh với DN trong nước, buộc phải: một là du nhập công nghệ có tính bí quyết của họ vào nước nhận đầu tư, qua đó tạo thêm sản phẩm mới và đào tạo người lao động bản địa có kỹ năng sử dụng công nghệ đó; hai là phải đưa công nghệ ở trình độ cao hơn so với DN trong nước để có hiệu quả kinh doanh cao hơn. Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, khi nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ còn chưa đủ sức tự đầu tư cho nghiên cứu và phát triển công nghệ mới hoặc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, thì FDI là phương cách hữu hiệu nâng cao trình độ công nghệ nói chung, công nghệ sản xuất

nông nghiệp nói riêng. Tuy nhiên, tác động này sẽ không được như ý nếu như nước nhận đầu tư không có chính sách hữu hiệu khuyến khích các chủ ĐTNN đưa công nghệ hiện đại vào các dự án FDI trong nông nghiệp.

Công nghệ áp dụng trong nông nghiệp rất đa dạng như công nghệ sinh học phục vụ sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi; công nghệ về quy trình, phương pháp sản xuất, thu hoạch; công nghệ chế biến lâm sản; công nghệ phát triển và quản lý các nguồn tài nguyên đất, nước, thủy lợi, tưới tiêu... Vấn đề của nước nhận đầu tư là khuyến khích hợp lý các công nghệ có tác động lớn đến phát triển nông nghiệp bản địa.

(4) Các dự án sử dụng vốn FDI tạo cơ hội xuất khẩu các mặt hàng nông sản

Các nhà ĐTNN thường có thị trường ở nước họ hoặc nước khác cho sản phẩm dự án mà họ muốn phát triển ở nước nhận đầu tư. Vì vậy, nếu chi phí sản xuất sản phẩm nông nghiệp của dự án FDI tại nước nhận đầu tư thấp hơn ở nước khác và sản phẩm thích hợp với nhu cầu của người dân nước ngoài, thì các sản phẩm nông nghiệp này có cơ hội cao trong xuất khẩu phục vụ người nước khác. Một số nhà ĐTNN còn sử dụng các dự án FDI đầu tư vào nông nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho các DN tại nước họ hoặc nước khác. Kết quả chung là, vốn FDI tạo cơ hội nhiều và tốt hơn cho ngành nông nghiệp xuất khẩu nông sản ra nước ngoài.

2.1.3.2. Vai trò gián tiếp

(1) Vốn FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Dòng vốn FDI, khi được sử dụng hợp lý, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trên cả ba lĩnh vực:

- Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Các dự án FDI góp phần đa dạng sản phẩm và công nghệ sản xuất như đưa vào các loại giống cây trồng, vật nuôi mới, năng suất cao; thực hành công nghệ sản xuất mới; tăng cường các hoạt động dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp liên quan đến nông nghiệp như: sản xuất phân bón, máy móc, thiết bị nông nghiệp kỹ thuật cao, thức ăn gia súc, nhất là phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn thông qua tác động gián tiếp đến phát triển lĩnh vực dịch vụ ở nông thôn như ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, xây dựng, thương mại...

(2) FDI trong nông nghiệp tạo áp lực cạnh tranh buộc các tổ chức sản xuất nông nghiệp khác phải đổi mới

Việc xuất hiện các dự án sử dụng vốn FDI trong nông nghiệp tạo ra các đối thủ cạnh tranh mới buộc các tổ chức sản xuất nông nghiệp khác, nhất là DN nông nghiệp trong nước, muốn cạnh tranh thắng thế, phải đổi mới công nghệ, đổi mới quản trị DN theo hướng hiện đại. Hộ nông dân và hợp tác xã nông nghiệp cũng có thể hợp tác sản xuất với nhà ĐTNN trong cung ứng đầu vào hoặc liên doanh sản xuất. Cùng với việc tận dụng lợi thế về vốn, công nghệ sản xuất của nhà đầu tư nước ngoài tác động lan tỏa đến các tổ chức sản xuất nông nghiệp kích thích ngành nông nghiệp đổi mới theo hướng tăng năng suất, tăng chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, hỗ trợ phát triển thương hiệu nông sản quốc gia trên thị trường thế giới. Nhờ đó ngành nông nghiệp có thêm cơ hội gia tăng xuất khẩu sản phẩm của mình từ sự lớn mạnh thương hiệu của quốc gia. Mặt khác, hoạt động xuất khẩu của các DN FDI còn tác động tới các DN trong nước như thúc đẩy trao đổi thông tin giữa DN và thị trường, làm cho họ có ý thức hơn về khả năng xuất khẩu nông sản, tăng cường hiểu biết hoạt động Marketing, đẩy mạnh tham gia vào hệ thống phân phối toàn cầu. Xuất khẩu nông sản của các DN nội địa phần nào cũng được đẩy mạnh nhờ tác động ngoại ứng này.

2.2. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

2.2.1. Mô hình lý thuyết

Như trình bày ở chương 1, có rất nhiều lý thuyết nghiên cứu và lý giải các nhân tố ảnh hưởng tới dòng chảy FDI như Agarwal (1980), Parry (1985), Itaki

(1991), Dunning (1977, 1993). Trong số đó, nổi tiếng và được nhiều người biết đến nhất là mô hình OLI của Dunning. Lý thuyết này tổng hợp và kế thừa những ưu điểm, sửa chữa những khuyết điểm các học thuyết khác về FDI và được đánh giá là cách lý giải đầy đủ nhất về FDI.

Mô hình khung OLI được nhiều nhà nghiên cứu thực nghiệm sử dụng (A. W. Don, 2007) (B. Fawaz, 2009, A. Hasnah, A. Sanep et al., 2010) để đo lường mức độ tác động của các yếu tố lợi thế địa điểm ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI của một quốc gia, địa phương.

Các quan sát được sử dụng để đo lường các yếu tố trong mô hình được kế thừa và cập nhật từ kết quả của nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm do nhiều nhà khoa học tiến hành. Các chuyên gia cũng cho rằng, tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định địa điểm FDI đã thay đổi trong quá trình toàn cầu hóa bởi động cơ FDI có sự điều chỉnh (J. H. Dunning, 1999). Các yếu tố truyền thống giảm tầm quan trọng, trong khi chất lượng cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh, sự sẵn có các kỹ năng, nguồn lực ngày càng quan trọng hơn (UNCTAD, 1996). Do đó, các yếu tố và quan sát đo lường chính trong mô hình được thiết kế trong luận án này dựa trên sự kế thừa có chọn lọc các yếu tố truyền thống đi đôi với việc cập nhật các yếu tố mới kế thừa từ các nghiên cứu lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm gần đây, đặc biệt là các nghiên cứu được thực hiện ở các nền kinh tế chuyển đổi để phù hợp với đặc thù nghiên cứu tại Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu trong luận án được tác giả thiết kế dựa trên lý thuyết OLI của Dunning. Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng lý thuyết OLI để nghiên cứu các nhân tố quyết định sự di chuyển của FDI nói chung. Theo Rugman và Verbeke, mô hình OLI của Dunning được xem là khuôn khổ khái niệm hàng đầu trong phân tích các yếu tố quyết định vị trí FDI thông qua hai đóng góp quan trọng. *Thứ nhất là*, lợi thế cạnh tranh về vị trí của các nước là khác nhau. *Thứ hai là*, ba động cơ khác nhau của FDI được mô hình chỉ ra là tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên, tìm kiếm thị trường và tìm kiếm hiệu quả. Đây là loại hình đầu tư nhằm hợp lý hóa hoạt động của các công ty đa quốc gia và xu hướng chuyên môn hóa các chi nhánh trong mạng lưới nội bộ của các công ty này (A.M. Rugman and A. Verbeke, 2001). Trên cơ sở khung lý thuyết OLI của Dunning, tổ chức UNCTAD đã đưa ra ba nhóm

yếu tố ảnh hưởng môi trường đầu tư của nước sở tại (UNCTAD, 1998), đó là nhóm yếu tố khung chính sách cho đầu tư nước ngoài; nhóm yếu tố kinh tế và nhóm yếu tố tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi (xem hình 1.2). Căn cứ vào ba nhóm yếu tố này, tổ chức UNCTAD đã có các cuộc điều tra thường niên từ năm 1998 cho đến nay nhằm đánh giá, xếp điểm cạnh tranh giữa các quốc gia trong thu hút FDI. Các nhà khoa học và các chính phủ đánh giá rất cao mô hình này (Nguyễn Ngọc Anh, 2014).

2.2.2. Mô hình đề xuất về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

2.2.2.1. Quan điểm thiết kế mô hình nghiên cứu

Để phù hợp với bối cảnh Việt Nam, cần điều chỉnh một số yếu tố và thứ tự quan trọng trong mô hình dựa trên các quan điểm sau:

Thứ nhất, mục đích của mô hình là kiểm tra mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quy mô vốn FDI vào nông nghiệp của quốc gia nhận đầu tư. FDI xuất hiện với giả định nhà đầu tư nhận thức được lợi thế sở hữu, lợi thế nội bộ hóa và lợi thế địa điểm, trong đó, lợi thế địa điểm sẽ quyết định quốc gia mà nhà đầu tư sẽ bỏ vốn vào. Vì thế mô hình được thiết kế dựa trên nền tảng lý thuyết lợi thế địa điểm với giả định các yếu tố quyết định FDI khác là có sẵn và không đổi. Vì thế, các yếu tố được lựa chọn đưa vào mô hình chủ yếu dùng để mô tả lợi thế địa điểm khiến các nhà đầu tư cũ và mới mở rộng quy mô vốn FDI.

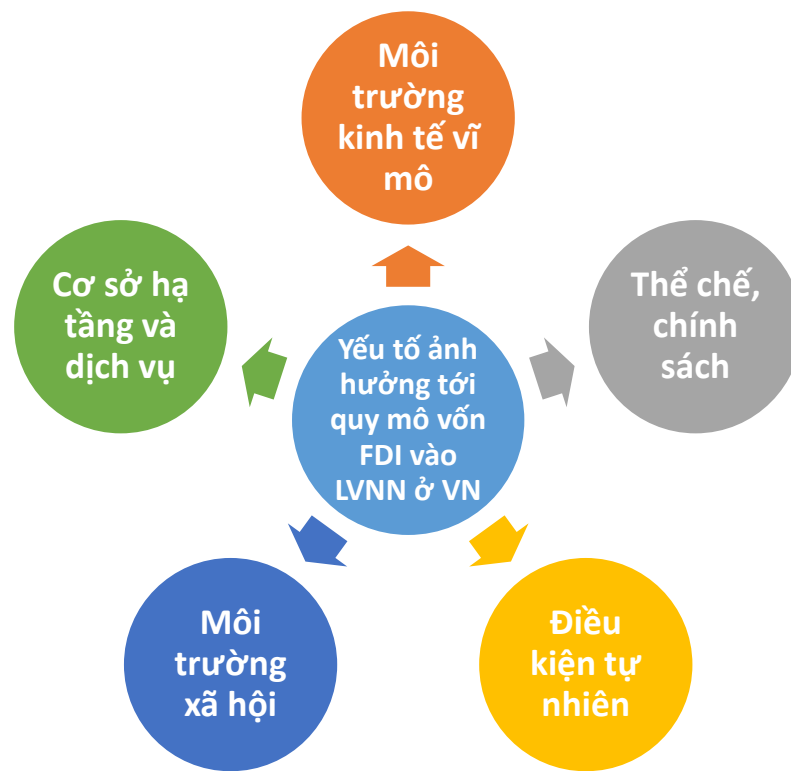
Thứ hai, mô hình thiết kế dựa trên cách tiếp cận hành động tích cực của nước chủ nhà để mở rộng hơn nữa quy mô vốn FDI hiện có trong nông nghiệp của nước chủ nhà. Do đó, các yếu tố ảnh hưởng được sắp xếp, phân loại dựa trên nguồn lực và khả năng tương tác của chính quyền nước chủ nhà với môi trường tạo điều kiện thuận lợi cho nhà ĐTNN. Góc độ nghiên cứu các yếu tố vừa gắn với đặc trưng của lĩnh vực kinh tế (lĩnh vực nông nghiệp), vừa gắn với lợi thế quốc gia.

Thứ ba, mô hình nghiên cứu thiết kế dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn như: xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất quy mô lớn; cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao trong nông nghiệp; sản xuất các mặt hàng nông sản có chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn hơn, có khả

năng tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu; tạo vị thế xây dựng thương hiệu quốc gia nông nghiệp Việt Nam, đồng thời, huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, tạo môi trường cạnh tranh sôi động trong nông nghiệp (Chính phủ, 2019).

2.2.2.2. Mô hình đề xuất

Trong nghiên cứu của mình, dựa trên lý thuyết OLI và để phù hợp với đối tượng, phạm vi và bối cảnh nghiên cứu, luận án có một số điều chỉnh và đề xuất hệ thống các yếu tố ảnh hưởng theo mô hình 2.1:



Hình 2.1. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các biến được tác giả lựa chọn đưa vào mô hình bao gồm:

(1) Quyết định đầu tư

Việc nhận thức về sự hấp dẫn của môi trường đầu tư thể hiện thông qua sự hấp dẫn của các yếu tố: điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, dịch vụ, môi trường kinh tế vĩ mô, môi trường xã hội, thể chế chính sách sẽ thúc đẩy nhà đầu tư đưa ra hành động,

quyết định bỏ vốn hoặc tăng quy mô vốn so với số vốn ban đầu mà nhà đầu tư đã bỏ ra. Do đó, nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI vào lĩnh vực nông nghiệp với các yếu tố ảnh hưởng cần lựa chọn biến phụ thuộc là quyết định đầu tư vốn, giá trị vốn bổ sung cho 1 dự án. Kết quả khảo sát ý kiến các chuyên gia cho thấy, 100% các ý kiến đồng ý rằng: Quyết định đầu tư là yếu tố thuận chiều với việc đưa ra quyết định bỏ thêm vốn đầu tư cho dự án vì vậy có thể coi quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp là một biến phái sinh của quyết định đầu tư. Vì thế, quy mô vốn FDI (hay quyết định đầu tư) vào lĩnh vực nông nghiệp được chọn làm biến phụ thuộc trong nghiên cứu này.

Ngoài các nghiên cứu đo lường quyết định đầu tư qua sự thay đổi của vốn trong giai đoạn hiện tại so với vốn trong giai đoạn trước đó, một số nghiên cứu khi tiến hành điều tra trực tiếp xem xét quyết định đầu tư như một biến nhị phân với các giá trị “1: Quyết định đầu tư”; “0: Quyết định không đầu tư”, chẳng hạn như Galan, Benito et al. (2007). Nhiều nghiên cứu sử dụng thang đo likert 5 cấp độ như Piotr Bialowolski and Dorota Weziak-Bialowolska (2013); Chin - Shang Lu and Ching – Chiao Yang (2007). Dựa trên các nghiên cứu trước đây, để đo lường quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài luận án sử dụng thang đo likert bao gồm 5 cấp độ.

(2) Cơ sở hạ tầng và dịch vụ

Sự thuận lợi của yếu tố cơ sở hạ tầng và dịch vụ ảnh hưởng đến thu hút FDI chủ yếu là ở mức độ phát triển của hạ tầng kỹ thuật và kinh tế (A. Hasnah, A. Sanep et al., 2010) bao gồm: thông tin, truyền thông, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, hệ thống cung cấp dịch vụ điện, nước, hệ thống ngân hàng, kiểm toán.

Nhà ĐTNN nhận thức được sự thuận lợi của yếu tố cơ sở hạ tầng và dịch vụ sẽ quyết định đầu tư. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ là những tiện ích cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên mức độ phát triển của cơ sở hạ tầng và dịch vụ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của nhà ĐTNN. Các quan sát được sử dụng để đo lường sự thuận lợi của yếu tố này là: hạ tầng thông tin, truyền thông phát triển (Nguyễn Mạnh Toàn, 2010), hạ tầng giao thông phát triển (M.A. Boermans, H. Toelfsma et al., 2011) (K. Liu, D. Kevin et al., 2012), (Santangelo Grazia D, 2017), hệ thống cung cấp điện,

nước tốt (Chen Fei Fei, 2009), (Licai Lv, Simei Wen et al., 2010); hệ thống ngân hàng, kiểm toán phát triển (A. Hasnah, A. Sanep et al., 2010)

(3) Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên là một trong những yếu tố chính trong sản xuất nông nghiệp bao gồm vị trí địa lý, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, khí hậu.

Tài nguyên thiên nhiên, đất đai là yếu tố chính cấu thành nguồn nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất của các DN. Do đó, nếu một quốc gia với nguồn tài nguyên phong phú sẽ giúp ích cho các DN trong việc cắt giảm chi phí nguyên vật liệu và nâng cao hiệu quả kinh doanh, nên nó sẽ tác động tốt trong việc thu hút dòng vốn FDI (Nauro F. Campos and Yuko Kinoshita, 2003). Trong trường hợp này biến đại diện được sử dụng là chi phí nguyên liệu, sự sẵn có của nguyên liệu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Sarbajit Chaudhuri, Dibyendu Banerjee (2010) nghiên cứu mối liên hệ giữa FDI trong nông nghiệp và việc làm, phúc lợi xã hội dựa trên kết quả khảo sát, phân tích các quốc gia tiểu vùng Sahara và Nam Mỹ, các tác giả nhận định: Các nước ở đây được hưởng ưu đãi về nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc có thị trường lớn sẽ thu hút được nhiều vốn ĐTNN.

Vị trí địa lý, khí hậu thuận lợi, yếu tố này sẽ ảnh hưởng đến hành vi, quyết định của nhà đầu tư, thể hiện ở quy mô vốn mà nhà đầu tư sẽ bỏ ra để tiến hành đầu tư. Yếu tố này đóng vai trò quan trọng, giúp nhà đầu tư tiết kiệm chi phí vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa, thuận lợi trong việc tiếp cận và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm đến khu vực khác và toàn cầu (S.L Brainard, 1997). Ngoài ra, vị trí địa lý thuận lợi sẽ kích thích công ty tích tụ, giúp họ khai thác hiệu quả đầu vào trung gian chung của ngành (P. Krugman, 1991). Do vậy, các quan sát sử dụng để đo lường sự thuận lợi của yếu tố này gồm: tài nguyên, nguyên liệu dễ dàng tiếp cận, giá rẻ (Christine Husmann and Zaneta Kubik, 2019) (A. W. Don, 2007), Đất đai, vị trí địa lý thuận lợi (B Fawaz, 2009), quy mô, mặt bằng đất nông nghiệp (Christine Husmann and Zaneta Kubik, 2019). Tuy nhiên một số nghiên cứu cho rằng, nhân tố này sẽ không ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI nếu thiếu thể chế,

chính sách và các điều kiện thuận lợi khác như: cơ sở hạ tầng, công nghiệp hỗ trợ, các ưu đãi khác (Nguyễn Mạnh Toàn, 2010)

(4) Môi trường kinh tế vĩ mô

Môi trường kinh tế vĩ mô thể hiện ở sự ổn định kinh tế vĩ mô, khả năng tăng trưởng, khả năng sinh lợi của nền kinh tế. Đây là yếu tố đặc trưng chuyên biệt của quốc gia. Nhà đầu tư nước ngoài nhận thức được sự thuận lợi của yếu tố môi trường kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đến hành vi và quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư. Sarbajit Chaudhuri and Dibyendu Banerjee (2010) cho rằng một trong những yếu tố thúc đẩy FDI vào nông nghiệp là sự ổn định kinh tế vĩ mô, mở cửa với FDI nông nghiệp. Kết quả phân tích cũng cho thấy FDI trong nông nghiệp cải thiện phúc lợi xã hội một cách rõ ràng. Một vấn đề đặc biệt quan trọng là FDI trong nông nghiệp cũng làm giảm thất nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo ở các quốc gia đang phát triển. Nhiều nghiên cứu khác cũng cho thấy ảnh hưởng quan trọng của môi trường kinh tế vĩ mô đến thu hút FDI, trong đó, tăng trưởng kinh tế, khả năng cạnh tranh kinh tế, môi trường kinh tế ổn định được cho là những yếu tố ảnh hưởng quyết định. Các quan sát được sử dụng để đo lường sự thuận lợi của các yếu tố này là: quy mô thị trường (Santangelo Grazia D, 2017) (Licai Lv, Simei Wen et al., 2010), (Chen Fei Fei, 2009), (Addo Addo Missama, 2010), (Sarbajit Chaudhuri and Dibyendu Banerjee, 2010), (Deepak Kumar Adhana, 2016), (Santangelo Grazia D, 2017) (Christine Husmann and Zaneta Kubik, 2019); tăng trưởng kinh tế quốc gia cao (B Fawaz, 2009) (U.Z. Khair, S. Hashim et al., 2006) (Zingwena Taurai, 2014) , lạm phát ổn định (B Fawaz, 2009) (U.Z. Khair, S. Hashim et al., 2006) (Addo Addo Missama, 2010), tỷ giá hối đoái ổn định (B Fawaz, 2009) (U.Z. Khair, S. Hashim et al., 2006) (Addo Addo Missama, 2010), tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư cao (E. Asiedu, 2002) (T Brahmasrene and K Jiranyakul, 2001) (B Fawaz, 2009).

(5) Môi trường xã hội

Sự thuận lợi của yếu tố môi trường xã hội thể hiện ở trình độ giáo dục, thái độ và niềm tin và các giá trị đạo đức xã hội, tôn giáo, phong tục tập quán, ngôn ngữ và giao tiếp; số lượng lao động, trình độ tay nghề của người lao động; kỷ luật của người lao động. Nhà ĐTNN, nếu nhận thức được sự thuận lợi của yếu tố này sẽ quyết định đầu tư bởi nó cung cấp nguồn lao động chất lượng và tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Nghiên cứu của UNDP cũng cho thấy, xu hướng đầu tư vào khu vực Đông Nam Á có chuyển biến tích cực nhờ vào tính kỷ luật của lực lượng lao động cùng với sự ổn định về chính trị và kinh tế tại nhiều quốc gia trong khu vực này. Các quan sát được sử dụng để đo lường sự thuận lợi của yếu tố này là: chi phí lao động rẻ (M.A. Boermans, H. Toelfsma et al., 2011) (N.P. Lan, 2006) (Chen Fei Fei, 2009), sự sẵn có lao động phổ thông (Sarbajit Chaudhuri and Dibyendu Banerjee, 2010), (Lê Tuấn Lộc and Nguyễn Thị Tuyết, 2013), trình độ giáo dục của người dân (A. W. Don, 2007) (Santangelo Grazia D, 2017), khả năng tiếp thu và vận dụng của người dân (Chen Fei Fei, 2009), (Deepak Kumar Adhana, 2016)

(6) Chính sách, thể chế

Yếu tố thể chế, chính sách được thể hiện ở quy định của chính quyền trung ương, bộ, ngành. Trong những năm gần đây, nhận thức được vai trò to lớn của dòng vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế đã khiến nhiều chính phủ thay đổi chính sách quốc gia đối với dòng vốn quan trọng này mà xu hướng chủ đạo là tạo điều kiện thuận lợi khơi thông nguồn vốn này chảy vào trong nước. Hầu hết chính phủ đều ban hành chính sách ưu đãi nhằm thu hút nhiều hơn FDI đi đôi với điều chỉnh hệ thống khung khổ pháp lý, phòng chống tham nhũng, tạo môi trường đầu tư minh bạch... Đặc biệt, sau cuộc khủng hoảng 2007 – 2008, nhiều chính phủ chú trọng cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện để chủ ĐTNN cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động, nhất là giảm những khoản chi không chính thức. Sự điều chỉnh những yếu tố này sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà ĐTNN, bởi sự thuận lợi của chúng không chỉ giúp giảm chi phí giao dịch, cung cấp thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch (R. Hoskisson, L. Eden et al., 2000) mà còn cải tiến các yếu tố liên quan đến quá trình kinh doanh. Nhiều nghiên cứu thực

nghiệm chứng minh rằng, thể chế, chính sách ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh quốc tế của công ty như: quyết định địa điểm, hình thức, quy mô đầu tư và khả năng thành công của quyết định đầu tư (A. Bevan, S. Estrin et al., 2004) (K.E. Meyer and H.V. Nguyen, 2005)

Các quan sát sử dụng để đo lường sự thuận lợi của yếu tố này gồm: hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư vào nông nghiệp nói chung và FDI nông nghiệp nói riêng, thủ tục hành chính (A. Bevan, S. Estrin et al., 2004) (R. Mudambi and P. Navara, 2002) (SAING Chan hang, HEM Socheth et al., 2012) (Dadson Awunyo Vitor and Ruby Adjoa Sackey, 2018), chính sách ưu đãi về thuê đất, giải phóng mặt bằng (Lê Tuấn Lộc and Nguyễn Thị Tuyết, 2013) (C. Zhou, A. Delios et al., 2002), (Christine Husmann and Zaneta Kubik, 2019), chính sách xuất khẩu (Laura Carolia Pedraza Robles, 2012) (Licai Lv, Simei Wen et al., 2010), chính sách ưu đãi đầu tư thuế, thuê đất (A. W. Don, 2007) (K.E. Meyer and H.V. Nguyen, 2005) (Roderick Campbell, Tristan Knowles et al., 2012), hợp đồng nông nghiệp (Roderick Campbell, Tristan Knowles et al., 2012), (SAING Chan hang, HEM Socheth et al., 2012)

Tổng hợp các quan sát được đo lường trong mô hình được thể hiện trên bảng 2.1

Bảng 2.1. Các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu đề xuất

Các yếu tố ảnh hưởng	Các biến quan sát	Tác giả nghiên cứu	Dự báo chiều tác động (Giả thuyết)
1. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ	- Hạ tầng thông tin, truyền thông. - Hạ tầng giao thông - Hạ tầng KCN, KKT - Hệ thống cung cấp điện, nước. - Hệ thống ngân hàng, kiểm toán	Nguyễn Mạnh Toàn (2010); M.A. Boermans, H. Toelfsma et al. (2011); K. Liu, D. Kevin et al. (2012); Santangelo Grazia D (2017); Chen Fei Fei (2009); Licai Lv, Simei Wen et al. (2010); A. Hasnah, A. Sanep et al. (2010)	+
2. Điều kiện tự nhiên	- Tài nguyên, nguyên liệu - Đất đai, khí hậu - Vị trí địa lý	Sarbajit Chaudhuri, Dibyendu Banerjee (2010); S.L Brainard (1997). P. Krugman (1991). Christine Husmann and Zaneta Kubik (2019), A. W. Don (2007) , B Fawaz (2009),	+
3. Môi trường kinh tế vĩ mô	- Quy mô thị trường - Tăng trưởng kinh tế - Lạm phát - Tỷ giá - Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư	Santangelo Grazia D (2017); Licai Lv, Simei Wen et al. (2010); Chen Fei Fei (2009); Addo Missama (2010); Sarbajit Chaudhuri and Dibyendu Banerjee (2010), Deepak Kumar Adhana (2016); Christine Husmann and Zaneta Kubik (2019); B Fawaz (2009); U.Z. Khair, S. Hashim et al. (2006); Zingwena Taurai (2014); E.	+

		Asiedu (2002) T Brahmasrene and K Jiranyakul (2001)	
4. Môi trường xã hội	- Chi phí lao động - Trình độ giáo dục - Lao động sẵn có - Khả năng tiếp thu, vận dụng - Phong tục, tập quán	M.A. Boermans, H. Toelfsma et al. (2011); N.P. Lan (2006) Chen Fei Fei (2009); Sarbajit Chaudhuri and Dibyendu Banerjee (2010); Lê Tuấn Lộc and Nguyễn Thị Tuyết (2013); A. W. Don (2007); Santangelo Grazia D (2017); Deepak Kumar Adhana (2016)	+
5. Thể chế, chính sách	- Thủ tục hành chính - Chính sách ưu đãi - Chính sách xuất khẩu - Hợp đồng lao động	A. Bevan, S. Estrin et al. (2004); R. Mudambi and P. Navara (2002); SAING Chan hang, HEM Socheth et al. (2012); Dadson Awunyo Vitor and Ruby Adjoa Sackey (2018); Lê Tuấn Lộc and Nguyễn Thị Tuyết (2013); C. Zhou, A. Delios et al. (2002); Christine Husmann and Zaneta Kubik (2019); Laura Carolia Pedraza Robles (2012) Licaí Lv, Simei Wen et al. (2010); A. W. Don (2007); K.E. Meyer and H.V. Nguyen (2005); Roderick Campbell, Tristan Knowles et al. (2012)	+

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm của tác giả

2.3. Kinh nghiệm một số nước về mở rộng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp của một số nước trên thế giới

2.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Để có những kết quả ấn tượng về thu hút FDI cho phát triển ngành nông nghiệp, chính phủ Trung Quốc đã và đang áp dụng nhiều chính sách về bảo hộ đầu tư, ưu đãi đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm thu hút các nhà ĐTNN. Việc cải cách kinh tế và mở cửa thị trường đã mang lại cho Trung Quốc sự tăng trưởng và những bước chuyển đổi thần kỳ trong nền kinh tế. Cải cách kinh tế của Trung Quốc được áp dụng từ năm 1978 đến nay đã góp phần quan trọng vào việc đẩy nhanh tốc độ tăng GDP thực tế của Trung Quốc. Tính trung bình đạt 9,5 %/năm, thu nhập bình quân đầu người cùng giai đoạn tăng gấp 5 lần, đưa Trung Quốc từ một nước có tỷ lệ hộ nghèo cao trở thành một nước có thu nhập trung bình. Động lực mạnh nhất dẫn đến sự tăng trưởng này là do Trung Quốc tích cực mở cửa của nền kinh tế với thế giới, nhất là mở cửa để thu hút FDI. Năm 2019, Trung Quốc được xếp hạng nước nhận vốn FDI lớn thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ (UNCTAD, 2020). Các chính sách ưu đãi của Trung Quốc nhằm thu hút FDI vào nông nghiệp là:

(1) Chính sách đầu tư

Chính phủ Trung Quốc thực hiện chính sách ưu đãi về thuế: Tùy theo lĩnh vực mong muốn nhiều hay ít hơn FDI mà áp dụng mức giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khác nhau. Thường nông nghiệp là lĩnh vực có mức thuế ưu đãi nhất. Đối với những vùng khó khăn, Chính phủ Trung Quốc miễn hoàn toàn thuế thu nhập DN. Mức miễn giảm thuế cũng phụ thuộc vào độ dài của các dự án đầu tư, theo đó dự án có thời gian tồn tại dài được miễn giảm nhiều hơn (Kuotsai Tom Liou, 2012).

(2) Khuyến khích đầu tư thông qua ưu đãi về thuế quan.

Trung Quốc sử dụng ưu đãi về thuế quan có chọn lọc nhằm định hướng ĐTNN vào các vùng, miền, lĩnh vực được chỉ định. Các DN có vốn ĐTNN được miễn và giảm thuế nhập khẩu, miễn thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, hoàn lại toàn bộ thuế thu nhập phải trả cho khoản lợi nhuận tái đầu tư, không hạn chế chuyển giao vốn và lợi nhuận về nước....

Từ năm 1994, Trung Quốc áp dụng hệ thống thuế cho DN trong nước và DN FDI. Thời gian sau đó, Trung Quốc giảm dần ưu đãi đối với DN ĐTNN để tạo một sân chơi bình đẳng cho DN trong và ngoài nước.

Đi đôi với các chính sách khuyến khích, nhà ĐTNN đem vốn vào các lĩnh vực, địa bàn Chính phủ mong muốn, Trung Quốc cũng quy định cấm hoặc hạn chế nhà ĐTNN. Ví dụ như các dự án đầu tư vào các lĩnh vực phát triển và sản xuất ngũ cốc (bao gồm cả khoai tây), bông và cây lấy dầu, các loại thuốc gia truyền của Trung Quốc thường bị sự hạn chế. Chính phủ chỉ chấp nhận nhà ĐTNN hoạt động dưới hình thức thành lập DN liên doanh với nhà đầu tư trong nước đi đôi với việc hạn chế tỷ lệ sở hữu nước ngoài ở mức thấp hơn 50%. Chính sách này đảm bảo cho các sản phẩm nông nghiệp chính, các sản phẩm đặc trưng dân tộc không bị phụ thuộc vào nước ngoài (Kuotsai Tom Liou, 2012).

2.3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan là một quốc gia có truyền thống sản xuất nông nghiệp xuất khẩu với 80% dân số nông thôn. Trong hai thập niên gần đây, nông nghiệp Thái có sự phát triển mạnh mẽ, chiếm vị trí nổi bật trên thị trường thế giới về xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.

Chính phủ Thái Lan khá coi trọng thu hút FDI vào nền kinh tế. Mặc dù môi trường thu hút FDI của Thái Lan chịu ảnh hưởng bất lợi của sự không ổn định chính trị, nhưng Chính phủ Thái Lan đã bổ sung điều kiện thuận lợi về phương diện tập trung ưu đãi thu hút FDI vào những lĩnh vực quan trọng như chế biến nông sản có giá trị gia tăng cao, các dự án áp dụng công nghệ cao và các dự án gắn với bảo vệ môi trường sinh thái....Trong nhiều năm, Chính phủ Thái Lan kiên trì cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư của người nước ngoài, nhờ đó, Thái Lan vẫn được xem là điểm đến hấp dẫn của FDI.

Đặc biệt, Thái Lan tập trung thu hút đầu tư của các nước châu Á. Trong các quốc gia, lãnh thổ đầu tư vào Thái Lan, Nhật Bản có lượng vốn đầu tư lớn nhất với khoảng 7.000 DN Nhật Bản hiện đang hoạt động. Những năm gần đây các doanh nghiệp Hàn Quốc, Trung Quốc ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng nguồn

vốn FDI vào Thái Lan. Lượng vốn FDI từ các nhà đầu tư Singapore cũng khá lớn, chiếm khoảng 80-90% tổng vốn đầu tư của các nước ASEAN vào Thái Lan.

Năm 2014, Thái Lan đưa ra chiến lược mới về thu hút vốn FDI, theo đó, các lĩnh vực được ưu tiên là: nông nghiệp, chế biến và phân phối hàng nông sản, khai khoáng, công nghiệp nhẹ, chế tạo máy và thiết bị vận tải, thiết bị điện và điện tử, hóa chất, sản xuất nhựa, giấy, dịch vụ và cơ sở hạ tầng...

Ngành nông nghiệp chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế Thái Lan. Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 – 1998, ngành nông nghiệp Thái Lan đã chuyển hướng mạnh sang phục vụ xuất khẩu, mục tiêu là đưa Thái Lan thành nước xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới. Hiện nay, Thái Lan đã là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

Luật Xúc tiến đầu tư 2001 của Thái Lan đã đưa ra những ưu đãi về thuế và phi thuế đối với hoạt động đầu tư của nhà ĐTNN như sau:

(1) *Ưu đãi về thuế thu nhập DN*: Thái Lan chia đất nước thành ba khu vực: Khu vực 1 gồm 6 tỉnh thành phố trung tâm, có thu nhập cao, cơ sở hạ tầng tốt là Bangkok, Nakhon, Pathom, Nonthaburi, Pathum Thani, Samut Prakan và Samut Sakhon; Khu vực 2 gồm 12 tỉnh; Khu vực 3 gồm 58 tỉnh. Các dự án đầu tư vào khu vực 1 được miễn thuế thu nhập DN trong 3 năm, khu vực 2 là 3 năm và có thể kéo dài đến 7 năm; khu vực 3 là 8 năm (Association of Southeast Asian Nations, 2010, Vũ Quốc Huy, 2015)

Hiện nay, thuế suất phổ thông thuế thu nhập DN của Thái Lan là 20%.

(2) *Ưu đãi về thuế nhập khẩu hàng hóa như máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất*: Các dự án FDI đầu tư vào khu vực 1, khu vực 2 sẽ được giảm 50% thuế nhập khẩu máy móc thiết bị trong trường hợp nếu những loại máy móc, thiết bị này phải chịu mức thuế lớn hơn 10%, còn khu vực 3 được giảm 100%.

Đối với nhập khẩu nguyên vật liệu thô phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu thì chính phủ Thái Lan cho khu vực 1, khu vực 2 miễn thuế trong vòng 1 năm, khu vực 3 miễn thuế trong 5 năm (Prime Minister, 2002)

- Ưu đãi về tín dụng: Thái Lan cho phép không hạn chế việc vay vốn của các dự án FDI từ các tổ chức tín dụng, bao gồm các ngân hàng thương mại, tập đoàn tài chính công nghiệp Thái Lan (IFCT), các công ty tài chính, tín dụng, chứng khoán,...

- Chính sách về đất đai, lao động: Luật Đất đai Thái Lan không cho phép nhà đầu tư, công ty nước ngoài sở hữu đất đai. Ngay cả các công ty trong đó sở hữu của nhà ĐTNN nhỏ hơn hoặc bằng 50% vẫn có thể sở hữu đất đai. Luật xúc tiến đầu tư cũng cho phép công dân nước ngoài đến Thái Lan tìm kiếm cơ hội đầu tư, các dự án FDI có thể đem theo các chuyên gia, kỹ sư nước ngoài cùng với gia đình của họ...(Vũ Quốc Huy, 2015)

Bên cạnh những ưu đãi về thuế Chính phủ Thái Lan còn đưa ra các ưu đãi về dịch vụ thuộc loại hấp dẫn nhất trong khu vực như: Thái Lan giảm giá thuê nhà đất, văn phòng, cước viễn thông, vận tải ... cũng như giá dịch vụ, các chi phí cho tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà ĐTNN ở Thái Lan.

- Chính sách bảo hiểm sản phẩm nông nghiệp áp dụng cho tất cả người tham gia sản xuất nông nghiệp, trong đó có nhà ĐTNN. Phạm vi bảo hiểm áp dụng cho cây lương thực, cây lấy dầu, cây vườn...Mức bồi thường trong bảo hiểm khá cao, từ 60% - 90% sản lượng trung bình. Chính phủ, ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác nông nghiệp Thái Lan cùng phối hợp hỗ trợ phí bảo hiểm. Người sản xuất nông nghiệp có vay vốn tại ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác nông nghiệp không phải đóng phí bảo hiểm. Chính phủ Thái Lan hỗ trợ hơn một nửa phí bảo hiểm, phần còn lại Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác Nông nghiệp hỗ. Người sản xuất nông nghiệp không vay vốn tại ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác Nông nghiệp sẽ được Chính phủ Thái Lan hỗ trợ khoảng 2/3 phí bảo hiểm.

(3) *Về thủ tục pháp lý, quy trình đầu tư*: Chính phủ Thái Lan quy định mọi thủ tục và quy trình pháp lý liên quan đến đầu tư đều phải quy về một cửa thống nhất đi cùng với những hướng dẫn cụ thể tạo điều kiện thực hiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Luật xúc tiến thương mại quy định cụ thể cơ quan nào, ngành nào có nhiệm vụ gì trong việc xúc tiến đầu tư. Hiện nay ở Thái Lan có khoảng trên 20 cơ quan của Chính phủ tham gia vào quy trình thẩm định, thành lập DN liên quan đến đầu tư của nhà ĐTNN. Các cơ quan này phải phối hợp với nhau để thực hiện

theo một quy trình thống nhất. Quá trình thành lập DN có vốn ĐTNN tại Thái Lan cũng phải trải qua 2 bước: đăng ký Giấy phép kinh doanh nước ngoài và đăng ký kinh doanh thành lập DN (Prime Minister, 2002).

(4) *Các biện pháp đảm bảo đầu tư*: Thái Lan là thành viên của MIGA – cơ quan bảo hộ đầu tư đa phương nhằm bảo vệ các nhà ĐTNN tránh những rủi ro chính trị. Thái Lan cũng đã thông qua các luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu và bản quyền. Năm 2008, Thái Lan trở thành thành viên của Công ước Pari, Hiệp định TRIPS về sở hữu trí tuệ liên quan đến hoạt động thương mại.

Bên cạnh những biện pháp ưu đãi, đảm bảo đầu tư, Thái Lan cũng áp dụng một số hạn chế nhất định đối với hoạt động của FDI vào lĩnh vực nông nghiệp như: đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực trồng lúa, trồng trọt, làm vườn, chăn nuôi gia súc, các dự án về khai thác lâm sản, hải sản, khai thác muối,... trong lãnh thổ Thái Lan, nhà đầu tư chỉ được phép đầu tư khi những dự án đó được Hội đồng đầu tư cho phép. Trong những dự án này cũng chỉ cho phép đầu tư dưới hình thức liên doanh và các nhà ĐTNN không được phép nắm tỷ trọng sở hữu tối đa.

Thái Lan cũng có chính sách hạn chế ĐTNN trong những ngành nghề nhất định mà chưa thực sự sẵn sàng hợp tác với nước ngoài như: sản xuất bột mì, đánh bắt thủy sản, khai thác lâm sản,...

Thái Lan chú trọng định hướng vốn FDI vào việc khuyến khích phát triển đặc sản của từng địa phương, ngay cả ở những vùng khó khăn nhất. Chính sách này góp phần làm cho nền nông nghiệp Thái Lan có được lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá cả, khuyến khích xây dựng thương hiệu nông sản quốc gia trên thị trường thế giới.

Điểm mới trong chính sách thu hút ĐTNN của Thái Lan là:

+ Hiện nay, chính sách thu hút ĐTNN của Thái Lan ưu tiên phát triển sản xuất phục vụ xuất khẩu;

+ Thu hẹp diện hưởng ưu đãi đầu tư từ 240 ngành, lĩnh vực như trước đây xuống còn 100 ngành, lĩnh vực. Đồng thời, tập trung ưu đãi hơn vào 03 lĩnh vực: phát triển công nghệ cao; nghiên cứu và phát triển (R&D), hoạt động đào tạo công nghệ tiên tiến; phát triển DN nhỏ và vừa (SME)

+ Khuyến khích ĐTNN vào các vùng xa Bangkok và vùng nông thôn để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

2.3.3. Kinh nghiệm của Indonesia

Sau cuộc khủng hoảng năm 1997 - 1998, Indonesia rất cần nguồn vốn để phục hồi nền kinh tế. Sau khủng hoảng nợ công của Indonesia ở mức cao, khả năng vay nước ngoài thấp, nguồn vốn trong nước cạn kiệt. Để thoát khỏi khó khăn Chính phủ Indonesia nỗ lực tìm kiếm giải pháp thu hút FDI. Vì thế, những năm đầu thế kỷ XXI Indonesia đã hàng loạt có các chính sách ưu đãi dành cho nhà ĐTNN.

Cơ sở pháp lý điều chỉnh hoạt động ĐTNN ở Indonesia là Luật đầu tư năm 2007. Theo Luật này các công ty có vốn FDI được hoạt động trong vòng 30 năm kể từ ngày thành lập. Trong thời gian hoạt động nếu cam kết tăng vốn thì thời gian hoạt động sẽ được tăng thêm 30 năm. Luật cũng không giới hạn về tỷ lệ nắm giữ phần sở hữu đối với nhà ĐTNN và số vốn đầu tư tối thiểu. Đối với loại hình công ty 100% vốn nước ngoài, sau 15 năm hoạt động phải bán tối thiểu 5% cổ phần cho phía Indonesia.

Indonesia thực hiện giảm mức thu nhập chịu thuế tới 30% tổng giá trị vốn đầu tư trong 6 năm, tương đương 5% một năm. Chẳng hạn, một công ty có tổng vốn đầu tư là 1 tỷ USD sẽ được giảm 50 triệu USD (5% x 1 tỷ USD) 1 năm khi tính thu nhập chịu thuế. Lỗ được chuyển sang kỳ tiếp theo nhưng không quá 10 năm. Thuế nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất được giảm đến 5% nếu các hàng hóa này chịu mức thuế lớn hơn 5%. Ngoài ra, các dự án FDI không bị hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng (Association of Southeast Asian Nations, 2009).

Đối với đất sử dụng cho nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi gia súc và thủy sản, nhà ĐTNN có quyền sử dụng trong vòng 35 năm và được kéo dài thêm 25 năm nếu đất được sử dụng đúng mục đích và quản lý tốt. Quyền sử dụng đất có thể được thế chấp hoặc chuyển nhượng nếu được phép của nhà chức trách. Khi được phép đầu tư vào các lĩnh vực như khai thác rừng, trồng trọt, nhà ĐTNN có thể sử dụng đất trong phạm vi được phép.

Để cải thiện môi trường đầu tư quốc tế thuận lợi hơn, Chính phủ Indonesia đã ký thỏa thuận song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 55 nước trên thế giới, đồng thời cũng là thành viên của MIGA – Cơ quan bảo hộ đầu tư đa phương, nhằm bảo vệ các nhà ĐTNN tránh khỏi những rủi ro chính trị. Ngoài ra, Indonesia cũng thông qua các luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ như luật bản quyền năm 1997, luật thương hiệu, nhãn hiệu năm 2001, luật về bằng phát minh sáng chế năm 2001.

Chính phủ Indonesia hướng nguồn vốn FDI vào một số địa phương ít có lợi thế về nguồn lực và đông dân. Chính quyền địa phương được phân quyền quản lý mạnh mẽ về thu chi ngân sách theo chương trình phân cấp hóa từ năm 1999. Chính phủ Indonesia có chính sách hài hòa việc thu hút FDI và phát triển vùng, như sau:

- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thuận lợi, kết nối các vùng miền với nhau. Với từng loại hình FDI chính sách này có tác động, ảnh hưởng khác nhau. Các dự án FDI cần sử dụng nguồn lực giá rẻ có thể sẽ trải đều hơn trên các địa phương do tính kết nối về cơ sở hạ tầng gia tăng. Còn các dự án đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ thị trường nội địa thì sẽ tập trung sản xuất tại một địa phương thay vì tản mát nhiều địa bàn vì họ có thể vận chuyển hàng hóa một cách thuận tiện đến mọi miền do giao thông đã thuận lợi.

- Tiếp tục quá trình tự do hóa thương mại và kết nối với thị trường quốc tế để thu hút FDI sản xuất hàng xuất khẩu. Bởi vì, nếu khả năng xuất khẩu cao, các DN FDI sẽ tập trung vào tính toán chi phí sản xuất thay vì vị trí đặt nhà máy. Do vậy, các DN FDI sẽ hướng tới các địa phương có nguồn nhân lực và giá thuê đất rẻ thay vì chỉ tập trung vào các khu công nghiệp lớn (Paul Krugman and Raul Livas Elizondo, 1996).

- Hài hòa giữa quyền tự chủ của địa phương và khả năng điều phối nguồn thu của chính phủ, trung ương. Lý do là cho dù các biện pháp trên có được thực hiện, thì sẽ vẫn có một số địa phương không thể cạnh tranh nổi trong việc thu hút nguồn vốn FDI. Do vậy, chính quyền trung ương vẫn cần giữ thẩm quyền quản lý thu chi ngân sách ở một mức nhất định để phân bổ cho các địa phương nghèo, vùng sâu vùng xa khó có khả năng tăng cường thu hút vốn FDI.

2.3.4. Kinh nghiệm của Malaysia

Chính phủ Malaysia chủ trương triển khai chính sách thu hút FDI theo hướng dần dần từng bước, dựa theo tình hình thực tế. Cụ thể là:

Năm 1957 sau khi giành được độc lập, Malaysia đã có chiến lược tận dụng các tài sản hữu hình: tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhân công dồi dào, giá rẻ và thị trường nội địa rộng lớn và các tài sản vô hình: thương mại thuận lợi, nền kinh tế vĩ mô ổn định, cơ sở hạ tầng pháp lý hiệu quả... để tăng cường thu hút FDI và đã đạt được một số thành công nhất định.

Đến những năm 1980, Malaysia đã ban hành Luật thúc đẩy đầu tư (1986). Luật đã đưa ra chính sách ưu đãi nếu DN FDI có khả năng xuất khẩu, góp phần đáng kể vào chuyển giao công nghệ hoặc có thể đem lại lợi ích kinh tế khác. Các ưu đãi thường là không hạn chế trong hoạt động, nhận các trợ cấp cùng các ưu đãi khác từ Chính phủ. Malaysia khuyến khích thu hút FDI vào những ngành sản xuất hàng xuất khẩu bằng chính sách giảm thuế thu nhập tới 3 năm. Các DN đa quốc gia chỉ tiêu thụ sản phẩm trên thị trường trong nước, cạnh tranh với các DN địa phương sẽ bị cấm hoặc nếu được cấp phép hoạt động thì cũng phải đối mặt với nhiều hạn chế.

Chính sách này của Malaysia đã thay đổi sau cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á năm 1997 và 2003. Từ đó đến nay Chính phủ Malaysia từng bước nới lỏng các quy định hiện có đối với quyền sở hữu của các nhà ĐTNN và giảm tỷ lệ xuất khẩu của các DN sản xuất không cạnh tranh trực tiếp với các nhà đầu tư trong nước.

Đầu năm 2009, khi khủng hoảng kinh tế diễn ra, chính phủ Malaysia bắt đầu tiến hành một cuộc cải cách mạnh mẽ hơn. Đầu tiên, cải cách này loại bỏ các giám sát của Ủy ban đầu tư nước ngoài (FIC) đối với tất cả các hoạt động, trừ những giao dịch bất động sản. Sự thay đổi này giúp loại bỏ đáng kể trở ngại đối với nhà ĐTNN hoạt động ở Malaysia, đặc biệt là trong các lĩnh vực mà việc gia nhập thị trường liên quan đến mua lại các DN địa phương như lĩnh vực dịch vụ. Chính sách này không loại bỏ toàn bộ các trở ngại đối với ĐTNN và cho phép các ngành tự điều chỉnh một cách linh hoạt.

Ưu đãi đầu tư tại Malaysia được coi như là một công cụ nhằm thu hút vốn ĐTNN theo mục tiêu Chính phủ mong muốn. Nhằm tăng giá trị xuất khẩu, Malaysia

áp dụng các ưu đãi như giảm 10% thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu, giảm 5% giá nguyên liệu đầu vào nội địa để sản xuất hàng xuất khẩu, giảm chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường. Với mục tiêu tạo việc làm và khuyến khích đầu tư mở rộng của DN FDI, Malaysia đã đưa ra điều kiện để được hưởng ưu đãi là thường xuyên sử dụng lượng lao động từ 500 người trở lên hoặc vốn giải ngân đạt từ 25 triệu RM trở lên. Nhằm khuyến khích các DN đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực, Malaysia đã cấp ưu đãi cho phép các DN hoạt động trong lĩnh vực đào tạo hướng nghiệp cho người lao động hoặc xây dựng các trường đào tạo (Vũ Quốc Huy, 2015).

Nhằm khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, các ưu đãi cơ bản về thuế cho các DN đầu tư vào lĩnh vực sản xuất được thực hiện trên nền chính sách “nhà đầu tư tiên phong” và chính sách “trợ cấp thuế đầu tư”. Việc xác định tình trạng nhà đầu tư tiên phong hoặc đủ điều kiện được hưởng chính sách trợ cấp thuế đầu tư dựa trên những tiêu chí như: mức độ giá trị gia tăng, công nghệ được sử dụng và các mối liên kết công nghiệp của dự án.

Ngoài ra, Malaysia cũng đưa ra các chương trình khuyến khích đầu tư cho các ngành công nghệ cao, dự án chiến lược và ngành sử dụng dầu cò sinh khối.

Ở Malaysia, chính sách thu hút vốn ĐTNN và các ưu đãi được quản lý tập trung ở cấp liên bang. Các bang (chính quyền địa phương) không có thẩm quyền phê duyệt dự án ĐTNN hoặc đưa ra các ưu đãi tài chính ở cấp địa phương.

Các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng chính sách nhà đầu tư tiên phong và trợ cấp thuế đầu tư bao gồm: chế biến sản phẩm nông nghiệp; sản xuất các sản phẩm cao su; các sản phẩm từ dầu cò; đồ gỗ; bột giấy, giấy và bảng giấy; các sản phẩm từ bông vải sợi.

Riêng đối với lĩnh vực nông nghiệp, Malaysia cũng có các chính sách ưu đãi đặc biệt như: miễn thuế thu nhập DN cho các DN FDI trong lĩnh vực nông nghiệp từ 3 -5 năm, đối với các dự án trồng rừng được miễn thuế thu nhập trong vòng 10 năm; cho phép chuyển lỗ sang năm sau và trừ vào chi phí trong 5 năm, giảm thuế thu nhập DN 50% trong 5 năm sau thời gian miễn thuế (Association of Southeast Asian Nations, 2009)

Cũng giống như Thái Lan, Malaysia thực hiện chính sách “một cửa” đối với hoạt động đầu tư trên toàn lãnh thổ. Cơ quan chính được phê chuẩn, cấp phép đầu tư là Cơ quan phát triển đầu tư (MIDA) trực thuộc Bộ Công nghiệp và thương mại quốc gia. MIDA hoạt động như một đầu mối duy nhất, là trung tâm điều phối đầu tư để giúp chủ đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư cần thiết. Chính sự thống nhất này đã góp phần giảm các thủ tục hành chính chồng chéo, hạn chế nạn quan liêu, tham nhũng, tạo thuận lợi và cho thu hút nguồn vốn FDI nói chung và nguồn vốn FDI vào nông nghiệp nói riêng.

Malaysia đã tham gia ký kết Công ước Paris, Công ước Bern, Hiệp định TRIPS về sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại; Malaysia là thành viên của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO). Malaysia cũng xây dựng hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ như: Luật về phát minh, sáng chế 1983, quy định về phát minh sáng chế 1996; Luật về thương hiệu, nhãn hiệu 1976 và quy định về nhãn hiệu, thương hiệu 1997; luật bản quyền 1987; luật về thiết kế công nghiệp 1996 (Malaysian Industrial Development Authority (MIDA), 2009).

Bên cạnh những chính sách khuyến khích đầu tư, Malaysia cũng có những hạn chế nhất định đối với các nhà ĐTNN như không cấp phép hoặc chỉ cấp phép đầu tư khi có điều kiện đối với các dự án phát triển nguồn nguyên liệu, đầu tư trên địa bàn nhất định,... Ngoài ra, một số dự án đòi hỏi phải đánh giá tác động đến môi trường trước khi được phê duyệt như dự án chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp có diện tích trên 500ha; các dự án phát triển bất động sản nông nghiệp có diện tích trên 500ha; các dự án tái định cư cho từ 100 hộ gia đình trở lên.

2.3.5. Kinh nghiệm của Israel

Israel là một quốc gia nhỏ (diện tích gần 21.000km²), nổi tiếng với khí hậu và địa hình phức tạp, vùng sa mạc khô cằn, nhưng lại có vùng thấp hơn mực nước biển tới 400m. Hơn 70% diện tích của Israel là hoang mạc, đồi núi dốc, không phù hợp cho phát triển nông nghiệp. Diện tích có thể sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 24,2% (khoảng 4.100km²). Để giải quyết vấn đề dân số tăng nhanh do lượng người nhập cư đổ về ồ ạt từ cuối những năm 1980 dẫn đến nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp gia tăng, Israel đã không ngừng tăng cường đầu tư cho

phát triển nông nghiệp. Có thể thấy, FDI có vai trò quan trọng và là yếu tố chính để nông nghiệp Israel tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong tổng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp chỉ có 43% vốn của người Israel, còn lại là vốn đầu tư từ nước ngoài, trong đó chủ yếu là vốn FDI (OECD, 2009). Chính phủ Israel đã có một số chính sách thu hút FDI vào nông nghiệp như sau:

- Đầu tư mạnh cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Để khắc phục các điều kiện khắc nghiệt về thời tiết, hạn chế về diện tích đất canh tác, và hàng loạt các vấn đề phát sinh khác như giống di truyền, kiểm soát bệnh dịch, canh tác trên đất cằn,... Chính phủ Israel đã ưu tiên chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai công nghệ, khoa học kỹ thuật mới cũng như thu hút các nhà ĐTN đầu tư cho các chương trình phát triển công nghệ nông nghiệp về số lượng và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp của đất nước. Các công ty công nghệ được trợ cấp từ 30% - 60% chi phí cho nghiên cứu, phát triển và xây dựng các nhà máy sản xuất nông nghiệp.

- Đẩy mạnh đầu tư cho khoa học, kỹ thuật phục vụ phát triển nông nghiệp và tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao. Israel đặc biệt coi trọng đầu tư để có các sáng chế về máy móc nông nghiệp như máy làm đất phục vụ ngành trồng trọt, máy gieo hạt, máy thu hoạch, máy vắt sữa, máy nhặt trứng, hệ thống cung cấp tự động thức ăn cho gia súc, gia cầm...

Để cải tạo điều kiện tự nhiên của vùng khắc nghiệt, sa mạc khô cằn, thiếu nước ngọt bề mặt, lượng mưa thấp. Chính phủ Israel khuyến khích áp dụng khoa học và công nghệ tái chế nước thải và khử mặn nước biển dùng cho tưới tiêu trồng trọt, chăn nuôi. Đồng thời, các doanh nghiệp tích cực nghiên cứu và vận dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao để sản xuất ra nhiều loại nông sản thực phẩm mà thiên nhiên không ưu đãi cho Israel, thậm chí nghiên cứu sản xuất các nông sản không sản xuất được trong môi trường tự nhiên. Công nghệ nhà kính là giải pháp công nghệ chìa khóa được Israel áp dụng trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên đất sa mạc.

- Chính phủ khuyến khích các địa phương tạo đất và giao tập trung cho các DN. Đây cũng là điểm thu hút được đầu tư của các DN FDI vào nông nghiệp

công nghệ cao của Israel. Chính phủ cũng có chính sách bảo vệ quỹ đất nông nghiệp rất chặt chẽ. Nhà ở của dân chỉ được xây dựng trên các triền núi đá, khó cải tạo thành đất nông nghiệp. Toàn bộ đất hoang mạc bằng phẳng có thể cải tạo thành đất nông nghiệp đều không được phép làm nhà trên đó. Chính quyền chi đầu tư để cải tạo đất trong khoảng 3-5 năm. Sau đó sẽ thu hút nhà đầu tư và giao đất cho chủ đầu tư để tiến hành sản xuất nông nghiệp.

- Chính quyền triển khai trên toàn lãnh thổ các khuyến khích về tài chính và chính sách cho các công ty khởi nghiệp (Start-up). Đại diện chính quyền sẽ xem xét và quyết định hồ sơ vay vốn ưu đãi của các công ty khởi nghiệp vì nhiều ngân hàng sợ rủi ro không dám đầu tư. Vốn này có thể lên tới 500.000 USD. Mức đầu tư dành cho các công ty khởi nghiệp tính theo đầu người là 270 USD, cao nhất thế giới (Mỹ là 170 USD). Nếu công ty khởi nghiệp không thành công thì đó sẽ chỉ là khoản đầu tư rủi ro của Nhà nước.

- Chính quyền địa phương thực hiện chính sách bảo hiểm rủi ro nông nghiệp với sự hỗ trợ của khu vực nhà nước hoạt động với hiệu quả cao. Ở Israel có hai dòng bảo hiểm chính là bảo hiểm thiên tai và bảo hiểm đa rủi ro. Mục đích của chương trình này là bảo hiểm các rủi ro từ sâu bệnh, thiên tai, bảo hiểm theo chương trình thiệt hại do thiên nhiên gây ra như mưa đá, sương giá, bão, lũ lụt...DN nông nghiệp có thể được bồi thường từ 75% - 95% thiệt hại; phí bảo hiểm được xác định thống nhất cho tất cả nhà sản xuất một loại cây trồng. Đặc biệt, để người sản xuất nông nghiệp có thể mua bảo hiểm nhằm bảo vệ thu nhập, chính phủ có chương trình hỗ trợ tài chính cho phí bảo hiểm. Hiện nay, mức hỗ trợ cho phí bảo hiểm đa rủi ro cho cây trồng là 35% và phí bảo hiểm thiên tai là 80%. Tuy nhiên, những trường hợp này thì chỉ được bồi thường 60% giá trị.

- Chính phủ và các hiệp hội DN khuyến khích và hỗ trợ tìm nguồn tiêu thụ, tiếp thị cho các nông sản. Chính quyền thực hiện nhiều biện pháp để quảng bá sản phẩm nông nghiệp ra các nước, đặc biệt trang bị cho người làm nông nghiệp các dịch vụ công nghệ hiện đại như mạng Internet, điện thoại (từ rất sớm) để họ chủ động trực tiếp tiếp thị sản phẩm và khai thác thị trường nước ngoài qua mạng Internet. Israel hướng tới các thị trường nhiều tiềm năng như châu Âu vào mùa đông lạnh, Nhật Bản...

- Nhìn chung, Israel khá thành công trong việc phối hợp chặt chẽ giữa năm “nhà” gồm nhà nước – nhà khoa học – nhà DN – nhà tư vấn – nhà nông. So với nhiều quốc gia khác trên thế giới như Thái Lan, Malaysia... sự gắn kết trong nông nghiệp chỉ bao gồm bốn “nhà” (nhà nước- nhà khoa học – nhà DN – nhà nông) thì Israel vận dụng năm “nhà”, thêm nhà tư vấn. Năm “nhà” kết hợp chặt chẽ với nhau, nhà nước kiểm soát và chi phối hoạt động của bốn nhà; nhà khoa học nghiên cứu và có các kết quả nghiên cứu để vận dụng vào nông nghiệp; nhà DN chuyên đầu tư cho xây dựng hệ thống tưới tiêu, mua hạt giống, phân bón... hoặc bao tiêu sản phẩm; nhà nông tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất nông nghiệp và nhà tư vấn có nhiệm vụ tư vấn từ sản xuất nông nghiệp, tư vấn nhu cầu mua bán sản phẩm phù hợp trên thị trường nhằm thu lợi nhuận cao...

- Israel có chính sách thu hút FDI vào nông nghiệp nhưng không thu hút bằng mọi giá. Những dự án có nguy cơ ảnh hưởng tới môi trường, đặc biệt môi trường đất và nước đều không được chấp nhận. Dự án nào đã thực hiện nhưng vi phạm đều bị xử lý rất nặng.

2.3.6. Bài học rút ra cho Việt Nam

(1) Cơ sở hạ tầng và dịch vụ:

Các nước thành công trong thu hút FDI vào nông nghiệp đã đầu tư thích đáng để xây dựng hạ tầng khu nông nghiệp công nghệ cao, lựa chọn nhà đầu tư có tiềm lực, kinh nghiệm để xây dựng hạ tầng khu nông nghiệp công nghệ cao. Khu nông nghiệp công nghệ cao có chức năng tác động, hỗ trợ, dẫn dắt các DN nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp với hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, hướng đến xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao; đào tạo, tập huấn, phát triển nguồn nhân lực ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ DN ứng dụng công nghệ cao cả về công nghệ và tổ chức hoạt động. Bên cạnh đó, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu và phát triển; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

(2) Điều kiện tự nhiên:

Chuyển đổi sang các mô hình sản xuất và sinh hoạt thích hợp với điều kiện khí hậu, đất đai, sinh thái mới trong điều kiện biến đổi khí hậu đang diễn ra trên

diện rộng như hiện nay. Sử dụng các giống cây trồng vật nuôi có khả năng chịu mặn cao, các giống ngắn ngày tránh lũ, xây dựng các mô hình nhà tránh lũ trước các thảm họa về biến đổi khí hậu... Đây cũng là một trong những kinh nghiệm được Israel áp dụng nhằm thích nghi với môi trường tự nhiên không thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp.

(3) Chính sách, thể chế:

- *Về chính sách thuế:* Thuế là một trong những chính sách có ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư (trong đó có nhà đầu tư nước ngoài). Đối với lĩnh vực nông nghiệp, các sắc thuế quan trọng như thuế TNDN, thuế sử dụng đất, thuế xuất nhập khẩu (với các dự án nhập khẩu nguyên vật liệu và xuất khẩu sản phẩm đầu ra). Kinh nghiệm phổ biến của các nước trong việc tăng cường quy mô và thu hút vốn FDI, để khuyến khích nhà đầu tư, các dự án FDI là miễn, giảm các loại thuế liên quan trong một thời hạn nhất định. Do các dự án FDI trong nông nghiệp thường là các dự án nhiều rủi ro, nên việc khuyến khích về thuế cũng phải được kết hợp với các chính sách khác để đạt hiệu quả cao. Nói chung, lĩnh vực, sản phẩm, địa phương nào cần ưu tiên thu hút đầu tư hơn thì cần có chính sách ưu đãi kết hợp với chính sách miễn, giảm thuế nhiều hơn. Mặt khác, kinh nghiệm các nước cũng cho thấy, ưu đãi miễn, giảm thuế chỉ có tác dụng trong giai đoạn đầu, vì thế, kinh nghiệm các nước cũng chỉ ra: cần nghiên cứu chuyển đổi chính sách ưu đãi thuế, đầu tư từ thiên về sử dụng quy mô vốn và lao động, dự án sang tiếp cận theo chiều dọc, nâng cao giá trị gia tăng, sử dụng công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện với môi trường, có tính lan tỏa, kết nối được với các DN trong nước.

- *Chính sách đất đai:* Các nước thành công đã chủ động tạo quỹ đất lớn và tập trung giao cho DN đầu tư. Kinh nghiệm của Israel cho thấy, đi đôi với bảo vệ quỹ đất nông nghiệp, Nhà nước cần khuyến khích cải tạo đất, tập trung quỹ đất lớn giao cho các doanh nghiệp có tiềm lực phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông sản xuất khẩu. Có được quỹ đất phù hợp, DN mới có thể triển khai các kết quả nghiên cứu của họ vào sản xuất kinh doanh.

- *Chính sách tín dụng:* Một số nước có chính sách ưu tiên tín dụng dành cho các dự án FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, theo đó nhà nước không hạn chế việc nhà ĐTNN vay vốn trong nước và đôi khi còn hỗ trợ để họ vay với lãi suất thấp.

- *Chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp:* Thực hiện chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, đảm bảo mức bồi thường nếu xảy ra thiệt hại ở mức bù đắp được tổn thất và không ảnh hưởng đến năng lực sản xuất của DN sau thiệt hại là kinh nghiệm của các nước thành công trong thu hút FDI vào nông nghiệp. Kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy, để hỗ trợ nhà đầu tư yên tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, Chính phủ Thái Lan đã có chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong đó hỗ trợ từ phía nhà nước là 50% phí bảo hiểm, đặc biệt, các DN có vay từ Ngân hàng nông nghiệp và Hợp tác nông nghiệp thì sẽ được ngân hàng hỗ trợ 50% phí bảo hiểm còn lại. Israel cũng thu được thành công nhờ hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp cho DN nông nghiệp.

- *Công tác xúc tiến đầu tư:* Kinh nghiệm xúc tiến đầu tư khá đa dạng như tổ chức hội nghị chuyên đề tại chỗ, đón tiếp nhà đầu tư tham quan, quảng cáo trên phương tiện truyền thông, thông qua tham tán thương mại hoặc qua các công ty kinh doanh hạ tầng tự tiếp thị, công ty tư vấn đầu tư, các nhà đầu tư lâu năm tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Bên cạnh việc giúp đỡ nhà ĐTNN tìm hiểu thông tin về thị trường sản phẩm và thị trường các yếu tố đầu vào, chính phủ một số nước như Israel có các hoạt động hỗ trợ DN nông nghiệp trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản ổn định. Kinh nghiệm phối hợp chặt chẽ 5 nhà (nhà nước – nhà khoa học – DN – nhà nông - đội ngũ tư vấn) của Israel rất hữu ích với Việt Nam.

- *Thủ tục pháp lý:* Đơn giản hóa các thủ tục hành chính với hoạt động đầu tư nước ngoài như thủ tục đăng ký, cấp phép đầu tư,...tạo môi trường thuận lợi, dễ dàng cho các nhà đầu tư được tiếp cận và triển khai dự án. Thực hiện chính sách “một cửa” là kinh nghiệm của Thái Lan và Malaysia, giúp giảm bớt các thủ tục chồng chéo, rườm rà, hạn chế được nạn quan liêu, tham nhũng.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 của Luận án đã:

Hệ thống hóa, làm rõ cơ sở lý luận về quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp. Trong luận án này “Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp được hiểu là số tiền mà doanh nghiệp quyết định chi ra để đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp”. Vai trò của FDI đối với lĩnh vực nông nghiệp bao gồm vai trò trực tiếp: góp phần vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp; tạo việc làm mới và thu nhập cao hơn cho người lao động nông nghiệp; tạo điều kiện để nhà ĐTNN chuyển giao công nghệ mới vào ngành nông nghiệp; tạo cơ hội xuất khẩu các mặt hàng nông sản. Bên cạnh đó là các vai trò gián tiếp: góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; tạo áp lực cạnh tranh buộc các tổ chức sản xuất nông nghiệp khác phải đổi mới.

Xây dựng được mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam dựa trên lý thuyết OLI của Dunning. Mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 5 nhóm yếu tố: Điều kiện tự nhiên; Môi trường kinh tế vĩ mô; Chính sách, thể chế; Cơ sở hạ tầng và dịch vụ; Môi trường xã hội.

Tổng hợp được kinh nghiệm quốc tế về mở rộng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của một số quốc gia như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Israel từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như: đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ nông nghiệp đặc biệt là hạ tầng khu nông nghiệp công nghệ cao; chuyển đổi các mô hình sản xuất thích ứng với điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu, đất đai, sinh thái; Có cách chính sách miễn giảm các loại thuế cho chủ đầu tư trong một thời hạn nhất định; bên cạnh đó thực hiện các chính sách đất đai tạo quỹ đất lớn cho sản xuất, ưu tiên tín dụng cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, thực hiện chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp; Đa dạng các hình thức xúc tiến đầu tư; Đơn giản hóa các thủ tục hành chính,...

CHƯƠNG 3

NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

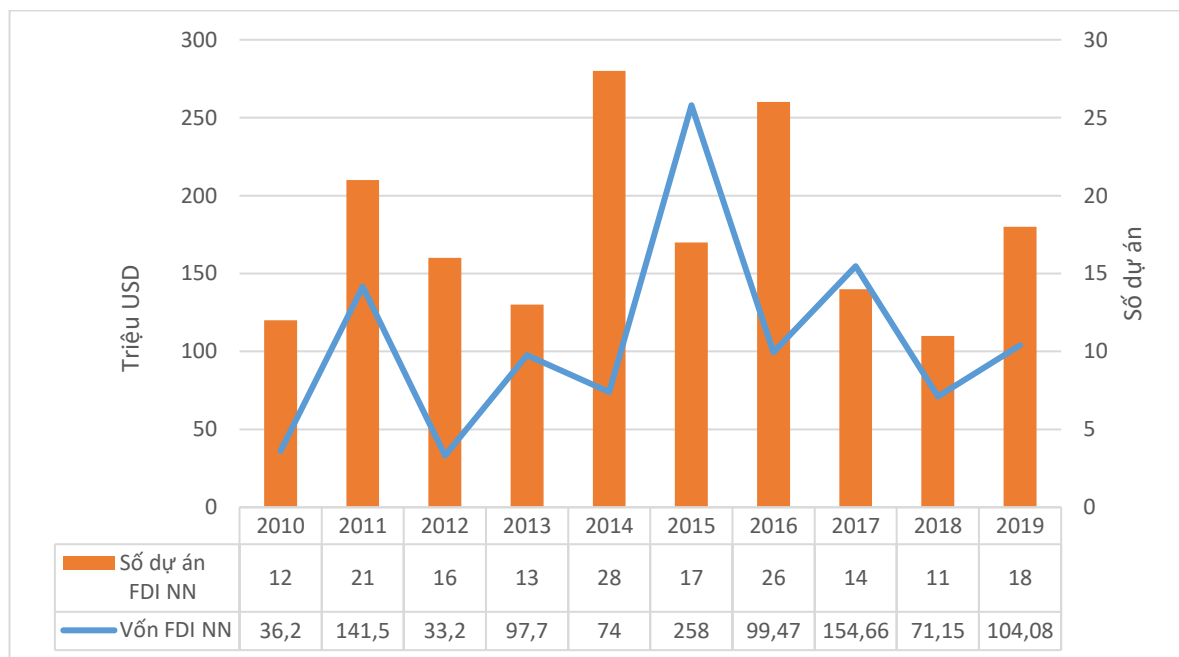
ĐẾN QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.1. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019

3.1.1. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam theo dự án đầu tư

Là một nước nông nghiệp nên Việt Nam luôn có chủ trương dành ưu đãi cho các dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, tỷ trọng hoạt động FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của khu vực kinh tế FDI ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019 chưa được như mong muốn.



**Hình 3.1. Vốn FDI và số dự án FDI đầu tư
vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2010-2019**

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (2020)

Số liệu từ bảng 3.1 cho thấy tổng số dự án và số vốn FDI đầu tư vào nông nghiệp trong suốt 9 năm từ 2010 đến 2019 là con số khá nhỏ bé so với tổng số dự

án và tổng vốn FDI cả nước. Không những thế, động thái tăng, giảm số dự án và số vốn FDI vào nông nghiệp cũng không ổn định trong 10 năm qua. Sự biến động đó, ngoài các yếu tố tác động từ bên ngoài như khủng hoảng kinh tế, điều kiện toàn cầu và khu vực thay đổi, sự thay đổi trong chiến lược của công ty mẹ thì số dự án và vốn FDI vào nông nghiệp còn chịu ảnh hưởng khá lớn của những lần điều chỉnh chính sách (thông thường diễn ra ngay trước hoặc ngay sau các sự kiện hội nhập kinh tế quốc tế) và quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam. Cụ thể là:

Các năm 2011, 2014, 2015 và 2016 số dự án và số vốn FDI đầu tư vào nông nghiệp tăng lên là do năm 2011 Việt Nam đã ký một loạt các hiệp định thương mại (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Úc / New Zealand; Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chilê); năm 2015, ký kết bốn FTA với EU, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á – Âu (EEC) và TPP. Cùng với đó Luật đầu tư năm 2014 được ban hành và triển khai thực hiện đã góp phần to lớn trong việc tạo hành lang pháp lý an toàn, thông thoáng đối với việc thành lập DN và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nên tạo sức hút đối với các nhà ĐTNN, vì thế năm 2015 và 2016 số dự án và số vốn FDI tăng vọt. Các năm còn lại có số dự án FDI giảm, các năm giảm sâu là 2013 và 2018. FDI giảm là do ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2012, các nhà đầu tư giảm sút niềm tin, bên cạnh đó lạm phát và các chi phí đầu vào tăng, việc giải phóng mặt bằng nhiều dự án gặp nhiều khó khăn cũng tăng tác động tiêu cực làm giảm FDI... Trong hai năm 2018, 2019, tình hình thương mại và kinh tế thế giới có nhiều bất ổn, căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc gia tăng,... ảnh hưởng tiêu cực tới dòng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam.

Hơn nữa, so với tổng vốn và quy mô bình quân một dự án FDI ở Việt Nam giai đoạn này, tỷ trọng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp khá nhỏ. Theo Cục đầu tư nước ngoài, tính đến hết năm 2019, cả nước có 498 dự án FDI trong lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp còn hiệu lực, với tổng vốn 3,55 tỷ USD, chiếm gần 1,62% tổng số dự án và 0,98% tổng vốn đầu tư, giảm mạnh so với 15 năm trước

đây (chiếm 15%). Quy mô vốn bình quân 1 dự án FDI vào lĩnh vực nông nghiệp khoảng 5 triệu USD/ dự án, đặc biệt xuất hiện tình trạng nhiều DN FDI nhỏ và siêu nhỏ chỉ khoảng 1 triệu USD đã vào Việt Nam để làm "vệ tinh" cung ứng nguyên vật liệu cho các "ông lớn" FDI.

Bảng 3.1. Số dự án và số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam (2010-2019)

Năm	Tổng số dự án FDI	Tổng số dự án FDI NN	Tổng vốn FDI (triệu USD)	Tổng vốn FDI NN (triệu USD)	Vốn bình quân 1 dự án FDI NN (triệu USD)
2010	1.237	12	19.886,8	36,20	3,02
2011	1.186	21	15.598,1	141,50	6,74
2012	1.287	16	16.348,0	33,20	2,08
2013	1.530	13	22.352,2	97,70	7,52
2014	1.843	28	21.921,7	74,00	2,64
2015	2.120	17	24.115,0	258,00	15,18
2016	2.613	26	24.373,0	99,47	3,83
2017	2.591	14	35.880,0	154,66	11,05
2018	3.046	11	35.465,6	71,15	6,47
2019	3.883	18	38.019,1	104,08	5,78
TĐPTBQ (%)	113,55	104,61	107,47	112,45	107,48

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (2020)

Không chỉ ngày càng giảm, cơ cấu vốn FDI trong nông nghiệp còn tập trung chủ yếu vào các dự án thu hồi vốn nhanh như chế biến nông sản, thực phẩm; chế biến lâm sản, chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc. Thực trạng đó cho thấy, không chỉ nguồn vốn FDI vào nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh phát triển nông nghiệp của Việt Nam mà các dự án đang hoạt động cũng chưa thực sự muốn gắn bó lâu dài với nông nghiệp Việt Nam cho dù trong 10 năm qua Chính phủ Việt Nam đã ban hành chính sách ưu đãi thu hút FDI vào nông nghiệp và phát triển nông thôn. Mặt khác, so với hoạt động FDI ở các lĩnh vực khác, hiệu quả thực hiện các dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất thấp, hạn chế, thiếu ổn định và có xu hướng giảm. Lũy kế đến năm 2019, ở Việt Nam có tới 15,6% số dự án FDI vào nông nghiệp bị giải thể trước thời hạn.

Hộp 3.1. Ý kiến của các chuyên gia quy mô vốn FDI ở Việt Nam

TS. Võ Trí Thành - Nguyên Phó Viện trưởng CIEM “Việt Nam kỳ vọng dòng vốn FDI sẽ tạo ra sức lan tỏa về kỹ năng, lao động chất lượng cao, khoa học kỹ thuật và trình độ quản lý. Tuy nhiên, kết quả vẫn chưa đạt như kỳ vọng đó, chưa tác động tới nhiều DN trong nước. Nguy hại hơn, nếu quản lý vĩ mô không tốt, dòng vốn FDI đổ vào ồ ạt còn tạo ra lạm phát...”

Ông Nguyễn Chí Dũng - Bộ trưởng Bộ KH&ĐT “Khu vực DN FDI là một bộ phận của nền kinh tế nước ta nhưng sắp tới phải có điều chỉnh về mặt chiến lược, định hướng thu hút FDI để dòng vốn này mang lại hiệu quả. Việt Nam tiếp tục thu hút FDI nhưng thu hút có trọng tâm, trọng điểm, ví dụ gắn với quá trình cải cách, tái cơ cấu kinh tế; gắn với Cách mạng công nghiệp 4.0 – đưa công nghệ mới, các hình thức đầu tư, kinh doanh mới vào Việt Nam”.

Ông Nguyễn Mai - Chủ tịch Hiệp hội DN đầu tư nước ngoài “Không thể nói các dự án FDI có quy mô nhỏ là không cần thiết và kém hiệu quả, nhưng một khi các dự án quy mô nhỏ, thậm chí dưới 1 triệu USD/dự án quá nhiều thì cũng cần xem xét lại. Nhất là trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang chuyển hướng sang thu hút các dự án có công nghệ cao, công nghệ nguồn hay các dự án có sức lan tỏa đến kinh tế – xã hội Việt Nam”

Nguồn: thoibaokinhtdoanh.vn/viet-nam/quy-mo-du-an-fdi-ngay-cang-teo-top-1051245.html

Số dự án cũng như số vốn đầu tư của các dự án FDI vào lĩnh vực nông nghiệp còn khiêm tốn so với cả nước, trung bình mỗi dự án chỉ có vốn khoảng 6 triệu USD (140 tỷ VNĐ). Trong khi đó, mỗi dự án đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo có vốn bình quân 15 triệu USD (342 tỷ VNĐ). Số dự án và số vốn đầu tư FDI vào lĩnh vực nông nghiệp qua các năm đang có xu hướng giảm. Từ năm 2012 đến nay, trung bình mỗi năm chỉ còn thu hút được dưới 20 dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với số vốn khoảng 100 triệu USD. Lượng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp có biểu đồ tăng trưởng không ổn định và phức tạp.

Bảng 3.2. Cơ cấu vốn FDI đầu tư ở Việt Nam trong các ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng VĐT (Triệu USD)	Cơ cấu vốn (%)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.422	214.174,89	59,06
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	868	58.433,26	16,11
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	132	23.653,83	6,52
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	839	11.990,16	3,31
5	Xây dựng	1.693	10.407,78	2,87
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	4.544	8.144,23	2,25
7	Vận tải kho bãi	823	5.067,32	1,40
8	Khai khoáng	108	4.897,54	1,35
9	Giáo dục và đào tạo	525	4.376,15	1,21
10	Thông tin và truyền thông	2.145	3.871,02	1,07
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	498	3.557,02	0,98
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	135	3.388,38	0,93
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	3.217	3.200,07	0,88
14	Cấp nước và xử lý chất thải	75	2.857,44	0,79
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	148	1.989,36	0,55
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	438	968,99	0,27
17	Hoạt động dịch vụ khác	71	822,91	0,23
18	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	820,29	0,23
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	6	8,37	0,00
Tổng		30.828	362.629,02	100,00

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (2020)

So với các ngành khác thì số vốn FDI thu hút vào lĩnh vực nông nghiệp thuộc nhóm có quy mô vốn nhỏ, năng lực tài chính của nhà đầu tư thấp.

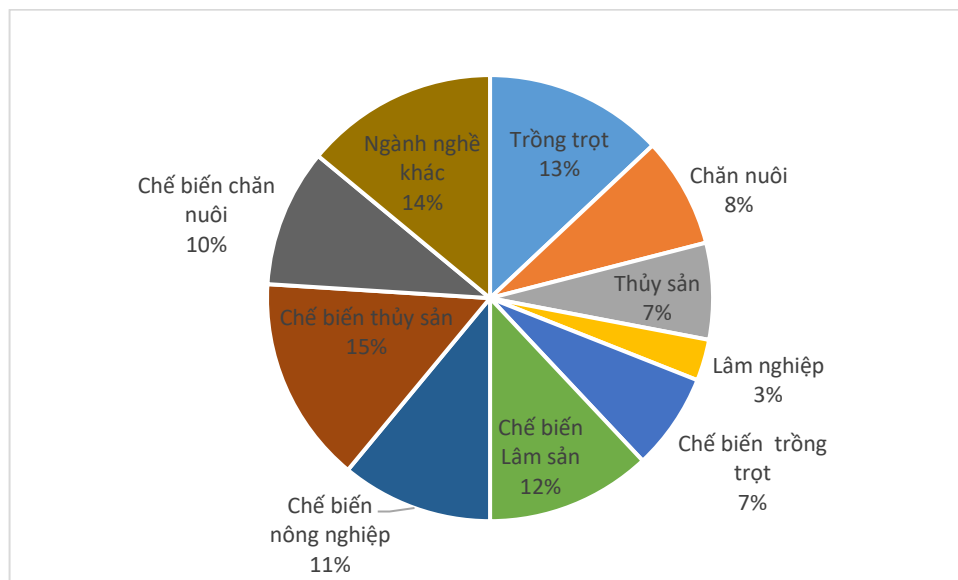
3.1.2. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp phân theo tiểu ngành

Trong những năm đầu của thập kỷ 90, các dự án FDI vào lĩnh vực nông nghiệp phần nhiều là các dự án khai thác, chế biến gỗ và lâm sản. Nhưng đến nay các dự án FDI trong nông nghiệp đã đa dạng hơn và hiện diện ở tất cả các lĩnh vực như

trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng và chế biến lâm sản, trồng rừng và sản xuất nguyên liệu giấy, sản xuất mía đường, sản xuất thức ăn chăn nuôi,...

Trong lĩnh vực nông nghiệp, lượng vốn FDI trong ngành chế biến ở vị trí đứng đầu (55%), tiếp đó là ngành trồng trọt (13%), chăn nuôi (8%), thủy sản (7%) và ngành lâm nghiệp có tỷ trọng vốn thấp nhất (3%). Có thể thấy lượng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của nước ta trong lĩnh vực này. Trong ngành trồng trọt và chế biến nông sản, FDI có xu hướng tập trung vào khai thác tiềm năng, nguồn lực sẵn có về đất đai, lao động,... chưa có nhiều dự án tạo giống cây, giống con mới và nuôi, trồng, chế biến các loại rau, củ, quả xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

FDI trong lâm nghiệp đặc biệt là trồng rừng và chế biến lâm sản chưa thực sự đạt quy mô và hiệu quả như mong muốn, chưa mang lại lợi ích đáng kể cho nhà đầu tư, Nhà nước và người lao động. Các dự án chế biến lâm sản, chế biến gỗ chỉ tập trung sử dụng nguồn nguyên liệu nhập khẩu (80%), trong khi đó hàng năm nước ta xuất khẩu gỗ ván dăm, gỗ nguyên liệu với khối lượng rất lớn.



Hình 3.2. Cơ cấu vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (2020)

Việc khai thác, sử dụng đất đai của các dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp chưa thực sự có hiệu quả. Nhiều dự án trồng rừng chiếm diện tích đất khá

lớn, song hiệu quả thực tế trên 1ha sử dụng đất còn rất thấp. Một số dự án trồng rừng nguyên liệu, chế biến nông sản không đem lại hiệu quả như kỳ vọng, bên cạnh đó có rất nhiều dự án có tác động không tốt tới cảnh quan, môi trường tự nhiên, thậm chí có ảnh hưởng tới an ninh quốc phòng.

FDI trong ngành thủy sản bị giảm do tập trung vào các dự án sản xuất giống mới, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng, nuôi các loại hải sản có giá trị kinh tế cao. Mặt khác, đầu tư trong ngành này giảm do trình độ nuôi trồng thủy sản, chế biến của các DN trong nước ở Việt Nam đã khá hơn, đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn của quốc tế và thị trường nhập khẩu.

3.1.3. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp theo hình thức đầu tư

Trong nông nghiệp, các dự án FDI vào nước ta có 4 hình thức cơ bản là: Hình thức 100% vốn nước ngoài, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó, hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm đa số với 400 dự án, với tổng vốn đầu tư 2,8 tỷ USD, chiếm 80,32% số dự án và 79,91% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là hình thức liên doanh, chiếm 18,47% số dự án và 19,97% số vốn đầu tư. Hình thức hợp đồng, hợp tác kinh doanh chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

**Bảng 3.3. Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp
phân theo hình thức đầu tư
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

STT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn FDI (triệu USD)	Tỷ trọng vốn FDI (%)	Vốn ĐT BQ 1 dự án (triệu USD/dự án)
1	100% vốn nước ngoài	400	2.842,24	79,91	7,11
2	Liên doanh	92	710,25	19,97	7,72
3	Hợp đồng hợp tác KD	6	4,52	0,12	0,75
	Tổng	498	3.557,02	100	7,14

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (2020)

Hình thức liên doanh tuy còn khá ít ỏi so với hình thức 100% vốn nước ngoài, song xu hướng các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam để lập liên doanh sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn cho kinh tế - xã hội Việt Nam. Trong thời gian tới, FDI nói chung và FDI vào lĩnh vực nông nghiệp nói riêng cần thu hút các dự án dưới hình thức liên doanh, bởi hình thức liên doanh thì tác động lan tỏa từ doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp trong nước sẽ tốt hơn bao gồm cả có thêm nguồn lực để đầu tư kinh doanh, học hỏi được kinh nghiệm quản trị tiên tiến lẫn chuyển giao công nghệ...

3.1.4. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp theo đối tác đầu tư

Đối tác nước ngoài tham gia đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp còn thiếu tính đa dạng. Tính đến hết năm 2019, đã có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đầu tư vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam, chủ yếu là các quốc gia ở khu vực Châu Á. Cụ thể: Đài Loan có số dự án lớn nhất với 150 dự án, chiếm 30,12% số dự án và chiếm 17,99% số vốn FDI. Tiếp theo là British Virgin Islands với 5,02% số dự án và 16,06% số vốn; Singapore với 6,63% số dự án và 10,9% số vốn. Các nước Châu Á vẫn là các nhà đầu tư lớn nhất về cả số dự án và tỷ trọng vốn đầu tư trong nông nghiệp Việt Nam, các đối tác từ Châu Âu chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Các nhà đầu tư từ các khu vực còn lại trên thế giới, đặc biệt là một số nước có ngành nông nghiệp phát triển mạnh như Hoa Kỳ, Canada, Australia vẫn chưa thực sự quan tâm đến ngành nông nghiệp Việt Nam. Cụ thể, Đầu tư của Hoa Kỳ chiếm 2,81% số dự án và 4,62% số vốn; Australia chiếm 5,02% số dự án và 3,48% số vốn; đầu tư của Canada chưa đầy 0,61% số dự án và 0,25% số vốn. Điều này cũng hàm ý sự hạn chế của Việt Nam về khả năng tiếp cận với những dòng vốn FDI chất lượng cao và những đối tác nắm giữ công nghệ nguồn.

Xét trên khía cạnh quy mô vốn bình quân 1 dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam của các quốc gia thì các quốc gia như British Virgin Islands, Singapor, Hoa Kỳ, Hồng Kông, Malaysia là những quốc gia mặc dù có số dự án và tổng vốn đầu tư không lớn nhưng quy mô vốn bình quân 1 dự án cao nhất.

Bảng 3.4. Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp phân theo đối tác đầu tư
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn ĐT (triệu USD)	Cơ cấu số dự án (%)	Cơ cấu vốn ĐT (%)	Vốn ĐT BQ dự án (triệu USD/dự án)	Xếp hạng VĐT BQ dự án
1	Đài Loan	150	639,84	30,12	17,99	4,27	9
2	BritishVirginIslands	25	571,26	5,02	16,06	22,85	1
3	Singapore	33	387,81	6,63	10,90	11,75	2
4	Hồng Kông	27	273,03	5,42	7,68	10,11	4
5	Thái Lan	32	264,42	6,43	7,43	8,26	6
6	Nhật Bản	42	236,47	8,43	6,65	5,63	7
7	Malaysia	21	195,51	4,22	5,50	9,31	5
8	Hoa Kỳ	14	164,41	2,81	4,62	11,74	3
9	Australia	25	123,82	5,02	3,48	4,95	8
10	Hàn Quốc	41	118,94	8,23	3,34	2,90	10
Tổng 10 quốc gia		369	2856,57	74,10	80,31	7,74	
Các lãnh thổ còn lại		129	700,45	25,90	19,69	5,43	
Tổng số		498	3557,02	100	100	7,14	

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (2020)

Cơ cấu trên cũng đã phản ánh phần nào hạn chế của Việt Nam trong vận động, kêu gọi xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam từ các nước có nền nông nghiệp tiên tiến. Nếu thu hút được sự đầu tư từ những nước có nền nông nghiệp phát triển thì nông nghiệp Việt Nam sẽ thu được rất nhiều lợi ích, không chỉ là số vốn FDI mà còn tận dụng, tiếp thu được công nghệ hiện đại, quy trình sản xuất tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại,...

3.1.5. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp theo địa phương

Tính đến hết năm 2019, tổng số dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam là 498 dự án. Số dự án và dòng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp đã ít, cơ cấu dự án và nguồn vốn này lại phân bổ mất cân đối trong các địa phương của cả nước. Mặc dù có tới 57/64 tỉnh, thành phố có dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp, nhưng phần lớn các dự án FDI này tập trung vào những địa phương có lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, vùng nguyên liệu và điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi như Bình Dương (80 dự án), Lâm Đồng (55 dự án), Đồng Nai (46 dự án), TP. Hồ Chí Minh (8 dự án), Hà Nội (22 dự án), Bình Phước (24 dự án), Bình Thuận (20 dự

án). Về số vốn đầu tư, Bình Dương và Đồng Nai là 2 tỉnh vừa có số dự án cao nhất, vừa có số vốn đăng ký cao nhất, tiếp theo là Đồng Nai, Thanh Hóa, Quảng Ninh.

Mặc dù tổng số dự án và tổng vốn đầu tư vào các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Lâm Đồng là cao nhất so với các tỉnh, thành phố khác trong cả nước nhưng quy mô vốn bình quân một dự án lại không lớn. Ngược lại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Vĩnh Phúc mặc dù tổng số dự án và tổng vốn đầu tư nhỏ nhưng quy mô vốn bình quân 1 dự án lại đứng đầu trong cả nước. Điều này cho thấy, ngoài việc thu hút số lượng các dự án các tỉnh cũng cần cố gắng thu hút và lựa chọn những dự án có chất lượng, quy mô vốn lớn.

Bảng 3.5. Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

STT	Địa phương	Số dự án	Cơ cấu số dự án (%)	Tổng vốn ĐT (triệu USD)	Cơ cấu vốn ĐT (%)	Vốn ĐT BQ 1 dự án (triệu USD/dự án)	Xếp hạng VĐT BQ dự án
1	Đồng Nai	46	9,24	590,19	16,59	12,83	5
2	Bình Dương	80	16,06	532,05	14,96	6,65	9
3	Lâm Đồng	55	11,04	236,59	6,65	4,30	10
4	Thanh Hóa	6	1,20	180,53	5,08	30,09	1
5	Quảng Ninh	10	2,01	129,81	3,65	12,98	4
6	Vĩnh Phúc	7	1,41	111,46	3,13	15,92	3
7	Khánh Hòa	14	2,81	102,56	2,88	7,33	8
8	Nghệ An	5	1,00	100,05	2,81	20,01	2
9	Tây Ninh	12	2,41	98,88	2,78	8,24	7
10	Bình Định	10	2,01	94,65	2,66	9,47	6
Tổng 10 địa phương		245	49,20	2.177,00	61,20	8,89	
Các địa phương còn lại		253	50,80	1.380,02	38,80	5,45	
Tổng		498	100	3557,02	100	7,14	

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (2020)

3.2. Khái quát đặc điểm các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

3.2.1. Cơ sở hạ tầng, dịch vụ

* Hệ thống giao thông vận tải

+ Đường bộ: Hệ thống mạng lưới đường bộ không ngừng tăng lên cả về chất lượng và số lượng, nhiều tuyến đường được xây dựng mới, nâng cấp và mở rộng. Tổng chiều dài đường bộ của Việt Nam khoảng 180.000 km, trong đó có trên 154

tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 24.866 km, tỉnh lộ 28.143 km, huyện lộ 57.033 km, ngoài ra đường đô thị trên 27.500 km, còn lại là đường xã trên 159.000 km. Chất lượng đường đã được xây mới, sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên. Tính chung cả hệ thống tỷ lệ trải nhựa đạt 51.258 km (xấp xỉ 17%)(Ngân hàng thế giới, 2019). Nhờ sự phát triển hệ thống giao thông đường bộ, năng lực vận tải ngày càng tăng, khuyến khích lưu thông hàng hóa, thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển. Tuy nhiên, thực tế hiện tại là hệ thống đường nông thôn chưa theo kịp với tốc độ phát triển và tiềm lực của các vùng kinh tế sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Hệ thống đường giao thông nông thôn chưa được phủ kín và chưa có sự kết nối liên hoàn từ hệ thống đường tỉnh, đường huyện xuống nông thôn. Tiêu chuẩn kỹ thuật còn thấp, chủ yếu là đường chỉ có 01 làn xe, an toàn giao thông nông thôn vẫn còn nhiều bất cập như thiếu hệ thống biển báo, tình trạng hành lang an toàn giao thông đường bộ bị lấn chiếm, phơi rom rạ, bề rộng mặt đường hẹp, tầm nhìn người lái xe ngắn, nhiều dốc cao và nguy hiểm, chất lượng công trình còn thấp, tải trọng thấp, chưa đồng bộ trong thiết kế cầu cống và đường. Chất lượng mặt đường giao thông nông thôn chưa cao. Hiện nay, tỷ lệ mặt đường là đất và cấp phối còn chiếm tỷ lệ cao, gây khó khăn cho đi lại và chuyển hàng hóa vào mùa mưa. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến nhà đầu tư rụt rè trong việc đầu tư vốn vào nông nghiệp, nông thôn.

Bảng 3.6. Hạ tầng giao thông đường bộ ở Việt Nam năm 2019

STT	Loại đường	Tổng số tuyến	Tổng chiều dài (km)	Phân loại theo kết cấu mặt đường (km)					
				Bê tông xi măng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối đá dăm	Đất	Loại khác
1	Cao tốc	16			1.010				
2	Quốc lộ	154*	24.866	1.250	15.573	7.332	176	128	407
3	Đường tỉnh		28.143	2.746	8.285	14.958	1.237	714	203
4	Đường huyện		57.033	10.906	6.698	24.921	6.324	7.652	532
5	Đường xã		159.102	65.953	3.741	19.175	21.688	47.607	938
6	Đường đô thị		27.688	6.213	12.220	5.372	1.639	2.011	233
7	Đường GTNT khác		253.275	102.986	1.317	12.846	23.277	91.297	21.552
8	Đường chuyên dùng		8.045	999	2.414	905	2.361	974	392

(*: Tuyến chính)

Nguồn: Tổng cục Đường bộ, 2020

+ Đường sắt: Đã có bước cải thiện về chất lượng và tổ chức vận tải. Tổng chiều dài đường sắt đạt 2.654km bao gồm ba loại: đường khổ 1.000mm chiếm 85%, đường khổ 1.435mm chiếm 6% và đường lồng chiếm 9%. Một số tuyến chính đã được cải tạo, nâng cấp, nâng cao an toàn và rút ngắn thời gian chạy tàu (tuyến đường sắt Bắc Nam đã rút ngắn từ 42 giờ xuống còn 29 giờ).

+ Cảng biển, đường thủy: Đến nay, đã có 160 bến cảng đưa vào sử dụng, được phân bố trên từng khu vực, địa bàn cả nước, với năng lực thông quan hàng hóa ngày càng tăng. Năm 2019, sản lượng thông quan hàng hóa của toàn hệ thống cảng biển Việt Nam ước đạt trên 600 triệu tấn. Trong đó, riêng ngành Hàng hải đang quản lý, khai thác 35 luồng vào các cảng quốc gia, hàng chục luồng vào các cảng chuyên dụng và trên 330 cầu bến,... với tổng chiều dài lên tới 39.950 m, tăng gấp hai lần so với năm 2000, góp phần đưa năng suất xếp dỡ, thông quan hàng hóa các loại của hệ thống cảng biển Việt Nam lên ngang hàng các nước trong khu vực. Hơn 90% lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của nước ta được vận chuyển bằng đường biển. Khi hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ, nhịp tăng giảm của lượng FDI gắn kết chặt chẽ với lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường biển. Hệ thống cảng biển giúp trao đổi thương mại với nền kinh tế thế giới, làm hình thành nên khu công nghiệp, các trung tâm thương mại lớn trên vùng cảng, đóng vai trò là đầu tàu tăng trưởng kéo theo sự phát triển kinh tế của cả nước.

+ Hàng không: Cả nước hiện có 22 cảng hàng không đang hoạt động, trong đó có 9 cảng hàng không quốc tế. Nhiều cảng hàng không đã được chuyển đổi mục đích sử dụng từ phục vụ quân sự sang khai thác lưỡng dụng. Việt Nam đã và đang đầu tư cải tạo, nâng cấp các cảng hàng không Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Điện Biên Phủ, Cát Bi, Vinh, Đồng Hới, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Cam Ranh, Buôn Mê Thuột, Pleiku, Liên Khương, Cần Thơ và Phú Quốc, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa ngày càng tăng, giúp việc lưu thông hàng hóa được thuận tiện.

Mặc dù hệ thống giao thông vận tải của Việt Nam trong thời gian đã dần cải thiện nhưng hệ thống đường bộ chưa hoàn chỉnh, chất lượng thấp, nhiều nơi

còn bị tắc nghẽn; chưa bảo đảm giao thông thông suốt trong mùa mưa ở các khu vực nông thôn và miền núi. Hệ thống cảng biển, đường sắt, hàng không, hàng hải còn bất cập về năng lực vận chuyển, khả năng kho bãi, về thông tin, quản lý; chi phí dịch vụ vận tải còn cao...chưa tạo mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn quốc. Điều này gây khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

- *Hệ thống điện*: Tính đến hết năm 2018, tổng công suất đặt của hệ thống điện Việt Nam là 54.880 MW. Quy mô hệ thống điện Việt Nam hiện đứng thứ 2 khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia) và thứ 23 trên thế giới, với đa dạng loại hình nguồn điện như: Thủy điện, nhiệt điện đốt than, nhiệt điện đốt dầu FO, tua bin khí chu trình hỗn hợp đốt khí, tua bin khí chu trình đơn đốt dầu DO, diesel. Giá điện bình quân Việt Nam có tăng, nhưng vẫn thấp hơn trung bình khu vực, chỉ cao hơn Thái Lan, Indonesia, Malaysia (Tập đoàn điện lực Việt Nam, 2019). Giá điện ở Việt Nam là yếu tố giúp doanh nghiệp giảm chi phí đầu tư. Giá điện có tính cạnh tranh cao, nhưng các nhà đầu tư cũng tỏ ra lo ngại về tính ổn định thấp và nguy cơ thiếu điện của Việt Nam. Mặc dù ngành điện cũng đã cố gắng nâng cao công suất bằng việc xây dựng thêm nhiều nhà máy điện nhưng công suất cung ứng của ngành điện còn thấp so với nhu cầu, nguồn cung không ổn định có thể gây thiệt hại trong sản xuất kinh doanh của các DN.

- *Hệ thống cấp, thoát nước*: Việt Nam có tổng lượng nước bình quân đầu người theo năm đạt khoảng 9.500 m³/ người/năm, thấp hơn chuẩn 10.000 m³/ người/năm của quốc gia có nguồn nước ở mức trung bình theo quan điểm của Hiệp hội nước quốc tế. Cùng với tốc độ tăng dân số, nhu cầu nước tại Việt Nam ngày càng tăng trong khi nguồn cung cấp có xu hướng thu hẹp, khiến Việt Nam có nguy cơ bị xếp hạng vào những quốc gia thiếu nước trên thế giới. Giá nước sạch sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất những năm gần đây có xu hướng tăng lên. Hệ thống thoát nước tại các đô thị ở Việt Nam hiện bị xuống cấp rất nghiêm trọng, chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước, nhất là vào mùa mưa.

- *Bưu chính viễn thông*: Trong những năm gần đây, thị trường viễn thông Việt Nam đã có nhiều chuyển biến mới, dịch vụ ngày càng đa dạng, chất lượng dịch vụ càng được cải thiện, giá dịch vụ ngày càng hạ. Hệ thống kết nối với quốc tế phát triển đa dạng cả về phương thức truyền dẫn và tốc độ kết nối, bao gồm các hệ thống cáp quang dưới biển, trên đất liền và các trạm thông tin vệ tinh mặt đất, hình thành siêu xa lộ thông tin trong nước và liên kết quốc tế. Ứng dụng công nghệ thông tin đã trở thành hoạt động thường xuyên, được triển khai tích cực ở các ngành, lĩnh vực kinh tế và trong các cơ quan quản lý nhà nước, gắn kết chặt chẽ với cải cách thủ tục hành chính, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất lao động xã hội. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Thương mại điện tử phát triển nhanh đã hỗ trợ kinh doanh và mở rộng thị trường.

Nhìn chung, trong 10 năm gần đây Việt Nam đã quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và giáo dục đào tạo nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vận hành của nền kinh tế thị trường hiện đại hội nhập quốc tế, chưa tạo điều kiện tốt nhất cho cạnh tranh thu hút. Vốn đầu tư nước ngoài nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

3.2.2. Điều kiện tự nhiên

- *Vị trí địa lý*: Nhìn tổng thể, vị trí địa lý của Việt Nam khá hấp dẫn các nhà ĐTNN. Với đặc điểm là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, nằm trong khu vực Đông Nam Á, ven biển Thái Bình Dương, Việt Nam chiếm vị trí là một trong những cửa ngõ đường biển vào Châu Á. Trên lục địa, Việt Nam có đường biên giới dài 4.550 km tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, với Lào và Căm-pu-chia ở phía Tây. Nằm ở vị trí trung tâm khu vực Đông Nam Á, thuộc khu vực kinh tế năng động của thế giới Việt Nam có tiềm năng liên kết với các nước có nền công nghiệp cao như: Nhật Bản, Singapor, Thái Lan, có thị trường rộng lớn như Trung Quốc, Ấn Độ,... Với vị trí thuận lợi đó, Việt Nam có thể trở thành đầu mối trong việc giao lưu, trung chuyển hàng hải, rất thuận lợi về giao thông đường biển và đường bộ với các nước khác. Có thể thấy, vị trí địa lý của Việt Nam là một lợi thế trong việc thu hút FDI so với các quốc gia khác trong khu vực.

Tuy nhiên, phần đất liền thuộc lãnh thổ Việt Nam không thật sự thuận lợi cho phát triển kinh tế do kéo dài từ vĩ độ 23°23' Bắc đến 8°27' Bắc, dài 1.650 km theo hướng bắc nam, phần rộng nhất trên đất liền khoảng 500 km, nơi hẹp nhất gần 50 km, thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa, đông, bão. Địa hình của Việt Nam tương đối phức tạp và bị chia cắt mạnh, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, khó khăn trong sản xuất theo mô hình tập trung, quy mô lớn.

Việt Nam có một mạng lưới sông ngòi dày đặc (2.360 con sông dài trên 10 km), chảy theo hai hướng chính là Tây Bắc- Đông Nam và vòng cung. Hai sông lớn nhất của Việt Nam là sông Hồng và sông Mê Kông, chảy qua hai vùng đồng bằng lớn của đất nước là Sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Sông Hồng dài 1.149km trong đó có 510km chảy trên lãnh thổ Việt Nam, Sông Mê Kông (Cửu Long) dài 4.220km trong đó 220km chảy trên lãnh thổ Việt Nam. Hệ thống sông ngòi dày đặc điều kiện thuận lợi cung cấp nguồn nước tưới tiêu, phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

- *Tài nguyên khoáng sản*: Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, như: thiếc, kẽm, bạc, vàng, đá quý, than đá,... Thêm lục địa của Việt Nam có nhiều dầu mỏ, khí. Đây là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng, dự án dầu khí và lọc dầu. Đất ở Việt Nam rất đa dạng, có độ phì cao, thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp.

- *Khí hậu*: Việt Nam nằm trong vành đai nội chí tuyến, quanh năm có nhiệt độ cao và độ ẩm lớn. Nền nhiệt độ và độ ẩm cao tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển trồng trọt trong nông nghiệp, đặc biệt giúp cây trồng phát triển quanh năm. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu những năm gần đây đã làm cho hiện tượng hạn hán, thiếu nước về mùa khô và lũ lụt, ngập úng về mùa mưa diễn ra thường xuyên ở một số địa phương của Việt Nam đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả phát triển sản xuất nông nghiệp.

- *Đất đai*: Sản xuất nông nghiệp không chỉ gặp khó khăn về quy mô đất sản xuất, mà chất lượng đất ngày càng bị giảm, dẫn đến chất lượng nông sản không đạt hiệu quả cao, gây khó khăn cho việc nâng cao năng suất. Nguyên nhân chính

là do nông hộ ngày càng lạm dụng việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất.

3.2.3. Môi trường kinh tế vĩ mô

Sau hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế xã hội quan trọng. Tăng trưởng kinh tế khá cao, bình quân giai đoạn 2010 – 2019 là 6,67%. Nhìn tổng thể môi trường vĩ mô khá ổn định, không gặp phải các cú sốc quá lớn. Chính phủ Việt Nam cũng thành công trong ổn định vĩ mô. Xét trong giai đoạn 2010-2019, ngoại trừ một số biến động do cuộc khủng hoảng 2007-2008 gây ra như lạm phát vào năm 2008, 2011, suy thoái vào những năm 2009-2012, Việt Nam không gặp phải những bất ổn kinh tế vĩ mô lớn. Giai đoạn từ cuối 2013 đến 2019 kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã ổn định trở lại.

Tuy nhiên, ổn định vĩ mô của Việt Nam chưa bền vững do mức dự trữ ngoại hối thấp, thâm hụt ngân sách kéo dài, nhập siêu trong nhiều năm, đồng tiền chưa được chuyển đổi tự do, nhiều phân khúc giá thị trường vẫn do nhà nước kiểm soát... Đây là những đặc điểm hạn chế sự hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam đối với nhà ĐTNN.

Bảng 3.7. Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2019

Năm	Tốc độ tăng trưởng GDP(%)			
	GDP	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
2010	6,78	2,78	7,70	7,52
2011	5,89	4,00	5,53	6,99
2012	5,03	2,72	4,52	6,42
2013	5,42	2,67	5,43	6,56
2014	5,98	3,49	7,14	5,96
2015	6,68	2,41	9,64	6,33
2016	6,21	1,36	7,57	6,98
2017	6,81	2,90	8,00	7,44
2018	7,08	3,76	8,85	7,03
2019	7,02	2,01	8,90	7,30

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2020

3.2.4. Môi trường xã hội

Việt Nam có cơ cấu dân số trẻ, quy mô dân số lớn và mật độ dân số cao. Tính đến tháng 4/2019 tổng dân số của Việt Nam là 96.208.984 người chiếm

1,27% dân số thế giới, đạt mật độ dân số trung bình 290 người/km² (Tổng cục thống kê, 2019). Tuy nhiên, dân số ở Việt Nam phân bố không đều, mật độ dân số cao chủ yếu ở các thành phố lớn, những vùng đồng bằng có điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội và cơ sở hạ tầng phát triển như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương, Vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh miền núi có mật độ dân số thấp. Mật độ dân cư ở thành thị lớn hơn nhiều lần mật độ dân cư ở nông thôn.

Quy mô lao động của Việt Nam chiếm khoảng trên 50% tổng dân số và tăng lên hàng năm. Tuy nhiên, lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, dù chiếm tỷ trọng lớn, nhưng có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2010-2019.

Bảng 3.8. Lao động làm việc hàng năm trong các ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn (2010 – 2019)

Năm	Tổng số (Nghìn người)	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
		Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
2010	49.049	24.525	50,00	11.281	23,00	13.243	27,00
2011	50.352	24.370	48,40	10.725	21,30	15.257	30,30
2012	51.422	24.359	47,37	10.896	21,19	16.167	31,44
2013	52.208	24.512	46,95	11.026	21,12	16.670	31,93
2014	52.745	24.817	47,05	11.124	21,09	16.805	31,86
2015	52.840	23.408	44,30	12.100	22,90	17.332	32,80
2016	53.303	22.494	42,20	13.006	24,40	17.803	33,40
2017	53.703	21.565	40,16	13.843	25,78	18.295	34,07
2018	54.249	19.817	36,53	14.487	26,70	19.945	36,77
2019	55.010	18.588	33,79	16.464	29,93	19.958	36,28

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2020

Chi phí lao động, tiền lương của Việt Nam khá thấp so với các nước trong khu vực và có sự khác biệt giữa các vùng, miền trong cả nước đặc biệt là vùng nông thôn. Hiện nay, mức lương bình quân của Việt Nam khá thấp chỉ cao hơn Lào và Campuchia, bằng 1/3 Malaysia và nhỏ hơn gần 30 lần so với Singapore (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2018).

**Bảng 3.9. Năng suất lao động, tiền lương ở Việt Nam
và một số quốc gia năm 2018**

Nước	NSLĐ (nghìn USD)	Tiền lương tối thiểu (USD/tháng)	Tiền lương bình quân (USD/tháng)
Việt Nam	3,9	114,9 - 167	132
Singapor	92,4	-	3.673
Malaysia	20,3	219,6 - 238,7	594
Philipines	7,2	125,2 - 259,6	220
Thái Lan	10,5	235,6 - 243,5	389

Nguồn: Báo cáo quan hệ lao động – Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, 2018

Chỉ số phát triển con người của Việt Nam có xu hướng tăng trong giai đoạn xem xét dù GNI, GDP bình quân đầu người vẫn còn thấp. Chỉ số này cho thấy sức khỏe của người dân Việt Nam tương đối tốt và hệ thống giáo dục phổ thông đã được quan tâm nhiều hơn. Tốc độ cầu lao động và phát triển thị trường lao động tăng nhưng chất lượng cung lao động, đặc biệt là lao động trong khu vực nông thôn chưa đáp ứng tốt. Điều này là nguyên nhân khiến cho lao động nông thôn vẫn tiếp tục bị dồn nén trong khu vực nông nghiệp, trong các ngành truyền thống, khi di cư ra thành thị, cũng chủ yếu làm việc trong nhóm ngành truyền thống hoặc là khu vực phi chính thức. Theo tiêu chuẩn quốc tế, lực lượng lao động của Việt Nam có tay nghề thấp, thua xa kịp với các nước láng giềng trong khu vực.

Bảng 3.10. Chỉ số phát triển con người ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2018

Năm	Chỉ số HDI	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số thu nhập
2010	0,572	0,84	0,48	0,38
2011	0,593	0,85	0,48	0,38
2012	0,617	0,85	0,51	0,38
2013	0,635	0,86	0,51	0,38
2014	0,638	0,86	0,51	0,59
2015	0,666	0,86	0,58	0,67
2016	0,685	0,85	0,59	0,61
2017	0,690	0,85	0,60	0,62
2018	0,693	0,85	0,63	0,62

Nguồn: Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) (2020)

3.2.5. Thể chế, chính sách

Thể chế, chính sách có ảnh hưởng cả tích cực lẫn tiêu cực đến FDI nói chung, FDI trong nông nghiệp nói riêng. Nhận thức rõ điều này, trong nhiều năm qua Nhà nước Việt Nam đã không ngừng đổi mới chính sách, tạo thuận lợi cho các DN có vốn FDI phát triển, hạn chế tới mức tối đa các mặt tiêu cực và khuyết điểm của nó.

Bảng 3.11. Chính sách quản lý đầu tư nước ngoài

Luật/ văn bản dưới luật	Nội dung
Luật ĐTNN 1987	Quy định việc đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
Luật ĐTNN 1996	Thí điểm phân cấp cấp giấy phép đầu tư cho UBND các tỉnh, thành phố và các Ban quản lý KCN, KCX
Luật đầu tư 2005	Phân cấp mạnh cho UBND cấp tỉnh và ban quản lý KCN, KCX, KCNC, KKT cấp giấy chứng nhận đầu tư và giảm bớt các dự án phải trình Thủ tướng chính phủ
NĐ 108/2006/CP - CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong quản lý nhà nước về đầu tư
NĐ 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009	Quyết định phân cấp phê duyệt và cấp giấy phép chứng nhận đầu tư các dự án BOT, BTO, BT cho các địa phương
Chỉ thị số 1617/CT-TTg 19/9/2011	Chấn chỉnh công tác quản lý FDI: - Nâng cao hiệu lực và quản lý nhà nước đối với hoạt động ĐTNN để đảm bảo chất lượng hoạt động này trong tình hình mới - Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa Bộ kế hoạch đầu tư, các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong toàn bộ quá trình cấp giấy chứng nhận đầu tư, quản lý dự án, kiểm tra và giám sát hoạt động ĐTNN
Luật đầu tư 2014	Quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.
Luật đầu tư 2016	Các quy định về cấm đầu tư, đầu tư có điều kiện và cải cách thủ tục hành chính về đầu tư.
Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị	Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bên cạnh những chính sách liên quan đến quản lý đầu tư nước ngoài là những chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, khuyến khích

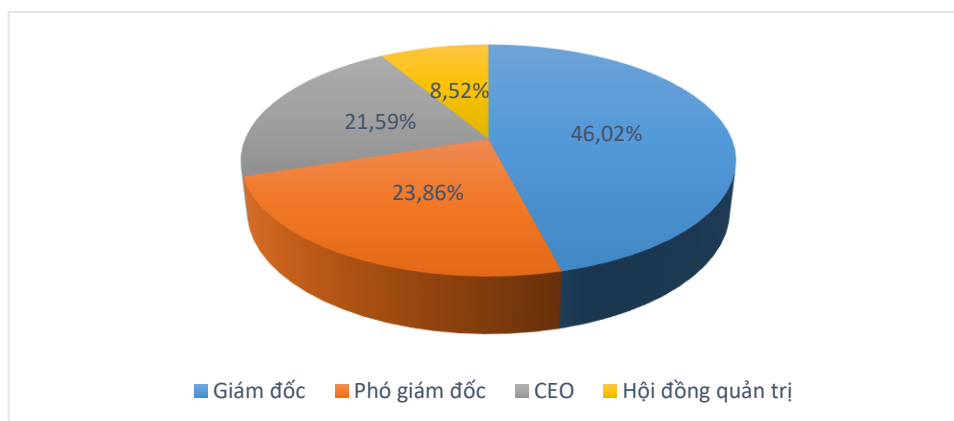
đầu tư sản xuất theo mô hình liên kết và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã đem lại nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên thể chế, chính sách vẫn còn một số hạn chế như: Hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư còn chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất, thiếu nhất quán giữa các luật chung và các luật chuyên ngành. Các cơ quan quản lý vẫn có thể hiểu theo các cách khác nhau, gây rất nhiều khó khăn trong việc xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư cũng như hướng dẫn các DN xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dự án. Thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp, gây tốn thời gian và chi phí, làm các nhà đầu tư mệt mỏi, mất nhiều công sức. Các quy hoạch còn thiếu đồng bộ, chồng chéo, thiếu sự gắn kết giữa các quy hoạch ngành, giữa quy hoạch địa phương với quy hoạch vùng, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành.

3.3. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

3.3.1. Mô tả mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát phù hợp với tổng thể nghiên cứu là yếu tố đầu tiên quyết định đến chất lượng của nghiên cứu, vì vậy trước khi nghiên cứu cần đánh giá mẫu khảo sát. Một số thông tin của mẫu khảo sát:

(1) *Đối tượng khảo sát*: Đối tượng khảo sát là các DN FDI hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, cụ thể có thể là chủ doanh nghiệp như giám đốc, phó giám đốc hoặc trong hội đồng quản trị, CEO của doanh nghiệp FDI lần lượt là 46,02%; 23,86%; 21,59%; 8,52%. Điều này phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp FDI chủ yếu là công ty con, các doanh nghiệp FDI là công ty mẹ ít.



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả

Hình 3.3. Đối tượng khảo sát theo vị trí công việc

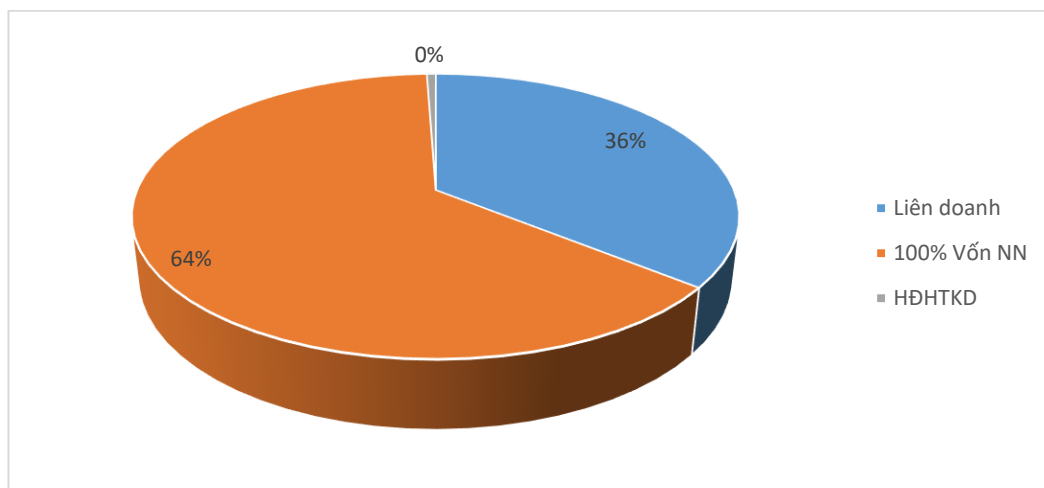
(2) *Phân bố mẫu theo địa phương*: Kết quả thu được sau khảo sát như sau:

Bảng 3.12. Địa phương các doanh nghiệp FDI Nông nghiệp được khảo sát

STT	Tỉnh	Số lượng	Tỷ lệ (%)	STT	Tỉnh	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Hưng Yên	1	0,57	14	Ninh Thuận	9	5,11
2	Hà Nội	12	6,82	15	Bình Thuận	17	9,66
3	Vĩnh Phúc	5	2,84	16	Huế	4	2,27
4	Bình Dương	31	17,61	17	Hòa Bình	2	1,14
5	Đồng Nai	16	9,09	18	Đắk Nông	2	1,14
6	Kiên Giang	2	1,14	19	Đắk Lắk	1	0,57
7	Sơn La	5	2,84	20	Bạc Liêu	5	2,84
8	Bến Tre	4	2,27	21	Phú Thọ	2	1,14
9	Tây Ninh	5	2,84	22	Kon Tum	3	1,70
10	Quảng Ninh	7	3,98	23	Bình Định	6	3,41
11	Lâm Đồng	19	10,80	24	Long An	8	4,55
12	Yên Bái	2	1,14	Tổng		176	100,00
13	Bình Phước	8	4,55				

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả

(3) *Phân bố mẫu theo hình thức đầu tư*: Doanh nghiệp được khảo sát thuộc loại hình Liên doanh là 63 doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 36%; doanh nghiệp 100% vốn NN là 112 doanh nghiệp chiếm 64%; chỉ có 1 doanh nghiệp thuộc hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm 0,57%. Điều này khá phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và loại hình doanh nghiệp này trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam như Bảng 3.3



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả

Hình 3.4. Cơ cấu các doanh nghiệp FDI nông nghiệp theo hình thức đầu tư được khảo sát

(4) *Phân bố mẫu theo đối tác đầu tư*: Mẫu khảo sát cho thấy có 22 quốc gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam trong đó số lượng dự án nhiều nhất đến từ các quốc gia Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan, đây là các nước có trình độ khoa học kỹ thuật nông nghiệp phát triển.

Bảng 3.13. Kết quả khảo sát các DN FDI trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam theo đối tác đầu tư

STT	Quốc gia	Số lượng	Tỷ lệ (%)	STT	Quốc gia	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Hoa Kỳ	5	2,84	13	Anh	1	0,57
2	Philipin	2	1,14	14	Đài Loan	23	13,07
3	Nhật Bản	24	13,64	15	Ấn Độ	4	2,27
4	Trung Quốc	13	7,39	16	Islands	1	0,57
5	Hà Lan	13	7,39	17	Thụy sỹ	2	1,14
6	Singapore	8	4,55	18	Bỉ	1	0,57
7	Thái Lan	24	13,64	19	Canada	2	1,14
8	Hàn Quốc	28	15,91	20	Italia	1	0,57
9	Pháp	8	4,55	21	Đan Mạch	1	0,57
10	Malaysia	4	2,27	22	Nga	1	0,57
11	Indonesia	1	0,57	Tổng		176	100,00
12	Australia	9	5,11				

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả

3.3.2. Phân tích thống kê mô tả các thang đo về các yếu tố ảnh hưởng của mô hình nghiên cứu

Với thang đo Likert 5 mức (từ 1 hoàn toàn không đồng ý đến 5 hoàn toàn đồng ý), số liệu thống kê ở bảng 3.14 cho thấy, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn các thang đo của mẫu khá cao. Tuy nhiên, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của từng quan sát trong mỗi thang đo là khác nhau, cụ thể:

- Thang đo cơ sở hạ tầng và dịch vụ: quan sát CSHT1 (hệ thống cấp điện) được đánh giá cao nhất (3,26), thấp nhất là hệ thống cấp nước thủy lợi CSHT2 (2,67). Độ lệch chuẩn của các thang đo đều lớn hơn 1, trong đó, quan sát CSHT4 (Giao thông, đường xá, cầu cảng,...) có độ lệch chuẩn cao nhất (1,262)
- Thang đo điều kiện tự nhiên: quan sát vị trí địa lý (DKTN1) được đánh giá cao nhất (3,84), thấp nhất (3,09) là quan sát DKTN3 (Khí hậu, môi trường).

Tuy nhiên độ lệch chuẩn quan sát DKTN1 (vị trí địa lý) khá thấp (0,676), trong khi DKTN3 có độ lệch chuẩn cao (1,280)

- Thang đo môi trường kinh tế vĩ mô: Các quan sát được đánh giá cao từ 3,35 đến 3,70. Độ lệch chuẩn quan sát KTVM4 (tỷ lệ sinh lợi trên vốn đầu tư) thấp nhất 0,878.

- Thang đo môi trường xã hội: quan sát MTXH7 (lao động có kỹ thuật cao) được đánh giá cao nhất (3,55) và thấp nhất MTXH5 (khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ) là thấp nhất (2,72). Độ lệch chuẩn của các quan sát trong thang đo này đều lớn hơn 1, trong đó thấp nhất (1,047) là quan sát MTXH5 (khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ) và cao nhất (1,361) là MTXH2 (tệ nạn xã hội và tội phạm ít).

- Thang đo thể chế, chính sách: các quan sát trong thang đo này được đánh giá khá đồng đều với mức lớn hơn 3. Quan sát TCCS6 (giải quyết bất đồng giữa công nhân và doanh nghiệp) bị đánh giá thấp nhất (3,44) và cao nhất (3,68) là quan sát TCCS5 (hoạt động xúc tiến, hỗ trợ thương mại). Độ lệch chuẩn của các quan sát trong thang đo này đều lớn hơn 1, thấp nhất (1,089) là TCCS1 (thủ tục hành chính) và cao nhất 1,246 là TCCS3 (Văn bản pháp luật).

- Thang đo quyết định đầu tư: quan sát QD4 (Giới thiệu nhà đầu tư khác) được đánh giá là cao nhất (3,53), thấp nhất (3,39) là quan sát QD2 (đầu tư dài hạn, giữ nguyên quy mô). Độ lệch chuẩn thấp nhất (0,644) là quan sát QD1, cao nhất (0,701) là quan sát QD4.

Bảng 3.14. Thống kê giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các thang đo

STT	Biến quan sát	Tên biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
I	CSHT	Cơ sở hạ tầng và dịch vụ	3,01	1,229
1	CSHT1	Hệ thống cấp điện	3,26	1,246
2	CSHT2	Hệ thống cấp nước, thủy lợi	2,67	1,203
3	CSHT3	Công nghệ thông tin và truyền thông	3,01	1,244
4	CSHT4	Giao thông, đường xá, cầu cảng,...	2,85	1,262
5	CSHT5	Hệ thống ngân hàng, kiểm toán	3,00	1,242
6	CSHT6	Chi phí điện, nước, cước vận tải	3,02	1,186
7	CSHT7	Chi phí thông tin liên lạc	3,23	1,222

II	ĐKTN	Điều kiện tự nhiên	3,33	1,144
1	ĐKTN1	Vị trí địa lý	3,84	0,676
2	ĐKTN2	Tài nguyên, nguyên liệu	3,27	1,275
3	ĐKTN3	Khí hậu, môi trường	3,09	1,280
4	ĐKTN4	Đất đai, mặt bằng	3,32	1,233
5	ĐKTN5	Giá thuê đất	3,12	1,257
III	KTVM	Môi trường kinh tế vĩ mô	3,55	0,956
1	KTVM1	Quy mô thị trường (dân số)	3,35	0,963
2	KTVM2	Tăng trưởng kinh tế (GDP)	3,51	1,080
3	KTVM3	Lạm phát ổn định	3,70	0,929
4	KTVM4	Tỷ lệ sinh lợi trên vốn đầu tư	3,63	0,878
5	KTVM5	Tỷ giá hối đoái	3,58	0,929
IV	MTXH	Môi trường xã hội	3,21	1,164
1	MTXH1	Trình độ giáo dục của dân cư	3,17	1,229
2	MTXH2	Tệ nạn xã hội và tội phạm ít	3,06	1,361
3	MTXH3	Tập quán canh tác sản xuất nông nghiệp	3,27	1,180
4	MTXH4	Nguồn lao động	3,31	1,209
5	MTXH5	Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ	2,72	1,047
6	MTXH6	Chi phí lao động rẻ	3,40	1,048
7	MTXH7	Lao động có kỹ thuật cao	3,55	1,073
V	TCCS	Thể chế, chính sách	3,55	1,160
1	TCCS1	Thủ tục hành chính	3,62	1,089
2	TCCS2	Chính sách xuất nhập khẩu trong nông nghiệp	3,56	1,150
3	TCCS3	Chính sách tiếp cận, tích tụ đất đai	3,46	1,246
4	TCCS4	Chính sách ưu đãi	3,55	1,180
5	TCCS5	Hoạt động xúc tiến, hỗ trợ thương mại	3,68	1,097
6	TCCS6	Bảo vệ hợp đồng giữa DN và nông dân	3,44	1,199
VI	QD	Quyết định đầu tư	3,44	0,670
1	QD1	LV nông nghiệp là cơ hội đầu tư	3,41	0,644
2	QD2	Đầu tư dài hạn, giữ nguyên quy mô	3,39	0,701
3	QD3	Tăng quy mô vốn	3,46	0,658
4	QD4	Giới thiệu nhà đầu tư khác	3,53	0,692
5	QD5	Hài lòng về đầu tư	3,43	0,655

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

3.3.3. Kiểm định mô hình nghiên cứu

Đánh giá thang đo của mô hình nghiên cứu bằng phân tích hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích EFA, phân tích CFA. Kiểm định mô hình bằng phân tích SEM, Bootstrap

3.3.3.1. Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha

Hệ số tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo chạy lần 1 (Phụ lục 14) Cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên, kinh tế vĩ mô, môi trường xã hội, thể chế chính sách, quyết định đầu tư lần lượt là 0.887; 0.781; 0.808; 0.806; 0.938; 0.752. Hệ số tương quan biến tổng của các biến đều lớn hơn mức cần thiết là 0,3. Đối với thang đo Điều kiện tự nhiên, hệ số tin cậy là 0,781; biến ĐKTN1 có hệ số tương quan biến tổng 0,111 ($<0,3$), nếu loại biến này, hệ số tin cậy của thang đo là 0,837. Đối với thang đo, Quyết định đầu tư, Hệ số tin cậy là 0,752; trong đó biến QD4 có hệ số tương quan biến tổng 0,236 ($<0,3$), nếu loại biến này, hệ số tin cậy của thang đo là 0,806. Cụ thể kết quả lần cuối đánh giá chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha (Bảng 3.15)

Bảng 3.15. Kết quả đánh giá chất lượng thang đo bằng hệ số CA (lần cuối)

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
CSHT	CA = 0.887			
CSHT1	17,773	34,257	0,568	0,884
CSHT2	18,364	32,850	0,710	0,866
CSHT3	18,023	32,914	0,674	0,871
CSHT4	18,182	33,007	0,654	0,873
CSHT5	18,028	32,131	0,739	0,862
CSHT6	18,006	33,320	0,684	0,869
CSHT7	17,795	32,529	0,722	0,865
ĐKTN	CA = 0.837			
ĐKTN2	9,528	10,182	0,651	0,802
ĐKTN3	9,705	9,535	0,750	0,756
ĐKTN4	9,477	10,731	0,600	0,823
ĐKTN5	9,676	10,117	0,676	0,791
KTVM	CA= 0,808			

KTVM1	14,415	8,850	0,559	0,782
KTVM2	14,261	8,651	0,498	0,806
KTVM3	14,068	8,487	0,671	0,748
KTVM4	14,136	8,896	0,632	0,761
KTVM5	14,187	8,645	0,636	0,759
MTXH	CA = 0.860			
MTXH1	19,313	28,147	0,512	0,857
MTXH2	19,415	25,913	0,618	0,843
MTXH3	19,205	27,066	0,643	0,838
MTXH4	19,165	26,516	0,671	0,834
MTXH5	19,761	28,274	0,625	0,841
MTXH6	19,080	28,016	0,651	0,838
MTXH7	18,926	27,280	0,705	0,830
TCCS	CA = 0.938			
TCCS1	17,682	26,904	0,799	0,929
TCCS2	17,744	25,849	0,850	0,923
TCCS3	17,841	24,992	0,848	0,923
TCCS4	17,756	26,014	0,807	0,928
TCCS5	17,625	26,750	0,807	0,928
TCCS6	17,858	26,043	0,788	0,931
QD	CA = 0,806			
QD1	10,278	2,659	0,664	0,737
QD2	10,295	2,369	0,745	0,692
QD3	10,227	3,011	0,449	0,835
QD5	10,261	2,663	0,644	0,746

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Như vậy, kết quả thu được sau khi đánh giá hệ số tin cậy, có 6 thang đo và 33 biến quan sát của mô hình thỏa mãn điều kiện sử dụng trong phân tích EFA

3.3.3.2. Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Đối với phân tích EFA, với mục đích nghiên cứu EFA là đánh giá thang đo để sử dụng trong phân tích CFA và phân tích SEM nên cấu trúc thang đo rất quan trọng.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá với các biến quan sát cho kết quả tốt, thể hiện ở hệ số KMO = 0,860; Sig = 0,000 đều cho thấy rằng kết quả phân tích nhân tố khám phá là có sự tin cậy (Phụ lục 15).

Bảng 3.16. Hệ số tải nhân tố, chỉ số Eigenvalue và tổng phương sai trích EFA lần sau cùng

	Factor					
	1	2	3	4	5	6
TCCS2	0,893					
TCCS5	0,884					
TCCS6	0,837					
TCCS3	0,837					
TCCS1	0,837					
TCCS4	0,749					
CSHT5		0,840				
CSHT6		0,836				
CSHT7		0,744				
CSHT2		0,694				
CSHT4		0,688				
CSHT3		0,643				
CSHT1		0,589				
MTXH1			0,759			
MTXH2			0,700			
MTXH5			0,694			
MTXH4			0,630			
MTXH7			0,614			
MTXH6			0,529			
DKTN3				0,841		
DKTN5				0,770		
DKTN4				0,708		
DKTN2				0,692		
KTVM5					0,818	
KTVM3					0,780	
KTVM4					0,608	
KTVM2					0,597	
QD1						0,807
QD2						0,804
QD5						0,527
Eigenvalue	7,369	4,972	3,135	2,061	1,510	1,145
Tổng phương sai trích	23,409	38,483	47,692	53,287	56,674	59,266

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

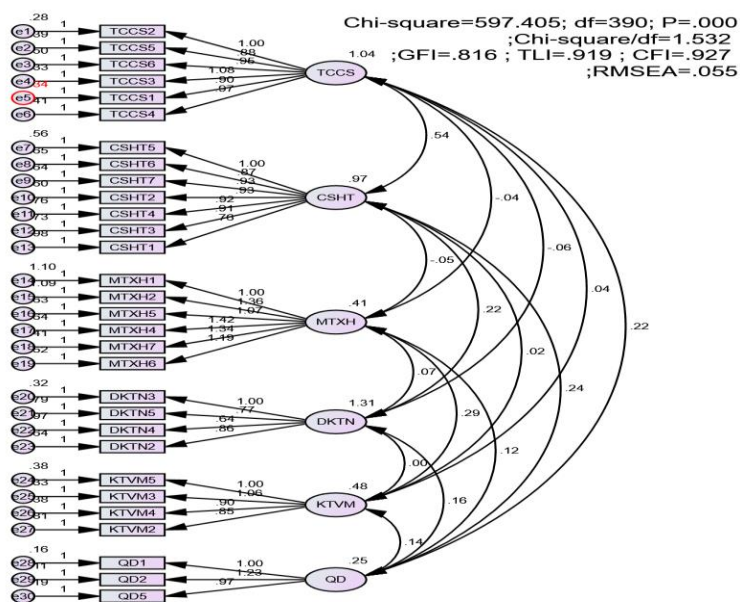
Kết quả phân tích EFA cho thấy có 6 nhân tố trích tại Eigenvalue = 1,145 > 1 và tổng phương sai trích được là 59,266% > 50% (xem Bảng 3.20). Có 5 nhân tố đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư (QD với các biến đặc trưng được sắp xếp lại khác với mô hình lý thuyết ban đầu: Nhân tố thứ 1 – Thể chế chính sách (TCCS) bao gồm các biến TCCS1; TCCS2; TCCS3; TCCS4;

TCCS5; TCCS6 trong đó trọng số nhân tố nhỏ nhất là $.749 > .50$ Nhân tố thứ 2 – cơ sở hạ tầng (CSHT) bao gồm các biến CSHT1; CSHT2; CSHT3; CSHT4; CSHT5; CSHT6; CSHT7 trong đó trọng số nhân tố nhỏ nhất là $.589 > .50$. Nhân tố thứ 3 - Môi trường xã hội (MTXH) bao gồm các biến MTXH1; MTXH2; MTXH4; MTXH5; MTXH6; MTXH7 trong đó trọng số nhân tố nhỏ nhất là $.529 > .50$. Nhân tố thứ 4 – Điều kiện tự nhiên (DKTN) bao gồm các biến DKTN2; DKTN3; DKTN4; DKTN5, trong đó trọng số nhân tố nhỏ nhất là $.692 > .50$. Nhân tố thứ 5 – Kinh tế vĩ mô (KTVM) bao gồm các biến KTVM2; KTVM3; KTVM4; KTVM5, trong đó trọng số nhân tố nhỏ nhất là $0,598 > 0,50$.

Như vậy, phân tích EFA cho thấy, có 6 nhân tố với 30 biến quan sát thỏa mãn điều kiện sử dụng trong phân tích CFA.

3.3.3.3. Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Mục đích của phân tích CFA để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu. Phân tích CFA của 6 nhân tố với 30 biến quan sát thỏa mãn điều kiện được thực hiện bằng phần mềm AMOS 22, kết quả phân tích CFA thể hiện trên hình 3.5.



Hình 3.5. Kết quả CFA của các thang đo trong mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán của tác giả

Sau khi phân tích CFA, có 6 nhân tố và 30 biến quan sát thỏa mãn yêu cầu. Với mức độ phù hợp chung, phân tích CFA cho thấy kết quả: Chi – bình phương là 597,405 với 390 bậc tự do và giá trị $p = 0,000$; Chi – bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df) là 1,532 (< 2), chỉ số CFI = 0,927 ($> 0,9$), TLI = 0,919 ($> 0,9$) và chỉ số RMSEA = 0,055 ($< 0,06$) nên mô hình này phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Để thấy rõ được kết quả phân tích, nghiên cứu đã tổng hợp kết quả phân tích CFA cho thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam qua bảng 3.17 sau:

Bảng 3.17. Kết quả độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của thang đo

STT	Khái niệm	Số biến quan sát	Độ tin cậy (Alpha)	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích
1	Cơ sở hạ tầng	7	0,887	0,888	0,533
2	Thế chế chính sách	6	0,938	0,939	0,719
3	Môi trường xã hội	6	0,860	0,840	0,472
4	Kinh tế vĩ mô	4	0,808	0,793	0,494
5	Điều kiện tự nhiên	4	0,837	0,836	0,566
6	Quyết định đầu tư	3	0,806	0,842	0,641

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Kết quả bảng 3.18 cho thấy, độ tin cậy tổng hợp của các khái niệm nghiên cứu: Cơ sở hạ tầng, thể chế chính sách, môi trường xã hội, Kinh tế vĩ mô, điều kiện tự nhiên, quyết định đầu tư lần lượt là: 0,888; 0,939; 0,840; 0,793; 0,836; 0,842 ($> 0,6$). Hầu hết, trung bình phương sai trích của các yếu tố đều lớn hơn 0,5; mặc dù có 2 yếu tố môi trường xã hội, kinh tế vĩ mô có trung bình phương sai trích nhỏ hơn 0,5 nhưng không quá nhỏ (lần lượt là 0,472 và 0,494) và trong khi đó các điều kiện khác cho 2 yếu tố này đều thỏa mãn. Do đó, tác giả cân nhắc giữ lại hai yếu tố này cho các bước nghiên cứu tiếp theo. Từ kết quả trên có thể kết luận mô hình đo lường đạt yêu cầu về sự hội tụ. Như vậy, qua đánh giá 6 thang đo với 30 biến bằng phân tích CFA cho thấy các thang đo phù hợp và được tiếp tục sử dụng trong phân tích SEM

Bảng 3.18. Kết quả độ hội tụ của các thang đo

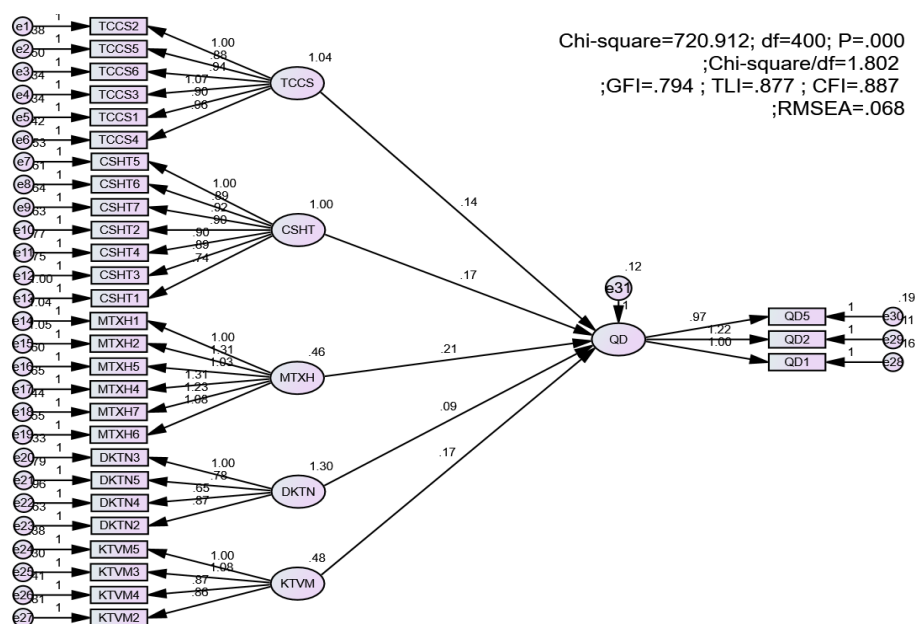
Mối quan hệ	Estimate	S.E.	C.R.	P
TCCS2 <--- TCCS	1,000			
TCCS5 <--- TCCS	0,896	0,069	13,016	***
TCCS6 <--- TCCS	0,953	0,077	12,443	***

Mối quan hệ	Estimate	S.E.	C.R.	P
TCCS3 <--- TCCS	1,155	0,072	16,086	***
TCCS1 <--- TCCS	0,890	0,049	18,198	***
TCCS4 <--- TCCS	1,031	0,071	14,577	***
CSHT5 <--- CSHT	1,000			
CSHT6 <--- CSHT	0,880	0,083	10,562	***
CSHT7 <--- CSHT	0,993	0,105	9,477	***
CSHT2 <--- CSHT	1,022	0,103	9,927	***
CSHT4 <--- CSHT	0,947	0,092	10,285	***
CSHT3 <--- CSHT	1,005	0,106	9,441	***
CSHT1 <--- CSHT	0,806	0,108	7,450	***
MTXH1 <--- MTXH	1,000			
MTXH2 <--- MTXH	1,363	0,227	5,999	***
MTXH5 <--- MTXH	1,067	0,176	6,058	***
MTXH4 <--- MTXH	1,418	0,217	6,522	***
MTXH7 <--- MTXH	1,344	0,200	6,716	***
MTXH6 <--- MTXH	1,185	0,185	6,405	***
DKTN3 <--- DKTN	1,000			
DKTN5 <--- DKTN	0,677	0,077	8,829	***
DNTN4 <--- DKTN	0,537	0,077	6,977	***
DKTN2 <--- DKTN	0,801	0,078	10,315	***
KTVM5 <--- KTVM	1,000			
KTVM3 <--- KTVM	1,059	0,115	9,207	***
KTVM4 <--- KTVM	0,900	0,106	8,478	***
KTVM2 <--- KTVM	0,850	0,129	6,578	***
QD1 <--- QD	1,000			
QD2 <--- QD	1,228	0,110	11,203	***
QD5 <--- QD	0,971	0,099	9,794	***
Trong đó: Estimate: Giá trị ước lượng; SE: Sai lệch chuẩn; CR: Giá trị tới hạn $SE = \sqrt{(1-r^2)/(n-2)}$; $CR = (1-r)/SE$; P – value = TDIST (CR , n-2, n) *** = 0,000				

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

3.3.3.4. Kết quả kiểm định mô hình bằng phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM)

Mục đích của phân tích SEM là để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu và xác định mức độ tác động của từng nhân tố đến biến phụ thuộc. Sau khi phân tích CFA, mô hình nghiên cứu có 6 thang đo với 30 quan sát.



Hình 3.6. Kết quả phân tích SEM của mô hình nghiên cứu chuẩn hóa

Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán của tác giả

Kết quả phân tích SEM (hình 3.6) cho thấy, mô hình nghiên cứu có 400 bậc tự do với Chi – bình phương là 720,912 và giá trị $P = 0,000$, Chi – bình phương điều chỉnh theo bậc tự do là 1,802 (< 2), chỉ số CFI = 0,887, TLI = 0,877 và chỉ số RMSEA = 0.068 ($< 0,08$) nên mô hình này phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả ước lượng chưa chuẩn hóa của các tham số (Bảng 3.19) cho thấy mối quan hệ thuận chiều của các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam có mức ý nghĩa 5% ($P < 0.05$) nên được giữ lại trong mô hình.

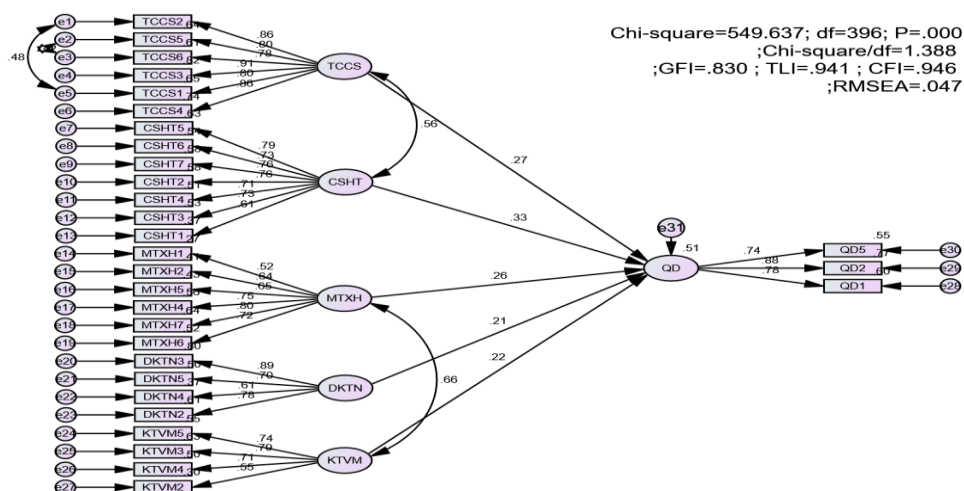
Bảng 3.19. Kiểm định quan hệ nhân quả của các yếu tố của nghiên cứu

STT	Khái niệm	Estimate	S.E.	C.R.	P
1	QD <--- TCCS	0,142	0,033	4,229	0,000
2	QD <--- CSHT	0,166	0,036	4,570	0,000
3	QD <--- MTXH	0,205	0,057	3,584	0,000
4	QD <--- DKTN	0,091	0,030	2,984	0,003
5	QD <--- KTVM	0,166	0,053	3,121	0,002

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Tuy nhiên, các chỉ số của mô hình chưa thực sự tốt, việc cải thiện chỉ số của mô hình được thực hiện bằng cách nối các đường Covariances của các cặp sai số ($e1 - e5$); ($e2 - e3$) và (TCCS – CSHT); (MTXH – KTVM). Kết quả SEM cuối cùng (Hình 2.3) cho thấy, Chi – bình phương là 549,637 với 396 bậc tự do và giá trị $P = 0,000$; Chi – bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df) là 1,388

(<2), chỉ số CFI = 0,946 (>0,9), TLI = 0,941 (>0,9) và chỉ số RMSEA = 0,047 (<0,06) do đó, mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.



Hình 3.7. Kết quả phân tích SEM của mô hình nghiên cứu chuẩn hóa cuối cùng

Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán của tác giả

Kết quả ước lượng chưa chuẩn hóa các tham số của mô hình SEM cuối cùng (bảng 3.20) cho thấy mối quan hệ được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều có tác động thuận chiều (đều mang dấu +) và có mức ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy các khái niệm trong mô hình lý thuyết: cơ sở hạ tầng, thể chế chính sách, môi trường xã hội, kinh tế vĩ mô, điều kiện tự nhiên đều có tác động cùng chiều với quyết định đầu tư có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% ($P < 0,05$).

Bảng 3.20. Kiểm định mối quan hệ nhân quả các khái niệm mô hình cuối

STT	Mối quan hệ	Estimate	S.E.	C.R.	P
1	QD <--- TCCS	0,135	0,043	3,150	0,002
2	QD <--- CSHT	0,167	0,045	3,746	***
3	QD <--- MTXH	0,206	0,084	2,438	0,015
4	QD <--- DKTN	0,091	0,030	3,014	0,003
5	QD <--- KTVM	0,157	0,076	2,048	0,041

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Với mức độ phù hợp chung, phân tích SEM cho thấy kết quả: Kết quả ước lượng chuẩn hóa của các tham số (Hình 3.7) cho thấy các yếu tố thể chế chính sách, cơ sở hạ tầng, môi trường xã hội, điều kiện tự nhiên, kinh tế vĩ mô đều ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt

Nam với mức độ lần lượt là 0,27; 0,33; 0,26; 0,21; 0,22. Kết quả Squared Multiple Correlation của mô hình là 0,513 cho thấy các yếu tố của mô hình giải thích được 51,3% biến thiên của quyết định đầu tư.

3.3.3.5. Kết quả kiểm định mô hình bằng phương pháp bootstrap

Trong nghiên cứu này, việc kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phương pháp bootstrap sử dụng số liệu mẫu lặp lại $N = 1000$. Kết quả phân tích bootstrap cho thấy các giá trị tuyệt đối CR nhỏ nên độ chệch dù có xuất hiện nhưng tương đối nhỏ, không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% (Bảng 3.21). Do vậy các ước lượng trong mô hình nghiên cứu là có thể tin cậy được.

Bảng 3.21. Kết quả ước lượng mô hình bằng bootstrap với $n = 1000$

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	C.R
QD <--- TCCS	0,073	0,002	0,266	-0,001	0,002	-0,50
QD <--- CSHT	0,078	0,002	0,331	0,001	0,002	0,50
QD <--- MTXH	0,105	0,002	0,267	0,003	0,003	1,00
QD <--- DKTN	0,072	0,002	0,209	0	0,002	0,00
QD <--- KTVM	0,099	0,002	0,213	-0,004	0,003	-1,33

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

3.4. Thảo luận kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

Kết quả nghiên cứu định lượng đã cho thấy ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên; kinh tế vĩ mô; thể chế, chính sách; môi trường xã hội có ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của các nhà ĐTNN vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam.

Bảng 3.22. Hệ số chuẩn hóa của mô hình lý thuyết

STT	Mối quan hệ	Estimate	S.E.	C.R.	P	Hệ số chuẩn hóa	Kết luận giả thuyết
1	QD <--- TCCS	0,135	0,043	3,150	0,002	0,27	Chấp nhận

STT	Mối quan hệ	Estimate	S.E.	C.R.	P	Hệ số chuẩn hóa	Kết luận giả thuyết
2	QD <--- CSHT	0,167	0,045	3,746	***	0,33	Chấp nhận
3	QD <--- MTXH	0,206	0,084	2,438	0,015	0,26	Chấp nhận
4	QD <--- DKTN	0,091	0,030	3,014	0,003	0,21	Chấp nhận
5	QD <--- KTVM	0,157	0,076	2,048	0,041	0,22	Chấp nhận

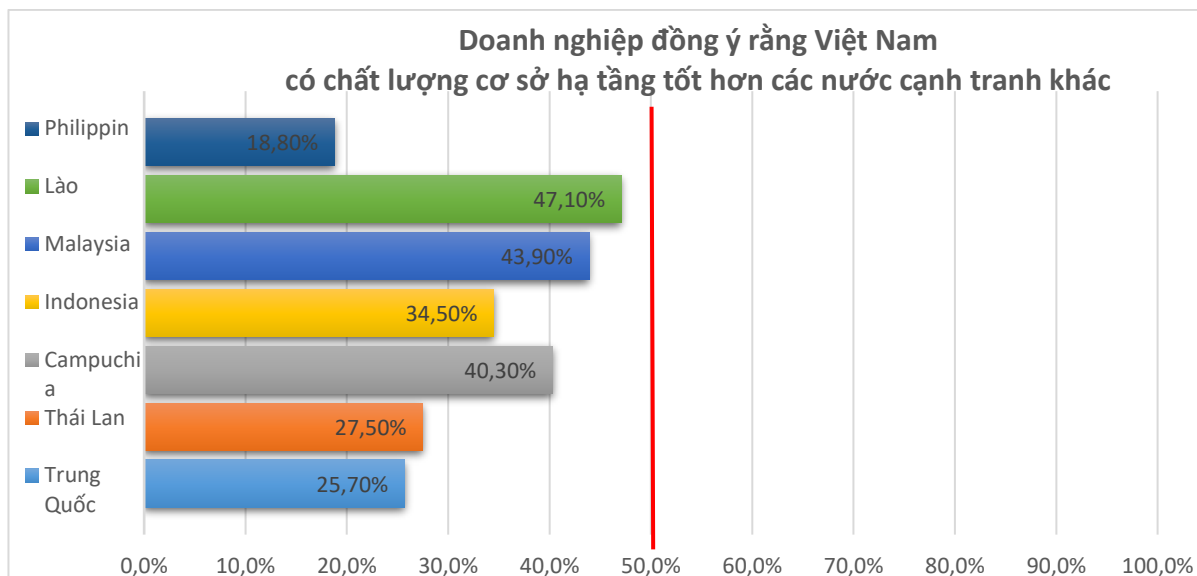
Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

3.4.1. Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ

Kết quả nghiên cứu (Bảng 3.22) cho thấy, quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài được đóng góp bởi cơ sở hạ tầng, dịch vụ là 0,33, đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam. Hệ số chuẩn hóa bằng 0,33, tức là khi các yếu tố liên quan đến cơ sở hạ tầng và dịch vụ thay đổi 1 đơn vị (trong thang đo likert) thì quyết định đầu tư của chủ đầu tư nước ngoài sẽ thay đổi cùng chiều 0,33 đơn vị. Sở dĩ, cơ sở hạ tầng và dịch vụ được xem là thành phần quan trọng nhất có thể lý giải rằng, sự thuận lợi của yếu tố cơ sở hạ tầng sẽ giúp các nhà đầu tư giảm chi phí đầu tư đồng thời gia tăng được lợi ích, thuận lợi cho việc thiết lập nhà máy và sẽ ảnh hưởng mạnh đến ý định đầu tư, quyết định đầu tư nên được đánh giá quan trọng hơn các yếu tố khác. Điều này cũng hàm ý rằng, các nhà đầu tư nước ngoài ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh ở những nơi khi họ được thỏa mãn các điều kiện về cơ sở hạ tầng hơn những nơi có cơ sở hạ tầng kém hơn. Họ đặc biệt nhấn mạnh vào sự tồn tại của các cơ sở hạ tầng phát triển tốt như sự sẵn có và chất lượng của dịch vụ cung cấp điện, nước, thủy lợi, đường xá giao thông, cầu, cảng và công nghệ truyền thông. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết của Dunning (John H. Dunning, 1980) (J.H. Dunning, 1988) (John H Dunning, 1993) và nghiên cứu của các tác giả Khalid Sekkat & Marie Ange Veganzones Varoudakis (Khalid Sekkat and Marie Ange Veganzones Varoudakis, 2007),

Khadarool & Seetanah (Khadarool A. J and Seetanah B, 2010), theo đó, một quốc gia sẽ trở thành vị trí đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài nếu nó tạo ra được những lợi thế trong việc cung cấp những yếu tố thuộc về cơ sở hạ tầng, điều kiện kinh tế phục vụ sản xuất kinh doanh.

Không chỉ với Việt Nam mà với tất cả các quốc gia đều coi cơ sở hạ tầng, dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Trong những năm qua, Việt Nam luôn ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, từ đó là tạo ra sự cải thiện đáng kể về số lượng, chất lượng cơ sở hạ tầng gắn với cải cách thể chế quản lý, huy động vốn, tài chính cho phát triển cơ sở hạ tầng ngày càng chuẩn mực và có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn có những tồn tại, hạn chế nhất định trong phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là về quản lý, huy động vốn; chất lượng, hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư công chưa cao. Theo đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài về chất lượng cơ sở hạ tầng và dịch vụ của Việt Nam, Các nhà đầu tư nước ngoài đang xếp hạng cơ sở hạ tầng và dịch vụ công của Việt Nam tệ hơn so với hầu hết các nước cạnh tranh tiềm năng khác mà họ cân nhắc thay thế. Đáng ngạc nhiên, họ xếp hạng cơ sở hạ tầng của Việt Nam ngang với Lào, Campuchia. Kết quả phân tích định lượng và nhận định trên đều cho thấy: cơ sở hạ tầng và dịch vụ là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh, quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, bởi nó ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, hoàn thiện hạ tầng cơ sở, dịch vụ và từng bước nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng, đặc biệt các địa phương, ngành, lĩnh vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và cơ sở hạ tầng yếu kém, là yếu tố quan trọng cần được quan tâm trong quá trình cải thiện môi trường đầu tư, giúp các doanh nghiệp tin tưởng, yên tâm hơn trong sản xuất kinh doanh từ đó dễ dàng thu hút các doanh nghiệp FDI tiềm năng.



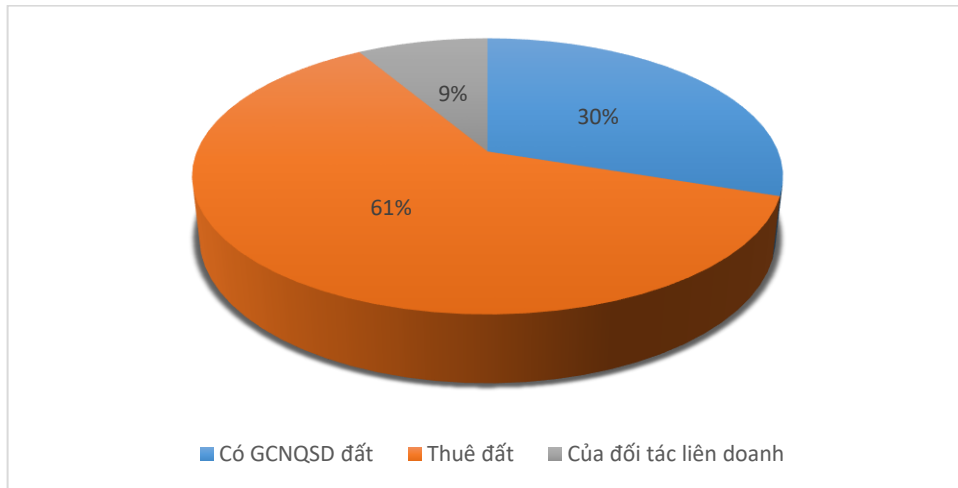
**Hình 3.8. Kết quả đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam
với 1 số nước trong khu vực**

Nguồn: Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam (Bộ Công thương, 2015)

3.4.2. Về điều kiện tự nhiên

Đứng dưới góc độ của nhà đầu tư khi quyết định đầu tư đối với một dự án, điều kiện tự nhiên cũng được đặc biệt quan tâm bởi vì điều kiện địa hình thuận lợi, vị trí thực hiện dự án thuận lợi sẽ giúp quá trình thực hiện dự án được thuận lợi hơn, giảm thiểu những rủi ro do vị trí địa lý, địa hình hoặc khí hậu... mang lại. Kết quả nghiên cứu (Bảng 3.22) cho thấy, đánh giá của nhà ĐTNN về sự thuận lợi của điều kiện tự nhiên đóng góp quan trọng thứ năm (0,21), điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế khi khí hậu, đất đai, nguồn nước, chế độ thủy văn của Việt Nam phù hợp với phát triển các loại cây trồng nhiệt đới, ôn đới, đem lại hiệu quả cho nông nghiệp. Như vậy khi điều kiện tự nhiên thay đổi 1 đơn vị (trong thang đo likert) thì quyết định đầu tư của nhà ĐTNN cũng thay đổi cùng chiều 0,21 đơn vị. Đặc biệt trong đó khí hậu, môi trường; tài nguyên, nhiên liệu; giá thuê đất đóng vai trò quan trọng hơn các thành phần khác. Vấn đề đất đai theo Luật đất đai năm 2013 một mặt đã tạo cho các DN nói chung và DN FDI nói riêng thuận lợi trong việc thuê đất tại các vùng sâu quy hoạch sản xuất, nhưng với vùng chưa được quy hoạch đã làm khó khăn hơn trong việc đàm phán thuê đất với người dân của các DN.

Chính vì vậy, theo đánh giá của các DN FDI vấn đề thuê đất là một trong những vấn đề nổi cộm với các DN. Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu đất của các Doanh nghiệp FDI chủ yếu là đi thuê đất (61,36%). Tính ổn định trong sử dụng đất thường là mối quan tâm lớn của doanh nghiệp FDI, với lo ngại về rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh sau khi đã khởi công xây dựng và bắt đầu hoạt động.



Hình 3.9. Hình thức tiếp cận và sử dụng đất đai của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực nông nghiệp

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

3.4.3. Về môi trường kinh tế vĩ mô

Chỉ số kinh tế của Việt Nam là một trong những điểm nổi bật trong số các chỉ số hấp dẫn FDI. Trong đó phải kể đến 2 nhóm yếu tố hấp dẫn đầu tư gồm: ổn định vĩ mô và tăng trưởng kinh tế, chi phí lao động và năng suất. Nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô cũng là một tham số tác động đến biến phụ thuộc quyết định đầu tư của nhà ĐTNN ($P - \text{value} = 0,041 < 0,05$) với hệ số chuẩn hóa bằng 0,22, tuy nhiên mức độ tác động là tương đối thấp. Như vậy, khi yếu tố kinh tế vĩ mô thay đổi 1 đơn vị (trong thang đo likert) thì quyết định đầu tư của nhà ĐTNN thay đổi cùng chiều 0,22 đơn vị. Kết quả nghiên cứu (bảng 3.22), nhận thức của nhà đầu tư về sự thuận lợi của môi trường kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư (0,22). Mức độ quan trọng của các thành phần góp phần tạo nên sự thuận lợi của yếu tố này gồm: lạm phát ổn định (0,79), tỷ giá hối đoái ổn định (0,74), tỷ lệ sinh lợi trên vốn đầu tư (0,71), tăng trưởng

kinh tế (0,55). Kết quả này phù hợp với thực tế của Việt Nam hiện nay và phù hợp với nhận định có mối liên hệ tích cực giữa yếu tố kinh tế vĩ mô tới quyết định đầu tư của nhà ĐTNN của tác giả Piotr Bialowolski & Dorota Weziak Bialowolska (Piotr Bialowolski and Dorota Weziak-Bialowolska, 2013). Nghiên cứu của tác giả Chin Shan Lu & Ching Chiao Yang (Chin - Shang Lu and Ching – Chiao Yang, 2007) cũng cùng nhận định: Quy mô thị trường tại vị trí đầu tư dự kiến có tác động tích cực đến ý định đầu tư của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu của tác giả Jia He, Oliver M. Rui & Xiaolei Zha (Jia He, Oliver M. Rui et al., 2011) cũng khẳng định: Môi trường kinh tế, tuy nhiên tác động ở đây là không đáng kể đến quyết định đầu tư của nhà ĐTNN. Điều này hoàn toàn phù hợp với Việt Nam.

Mặc dù liên tục phải đối mặt với những bất ổn và thách thức khi kinh tế thế giới trải qua giai đoạn suy thoái khoảng 10 năm gần đây, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trên 6%/năm. Tốc độ tăng trưởng cao và ổn định qua nhiều năm luôn là một yếu tố quan trọng hấp dẫn đầu tư nước ngoài và vì vậy tỷ lệ tăng trưởng cao so với các nước trong CPTPP giúp Việt Nam nâng cao vị thế cạnh tranh trong cuộc đua thu hút vốn đầu tư. Ngoài ra, Việt Nam cũng duy trì sự ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác. Tỷ lệ lạm phát những năm gần đây được kiểm soát tốt ở mức dưới 5%. Tỷ giá ngoại hối luôn được duy trì ở mức ổn định, không có những biến động bất thường ảnh hưởng đến kinh tế. Tăng trưởng tín dụng cũng được kiểm soát chặt chẽ.

3.4.4. Về môi trường xã hội

Môi trường xã hội là một trong những yếu tố quan trọng để DN quyết định đầu tư vào Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường xã hội có ảnh hưởng thuận chiều với quyết định đầu tư của nhà ĐTNN với $P\text{-value} = 0,015 < 0,05$ và hệ số chuẩn hóa là 0,26, điều này có nghĩa là khi yếu tố môi trường xã hội thay đổi 1 đơn vị (trong thang đo likert) thì quyết định đầu tư của nhà ĐTNN thay đổi 0,26 đơn vị. Trong nhóm môi trường xã hội có rất nhiều yếu tố, tuy nhiên tính kỷ luật của lao động, số lượng lao động và chi phí lao động rẻ là những yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định của nhà đầu tư. Khi xét lợi thế về lao động, Việt Nam được đánh giá là điểm đến đầu tư hấp dẫn do có lợi thế về thị trường lao động dồi dào, chi phí thấp.

Với hơn 90 triệu dân và số người ở độ tuổi lao động chiếm 51% dân số cả nước, Việt Nam đang trong giai đoạn vàng về cơ cấu dân số. Đây là nguồn lao động trẻ, khỏe, năng động, có tiềm năng và khả năng tiếp thu kiến thức tiên tiến để đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế tri thức. Các nhà đầu tư cho rằng, năng suất lao động của Việt Nam có thể thấp hơn so với một số nước phát triển, nhưng nếu xét trong mối tương quan với giá lao động của Việt Nam thì chi phí lao động tính trên sản phẩm vẫn thuộc loại rẻ. Chẳng hạn, năng suất lao động của công nhân tại Nhà máy Samsung Việt Nam bằng 80% so với Hàn Quốc, trong khi về chi phí lao động Việt Nam chỉ bằng 20% chi phí tại Hàn Quốc. Nguồn lao động trẻ và giá rẻ của Việt Nam được cho rằng sẽ trở thành “thời nam châm thu hút các nhà đầu tư quốc tế”. Kết luận này là giống với một số nghiên cứu trước đây của (Doan Thi Thanh Hoa and Jan-Yan Lin, 2016), nhóm tác giả đã khẳng định môi trường xã hội, khả năng tiếp cận thông tin, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, chi phí thời gian thực thi các chính sách có liên quan chặt chẽ tới quyết định đầu tư của nhà đầu tư; (Jose I Galan, Javier Gonzalez-Benito et al., 2007) với phát hiện chính là môi trường xã hội có ý nghĩa quan trọng khi các doanh nghiệp FDI quyết định đầu tư vào các nước Mỹ La tinh.

3.4.5. Về thể chế chính sách

Kết quả nghiên cứu (Bảng 3.22) cho thấy, có mối quan hệ tương quan dương giữa thể chế chính sách của nhà nước đối với quyết định đầu tư của nhà ĐTNN vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam, nhận thức của nhà đầu tư nước ngoài về sự thuận lợi của yếu tố thể chế chính sách đóng góp 0,27 đến quyết định đầu tư của nhà ĐTNN, trong đó việc triển khai văn bản của nhà nước đến các DN (0,91), chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư (0,88), thủ tục hải quan (0,86), thủ tục hành chính (0,80), sự hỗ trợ của các trung tâm xúc tiến, thương mại (0,80), giải quyết những bất đồng giữa công nhân và DN (0,78). Kết quả phân tích SEM cũng cho thấy hệ số chuẩn hóa mang dấu dương thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa thể chế chính sách Nhà nước với quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài với mức ý nghĩa $P\text{-value} = 0,002 < 0,05$ và hệ số chuẩn hóa là 0,27. Như vậy, khi yếu tố thể chế chính sách thay đổi 1 đơn vị (trong thang đo likert) thì quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thay đổi cùng chiều 0,27 đơn vị. Kết quả nghiên cứu này

đồng nhất với các tác giả nghiên cứu trước là Bevan, Estrin & Meyer (A. Bevan, S. Estrin et al., 2004), Meyer and Nguyen (K.E. Meyer and H.V. Nguyen, 2005), Khalid Sekkat & Marie Ange Veganzones Varoudakis (Khalid Sekkat and Marie Ange Veganzones Varoudakis, 2007), thể hiện yếu tố chính sách của Nhà nước đều có ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định đầu tư của các nhà ĐTNN. Trong thời gian dài vừa qua hệ thống chính sách của Nhà nước hỗ trợ các DN có vốn FDI đã có những tiến bộ rõ rệt, ngày một hoàn thiện và toàn diện hơn. Việt Nam đã liên tục hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi về tài chính đối với các doanh nghiệp FDI.

Tuy nhiên, theo đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài 2 gánh nặng quy định mà doanh nghiệp FDI ở Việt Nam phải đối mặt thể hiện qua 2 chỉ tiêu: Thời gian quản lý doanh nghiệp phải bỏ ra để tuân thủ các thủ tục hành chính và Số lượt thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp trong năm vừa qua. Doanh nghiệp cho biết, phiền hà nhất là các thủ tục về thuế (bao gồm cả quy định về hóa đơn VAT), thủ tục cấp phép xây dựng, thủ tục hải quan và thủ tục cấp giấy phép đầu tư.

Thời gian qua, các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam tiếp tục thực thi các biện pháp nhằm giảm gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp FDI. Tháng 2 năm 2017, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị quyết 19-2017/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia đến năm 2020. Nghị quyết 19 quy định rõ các mục tiêu cụ thể về chất lượng điều hành kinh tế, năng lực cạnh tranh, đổi mới và Chính phủ điện tử. Tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp nhằm ngăn chặn các hoạt động thanh kiểm tra không cần thiết, chồng chéo, thừa gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết 19 năm 2018 về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với các mục tiêu cụ thể hơn. Cuối năm 2018, Chính phủ cũng ban hành Nghị quyết 139/NQ-CP về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Theo đó, mục tiêu của Chương trình hành động là giảm thiểu các khoản chi cho chi phí không chính thức, tình trạng nhũng nhiễu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, bên cạnh các vấn đề khác (Thủ tướng Chính phủ, 2017). Tuy nhiên, vẫn có những tồn tại liên quan tới việc thực thi cũng như bất cập từ một số quy định tiếp tục gây khó khăn cho các doanh nghiệp (OECD, 2019). Thực tế này đã được nêu trong

Nghị quyết 02 năm 2019 như sau: “Một số hành động cải cách chưa thực chất, còn hình thức”. “Không ít nơi, ít lúc doanh nghiệp và người dân vẫn bị gây khó khăn, những nhiễu bởi những quy định mang tính cục bộ của một số cơ quan công quyền và một bộ phận công chức, viên chức” (Chính phủ, 2019).

Bảng 3.23. Thực hiện thủ tục hành chính của doanh nghiệp FDI qua các năm

Năm	Tỷ lệ DN mất trên 5% thời gian với các thủ tục hành chính (%)	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trong năm (Trung vị)	Tỷ lệ DN bị phiền hà (5+ cuộc thanh tra, kiểm tra) (%)
2010	56,6	2	19,9
2011	68,1	2	11,8
2012	79,4	2	12,9
2013	77,8	2	14,5
2014	70,2	2	17,5
2015	69,8	2	12,9
2016	71,9	2	23,8
2017	66,2	2	15,8
2018	42,6	2	9,8
2019	41,3	2	9,3

Nguồn: Bộ Công thương (2020)

Có thể thấy các tác động tích cực ban đầu của loạt nghị quyết nêu trên trong năm 2017 và 2018; và những tác động này vẫn duy trì cho đến nay trong phạm vi nhất định. Bước tiến lớn thể hiện rõ ở tỷ lệ doanh nghiệp FDI có lãnh đạo phải bỏ ra trên 5% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính đã giảm từ mức 70% trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2016 xuống 66,2% năm 2017 và chỉ còn 41,3% năm 2018. Kết quả này cũng phù hợp với xu hướng giảm bớt tình trạng nhiễu loạn doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp bị nhiễu loạn – được định nghĩa là doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 lần trở lên mỗi năm – đã giảm từ 24% năm 2016 xuống 9,3% năm 2019

Tiểu kết chương 3

Trong chương này, Luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam thông qua đánh giá quy mô vốn FDI vào lĩnh vực của giai đoạn 2010 – 2019 và quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp theo tiểu ngành, theo hình thức đầu tư, theo đối tác đầu tư, theo địa phương. Quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn này tăng trưởng chậm, quy mô vốn FDI bình quân một dự án nhỏ với hình thức đầu tư chủ yếu là liên doanh và hình thức 100% vốn nước ngoài, các đối tác chủ yếu đến từ các quốc gia ở Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan; vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp phân bố không đều ở các địa phương, phần lớn chỉ tập trung ở những địa phương có sẵn các lợi thế về cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên, nguồn nguyên liệu,... như Đồng Nai, Bình Dương, Lâm Đồng.

Bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, kết quả nghiên cứu chương 3 đã xác định được 5 nhóm yếu tố có ảnh hưởng thuận chiều đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam bao gồm: Cơ sở hạ tầng và dịch vụ; Điều kiện tự nhiên; Môi trường kinh tế vĩ mô; Môi trường xã hội; Thể chế, chính sách. Trong đó yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp là yếu tố Cơ sở hạ tầng và dịch vụ, tiếp đến là yếu tố: Thể chế, chính sách; và yếu tố Môi trường xã hội; hai yếu tố được cho là ít quan trọng là yếu tố Môi trường kinh tế vĩ mô và điều kiện tự nhiên.

Với kết quả nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp, để tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam trong thời gian tới, cần tập trung cải thiện các nhân tố theo thứ tự ưu tiên lần lượt: cơ sở hạ tầng, dịch vụ; thể chế chính sách, môi trường xã hội, kinh tế vĩ mô và điều kiện tự nhiên. Trong từng yếu tố, cần tập trung vào những thành phần quan trọng và được nhà đầu tư đánh giá ở mức thỏa mãn thấp.

CHƯƠNG 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh của Việt Nam trong thu hút và tăng cường quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030

4.1.1. *Yếu tố bên trong*

** Điểm mạnh*

- Tình hình an ninh, chính trị ổn định là điều kiện quan trọng để các nhà đầu tư quyết định đặt nền móng hoạt động đầu tư lâu dài tại Việt Nam. Có thể nói đây là một trong những điều kiện quan trọng, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện cho nền kinh tế cất cánh.

- Việt Nam có một vị trí địa lý thuận lợi giao thương với thế giới vừa là trung tâm kết nối của khu vực, vừa là cửa ngõ để thâm nhập các nền kinh tế ở khu vực phía tây Bán đảo Đông Dương

- Với số dân 93,7 triệu người, Việt Nam có lợi thế lực lượng lao động dồi dào với chi phí lao động rất cạnh tranh.

- Với 13 hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, và việc Việt Nam gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), là cơ hội tốt để kết nối Việt Nam với thị trường hơn 600 triệu dân của khu vực và thị trường thế giới

- Thể chế, luật pháp và sự minh bạch của Việt Nam dần được hoàn thiện gắn với hội nhập, không những tạo điều kiện cho các nhà đầu tư yên tâm hoạt động lâu dài mà còn giúp các doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu một cách thuận lợi.

- Trong thời gian qua, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam không ngừng được cải thiện theo hướng thông thoáng, minh bạch, và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, điều đó sẽ tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài đặc biệt là của các tập đoàn đa quốc gia

- Việt Nam với đặc điểm dân số đông, dân số trẻ và thu nhập ngày càng tăng, tài nguyên thiên nhiên phong phú, lực lượng lao động trẻ, dồi dào và chi phí nhân công thấp,... đang là những yếu tố biến Việt Nam trở thành điểm đến rất hấp dẫn của các nhà ĐTNN

** Điểm yếu:*

- Chất lượng thể chế và kết cấu hạ tầng cũng là một trong những trở ngại của Việt Nam trong cuộc cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực về thu hút FDI. Những hạn chế nổi bật thường được các nhà đầu tư FDI nêu ra như khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng (giao thông vận tải, logistic), một số chi phí đầu tư thiếu minh bạch ... Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã có nhiều hành động nhằm gỡ bỏ dần các rào cản trên song trên thực tế đây vẫn là trở ngại đáng kể ở nhiều lĩnh vực, nhiều ngành nghề, nhiều địa phương.

- Quy mô đất đai nông hộ nhỏ lẻ và manh mún, không có diện tích lớn dẫn đến khó khăn cho việc áp dụng cơ giới hóa, đồng bộ khoa học kỹ thuật cũng là một hạn chế bên cạnh việc chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo

- Một khó khăn đáng kể nữa là việc thủ tục hành chính hiện còn rườm rà, phức tạp và kết nối hộ nông dân với doanh nghiệp còn khó khăn.

- Các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam chủ yếu từ các công ty vừa và nhỏ từ khu vực châu Á (Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan ... chiếm hơn 70% tổng vốn đăng ký) đang hoạt động theo mục tiêu và nhu cầu riêng rẽ của từng doanh nghiệp, thiếu đi sự liên kết trong chuỗi cung ứng và sản xuất.

- Trên thực tế, đầu tư vào nông nghiệp là một hình thức đầu tư tồn tại nhiều rủi ro vì bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thời tiết, thiên tai, dịch bệnh. Do đó, nhiều DN trong nước và nước ngoài khá dè dặt khi đầu tư vào lĩnh vực này nếu như DN không có thế mạnh về công nghệ và nguồn vốn không đủ lớn.

4.1.2. Yếu tố bên ngoài

** Cơ hội:*

- Việt Nam vừa tham gia vào các hiệp định thương mại tự do mới, Việt Nam sẽ dỡ bỏ rào cản thuế quan, tạo thuận lợi cho thương mại hai chiều giữa nước ta với các nước phát triển khác như Mỹ, Đức, Anh, Pháp,... Đây là cơ hội tốt tác động tích cực đến FDI từ những quốc gia vào nước ta.

- Trong những năm gần đây, xu hướng FDI vào Châu Á đang có hướng đi mới, chuyển dịch từ Trung Quốc (hiện đứng đầu thế giới về thu hút FDI) sang các nước khác, mà Việt Nam lại là một quốc gia được đánh giá cao trong khu vực được nhiều tập đoàn xuyên quốc gia lựa chọn. Từ năm 2017, Trung Quốc có nhiều dấu hiệu đi xuống khi tốc độ tăng trưởng kinh tế Trung Quốc giảm, môi trường đầu tư không được cải thiện, cùng với đó cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đến nay vẫn đang ngày càng gay gắt và chưa có dấu hiệu dừng lại,... dẫn đến sự rút vốn khỏi Trung Quốc trong những năm tới.

- Việc tham gia các liên kết kinh tế quan trọng của khu vực và thế giới, với những cam kết thực hiện trong giai đoạn tới, không gian kinh tế nước ta đã được mở rộng ra rất nhiều như ASEAN, ASEAN +6,... tạo điều kiện mở rộng hợp tác đầu tư của Việt Nam đối với những nước trong khu vực.

- Những năm gần đây, sự quan tâm chú trọng đến môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh của Chính phủ Việt Nam đã tạo ra một sự hấp dẫn với các nhà đầu tư. Điều kiện cho môi trường đầu tư của Việt Nam từ giữa năm 2014 tới nay đã được cải thiện một cách rõ rệt. Trong bối cảnh hiện nay, nhân tố về ổn định chính trị, an ninh xã hội của nước ta trở nên nổi trội trong điều kiện khu vực và thế giới bất ổn, với tình trạng đảo chính, các cuộc biểu tình chống chính phủ, khủng bố, xung đột tôn giáo, sắc tộc, ... xảy ra ở nhiều quốc gia. Cùng với nền kinh tế vĩ mô tương đối ổn định, nhà nước ta quan tâm đến vấn đề lạm phát và các vấn đề an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo đã mang đến cái nhìn tích cực đối với các nhà đầu tư về Việt Nam. Đặc biệt có sự thay đổi về thủ tục hành chính trong năm 2014, mà phải kể đến Luật đầu tư 2014 đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà ĐTNN

- Môi trường kinh doanh đang cải thiện và thị trường lao động cạnh tranh hơn kết hợp với nhu cầu tiêu dùng tăng trưởng nhanh và tầng lớp trung lưu đang tăng lên sẽ đảm bảo tăng trưởng liên tục như dự báo, trong khi các thỏa thuận thương mại bổ sung như CPTPP cũng sẽ kích thích tăng trưởng xuất khẩu và mở ra những thị trường mới và đa dạng.

Có thể nói các nhân tố trên đã tạo ra những cơ hội nhất định cho nền kinh tế Việt Nam, rất thuận lợi để nước ta huy động được nguồn vốn FDI theo hướng chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội hơn, từng bước đạt được mục tiêu của nền “kinh tế xanh”, tạo ra đời sống vật chất và tinh thần ngày càng tốt hơn cho xã hội.

** Thách thức:*

- Nguồn lao động dồi dào, chi phí lao động thấp hiện nay của Việt Nam dự báo sẽ bị tác động rõ nét của cuộc CMCN 4.0. Tác động bao trùm của CMCN 4.0 đối với vấn đề việc làm là giảm nhu cầu đối với lao động giản đơn (do các xu hướng sử dụng phổ biến công nghệ tự động hóa, robot ở tương lai) và đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực cao hơn để có thể phối hợp sử dụng các thiết bị thông minh trong sản xuất. Sự cạnh tranh về việc làm không chỉ giữa con người với con người mà còn diễn ra giữa con người và máy móc. Lợi thế về nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ biến mất dần do khả năng máy móc thay thế và nhu cầu đối với lao động chất lượng cao.

- Môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh của Việt Nam mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư quốc tế. Vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục đổ vào Việt Nam nhưng còn nhiều vấn đề như thủ tục hành chính rườm rà, hạ tầng yếu kém, lạm phát gia tăng...Luật đầu tư năm 2014 đã có nhiều thay đổi đáng kể nhưng lại khiến nhà đầu tư không kịp xoay sở và không yên tâm đầu tư kinh doanh. Đây là những vấn đề được nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt quan tâm.

- Nguồn vốn FDI vào Việt Nam vẫn chưa mang tính bền vững vì vẫn phụ thuộc quá nhiều vào một vài dự án quy mô vốn lớn. Những dự án này có thể

mang lại lợi ích cho địa phương. Tuy nhiên, nếu những dự án này không được cấp phép, hoặc rút vốn sẽ ảnh hưởng lớn đến địa phương.

- Hiện nay Việt Nam đang phải chọn lựa những dự án đầu tư chất lượng hơn như: có công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn và ít ô nhiễm môi trường hơn, khiến việc thu hút vốn FDI trở nên khó khăn hơn. Trong khi đó, cơ sở hạ tầng Việt Nam không tốt, thủ tục hành chính chưa được cải thiện nhiều vì thế sức hấp dẫn của môi trường đầu tư của Việt Nam bị giảm sút.

- Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò của công nghệ là vô cùng to lớn trong sự phát triển kinh tế cũng như thu hút nguồn vốn nước ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế trong công nghiệp hiện đại hóa. Vì lẽ đó, việc thu hút FDI còn gặp nhiều thách thức và chưa đạt được một số mục tiêu như kỳ vọng.

- Với sự tự do lưu chuyển vốn, hàng hóa, dịch vụ, lao động có kỹ năng trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN, cạnh tranh thu hút ĐTNN giữa các nước trong khu vực, nhất là với một số nước như Thái Lan, Malaysia và Indonesia ở các ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại ngày càng gay gắt hơn, trong khi năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam so với các nước này còn khoảng cách khá xa.

Bảng 4.1: Ma trận SWOT

SWOT	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
	(1) Các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới. (2) Xu hướng FDI vào Châu Á đang có hướng đi mới, chuyển dịch từ Trung Quốc sang các nước khác trong đó có Việt Nam (3) Tham gia các liên kết kinh tế quan trọng của khu vực và thế giới, tạo điều kiện mở rộng hợp tác đầu tư của Việt Nam đối với các nước trong khu vực (4) Chính trị, an ninh xã hội của Việt Nam ổn định, quan tâm đến vấn đề lạm phát, an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo	(1) Nhu cầu đối với lao động chất lượng cao. (2) Sự cạnh tranh mạnh mẽ của các quốc gia. (3) Phụ thuộc nhiều vào số dự án quy mô vốn lớn (4) Cơ sở hạ tầng Việt Nam không tốt, thủ tục hành chính chưa được cải thiện (5) Hạn chế trong công nghiệp hiện đại hóa (6) Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam so với các nước trong khu vực còn khoảng cách khá xa (7) Biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp
Điểm mạnh (S)	Chiến lược SO – Phát triển điểm mạnh	Chiến lược ST – Cải thiện điểm yếu
(1) Tình hình an ninh, chính trị ổn định (2) Có một vị trí địa lý thuận lợi giao thương với thế giới vừa là trung tâm kết nối của khu vực (3) Có lợi thế lực lượng lao động dồi dào với chi phí lao động rất cạnh tranh. (4) Với 13 hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giúp kết nối Việt Nam với thị trường thế giới (5) Thể chế, luật pháp và sự minh bạch của Việt Nam dần được hoàn thiện (6) Môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam không ngừng được cải thiện (7) Tài nguyên thiên nhiên phong phú	(1) S (1, 4, 5, 6) và O (2) Chiến lược tăng nội lực hấp thu của nền kinh tế: đổi mới mạnh mẽ nhằm khai thông, giải phóng tối đa, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, tạo động lực mới tăng cường hấp thu vốn FDI của nền kinh tế (2) S (2, 3, 6, 7) và O (3, 4) Chiến lược thu hút đối tác đầu tư: thu hút FDI từ các thị trường và các đối tác tiềm năng, chú trọng các nước phát triển hàng đầu thế giới, các tập đoàn xuyên quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến và trình độ quản trị hiện đại	(1) S (1, 2, 5, 6) và T (1, 2, 3, 6) Chiến lược cải thiện môi trường đầu tư: Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài tin tưởng và lựa chọn đầu tư. (2) S (4, 7) và T (5, 7) Chiến lược phát triển sản phẩm nông nghiệp: Phát triển sản phẩm nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường
Điểm yếu (W)	Chiến lược WO – Tận dụng cơ hội	Chiến lược WT – Hạn chế rủi ro
(1) Chất lượng thể chế và kết cấu hạ tầng còn hạn chế. (2) Quy mô đất đai nông hộ nhỏ lẻ và manh mún (3) Chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo (4) Thủ tục hành chính hiện còn rườm rà, phức tạp và kết nối hộ nông dân với doanh nghiệp còn khó khăn (5) Chưa có sự liên kết trong chuỗi cung ứng và sản xuất. (6) Đầu tư vào nông nghiệp nhiều rủi ro	(1) W (5) Và O (1, 2, 3) Chiến lược tham gia vào chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu: tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu thụ, kích thích hoạt động thương mại, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản, nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị phần.	(1) W (1, 2, 4, 6) và T (1, 3, 4) Chiến lược hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp: tăng cường chính sách bảo hiểm nông nghiệp, chính sách đất đai, các ưu đãi, hấp dẫn, tạo đột phá, khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp

4.2. Quan điểm và định hướng thu hút đầu tư và tăng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

4.2.1. Quan điểm thu hút đầu tư và tăng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

(1) Xác định nông nghiệp là ngành cần chủ động thu hút FDI và lĩnh vực được ưu tiên trước mắt trong thu hút vốn như nâng tỷ trọng FDI có giá trị gia tăng cao, bền vững, có hiệu ứng lan toả FDI tích cực mạnh mẽ hơn đối với khối kinh tế tư nhân trong nước, tăng khả năng cạnh tranh của Việt Nam

(2) Phù hợp với quy hoạch và cơ cấu kinh tế ngành, quy hoạch vùng nguyên liệu và định hướng tái cơ cấu ngành theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững, phát triển kinh tế, xã hội và thân thiện môi trường, không thu hút bằng mọi giá.

(3) Tranh thủ những thuận lợi trong xu hướng dịch chuyển đầu tư trên thế giới và xác định rõ vốn FDI vẫn đóng vai trò quan trọng trong bổ sung vốn đầu tư cho toàn xã hội cũng như ngành nông nghiệp nói riêng.

(4) Kết hợp các dự án có quy mô lớn, có tác động quan trọng đến nền kinh tế và lĩnh vực nông nghiệp với các dự án có quy mô vừa, nhỏ ở những nơi có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn hơn để đảm bảo cơ cấu kinh tế phù hợp.

(5) Tăng cường thu hút FDI công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và có sự chuyển giao thực sự công nghệ, kỹ thuật tiên tiến và kinh nghiệm quản lý.

4.2.2. Định hướng thu hút đầu tư và tăng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

Nông nghiệp, nông thôn luôn là sự quan tâm hàng đầu của Đảng và nhà nước trong suốt các thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính vì thế, Đảng và nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương chính sách nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp.

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi để sản phẩm nông nghiệp Việt Nam có đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Đồng thời, đẩy nhanh cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất; thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp; đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài...

Để thực hiện thành công các mục tiêu trên, nhiệm vụ của lĩnh vực Nông nghiệp là phát triển nông nghiệp bền vững; Thực hiện tái cơ cấu, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, giá trị gia tăng và hiệu quả cao; Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn; Phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; Bảo vệ và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và cải thiện đời sống của nông dân.

Trong những năm gần đây, các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp của nước ta liên tục được bổ sung, hoàn thiện, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế nông nghiệp. Nhà nước đã xây dựng khung pháp lý ngày một thông thoáng và ban hành nhiều chính sách ưu đãi thu hút đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào nông nghiệp, nông thôn. Bên cạnh đó, tăng cường thu hút nhà ĐTNN, DN ĐTNN đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia liên kết với DN nông nghiệp trong nước hình thành và phát triển cụm liên kết theo từng chuỗi giá trị.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực mới cho thu hút và sử dụng ĐTNN vào các, khu nông nghiệp công nghệ cao

Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư, Luật DN (DN) sửa đổi, Luật Hỗ trợ DN nhỏ và vừa. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều chính sách thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Trong 5 năm qua (2014 - 2018), Chính phủ đã ban hành 5 nghị quyết về các chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đã có nhiều ưu đãi, hỗ trợ cho DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các nghị định mới tập trung vào các cơ chế chính sách ưu đãi về sử dụng, thuê đất đai, mặt bằng kinh doanh, ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng, đào tạo lao động, phát triển thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng đến hàng rào DN, ưu tiên hỗ trợ một số dự án đầu tư vào nông nghiệp nhất là các dự án về liên kết, chế biến sâu, ứng dụng khoa học công nghệ cao; Giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh phân cấp về địa phương. Đây là những cơ hội tốt tạo điều kiện thuận lợi cho DN khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Nghị quyết 53/NQ-CP đã đưa ra tầm nhìn đến năm 2030 là phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh; cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân; xây dựng nông thôn văn minh hiện đại. Đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics thương mại nông sản toàn cầu. Doanh nghiệp nông nghiệp được xác định là "trụ cột" trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam (Chính phủ, 2019)

Dựa trên Quan điểm và định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước cũng như đặc điểm, vai trò và xu hướng phát triển của lĩnh vực nông nghiệp của Việt

Nam, xu hướng đầu tư của FDI thế giới, việc mở rộng quy mô vốn FDI vào ngành nông nghiệp của Việt Nam trong thời gian tới cần dựa trên các quan điểm sau:

(1) Mở rộng trọng tâm ưu tiên thu hút FDI không chỉ vào công nghiệp, xây dựng, mà còn vào nông nghiệp; coi việc thu hút FDI vào nông nghiệp là phương thức nâng cao chất lượng và trình độ tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian tới; chủ động thu hút FDI vào các lĩnh vực được ưu tiên trong nông nghiệp như các dự án FDI có giá trị gia tăng cao, bền vững, có hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ đối với các tổ chức kinh doanh nông nghiệp trong nước, tăng khả năng cạnh tranh của nông nghiệp Việt Nam.

(2) Dựa trên quy hoạch và cơ cấu kinh tế ngành, quy hoạch vùng nguyên liệu và định hướng tái cơ cấu ngành theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững, phát triển kinh tế, xã hội và thân thiện môi trường để xây dựng chính sách ưu đãi đối với các dự án FDI vào nông nghiệp.

(3) Chủ động cải cách hành chính, đào tạo nhân lực, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại ở nông thôn để đón nhận cơ hội dịch chuyển đầu tư trên thế giới.

(4) Kết hợp các dự án có quy mô lớn, có tác động quan trọng đến nền kinh tế và lĩnh vực nông nghiệp với các dự án có quy mô vừa, nhỏ ở những nơi có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn hơn để thu hút và phát huy tối đa lợi ích của các dự án FDI đối với lĩnh vực nông nghiệp.

(5) Tăng cường thu hút FDI công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và tạo điều kiện để các DN FDI liên doanh với DN trong nước, qua đó khuyến khích chuyển giao công nghệ, kỹ thuật tiên tiến và kinh nghiệm quản lý cho DN trong nước.

4.3. Giải pháp mở rộng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

4.3.1. Nhóm giải pháp về nâng cấp, đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng

- Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là hạ tầng về năng lượng điện, giao thông, mạng viễn thông, cơ sở dịch vụ xã hội. Hạ tầng cơ sở là những lĩnh vực cần vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn, nếu có thể thu hồi thì thời gian thu hồi cũng dài. Vì thế, giải pháp trước mắt là tăng đầu tư

ngân sách nhà nước cho phát triển cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện để cơ sở hạ tầng đi trước một bước đón đầu các nhà ĐTNN hướng tới lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Hiện nay Việt Nam đang có hơn 30 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó có 3 khu nông nghiệp CNC được Chính phủ phê duyệt tại các tỉnh Hậu Giang, Phú Yên và Bạc Liêu, các khu nông nghiệp CNC còn lại do UBND tỉnh thành lập. Các khu nông nghiệp CNC được xác định là hạt nhân công nghệ để nhân rộng ra các vùng sản xuất nông nghiệp CNC. Thời gian tới cần tiếp tục quy hoạch và xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các vùng sản xuất nguyên liệu sản xuất các sản phẩm mũi nhọn như Cà phê Tây Nguyên, Tây Bắc và Bắc Trung bộ. Các vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao tập trung tại Thái Nguyên và Lâm Đồng. Các vùng sản xuất thanh long ứng dụng công nghệ cao tập trung tại Bình Thuận. Các vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao, tập trung tại Sơn La, Hà Nội, Nghệ An và Lâm Đồng. Các vùng chăn nuôi lợn ngoại ứng dụng công nghệ cao, tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ. Các vùng chăn nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao, tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc, Bắc Trung bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng sản xuất tôm nước mặn, nước lợ ứng dụng công nghệ cao, tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long,...Ngoài ra cần xây dựng và triển khai thực hiện tích cực các chính sách khuyến khích DN tư nhân cũng như DN có vốn FDI tham gia xây dựng hạ tầng nông thôn theo hướng nâng cấp, tu bổ hệ thống tưới, tiêu, đê điều; xây dựng mới những công trình thủy lợi cấp nước sản xuất và sinh hoạt ở các vùng trọng điểm thường bị hạn, lũ lụt đe dọa; áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm phù hợp với từng vùng sinh thái; xây dựng cơ chế quản lý cơ sở hạ tầng để tăng hiệu quả khai thác...

- Quy hoạch về cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, cập nhật và phù hợp với bối cảnh: Việc xây dựng, hoàn thiện quy hoạch phải dựa trên thực trạng, cần thu thập, cập nhật dữ liệu thông tin để phục vụ cho công tác quy hoạch, yêu cầu đối với dữ liệu phải mang tính cập nhật. Đây cũng là nội dung mới trong Luật Quy hoạch. Để làm được điều này cần sử dụng công nghệ để hỗ trợ hiệu quả hơn như

sử dụng công cụ xây dựng bản đồ trực tuyến dựa vào hệ thống radar như nhiều quốc gia trên thế giới đã áp dụng...

- Quy hoạch cơ sở hạ tầng không chỉ thể hiện được đầy đủ các công trình hoặc hạng mục công trình như hệ thống giao thông; hệ thống điện; hệ thống cấp nước, thoát nước và vệ sinh môi trường; hệ thống tưới tiêu; mà còn phải thể hiện được quy hoạch cả hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội gồm hệ thống ngân hàng, kiểm toán...; phát triển hệ thống thông tin liên lạc. Tiếp tục hoàn thiện và phát triển hệ thống ngân hàng, dịch vụ tài chính, kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng phục vụ cho các DN nông nghiệp trong các hoạt động thanh toán, chuyển tiền, vay vốn, kiểm tra, đánh giá hoạt động của DN. Từ đó, tạo điều kiện cho DN FDI trong việc sử dụng các dịch vụ tài chính nhanh gọn, hiệu quả và an toàn ngay tại địa bàn nông thôn.

- Quy hoạch để phân bổ hợp lý các công trình tại từng tiểu ngành và từng địa phương theo thế mạnh. Đối với vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang), Nam Trung Bộ (Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu...) cần tăng cường đầu tư cho các hạng mục phục vụ cho sản xuất, nuôi trồng và khai thác thủy sản đặc biệt là nuôi tôm nước lợ. Tiếp tục phát huy lợi thế về tiềm năng, trên cơ sở công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển các vùng sản xuất tập trung gắn với phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ nghề cá, hình thành các trung tâm nghề cá lớn tại một số trọng điểm ven biển và đồng bằng Nam Bộ, Kiên Giang. Với mỗi địa phương này cũng cần có qui hoạch xây dựng các hạng mục phù hợp với từng loại thủy sản như Quảng Ninh, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Bến Tre,... có thế mạnh về nuôi tôm, cá tra, cá basa. Còn đối với Đồng Nai, Hà Nội, Hà Nam, Vĩnh Phúc thì cần có qui hoạch phát triển chuồng trại tập trung chăn nuôi lợn, gia cầm... Lâm Đồng, Tây Nguyên, Sơn La, Hưng Yên, Hải Dương phát triển trang trại trồng các loại rau, quả. Và hầu hết các tỉnh trong vùng, đặc biệt các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng là những địa phương trồng lúa nước lớn...

- Xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao với hai mũi nhọn, vừa vận dụng vào sản xuất nông nghiệp vừa đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao công

nghe. Nông nghiệp công nghệ cao sẽ giúp nhà đầu tư và nông dân chủ động trong sản xuất, giảm sự lệ thuộc vào thời tiết và khí hậu do đó quy mô sản xuất được mở rộng. Đây là hướng đi thích ứng với xu hướng diện tích đất nông nghiệp đang thu hẹp, lao động nông nghiệp giảm dần, trình độ lao động ở nông thôn tăng lên.

4.3.2. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường tự nhiên.

- Do điều kiện khí hậu, thời tiết, môi trường ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp nên cần có chính sách bảo hiểm nông nghiệp trong trường hợp thiên tai, mất mùa,... đây là chính sách không những có lợi cho người nông dân, mà còn cho cả các nhà đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro do thời tiết, thiên tai, khí hậu gây ra.

- Chủ động giám sát khí hậu với việc hiện đại hóa hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn đảm bảo cảnh báo, dự báo sớm các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan; củng cố xây dựng các công trình phòng chống thiên tai trọng điểm, cấp bách.

- Bảo vệ, phát triển bền vững rừng, tăng cường hấp thụ khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học, chú trọng bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái, các giống, loài có sức chống chịu tốt với cá thay đổi khí hậu; đẩy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào trồng rừng kinh tế. Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn năng lượng hiện có.

- Phát triển các vùng nguyên liệu cho các nhà máy, DN chế biến nông nghiệp. Thực hiện chính sách đầu tư phát triển vùng nguyên liệu một cách ổn định từ việc hỗ trợ vốn phát triển công trình cơ sở kết cấu hạ tầng tại vùng nguyên liệu; hoàn thiện chính sách cho thuê đất, mặt nước phục vụ cho phát triển nguồn nguyên liệu.

- Ưu đãi cho nhà đầu tư khi giải phóng mặt bằng đối với những nhà đầu tư sản xuất ngoài các khu công nghiệp. Việc cho thuê đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản phải theo quy hoạch đã được phê duyệt gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái. Đơn giản hóa thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phát triển hệ thống bảo hiểm nông nghiệp áp dụng cho cả nhà ĐTNN nhằm hỗ trợ nhà đầu tư giảm rủi ro khi đầu tư vào nông nghiệp. Chính sách tín dụng nên tích hợp với các chính sách khác như chính sách bảo hiểm, bằng cách coi giá trị bảo hiểm là tài sản thế chấp để có thể vay vốn ngân hàng; tích hợp với chính sách đất đai, tiến hành vốn hóa đất, đặc biệt là khu vực đất nông nghiệp, cần xác định theo giá thị trường để làm căn cứ cho vay thay vì chỉ xác định cho vay không quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay là giá trị đất theo khung giá đất nông nghiệp do các UBND tỉnh quy định.

4.3.3. Nhóm giải pháp về ổn định kinh tế vĩ mô

- Cần tiếp tục đảm bảo và duy trì ổn định chính trị cũng như ổn định kinh tế vĩ mô từ đó kiểm soát lạm phát và tạo động lực thúc đẩy phục hồi tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới. Dưới tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và khủng hoảng chính trị tại một số quốc gia, khu vực đã làm cho dòng chảy FDI toàn cầu có xu hướng dịch chuyển đến những quốc gia có tiềm năng tăng trưởng kinh tế cao hơn cũng như đảm bảo ổn định về mặt chính trị.

- Đối với tỷ giá hối đoái, trong thời gian qua việc Chính phủ Việt Nam duy trì chế độ tỷ giá thả nổi có sự kiểm soát của nhà nước là phù hợp với tình hình phát triển của đất nước. Thực tế cho thấy sự mất giá đồng nội tệ so với USD có xu hướng gia tăng qua các năm đã tác động kích thích hàng hóa xuất khẩu, từ đó đã hấp dẫn nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ giá hối đoái không chỉ tác động đến xuất khẩu hàng hóa mà còn đối với hoạt động nhập khẩu, cán cân thương mại, nợ quốc gia, tỷ lệ lạm phát và đặc biệt là niềm tin của dân chúng về hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ của Chính phủ. Do đó, trong thời gian tới việc kiểm soát tỷ giá cần linh hoạt hơn, nên dựa trên quan hệ cung cầu của thị trường. Theo đó, một mặt vẫn hỗ trợ xuất khẩu để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, mặt khác vẫn dung hòa được các mục tiêu kinh tế - xã hội khác.

- Tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt và kiểm soát chính sách tài khóa nhằm ổn định kinh tế vĩ mô. Cụ thể: cần điều hành lãi suất phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát; tăng dư nợ tín dụng phù hợp bên cạnh bảo đảm

chất lượng tín dụng; điều hành hiệu quả tỷ giá, thị trường ngoại hối, thị trường vàng, bảo đảm giá trị đồng tiền Việt Nam; đẩy mạnh xuất khẩu và kiểm soát nhập khẩu; tăng dự trữ ngoại hối; thúc đẩy phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán; tăng cường quản lý ngân sách nhà nước, tập trung chống thất thu, thực hiện triệt để tiết kiệm, kiên quyết cắt giảm các khoản chi chưa thật cần thiết.

- Xây dựng chiến lược dài hạn thu hút FDI vào nông nghiệp. Tăng cường liên kết dọc giữa Trung ương với chính quyền các tỉnh/thành phố, giữa các Bộ như Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính,... và các Sở chuyên ngành của các tỉnh/ thành phố để phối hợp chặt chẽ trong việc hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng trong điều kiện hiện nay, xây dựng quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp của vùng và xây dựng các chính sách thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của từng địa phương. Do mỗi địa phương có những đặc thù và nguồn lực riêng nên mỗi địa phương sẽ có một định hướng phát triển của riêng mình. Vì vậy, nếu không có sự phối hợp để hài hòa giữa các địa phương sẽ khó xây dựng được quy hoạch, định hướng cho lĩnh vực Nông nghiệp. Muốn phát triển kinh tế dựa trên đặc điểm địa phương để hình thành các vùng chuyên canh sản xuất có giá trị cao cần thành lập cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý, điều hành ở phạm vi địa phương. Khi đó, mới có chủ thể đại diện cho địa phương, có quyền quyết định và trách nhiệm xây dựng quy hoạch phát triển gắn với ngành và gắn với từng dòng vốn.

- Xây dựng, hoàn thiện về chiến lược thu hút đầu tư vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp trong đó xác định những lĩnh vực cần chú trọng thu hút FDI vào. Hiện nay cần tập trung thu hút FDI vào những phân ngành nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, bổ sung cho đầu tư trong vùng hoặc hỗ trợ cho những khâu yếu trong chuỗi giá trị nông sản, những lĩnh vực tạo ra sản phẩm có thể mạnh mở rộng thị trường, những sản phẩm có lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, nâng cao sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp của vùng. Tập trung thu hút FDI có định hướng và có chọn lọc vào các lĩnh vực trồng trọt các cây trồng là thế mạnh của vùng như lúa gạo, ngô, cây công nghiệp (đay, cói, mía, lạc, đậu tương, trong đó lạc và đậu tương là hai cây công

ng nghiệp hàng năm tham gia xuất khẩu chủ lực, đứng thứ hai sau gạo tạo ra nguồn thu ngoại tệ), rau, cây ăn quả (nhãn, vải, thanh long...); chăn nuôi (gia súc, gia cầm năng suất cao: trâu, bò, lợn, gia cầm...); nuôi trồng thủy sản. Thu hút FDI vào các lĩnh vực phục vụ cho nông nghiệp như sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hữu cơ và vi sinh, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, máy móc nông nghiệp, phát triển công nghệ sinh học nông nghiệp, công nghệ sản xuất chọn tạo giống mới năng suất cao.

- Hiện nay, hầu hết các khoản tín dụng nông nghiệp thường chỉ là những khoản vay ngắn hạn (dưới 12 tháng). Trong khi mỗi cây trồng, vật nuôi có một chu kỳ sinh trưởng khác nhau, có cây ngắn ngày nhưng có nhiều cây trồng lâu năm, nuôi lợn thịt có thể vài tháng xuất chuồng nhưng lợn nái phải mất 1,5 năm hay nuôi bò thịt phải mất 3 năm... Vì vậy, cần áp dụng kỳ hạn vay khác nhau với từng dự án với sản phẩm đặc thù khác nhau.

4.3.4. Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường xã hội

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, từng bước hình thành đội ngũ lao động có tay nghề, kỹ năng, kỷ luật, có khả năng cạnh tranh cao để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư, trong đó cần ưu tiên nguồn lao động, nhân lực cung cấp cho những ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao ở những phân ngành mũi nhọn, có lợi thế cao.

- Thực hiện tốt công tác dự báo nhu cầu lao động, nhằm định hướng cho công tác đào tạo. Dự báo cần chỉ ra nhu cầu cụ thể về số lượng, trình độ.

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo, giám sát, phát hiện, khống chế, ngăn chặn hiệu quả, không để dịch bệnh lớn xảy ra, ứng phó kịp thời các vấn đề khẩn cấp, sự cố môi trường, bảo đảm an ninh y tế.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên từng vùng lãnh thổ, trên các địa bàn, khu kinh tế trọng điểm.

4.3.5. Nhóm giải pháp về đổi mới thể chế chính sách.

- Để ngành nông nghiệp bắt được những cơ hội từ “làn sóng” FDI, cần xây dựng chiến lược dài hạn thu hút FDI vào nông nghiệp, tập trung nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành,

từng sản phẩm theo hướng gắn kết với mục tiêu, nhiệm vụ để có thể tăng sức hấp dẫn của nông nghiệp trong mắt các nhà ĐTNN. Đặc biệt, ngành nông nghiệp phải chủ động xây dựng chiến lược, định hướng xúc tiến dài hạn nhằm thu hút vốn ĐTNN phù hợp với các nước có ý định đầu tư vào nông nghiệp Việt Nam, ví dụ như có chiến lược riêng đối với nhà đầu tư Nhật Bản, nhà đầu tư Thái Lan, Trung Quốc.... Tập trung thu hút FDI vào những phân ngành nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, bổ sung cho đầu tư trong vùng hoặc hỗ trợ cho những khâu yếu trong chuỗi giá trị nông sản, những lĩnh vực tạo ra sản phẩm có thể mạnh mở rộng thị trường, những sản phẩm có lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, nâng cao sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp. Tập trung thu hút vốn FDI vào một số lĩnh vực mà Việt Nam cần như: Phát triển giống cây trồng - vật nuôi, phát triển công nghiệp phụ trợ tạo giá trị gia tăng cao cho sản phẩm nông nghiệp, chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu, sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật. Cần có nguồn vốn lớn, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch từ nhà đầu tư nước ngoài để tạo cú huých nhằm tăng năng lực cạnh tranh của ngành, tiếp cận thị trường quốc tế lớn hơn, tạo năng suất và giá trị cao, đóng góp vào GDP và thúc đẩy mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Rà soát việc thực thi chính sách để không bị chồng chéo giữa văn bản ra sau với văn bản ra trước nhưng vẫn còn hiệu lực; đề xuất các kiến nghị đến các cấp có thẩm quyền để xây dựng và hoàn thiện chính sách đầu tư đồng bộ, thống nhất và tiếp tục cải các thủ tục hành chính theo hướng tạo điều kiện cho nhà ĐTNN trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thực hiện công khai, minh bạch các quy định về thủ tục hành chính về trình tự thủ tục, thẩm quyền giải quyết, thời gian quy định, mức phí. Tiếp tục triển khai và nâng cao hiệu quả của cơ chế “một cửa” nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính và tạo hành lang pháp lý rõ ràng, thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào ngành nông nghiệp. Thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế. Hướng đến cho tích tụ đất đai cũng như các chính sách đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong nông nghiệp, ban hành các chính sách ưu

đãi, nhất là cơ chế hỗ trợ đủ hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài như: miễn giảm thuế, miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, hỗ trợ đầu tư xây dựng cánh đồng lớn, khu nguyên liệu tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

- Rà soát các chính sách ưu đãi thuế hiện hành dựa trên “lợi nhuận” và đề xuất những khuyến khích, ưu đãi về thuế dựa trên quan điểm ưu tiên dự án đầu tư “hiệu quả” cho nông nghiệp.

- Tăng cường xúc tiến đầu tư theo hướng tiếp cận nhu cầu, tiềm năng và xu hướng đầu tư của nhà đầu tư, đặc biệt, nhóm nhà đầu tư có thế mạnh về công nghệ. Tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư tại địa bàn trọng điểm ở trong nước, nơi có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư ở Việt Nam, hay nơi có nhiều nhà đầu tư tiềm năng như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, ... Tổ chức các triển lãm trong và ngoài nước hoặc tham gia triển lãm để giới thiệu về môi trường đầu tư, cung cấp lợi thế so sánh và kết quả đầu tư của lĩnh vực nông nghiệp,... nhằm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư đối với lĩnh vực nông nghiệp.

- Khuyến khích phát triển các hình thức đầu tư có sự chuyển giao công nghệ nhằm tăng giá trị gia tăng theo chuỗi ngành hàng đối với một số nông sản chủ lực và có thế mạnh. Kêu gọi đầu vào nông nghiệp của vùng như các dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất và chế biến, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, công nghệ bảo quản sau thu hoạch... cũng như các ưu đãi đặc biệt, khuyến khích nhà đầu tư quan tâm đầu tư

- Thu hút FDI ưu tiên các dự án đầu tư từ các đối tác đầu tư có thế mạnh về công nghệ, sàng lọc và kiên quyết không cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án sử dụng công nghệ đã lỗi thời, gây phương hại cho sức khỏe con người và môi trường sinh thái. Hướng thu hút tới các đối tác đầu tư có thế mạnh công nghệ như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước châu Âu... Bên cạnh các đối tác có thế mạnh về công nghệ thì cần rà soát và lựa chọn những doanh nghiệp là những tập đoàn lớn mạnh, sẵn có thị trường tiêu thụ trên thế giới nhằm giải quyết tốt vấn đề “đầu ra” của hàng nông sản ổn định lâu dài. Để thu hút được đầu tư mang theo công nghệ cao và tích cực chuyển giao công nghệ, cần khuyến khích phát triển

các hình thức đầu tư có sự chuyển giao công nghệ. Riêng thời gian tới, cần tập trung xây dựng chính sách thúc đẩy hình thức Đối tác công tư (PPP) trong nông nghiệp nhằm tăng giá trị gia tăng theo chuỗi ngành hàng đối với một số nông sản chủ lực và là thế mạnh của vùng như lúa gạo, đậu tương, thủy sản.

- Thay đổi tư duy và hành động trong việc lựa chọn đối tác và dự án FDI, phải lựa chọn để có sự liên quan đến công nghệ, quản trị kinh doanh, đào tạo nhân lực chất lượng cao, tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Thu hút FDI lấy chất lượng và hiệu quả làm trọng tâm. Tăng cường ngăn chặn những dự án FDI nhưng công nghệ lạc hậu, nhất là khi quy mô dự án FDI ngày một nhỏ, có dự án chỉ 1 triệu USD, cần nghiêm túc xem xét và tính đến phương án nói “không” với các dự án quy mô quá nhỏ nói ... Điều này đặt ra vấn đề Việt Nam phải sàng lọc thu hút FDI chứ không phải thu hút đầu tư bằng mọi giá. Ưu tiên thu hút dự án đầu tư cho sản xuất nông nghiệp với hàm lượng ứng dụng công nghệ cao và các dự án đầu tư máy sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản. Đồng thời, kỳ vọng các doanh nghiệp này sẽ trở thành đầu tàu, hạt nhân trong việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, có những mô hình thiết thực, hiệu quả để chuyển giao cho nông dân, góp phần đẩy mạnh tiêu thụ nông sản và hình thành liên kết sản xuất mang tính bền vững, hiệu quả. Để sàng lọc được các dự án chất lượng, cần thiết phải thẩm định cấp giấy đăng ký kinh doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài, điều quan trọng nhất là nâng cao năng lực của các bộ phận tham mưu bao gồm các sở ban ngành của tỉnh, cơ quan của ban quản lý để tham mưu cho các ban quản lý biết cách lựa chọn nhà đầu tư và dự án đầu tư phù hợp với định hướng của Nhà nước.

Tiểu kết chương 4

Trong chương 4, trên cơ sở đánh giá thực trạng, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam và kết quả phân tích SWOT tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Việt Nam trong thu hút đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực nông nghiệp, từ đó tìm ra các chiến lược và giải pháp cụ thể:

Các chiến lược nhằm tăng cường thu hút FDI, tăng cường quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp: (1) Chiến lược tăng cường nội lực tạo động lực mới tăng cường hấp thu vốn FDI của nền kinh tế; (2) Chiến lược thu hút đối tác đầu tư từ các thị trường và các đối tác tiềm năng, nắm giữ công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến và trình độ quản trị hiện đại; (3) Chiến lược cải thiện môi trường đầu tư tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài tin tưởng và lựa chọn đầu tư; (4) Chiến lược phát triển sản phẩm nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường; (5) Chiến lược tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu: tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu thụ, kích thích hoạt động thương mại, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản, nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị phần; (6) Chiến lược hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp: tăng cường chính sách bảo hiểm nông nghiệp, chính sách đất đai, các ưu đãi, hấp dẫn, tạo đột phá, khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp

Các giải pháp tăng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam bao gồm các nhóm giải pháp về Cơ sở hạ tầng, dịch vụ; Thể chế, chính sách; Môi trường xã hội; Môi trường kinh tế vĩ mô; Điều kiện tự nhiên.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nông nghiệp là một trong những trụ cột quan trọng của nền kinh tế và đang có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển, song dòng vốn FDI vào lĩnh vực này còn hạn chế. Trong khi FDI của cả nước có xu hướng tăng, thì dòng vốn này vào lĩnh vực nông nghiệp lại quá nhỏ về quy mô dự án và tỷ trọng vốn đầu tư so với tổng vốn FDI của cả nước. Điều này đang đòi hỏi ngành nông nghiệp phải có một chiến lược, định hướng với tư duy mới để thu hút FDI.

Vốn FDI có vai trò rất quan trọng, nhất là bổ sung nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng. Tuy nhiên, hiện vốn FDI vào nông nghiệp rất ít ỏi, chưa quá 1% tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực này. Chính vì vậy luận án đã tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam và xác định được cụ thể mức độ tác động của từng yếu tố, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp cho 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng. Cụ thể luận án giải quyết các vấn đề sau:

- Hệ thống hóa, luận giải và xây dựng được lý luận chung về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam, gồm: Lý luận về FDI, lý luận về quy mô vốn FDI, vai trò vốn FDI đối với lĩnh vực nông nghiệp, 06 lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI (trong đó, luận án vận dụng lý thuyết OLI của Dunning để xây dựng mô hình nghiên cứu của luận án).

- Phân tích, tổng hợp kinh nghiệm tăng quy mô vốn FDI của một số quốc gia như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Israel và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Đánh giá khái quát quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, chỉ ra hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó.

- Xác định được các yếu tố và mức độ tác động của các yếu tố đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam thông qua việc sử dụng mô hình phân tích EFA, CFA, mô hình ước lượng và kiểm định SEM, Bootstrap.

- Nghiên cứu đề xuất được 5 nhóm giải pháp dựa trên kết quả tính toán từ các yếu tố ảnh hưởng ở mô hình SEM nhằm tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam.

2. Hạn chế

Mặc dù hết sức cố gắng song luận án không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Một số hạn chế của đề tài luận án là:

Thứ nhất, đề tài luận án chưa đề cập được vốn FDI thực hiện thực tế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam. Nguyên nhân là do hiện nay bên cạnh dữ liệu của Cục đầu tư nước ngoài, Tổng cục thống kê Việt Nam cung cấp còn có một số nguồn dữ liệu thống kê của các cơ quan, tổ chức khác nhưng tác giả mới chỉ thu thập từ 1 nguồn dẫn đến việc hạn chế thông tin về hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ hai, đề tài luận án mới chỉ định lượng được các yếu tố kéo, những yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp dưới góc độ của nước nhận đầu tư mà chưa định lượng được các yếu tố đẩy, các yếu tố gián tiếp (các yếu tố thuộc về bản thân của nước đầu tư vào Việt Nam) tác động đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam.

3. Hướng nghiên cứu tiếp sau luận án

Do những hạn chế nêu trên, luận án đưa ra các hướng nghiên cứu tiếp theo:

Thứ nhất, thu thập số liệu thống kê đầy đủ hơn, luận án sẽ nghiên cứu định lượng mối quan hệ của các yếu tố khác ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam: tác động của các hiệp định thương mại hay tác động của đại dịch COVID – 19 đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam,...

Thứ hai, luận án mới phân tích các yếu tố kéo FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, do đó, trong thời gian tới luận án sẽ nghiên cứu các yếu tố đẩy FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam; dự báo lượng FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

Thứ ba, luận án sẽ nghiên cứu định lượng các yếu tố tăng quy mô vốn FDI vào từng lĩnh vực cụ thể Việt Nam như: công nghiệp, du lịch và dịch vụ,... hoặc theo từng địa phương cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Anh (2014), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Đà Nẵng.
2. Bộ Công thương (2015), *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam - 2014*, Bộ công thương: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
3. Bộ Công thương (2020), *Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam - 2019*, Bộ công thương: Phòng Thương mại và công thương
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2018), *Báo cáo quan hệ lao động*, Bộ LĐTB - XH: Hà Nội.
5. Hoàng Chí Cương (2013), *Tự do hóa thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Một cách tiếp cận thông qua mô hình Lực hấp dẫn và Phương pháp ước lượng Hausman – Taylor*, Tạp chí Khoa học và Phát triển, số 11(1), tr. 85-96.
6. Chính phủ (2019), *Nghị quyết 02/NĐ-CP ngày 01/01/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021*, Việt Nam.
7. Chính phủ (2019), *Nghị quyết số 53/ NQ-CP về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững*, Việt Nam.
8. Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (2020), *Báo cáo phát triển con người 2019*, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP): Hà Nội.
9. Cục Đầu tư nước ngoài (2019), *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm (2010 - 2018)*: Bộ kế hoạch đầu tư.

10. Cục Đầu tư nước ngoài (2019), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2018*, Cục đầu tư nước ngoài
<https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/6108/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2018>, truy cập ngày, tại trang web.
11. Ngân hàng thế giới (2019), *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2019: Việt Nam – Kết nối vì Phát triển và Thịnh vượng chung*, Ngân hàng thế giới: Washington, USA.
12. Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2014), *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển*, Tạp chí phát triển và hội nhập, số Số 14 – Tháng 1 – 2/2014.
13. Quốc Hội (2005), *Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 ngày 29/11*, Việt Nam.
14. Quốc Hội (2014), *Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/ 2014*, Việt Nam.
15. Phan Thị Quốc Hương (2014), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh.
16. Vũ Quốc Huy (2015), *Thu hút đầu tư nước ngoài tại Thái Lan, Malaysia và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Bộ kế hoạch đầu tư: Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch đầu tư.
17. Tổng cục Thống kê (2019), *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019*, Tổng cục Thống kê: Nhà xuất bản Thống kê.
18. Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết (2013), *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng cả doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: trường hợp nghiên cứu điển hình tại Đà Nẵng*, Tạp chí phát triển và hội nhập, số 11 (21).
19. Nguyễn Mại (2003), *FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Báo Đầu tư, 24-12-2003.

20. Hồ Văn Mộc và Điều Quốc Tín (1994), *Chú giải thuật ngữ kế toán Mỹ*, NXB Đồng Nai.
21. Tập đoàn điện lực Việt Nam (2019), *Báo cáo kết quả ngành điện 2019*: Hà Nội.
22. Vũ Việt Ninh (2018), *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp vùng đồng bằng Sông Hồng*, Luận án tiến sỹ, Học viện Tài chính.
23. OECD (2019), *Đánh giá đa chiều*: Việt Nam.
24. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra kiểm tra đối với doanh nghiệp*, Việt Nam.
25. Hồ Nhựt Quang (2010), *Quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại việt nam*, Trường Đại học Kinh tế - Luật.
26. Phan Văn Tâm (2011), *Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam*, Luận án tiến sỹ.
27. Lê Văn Thắng và Nguyễn Lưu Bảo Đoan (2017), *Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến FDI của các tỉnh thành Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng không gian*, Tạp chí kinh tế phát triển, số 28(7), tr. 4 -33.
28. Nguyễn Đức Thành (2008), *Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp: tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản*: Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách (CEPR), Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
29. Nguyễn Xuân Thành (2013), *Thu hút đầu tư vào nền kinh tế địa phương: Kinh nghiệm quốc tế*, Kỷ yếu hội nghị xúc tiến đầu tư vùng Duyên hải miền Trung tại Đà Nẵng.
30. Trần Đình Thao (2014), *Đánh giá thực trạng, đề xuất chính sách, giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp*: Viện Kinh tế và phát triển, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

31. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Hà Nội, Nhà xuất bản Lao động - xã hội.
32. Nguyễn Minh Tiến (2014), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam*, Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), *Các nhân tố tác động đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam*, Tạp chí khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 5 (40).

Tiếng Anh

34. Adhana Deepak Kumar (2016), *Foreign direct investment in Indian agricultural sector: Opportunities and challenges*, KAAV international journal of economics, commerce & business management, số Vol 3 (2016), tr. 32 – 47
35. Agarwal Sanjeev and Ramaswami Sridhar N. (1992), *Choice of foreign market entry mode: Impact of ownership, location and internalization factors*, Journal of International Business Studies, Vol 23, pp. 1-27.
36. Ajzen Icek (1991), *The Theory of Planned Behavior*, Organizational Behavior and Human Decision Processes Vol 50(2), pp. 179-211.
37. Ali Shaukat và Guo Wei (2005), *Determinants of FDI in China*, Journal of Global Business and Technology, vol.1(2), pp. 21 - 33.
38. Alibert R. Z. (1970), *A theory of foreign direct investment in* Kindleberger, C.P. (eds.): *The international corporation*, MA: MIT Press.
39. Anh Bui Tuan (2011), *Determinants of foreign direct investment in Viet Nam 1988 – 2009*, Doctor of Philosophy, University of Greenwich.

40. Anyanwu J. C. (2012), *Why Does Foreign Direct Investment Go Where It Goes?: New Evidence From African Countries*, Annals of Economics and Finance, Vol 13 (2), pp. 425-462.
41. Asiedu E. (2002), *On the determinants of foreign direct investment to developing countries: Is Africa different?*, World Development, Vol 30, pp. 107 – 119.
42. Athukorala P.C. và Menon J. (1995), *Developing with Foreign Investment: Malaysia.*, Australian Economic Review, Vol 28(1), pp. 9–22.
43. Balasubramanyam V. N., Salisu M., và Sapsford David (1996), *Foreign Direct Investment and Growth in EP and is Countries*, The Economic Journal, vol 106(434 (Jan. 1996)), pp. 92-105.
44. Barney J (1991), *Firm resources and sustained competitive advantage*, Journal of Management, Vol 17 (1), pp. 99 – 120.
45. Batra R. N. và Hadar J. (1979), *Theory of the multinational firm: fixed vesus flexible exchange rates*, Oxford Economic Paper, Vol 31, pp. 258-269.
46. Bevan A., Estrin S., and Meyer K. (2004), *Foreign Investment location and institutional development in transition economies*, Internatinonal Business Review, Vol 13, pp. 43 – 64.
47. Bialowolski Piotr and Weziak-Bialowolska Dorota (2013), *External Factors Affecting Investment Decisions of Companies*, Economics Discussion Papers, Vol. 2013-44.
48. Binh Dinh Thi Thanh (2009), *Investment behavior by foreign firms in transition economies the case of vietnam.*, Doctoral school in economics and management, University of TrenTo – Italy.

49. Boermans M.A., Toelfsma H., và Zhang Y. (2011), *Regional determinants of FDI in China: a factor – based approach*, Journal of Chinese economic and business, Vol 9 (1), pp. 23 -42.
50. Borensztein E., Gregorio J. De, và Lee J-W. (1998), *How does foreign direct investment affect economic growth?*, Journal of International Economics, Vol 45, pp. 115–135.
51. Brahmasrene T và Jiranyakul K (2001), *Foreign Direct Investment in Thailand, What Factor Matter?*, Proceedings of the Academy for Internatinonal Business, Vol 1, pp. 13.
52. Brainard S.L (1997), *An empirical assessment of the proximity – concentration trade –off between multinational sales and trade*, The American Economic Review, Vol 87 (4), pp. 520-544.
53. Buckley P. J. và Casson M. (1976), *A Long-Run Theory of the Multinational Enterprise. (Second ed.)*, London: Macmillan.
54. Campbell Roderick, Knowles Tristan, and Sayasenh Amphaphone (2012), *Business Models for Foreign Investment in Agriculture in Laos*, The International Institute for Sustainable Development (IISD).
55. Chenery Hollis B. and Strout Alan M. (1996), *The American Economic Review*, Foreign Assistance and Economic Development, Vol 56(4), pp. 679-733.
56. Chin - Shang Lu and Yang Ching – Chiao (2007), *An evaluation of the investment environment in international logistics zones , A Taiwanese manufacturer's perspective* Int. J. Production Economics, Vol. 107(Issue 1), pp. 279 - 300.
57. Coase R. H. (1937), *The nature of firm*. Vol. IV. Economica.
58. Dasun Yoo and Reimann Felix (2017), *Internationalization of Developing Country Firms into Developed Countries: The Role of Host Country*

Knowledge-Based Assets and IPR Protection in FDI Location Choice, Journal of International Management, Vol 23(3), pp. 242-254.

59. DeVellis Robert F (2003), *Scale development : theory and applications*, Thousand Oaks Calif by SAGE, Inc.
60. Dhingra Neeraj and Sidhu H. S. (2011), *Determinants of FDI Inflows to India*, European Journal of Social Sciences, Vol 25(1), pp. 21-31.
61. Don A. W. (2007), *Determinant of the Factors Affecting Foreign Direct Investment (FDI) Flow to Sri Lanka and its Impact on the Sri Lankan Economy*, University of the Thai Chamber of Commerce.
62. Driffield N. (2002), *Determinants of inward investment in the UK: A panel analysis*, Applied Economics, Vol 34(5), pp. 555-560.
63. Dunning J. H (1993), *Multinational Enterprises and the Global Economy*, Addison - Wesley: New York.
64. Dunning J. H (2000), *The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity*, International Business Review, Vol 9(2), pp. 163-190.
65. Dunning J. H (1973), *The determinants of international production*, Oxford Economic Vol 31, pp. 289 – 336.
66. Dunning J. H (1998), *Location and the multination enterprise: A neglected factor?*, Journal of international business studies, Vol 29 (1), pp. 45 – 67.
67. Dunning J. H (1999), *A Rose By Any Other Name? FDI Theory in Retrospect and Prospec*, Mimeo, Cheltenham: Edward Elgar, University of Reading and Rutgers University Economy, Second Edition. Cheltenham: Edward Elgar.
68. Dunning J. H. (1977), *Trade, locatinon and economic activity and the multinational enterprise: a search for a eclectic approach*, London, London: Macmillan.

69. Dunning J. H. (1979), *Explaining changing patterns of international production: In defence of the eclectic theory*, Oxford Bulletin of Economics and Statistics Vol 41(4), pp. 269 – 296.
70. Dunning J.H. (1970), *Studies in Direct Investment*, London, Allen and Unwin, London.
71. Dunning J.H. (1981), *International Production and the Multinational Enterprise*, London, Allen and Unwin, London.
72. Dunning J.H. (1988), *Trade, location of economic activity and the multinational enterprise: A search for an eclectic approach*, London, London: Unwin Hyman.
73. Dunning J.H. và Mc Queen M. (1981), *The eclectic theory of international production: a case study of the international hotel industry*, Managerial and Decision Economics, Vol 2(4).
74. Dunning John H (1993), *Internationalizing Porter's diamond*, Management International Review, Vol. 33(Issue 2), pp. 7 - 15.
75. Dunning John H. (1980), *Toward an Eclectic Theory of International Production: Some Empirical Tests*, Journal of International Business Studies, Vol 11, pp. 9 - 31.
76. Dupasquier C. và Osakwe P.N. (2005), *Foreign direct investment in Africa: performance, challenges and responsibilities.*, Journal of Asian Economics, Vol 17(2), pp. 241-260.
77. Eduarda Martins Correa da Silveira, Jorge Augusto Dias Samsonescu, và Triches Divanildo (2017), *The determinants of foreign direct investment in Brazil: empirical analysis for 2001-2013*, CEPAL Review No 121, pp. 171 -184.
78. Fawaz B (2009), *Factors affecting foreign direct investment location in the petrochemicals industry, the case of Saudi Arabia.*

79. Fei Chen Fei (2009), *A research on the Position Factors Guangdong Province Attracting Agriculture FDI*, South China Agriculture University.
80. Fishbein Martin and Ajzen Icek (1975), *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*, London, England, Addison - Wesley publishing company.
81. Galan, Benito, and Vencente (2007), *Factors determining the location decisions of Spanish MNEs: an analysis based on the investment development path*, Journal of International Business Studies, Vol. 38(No. 6), pp. 975 - 997.
82. Galán J. I. and Benito J. G. (2001), *Determinant factors of FDI: Some empirical evidence*, Europe Business Review, Vol 13(5), pp. 269-278.
83. Galan Jose I, Gonzalez-Benito Javier, and Zuñiga-Vincente Jose A (2007), *Factors determining the location decisions of Spanish MNEs: an analysis based on the investment development path*, Journal of International Business Studies, Vol. 38, pp. 975–997(2007).
84. Gerbing David W. and Anderson James C. (1988), *An update paradigm for scale development incorporating inidimensionality and its assessment*, Journal of Marketing Research, Vol 25(2), pp. 186 - 192.
85. Grazia D Santangelo (2017), *The impact of FDI in land in agriculture in developing countries on host country food security*, Journal of World Business, Vol Available online 16 October 2017.
86. Hafiz Mirza and Giroud Axele (2004), *Regional Integration and Benefits from Foreign Direct Investment in ASEAN Countries: The Case of Vietnam*, Asian Development Economic Review, No 21(1), pp. 66-98.
87. Hair .J.F., Bush R.P., Ortinau D.J (2003), *Marketing Research with a changing Information Environment*, McGraw- Hill, New York: New York.

88. Hair J. F., Black W. C., Babin B. J., Anderson R. E. (2010), *Multivariate data analysis* Pearson Prentice Hall.
89. hang SAING Chan, Socheth HEM, Chandarany OUCH, Dalis PHANN, Dorina PON (2012), *Foreign Investment in Agriculture in Cambodia*, CDRI Working Paper Series No. 60, Phnom Penh, CambodiaCDRI Working Paper Series No. 60, Phnom Penh, Cambodia.
90. Hasnah A., Sanep A., Rusnah M. (2010), *Determinants Of Foreign Direct Investment locations In Malaysia*, International Review of Business Research Papers, Vol 6 (4), pp. 101 – 117.
91. He Jia, Rui Oliver M., Zha Xiaolei (2011), *Governance Infrastructure and Location of Foreign Direct Investment in the People's Republic of China*, Journal Subscription Information, pp. 324 - 359.
92. Hirsch S (1965), *The US electronic industry in international trade*, National Institute Economic Review, Vol 34, pp. 92-97.
93. Hoa Doan Thi Thanh and Lin Jan-Yan (2016), *Determinants of Foreign Direct Investment in Indochina: A holistic approach*, International Journal of Business and Applied Social Science vol. 2(1).
94. Hoang Thu Thi (2006), *Determinants of Foreign Direct Investment in Vietnam*, Working paper, pp. 958-975.
95. Hooda Sapna (2011), *A Study of FDI and Indian Economy*, Thesis doctor of philosophy from national institute of technology (deemed university) Haryana.
96. Hoskisson R., Eden L., Lau C., Wright M. (2000), *Strategy in emerging economies*, Academy of Management Journal, Vol 43 (3), pp. 249 – 267.
97. Husmann Christine and Kubik Zaneta (2019), *Foreign direct investment in the African food and agriculture sector: trends, determinants and impacts* University of Bonn.

98. Hymer S. H (1976), *The International operations of natinonal firms: a study of direct foreign investment*, Cambridge: MIT Press.
99. IMF (1993), *Balance of payments manual (Fifth ed.)*, International Monetary Fund (IMF).
100. Intan Maizura Abdul Rashid, Nor'aznin Abu Bakar, Razak Nor Azam Abdul (2016), *Determinants of Foreign Direct Investment (FDI) in Agriculture Sector Based on Selected High-income Developing Economies in OIC Countries: An Empirical Study on the Provincial Panel Data by Using Stata, 2003-2012*, *Procedia Economics and Finance*, No 39 (2016), pp. 328 – 334
101. J Khadarool A. and B Seetanah (2010), *Transport infrastructure and foreign direct investment*, *Journal of International Development*, Vol. 12(Issue 1).
102. Khachoo Ab Quyoom and Khan Mohd Imran (2012), *Determinants of FDI inflows to developing countries: a panel data analysis*, Pondicherry university, Centre for Development Studies, Trivandrum, Kerala.
103. Khair U.Z., Hashim S., Awan Z. (2006), *Economics Determinant of Foreign Direct Investment in Pakistan*, *Gomal University Journal of Research*, Vol 22, pp. 49 -57.
104. Krugman P. (1991), *Geography and Trade*, Leuven University Press and Cambridge (MA), London: The MIT Press, Leuven University Press and Cambridge (MA), London: The MIT Press.
105. Krugman Paul and Elizondo Raul Livas (1996), *Trade policy and the Third World metropolis*, *Journal of Development Economics*, No 49(1), pp. 137-155.
106. Lan N.P. (2006), *Foreign direct investment and its linkage to economic growth in Vietnam: aprovincial level analysis*, Centre for Regulation and

Market Analysis, University of South Australia, University of South Australia.

107. Liou Kuotsai Tom (2012), *Incentive policies and china's economic development: Change and challenge*, Journal of Public Budgeting, Accounting & Financial Management, Vol 24(1), pp. 114-135.
108. Liu K., Kevin D., Maria E. V. (2012), *Determinants of regional distribution of FDI inflows across China's four regions*, International Business Research, Vol 5 (12).
109. Logue D.E. and Willet T.D. (1977), *The effects of exchange rate adjustments on international investment in Clark, P.B*, Washington DC: Government Printing Office.
110. Lv Licai, Wen Simei, Xiong Qiquan (2010), *Determinants and performance index of foreign direct investment in China's agriculture*, China Agricultural Economic Review, Vol. 2 No. 1, 2010, pp. 36-48.
111. Malaysian Industrial Development Authority (2009), *Malaysia Investment in the Manufacturing sector. Policies, Incentives and Facilities*.
112. M. Fetscherin, H. Voss, P. Gugler (2010), *30 Years of Foreign Direct Investment to China: An Interdisciplinary Literature Review*, International Business Review, Vol 16, pp. 235-246.
113. Markusen J. R (1995), *The boundaries of multinational enterprises and the theory of the international trade*, Journal of Economic perspective, Vol 9(2).
114. Meyer K.E. và Nguyen H.V. (2005), *Foreign Investment Strategies and Sub-national Institutions in Emerging Markets: Evidence from Vietnam*, Journal of Management Studies, Vol 42(1), pp. 63 – 93.
115. (2002), *INVESTMENT PROMOTION ACT B.E. 2520*, Thailand.

116. Missama Addo Addo (2010), *Analysis of factors affecting Foreign Direct Investment flows into Agricultural sector in Tanzania*, Sokoine university of Agricultural.
117. Mudambi R. and Navara P. (2002), *Institutions and international business: a theoretical overview*, International Business Review, Vol 11, pp. 635 – 646.
118. Na Lv and Lightfoot W.S. (2006), *Determinants of foreign direct investment at the regional level in China*, Journal of Technology Management in China, Vol. 1 (Issue: 3), pp. 262-278.
119. Nations Association of Southeast Asian (2009), *Asean Investment Guidebook*.
120. Nations Association of Southeast Asian (2010), *ASEAN Investment Guidebook 2009*, The Association of Southeast Asian Nations Jakarta.
121. Nauro F. Campos và Kinoshita Yuko (2003), *Why Does FDI Go Where it Goes? New Evidence from the Transition Economies*: International Monetary Fund
122. Ngo Phuc Hanh, Dao Van Hung, Nguyen Thac Hoat, and Trang Dao Thi Thu (2017), *Improving quality of foreign direct investment attraction in Vietnam* International Journal of Quality Innovation, Vol 3.
123. Nguyen Thi Lan Anh, Saleh Ali, and Vinen Denis (2013), *Multinational Corporations' (MNCs) Motivations to Invest in the Vietnamese Services Industry*, Finance and Economics Conference, Vol 5, pp. 5-7.
124. Nunnally Jum and Bernstein Ira (1994), *Psychometric Theory*, New York, McGraw-Hill.
125. OECD (1978), *Facing the future: Mastering the probable and managing the unpredictable*, Organization for Economic Cooperation and Development: Organization for Economic Cooperation and Development.

126. OECD (2009), *Accession of Israel to the OECD: Review of international investment policies*, OECD.
127. Pheng L. S. and Hongbin J. (2006), *Analysing ownership, locational and internalization advantages of Chinese construction MNCs using rough sets analysis*, *Construction Management and Economics*, Vol 24(11), pp. 1149-65.
128. Quainoo Lord Andzie (2011), *Foreign direct investment in developing countries and agricultural productivity in the tropics: Why Africa receives less FDI and has low agricultural productivity?*, Norman, Oklahoma 2011, Norman, Oklahoma 2011.
129. Reardon, Thomas, Crawford Eric, Kelley Valerie, and Diagona Bocar (1996), *Promoting Farm Investment for Sustainable Intensification of African Agriculture, Technical Paper*: Bureau for Africa, U.S Agency for International Development.
130. Robles Laura Carolia Pedraza (2012), *Three studies on Mexican Agriculture*, Oklahoma State University.
131. Rugman A.M. and Verbeke A. (2001), *Subsidiary-Specific Advantages in Multinational Enterprises*, *Strategic Management Journal*, Vol 22(3), pp. 237-250.
132. Sarbajit Chaudhuri and Banerjee Dibyendu (2010), *FDI in agricultural land, welfare and unemployment in a developing economy*, *Research in Economics*, Vol. 64, pp. 229–239.
133. Sekkat Khalid and Varoudakis Marie Ange Véganzones (2007), *Openness, Investment Climate and FDI in Developing Countries*, *Review of Development Economics*, Vol.11(Issue 4).
134. Shahmoradi Behrooz and Baghbanyan Mostafa (2011), *Determinants of Foreign Direct Investment in Developing Countries: A Panel Data Analysis*, *Asian Economic and Financial Review*, vol. 1(2), pp. 49-56.

135. Tabachnick Barbara G and Fidell Linda S (2007), Allyn & Bacon/Pearson Education.
136. Taurai Zingwena (2014), *FOREIGN DIRECT INVESTMENT (FDI) AND AGRICULTURAL GROWTH IN ZIMBABWE* Department of Agricultural Economics and Development, Midlands State University
137. Thuy Le Thanh (2007), *Does Foreign Direct Investment Have an Impact on the Growth in Labor Productivity of Vietnamese Domestic Firms?*, Foreign Trade University, Hanoi: Research Institute of Economy, Trade and Industry (RIETI).
138. UNCTAD (1996), *World Investment Report, Incentives and Foreign Direct Investment*: New York and Geneva, United nations.
139. UNCTAD (1998), *World Investment Report*, Geneva: United Nations.
140. UNCTAD (2006), *World Investment Report*: Geneva: United Nations.
141. UNCTAD (2020), *2020 World Investment Report*, UNCTAD.
142. Vernon R. (1971), *The Multinational Spread of U.S. Enterprises*, Basic Books. New York.
143. Vitor Dadson Awunyo and Sackey Ruby Adjoa (2018), *Agricultural sector foreign direct investment and economic growth in Ghana*, Journal of Innovation and Entrepreneurship, Vol 7(15).
144. Wang Miao (2009), *Manufacturing FDI and economic growth: evidence from Asian economies*, Applied Economics, Vol 41(8), pp. 991-1002.
145. Williamson O.E (1975), *Markets and hierarchies: analysis and anti – trust implications*, New York, Free Press.
146. Xu Kangning (2012), *Attracting foreign direct investment in Developing countries: Determinants and Policies – A comparative study between Mozambique and China*, International Journal of Financial Research, Vol 3, No 4.

147. Zhang K.H. (2001), *Does Foreign Direct Investment Promote Economic Growth? Evidence From East Asia and Latin America*, Contemporary Economic policy, Vol 19(2), pp. 175-185. .
148. Zhou C., Delios A., and Yang J. (2002), *Locational determinant of Japanese foreign direct investment in China*, Asian Pacific Journal of Management, Vol 19, pp. 63 -86.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Mai Hương, Trần Thị Mơ (2014), *Thực trạng và đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm nghiệp số 3/ 2014
2. Nguyễn Thị Mai Hương (2017), *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành nông nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm nghiệp số 3/ 2017
3. Nguyễn Thị Mai Hương (2018), *Ảnh hưởng của chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với nền kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Quản lý kinh tế số 88 (05 + 06) / 2018
4. Nguyễn Thị Mai Hương (2018), *Tính hai mặt của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam*, Thông tin khoa học Thống kê 03/ 2018
5. Đoàn Thị Hân, Nguyễn Thị Mai Hương (2019), *Thu hút vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm nghiệp số 01/2019
6. Nguyễn Thị Mai Hương (2019), *Đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào năng lực cạnh tranh của Việt Nam*, Tạp chí Tài chính Kỳ 1 + 2 – Tháng 2/ 2019
7. Nguyễn Thị Mai Hương, Trần Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Xuân Hương (2019), *Kinh nghiệm nước ngoài về tăng cường quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, Số 12 (85), tháng 12/2019
8. Nguyễn Thị Mai Hương, Trần Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Xuân Hương (2019), *Giải pháp tăng cường quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Số 55, tháng 12/2019.

9. Nguyễn Thị Mai Hương (2020), *Cải thiện môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam*, Tạp chí Công thương, số 22 – tháng 9/ 2020

10. Nguyễn Thị Mai Hương (2020), *Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp ở Hà Nội*, Đề tài cấp cơ sở Trường Đại học Lâm Nghiệp

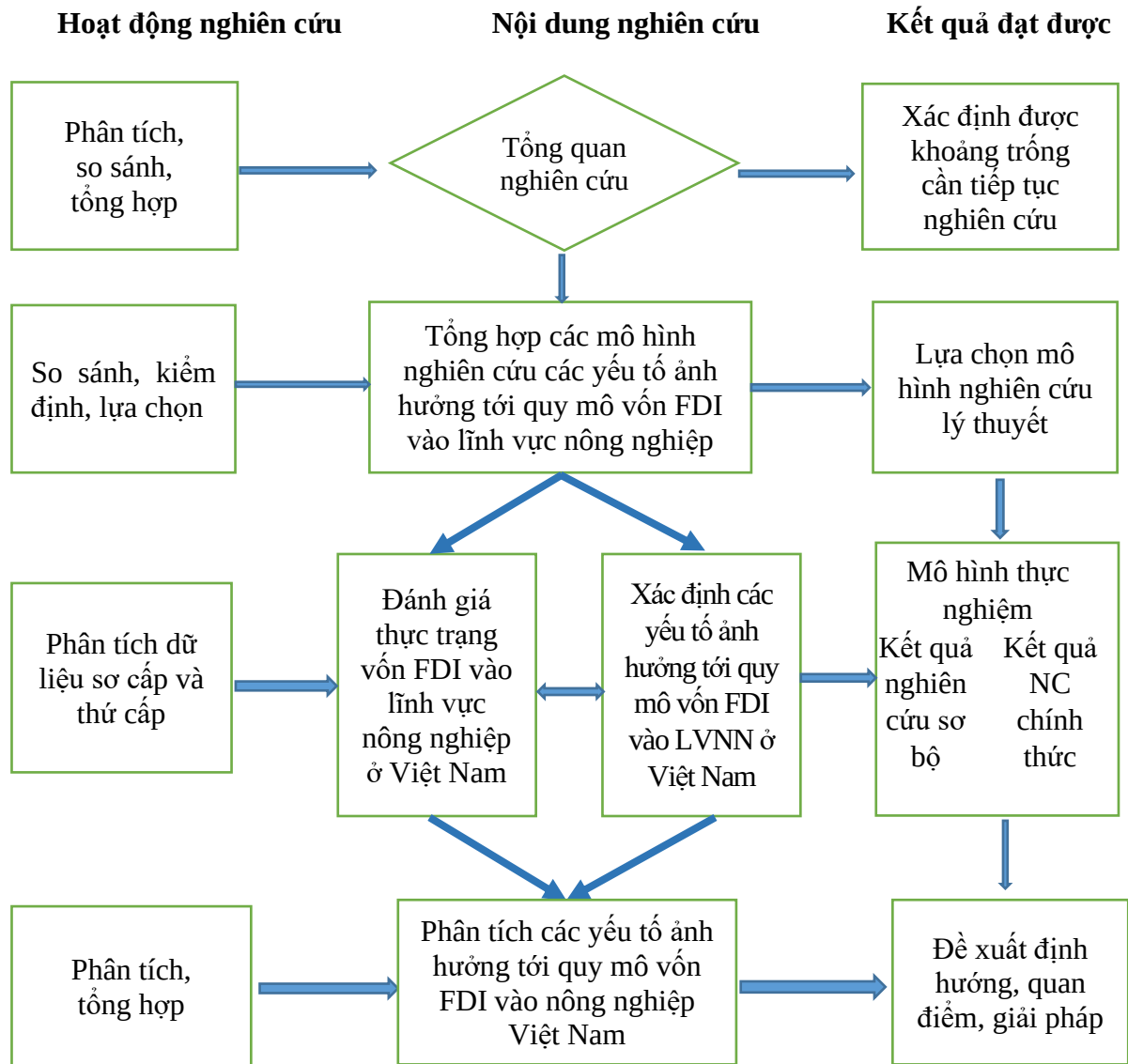
PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mô hình lý thuyết OLI

Điều kiện	Yếu tố cấu thành điều kiện
1. Lợi thế quyền sở hữu (O)	- Vốn - Công nghệ - Khả năng tổ chức và quản lý - Khả năng tiếp thị - Hiệp đồng các nền kinh tế
2. Lợi thế địa điểm (L)	- Ổn định chính trị - Chính sách của chính phủ về ưu đãi và khuyến khích đầu tư - Cơ sở hạ tầng - Khuôn khổ thể chế (thương mại, pháp lý, quan liêu) - Lao động giá rẻ và có tay nghề cao - Quy mô thị trường và khả năng tăng trưởng - Điều kiện kinh tế vĩ mô - Tài nguyên thiên nhiên
3. Lợi thế nội bộ hóa (I)	- Để giảm chi phí giao dịch - Để tránh hoặc khai thác sự can thiệp của chính phủ (hạn ngạch, kiểm soát giá cả, chênh lệch thuế, ...) - Để đạt được các hiệp đồng kinh tế - Để kiểm soát nguồn cung cấp đầu vào - Để kiểm soát các cửa hàng thị trường

Nguồn: J. H Dunning (1993)

Phụ lục 2: Quy trình nghiên cứu đề tài



Nguồn: Tác giả tự mô phỏng

Phụ lục 3. Số lượng dự án và số lượng vốn FDI vào Việt Nam

Năm	Tổng số dự án FDI	Tổng số dự án FDI Nông nghiệp	Tổng VDK toàn ngành (triệu USD)	Tổng VDK FDI NN (triệu USD)
1988		4	342	119.9
1989		19	526	121
1990		33	735	106.9
1991	152	34	1284.4	176.1
1992	196	34	2077.6	138.3
1993	274	48	2829.8	460.7
1994	372	44	4262.1	422
1995	415	59	7925.2	634.4
1996	372	45	9635.3	349.7
1997	349	43	5955.6	352.6
1998	285	53	4873.4	167.4
1999	327	64	2282.5	150.2
2000	391	79	2762.8	137.1
2001	555	78	3265.7	214.3
2002	808	90	2993.4	171.4
2003	791	54	3172.7	112.6
2004	811	104	4534.3	380.2
2005	970	101	6840	148.9
2006	987	66	12004.5	161.6
2007	1544	80	21348.8	286.8
2008	1171	53	71726.8	332
2009	1208	29	23107.5	128.5
2010	1237	12	19886.8	36.2
2011	1186	21	15598.1	141.5
2012	1287	16	16348	33.2
2013	1530	13	22352.2	97.7
2014	1843	28	21921.7	74
2015	2120	17	24115	258
2016	2613	26	24373	99.47
2017	2591	14	35880	154.66
2018	3046	11	35465.56	71,15
2019				

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch đầu tư 2020

**Phụ lục 4: FDI vào lĩnh vực Nông, lâm nghiệp
và thủy sản theo địa phương**

Lũy kế các dự án còn hiệu lực từ 1/1/1988 đến 31/12/2019

STT	Địa Phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
1	Đồng Nai	46	590,19
2	Bình Dương	80	532,05
3	Lâm Đồng	55	236,59
4	Thanh Hóa	6	180,53
5	Quảng Ninh	10	129,81
6	Vĩnh Phúc	7	111,46
7	Khánh Hòa	14	102,56
8	Nghệ An	5	100,05
9	Tây Ninh	12	98,88
10	Bình Định	10	94,65
11	Bình Phước	24	92,95
12	Ninh Thuận	18	89,66
13	Yên Bái	3	82,15
14	Kon Tum	6	81,84
15	Thừa Thiên Huế	6	73,21
16	Bạc Liêu	8	70,56
17	Hà Nội	22	67,52
18	Kiên Giang	5	67,10
19	Ninh Bình	3	66,36
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	10	62,57
21	Đà Nẵng	16	61,67
22	Đắk Nông	6	60,00
23	Quảng Nam	3	52,16
24	Phú Thọ	4	50,76
25	Bình Thuận	20	45,98
26	Phú Yên	8	45,34
27	TP. Hồ Chí Minh	8	43,35
28	Quảng Bình	3	26,95
29	Bắc Ninh	5	22,39
30	Cà Mau	3	22,38
31	Hải Phòng	3	21,00
32	Tuyên Quang	2	20,83
33	Long An	10	17,94
34	Bến Tre	7	16,91
35	Hòa Bình	3	15,26
36	Cao Bằng	1	15,00
37	Hải Dương	6	13,63
38	Đắk Lắk	3	12,40

39	Sơn La	7	11,78
40	Thái Bình	1	8,13
41	An Giang	1	5,20
42	Quảng Trị	2	4,40
43	Cần Thơ	2	4,27
44	Trà Vinh	1	4,00
45	Lào Cai	3	3,63
46	Hà Tĩnh	1	3,60
47	Vĩnh Long	2	3,05
48	Thái Nguyên	2	2,88
49	Tiền Giang	1	2,38
50	Quảng Ngãi	2	2,28
51	Bắc Kạn	2	1,72
52	Nam Định	1	1,40
53	Hậu Giang	3	1,18
54	Sóc Trăng	2	1,00
55	Hưng Yên	1	0,70
56	Bắc Giang	2	0,70
57	Hà Giang	1	0,10
	Tổng	498	3.557,02

**Phụ lục 5: FDI vào lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp
và thủy sản theo đối tác đầu tư**

Lũy kế các dự án còn hiệu lực từ 1/1/1988 đến 31/12/2019

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
1	Đài Loan	150	639,84
2	BritishVirginIslands	25	571,26
3	Singapore	33	387,81
4	Hồng Kông	27	273,03
5	Thái Lan	32	264,42
6	Nhật Bản	42	236,47
7	Malaysia	21	195,51
8	Hoa Kỳ	14	164,41
9	Australia	25	123,82
10	Hàn Quốc	41	118,94
11	Hà Lan	10	74,65
12	Pháp	22	69,55
13	Philippines	2	60,89
14	Ấn Độ	6	52,97
15	Trung Quốc	19	48,33
16	Swaziland	1	45,00
17	Campuchia	1	45,00
18	Cayman Islands	2	40,75
19	Samoa	2	30,00
20	Vương quốc Anh	2	27,10
21	New Zealand	2	15,80
22	Irắc	1	15,10
23	Italia	1	13,50
24	Liên bang Nga	5	10,54
25	Canada	3	8,75
26	Israel	1	5,20
27	Đan Mạch	1	5,00
28	Thổ Nhĩ Kỳ	2	4,75
29	Cộng Hòa Síp	1	4,09
30	Mauritius	1	2,75
31	Thụy Sĩ	1	1,40
32	Bỉ	1	0,20
33	Ba Lan	1	0,20
	Tổng	498	3.557,02

Phụ lục 6. Tổng hợp các công trình nghiên cứu về thu hút FDI của các nhóm nước và khu vực trên thế giới

Tác giả, năm	Quốc gia	Thời gian, giai đoạn	Phương pháp	Các yếu tố quyết định
Sarbajit Chaudhuri, Dibyendu Banerjee (2010)	Tiểu vùng Sahara và Nam Mỹ			- Tài nguyên thiên nhiên - Quy mô thị trường - Cơ sở hạ tầng - Chất lượng lao động - Ổn định chính trị
Ab. Quyoom Khachoo, Mohd Imran Khan (2012)	32 quốc gia đang phát triển	1982 - 2008	Mô hình dữ liệu bảng (Panel data)	- GDP - Tổng dự trữ - Chi phí lao động - Độ mở thương mại - Tiêu thụ điện - Tỷ lệ lương
Kangning Xu (2012)	Các nước đang phát triển	2010	Mô hình hồi quy đa biến	- Vị trí địa lý - Mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng - Quy mô thị trường - Chính sách xuất khẩu - Tài nguyên thiên nhiên - Môi trường kinh tế, chính trị
Nguyễn Thị Liên Hoa, Bùi Thị Bích Phương (2014)	30 quốc gia đang phát triển	2000- 2012	FGLS	- Quy mô thị trường - Tổng dự trữ - Cơ sở vật chất

				- Chi phí lao động - Độ mở thương mại
Shahmoradi Baghbanyan (2011)	25 quốc gia đang phát triển	1990- 2007		- Quy mô thị trường - Sự mở cửa của nền kinh tế - Lực lượng lao động - Vốn hỗ trợ phát triển chính thức - Cơ sở vật chất
Lord Andzie Quainoo (2011)	56 quốc gia thuộc Châu Phi	1984 - 2005	Thống kê mô tả	- Cơ sở hạ tầng - Tài nguyên thiên nhiên - Quy mô thị trường - Lực lượng lao động - Môi trường đầu tư - Sự ổn định chính trị
Anyanwu (2012)	Châu Phi	2011	GMM	- Kích thước thị trường - Khả năng tích tụ thị trường - Tài nguyên thiên nhiên - Sự mở cửa đối với thương mại

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Phụ lục 7. Tổng hợp các công trình nghiên cứu về vốn FDI của một số quốc gia

Tác giả, năm	Quốc gia	Thời gian, giai đoạn	Phương pháp	Các yếu tố quyết định
Shaukat Ali, Wei Guo (2005)	Trung Quốc	2004	Phương pháp mô tả	- GDP - Chi phí đầu tư - Chi phí lao động - Yếu tố hội nhập toàn cầu - Tỷ suất lợi nhuận trên vốn
Na & Lightfoot (2006)	Trung Quốc	2005	Hồi quy đa biến	- Quy mô thị trường - Chất lượng lao động - Chi phí lao động - Mức độ mở cửa của thị trường - Quá trình cải cách
Licai Lv, Simei Wen and Qiquan Xiong (2010).	Trung Quốc	1985 - 2008	Mô hình hồi quy đa biến	- Quy mô thị trường - Cơ sở hạ tầng - Chính sách ưu đãi - Nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp - Xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp
Chen, Fei Fei (2009)	Trung Quốc	2008	Mô hình hồi quy đa biến	- Cơ sở hạ tầng - Chi phí lao động

				- Chất lượng lao động - Chính sách ưu đãi - Mức độ mở cửa
Fetscherin M., Voss H., Gugler P., (2010)	Trung Quốc	2008	Thống kê mô tả	- Nguồn lực địa phương - Cơ sở hạ tầng - Trình độ giao dục - Chi phí lao động - Môi trường thể chế
Sapna Hooda (2011)	Ấn Độ	1991 - 2009	Thống kê mô tả	- Dự trữ ngoại hối - Sự mở cửa của thị trường - Tỷ giá hối đoái - Tình trạng tài chính - Chi phí nghiên cứu và phát triển thị trường
Deepak Kumar Adhana (2016)	Ấn Độ	2015	Thống kê mô tả	- Kích thước thị trường - Cơ sở hạ tầng - Chất lượng lao động
Neeraj Dhingra và H. S. Sidhu (2011)	Ấn Độ	2010	EFA	- Kích thước thị trường - Sức mạnh tài chính của nhà nước - Trình độ phát triển của quốc gia - Chất lượng cơ sở hạ tầng

Addo Addo Missama (2010)	Tanzania	1996 - 2008	OLS	- GDP bình quân đầu người - Lạm phát - Tỷ giá hối đoái - Quy mô thị trường - Lãi suất ngân hàng
Laura Carolia Pedraza Robles (2012)	Mexico	1993 - 2010	VECM	- Xuất khẩu nông nghiệp - Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) nông nghiệp
Roderick Campbell, Tristan Knowles, Amphaphone Sayasenh (2012)	Lào	2011	Thống kê mô tả	- Ưu đãi về đất nông nghiệp - Hợp đồng nông nghiệp
SAING Chan hang, HEM Socheth, OUCH Chandarany, PHANN Dalis and PON Dorina (2012)	Campuchia	2010	EFA	- Quyền sử dụng đất - Thủ tục hành chính - Cơ chế giải quyết tranh chấp - Thực thi pháp luật - Cấp giấy phép đầu tư

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Phụ lục 8: Vốn đầu tư bình quân dự án của vùng kinh tế, tỉnh năm 2019

STT	Vùng, địa phương	Tổng dự án	Tổng vốn đầu tư (Triệu USD)	Vốn bình quân dự án (Triệu USD/dự án)
I	Đồng bằng Sông Hồng	58	421,05	7,26
1	Quảng Ninh	10	129,81	12,98
2	Vĩnh Phúc	7	99,34	14,19
3	Ninh Bình	3	66,36	22,12
4	Hà Nội	21	63,76	3,04
5	Hải Phòng	3	21,00	7,00
6	Bắc Ninh	4	18,87	4,72
7	Hải Dương	6	13,63	2,27
8	Thái Bình	1	6,12	6,12
9	Nam Định	2	1,48	0,74
10	Hưng Yên	1	0,70	0,70
II	Trung du và miền núi phía Bắc	28	203,37	7,26
1	Yên Bái	3	82,15	27,38
2	Phú Thọ	4	50,76	12,69
3	Tuyên Quang	2	20,83	10,42
4	Hòa Bình	3	15,26	5,09
5	Cao Bằng	1	15,00	15,00
6	Sơn La	7	11,78	1,68
7	Lào Cai	2	2,76	1,38
8	Thái Nguyên	1	2,30	2,30
9	Bắc Kạn	2	1,72	0,86
10	Bắc Giang	2	0,70	0,35
11	Hà Giang	1	0,10	0,10
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	112	825,87	7,37
1	Thanh Hóa	5	140,53	28,11
2	Nghệ An	5	100,05	20,01
3	Khánh Hòa	15	92,16	6,14
4	Bình Định	9	89,55	9,95
5	Ninh Thuận	16	85,54	5,35
6	Thừa Thiên Huế	6	73,21	12,20
7	Đà Nẵng	16	61,67	3,85
8	Quảng Nam	4	54,61	13,65
9	Bình Thuận	20	45,98	2,30
10	Phú Yên	8	45,34	5,67
11	Quảng Bình	3	26,95	8,98
12	Quảng Trị	2	4,40	2,20
13	Hà Tĩnh	1	3,60	3,60
14	Quảng Ngãi	2	2,28	1,14
IV	Tây Nguyên	72	390,89	5,43
1	Lâm Đồng	57	236,65	4,15
2	Kon Tum	6	81,84	13,64
3	Đắk Nông	6	60,00	10,00
4	Đắk Lắk	3	12,40	4,13

V	Đông Nam Bộ	173	1.394,46	8,06
1	Đồng Nai	42	573,38	13,65
2	Bình Dương	80	538,60	6,73
3	Tây Ninh	12	98,88	8,24
4	Bình Phước	22	79,19	3,60
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	9	61,07	6,79
6	TP. Hồ Chí Minh	8	43,35	5,42
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	45	204,81	4,55
1	Kiên Giang	5	67,10	13,42
2	Bạc Liêu	7	67,10	9,59
3	Cà Mau	3	22,08	7,36
4	Long An	9	15,34	1,70
5	Bến Tre	6	10,91	1,82
6	An Giang	1	5,20	5,20
7	Cần Thơ	4	5,01	1,25
8	Trà Vinh	1	4,00	4,00
9	Vĩnh Long	2	3,05	1,52
10	Tiền Giang	2	2,85	1,43
11	Hậu Giang	3	1,18	0,39
12	Sóc Trăng	2	1,00	0,50
	Tổng	488,00	3.440,44	7,05

Phụ biểu 9: DÀN BÀI THẢO LUẬN

**(Nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô
vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam)**

Hiện tôi đang thực hiện đề tài: “Các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam”. Chúng tôi rất cần sự hỗ trợ của quý Ông/Bà về thông tin về các môi trường đầu tư và các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam hiện nay.

Rất mong nhận được sự giúp đỡ của quý Ông/Bà. Chúng tôi xin cam kết những thông tin trong phiếu điều tra này chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và đảm bảo không tiết lộ các thông tin mà quý Ông/Bà cung cấp.

Theo Ông/Bà những thông tin được sử dụng nhằm đánh giá và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam hiện nay.

1. Doanh nghiệp ông/bà chọn lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam để đầu tư vì mục tiêu nào sau đây:

- ☐ Tìm kiếm nguồn tài nguyên
- ☐ Tìm kiếm thị trường
- ☐ Tìm kiếm hiệu quả
- ☐ Mục tiêu khác (vui lòng nêu cụ thể).....

☞ **Ý kiến của ông bà**

- ☐ Phù hợp
- ☐ Không phù hợp. Nên chỉnh sửa thành.....

.....

.....

.....

2. Sau một khoảng thời gian làm việc tại Việt Nam, ông/bà hãy cho biết đánh giá sơ bộ của mình về môi trường đầu tư tại Việt Nam hiện nay như thế nào? (Xin vui lòng đánh dấu vào nơi thích hợp):

- ☐ Rất hài lòng
- ☐ Hài lòng
- ☐ Bình thường
- ☐ Không hài lòng
- ☐ Rất không hài lòng

☞ **Ý kiến của ông bà**

- ☐ Phù hợp
- ☐ Không phù hợp. Nên chỉnh sửa thành.....

.....

.....

.....

3. Theo ông/bà, những yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định bỏ vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của công ty ông/bà? (Xin vui lòng đánh dấu vào nơi thích hợp):

- ☐ Điều kiện tự nhiên
- ☐ Môi trường kinh tế vĩ mô

- ☐ Thể chế, chính sách
- ☐ Cơ sở hạ tầng và dịch vụ
- ☐ Môi trường xã hội
- ☐ Yếu tố khác (Vui lòng ghi cụ thể).....

☞ **Ý kiến của ông bà**

- ☐ Phù hợp
- ☐ Không phù hợp. Nên chỉnh sửa thành.....

.....

.....

.....

4. Doanh nghiệp ông/bà có ý định tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam trong thời gian tới? (Xin vui lòng đánh dấu vào nơi thích hợp):

- ☐ Có
- ☐ Không

☞ **Ý kiến của ông bà**

- ☐ Phù hợp
- ☐ Không phù hợp. Nên chỉnh sửa thành.....

.....

.....

.....

5. Theo ông/bà, quyết định đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của ông/bà có quan hệ thuận chiều với quy mô vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Doanh nghiệp ông/bà hay không?

☐ Có

☐ Không

☞ **Ý kiến của ông bà**

☐ Phù hợp

☐ Không phù hợp. Nên chỉnh sửa thành.....

.....

.....

.....

6. Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp ông /bà?

☐ Chắc chắn tăng quy mô vốn kinh doanh

☐ Có thể tăng quy mô vốn kinh doanh

☐ Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô vốn hiện tại

☐ Có thể giảm quy mô vốn kinh doanh

☐ Chắc chắn giảm quy mô vốn kinh doanh

☐ Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp

☞ **Ý kiến của ông bà**

☐ Phù hợp

☐ Không phù hợp. Nên chỉnh sửa thành.....

.....

.....

.....

7. Doanh nghiệp bạn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho phần đất này không?

☐ Có

☐ Không, chúng tôi thuê đất

☐ Không, GCNQSDĐ là của đối tác liên doanh

☞ **Ý kiến của ông bà**

☐ Phù hợp

☐ Không phù hợp. Nên chỉnh sửa thành.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Ông/Bà!

Phụ biểu 10: Mẫu phiếu khảo sát (Tiếng việt)

**PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP FDI
TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM**



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG**

NCS. NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG

TEL: 0976.468.828

EMAIL: nmh.vfu@gmail.com

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

Kính chào!

Trân trọng cảm ơn Quý Doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu để tham gia trả lời phiếu điều tra. Thông tin Quý Doanh nghiệp cung cấp sẽ giúp xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay. Mọi thông tin cung cấp trong phiếu khảo sát sẽ được sử dụng duy nhất cho công tác thống kê và phân tích trong Luận án tiến sĩ “Các yếu tố ảnh hưởng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam” của tôi tại Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM). Do đó tôi sẽ rất cảm ơn nếu Quý Doanh nghiệp có thể tham gia trong nghiên cứu này, và tôi cũng xin cam đoan những gì Quý Doanh nghiệp cung cấp sẽ hoàn toàn được bảo mật. Vui lòng trả lời theo mẫu bảng câu hỏi bằng tiếng Anh hay tiếng Việt.

1. Thông tin cơ bản về Doanh nghiệp:

- 1.1. Tên doanh nghiệp:
- 1.2. Địa chỉ đăng ký kinh doanh:
- 1.3. Số điện thoại:

Email:

1.4. Năm được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh:

1.5. Năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.6. Vốn đầu tư của Doanh nghiệp là bao nhiêu khi thành lập?USD

1.7. Loại hình doanh nghiệp:

- ☐ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
- ☐ Doanh nghiệp liên doanh với một doanh nghiệp tư nhân Việt Nam
- ☐ Doanh nghiệp liên doanh với một doanh nghiệp nhà nước Việt Nam
- ☐ Loại hình khác (vui lòng nêu cụ thể).....

1.8. Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp:

- ☐ Lâm nghiệp
- ☐ Chăn nuôi
- ☐ Trồng trọt
- ☐ Thủy sản
- ☐ Chế biến lâm sản
- ☐ Chế biến chăn nuôi
- ☐ Chế biến thủy sản
- ☐ Chế biến trồng trọt
- ☐ Khác (vui lòng nêu cụ thể).....

1.9. Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp:

1.10. Tổng số lao động của doanh nghiệp:

- Lao động Việt Nam..... người

- Lao động nước ngoài. người

1.11. Quốc gia xuất xứ của doanh nghiệp:

2. Đánh giá về yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực

nông nghiệp ở Việt Nam. Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của ông/bà với các phát biểu dưới đây

về sự thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh. (1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3

= Trung lập; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý)

TT	Các phát biểu	Mức độ				
1	Cơ sở hạ tầng, dịch vụ					
	Hệ thống cấp điện đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
	Hệ thống cấp nước, thoát nước, thủy lợi đầy đủ	1	2	3	4	5
	Công nghệ thông tin và truyền thông thuận lợi (điện thoại, internet, ...)	1	2	3	4	5
	Giao thông (đường xá, cầu cảng,...) thuận lợi (thời gian, chi phí)	1	2	3	4	5
	Hệ thống ngân hàng, kiểm toán đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
	Giá điện, nước, cước vận tải hợp lý	1	2	3	4	5
	Giá thông tin liên lạc cạnh tranh	1	2	3	4	5
2	Điều kiện tự nhiên					
	Vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp	1	2	3	4	5
	Tài nguyên, nguyên liệu giá rẻ	1	2	3	4	5
	Khí hậu, môi trường tốt	1	2	3	4	5
	Đất đai, mặt bằng đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
	Giá thuê đất thấp	1	2	3	4	5
3	Môi trường kinh tế vĩ mô					
	Quy mô thị trường (dân số) lớn	1	2	3	4	5
	Tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam ổn định	1	2	3	4	5
	Lạm phát ổn định	1	2	3	4	5
	Tỷ lệ sinh lợi trên vốn đầu tư ở Việt Nam cao	1	2	3	4	5
	Tỷ giá hối đoái ổn định	1	2	3	4	5
4	Môi trường xã hội					
	Trình độ giáo dục của dân cư cao	1	2	3	4	5
	Tệ nạn xã hội và tội phạm ít	1	2	3	4	5
	Tập quán canh tác sản xuất nông nghiệp	1	2	3	4	5
	Nguồn lao động phổ thông dồi dào	1	2	3	4	5
	Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ của lao động tốt	1	2	3	4	5
	Chi phí lao động rẻ	1	2	3	4	5
	Lao động có kỷ luật cao	1	2	3	4	5
5	Chính sách, thể chế					
	Thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng	1	2	3	4	5
	Thủ tục hải quan (xuất nhập khẩu) nhanh gọn	1	2	3	4	5

	Chính sách tiếp cận, tích tụ đất đai	1	2	3	4	5
	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn (thuế, thuê đất, ...)	1	2	3	4	5
	Các trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp	1	2	3	4	5
	Bảo vệ hợp đồng giữa DN và nông dân	1	2	3	4	5
6	Quyết định đầu tư					
	Lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam là cơ hội của các nhà đầu tư	1	2	3	4	5
	Công ty sẽ đầu tư dài hạn vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam	1	2	3	4	5
	Công ty sẽ mở rộng quy mô đầu tư lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam	1	2	3	4	5
	Công ty sẽ giới thiệu nhà đầu tư khác tiến hành đầu tư vào NN ở VN	1	2	3	4	5
	Công ty rất hài lòng về việc đầu tư ở Việt Nam	1	2	3	4	5

3. Đánh giá về môi trường đầu tư tại Việt Nam

3.1. Sau một khoảng thời gian làm việc tại Việt Nam, bạn hãy cho biết đánh giá sơ bộ của mình về các loại ưu đãi, hỗ trợ đầu tư tại Việt Nam hiện nay như thế nào? (Xin vui lòng đánh dấu vào nơi thích hợp):

- ☐ Rất tốt
- ☐ Tốt
- ☐ Bình thường
- ☐ Kém
- ☐ Rất kém

3.2. Nếu “kém” hoặc “Rất kém”, vui lòng cho biết ý kiến của bạn?

.....

.....

.....

3.3. Nếu tiếp tục đầu tư vào Việt Nam, xin cho biết Doanh nghiệp bạn mong muốn có thêm các ưu đãi, hỗ trợ gì từ chính phủ Việt Nam?

.....
.....
.....

Xin trân trọng cảm ơn Quý Doanh nghiệp.

Xác nhận của Doanh nghiệp

(chữ ký và số điện thoại người đại diện)

Phụ lục 11: Mẫu phiếu khảo sát (Tiếng Anh)

**QUESTIONNAIRE ON FDI ENTERPRISES IN THE FIELD OF
AGRICULTURE IN VIETNAM**



THE MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
CENTRAL INSTITUTE FOR ECONOMIC MANAGEMENT

PhD STUDENT. NGUYEN THI MAI HUONG

TEL: 0976.468.828

EMAIL: nmh.vfu@gmail.com

QUESTIONNAIRE

Dear,

Thank you for your valuable time for completing the questionnaire survey. Your information will help to identify the factors currently impacting to FDI scale in agriculture in Vietnam. All the information will be only used for statistic and analysis in my PhD thesis “The factors impacting to FDI scale in agriculture in Vietnam” in Central Institute for Economic Management (CIEM) so I really appreciate your participation in the research. I also assure that your information will be completely confidential. Please answer to the questions in English or Vietnamese.

1. Basic information about your enterprise:

1.1. Name:.....

1.2. Official address:

1.3. Tel:

Email:

.....

1.4. Year of granting business registration certificate:

.....

1.5. Year of starting business:

1.6. How much is your investment capital?.....

1.7. Types of business:

- ☐ Enterprises with 100% foreign capital
- ☐ Joint venture with a Vietnamese private enterprise
- ☐ Joint venture with a Vietnamese state-owned enterprise
- ☐ Others (specific).....

1.8. Business fields:

- ☐ Forestry
- ☐ Livestock
- ☐ Cultivation
- ☐ Aquatic product
- ☐ Forest products processing
- ☐ livestock processing
- ☐ Aquatic product processing
- ☐ Cultivation processing
- ☐ Others (specific).....

1.9. Total investment capital:

1.10. Total number of employees:

- Vietnamese employees..... people

- Foreign employees. people

1.11. Original country:

2. Assessing the factors impacting to FDI scale in agriculture in Vietnam. Please

indicate the extent of your agreement with the statements below regarding the convenience of doing business. (1 = Total not agree; 2 = Not agree; 3 = Neutral; 4 = Agree; 5 = Total agree)

No	Opinions	Extent				
1	Infrastructure					
	Power supply system meets need	1	2	3	4	5
	Water supply, drainage, irrigation system meets needs	1	2	3	4	5
	Information technology and communication are convenient (telephone, internet, ...)	1	2	3	4	5
	Traffic (roads, ports, etc.) are convenient (time, cost)	1	2	3	4	5
	Banking system and audit meet requirements	1	2	3	4	5
	The prices of electricity, water and transport charges are reasonable	1	2	3	4	5

	The price of communication is competitive	1	2	3	4	5
2	Natural conditions					
	Location is favorable for business development	1	2	3	4	5
	Resources and materials are cheap	1	2	3	4	5
	Climate and environment are good	1	2	3	4	5
	Land meets requirements	1	2	3	4	5
	Rental is low	1	2	3	4	5
3	Macroeconomic environment					
	Market size (population) is large	1	2	3	4	5
	Economic growth (GDP) of Vietnam is stable	1	2	3	4	5
	Inflation is stable	1	2	3	4	5
	The rate of profit on capital investment in Vietnam is high	1	2	3	4	5
	Exchange rate is stable	1	2	3	4	5
4	Social environment					
	Education level of people is high	1	2	3	4	5
	Less social evils and crime	1	2	3	4	5
	Agricultural production practices	1	2	3	4	5
	The labor is abundant	1	2	3	4	5
	Ability to acquire and apply technology of labor is good	1	2	3	4	5
	The cost of labor is cheap	1	2	3	4	5
	Workers have high discipline	1	2	3	4	5
5	Policy and institution					
	The administrative procedure is simple and fast	1	2	3	4	5
	Customs procedures (import and export) is quick	1	2	3	4	5
	Access policy, land accumulation	1	2	3	4	5
	Investment incentives (tax, land rent, ...) is attractive	1	2	3	4	5
	Investment and trading promotion centers support for businesses	1	2	3	4	5
	Protect contracts between businesses and farmers	1	2	3	4	5
6	Investment decision					
	Vietnam agriculture is an opportunity for investors	1	2	3	4	5
	The enterprise will invest long term in agriculture in Vietnam	1	2	3	4	5

	The enterprise will expand the investment in agriculture in Vietnam	1	2	3	4	5
	The enterprise will introduce other investors in Vietnam	1	2	3	4	5
	The enterprise is very satisfied about the investment in Vietnam	1	2	3	4	5

3. Vietnam investment environment assessment

3.1. After a period of working in Vietnam, please give your preliminary assessment of the types of incentives and investment support in Vietnam? (Please check the appropriate place below):

- ☐ Very good
☐ Good
☐ Medium
☐ Bad
☐ Very bad

3.2. If “Bad” or “Very Bad”, please give your opinion?

.....
.....
.....

3.3. If you continue to invest in Vietnam, would you like to have more incentives and support from the Vietnamese Government?

.....
.....
.....
.....

Thank you!

Confirmation of enterprise

(signature and telephone number of the representative)

Phụ lục 12: Danh sách các doanh nghiệp khảo sát

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Lĩnh vực sản xuất	Quốc gia	Hình thức
1	Chi nhánh Công ty TNHH Cargill VN tại Hưng Yên	KCN Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Mỹ	100% Vốn NN
2	Chi nhánh công ty TNHH Jollibee Việt Nam	Lô K3,1 và K3,3 KCN Tân Kim mở rộng, ấp Tân Phước, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Long An	Long An	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Philippin	100% Vốn NN
3	Chi nhánh công ty TNHH SC - Agrofood tại Vĩnh Phúc	Thôn Tam Hà, Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Trồng trọt	Hà Lan	100% Vốn NN
4	Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam - CN Bình Dương	Ấp 1B, Thuận An, Bình Dương	Bình Dương	Chế biến thực phẩm	Nhật Bản	100% Vốn NN
5	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam	Số 2 đường 2A - KCN Biên Hòa II - Phường Long Bình Tân - TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất thức ăn gia súc, nuôi và kinh doanh gia cầm, kinh doanh thiết bị chăn nuôi, cung cấp dịch vụ xét nghiệm thú y	Thái Lan	100% Vốn NN
6	Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam Chi Nhánh Đồng Nai	Khu Công Nghiệp Bàu Xéo, X. Sông Trầu, H. Trảng Bom, Đồng Nai.	Đồng Nai	Chế biến thực phẩm	Thái Lan	100% Vốn NN
7	Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam- CN Kiên Lương	Ấp Bãi Ót, Xã Dương Hòa, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	Thức ăn chăn nuôi	Thái Lan	100% Vốn NN
8	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - CN nhà máy chế biến sản phẩm thịt	KCN Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà nội	Hà Nội	Sản xuất và chế biến thực phẩm	Thái Lan	100% Vốn NN
9	Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Nhà Máy Chế Biến Thực Phẩm	Số 11, Lô 13, Đường 19A, KCN Biên Hòa 2, An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Đồng Nai	Chế biến thực phẩm	Thái Lan	100% Vốn NN

10	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội 1	Số 9 dãy A, lô số 01, khu DT mới Trung yên - Phường Trung Hoà - Quận Cầu Giấy - Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	Thái Lan	100% Vốn NN
11	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.Việt Nam - Chi nhánh Xuân Mai	Trung tâm giống màu TT Xuân Mai, H Chương Mỹ, TP Hà Nội	Hà Nội	Chăn nuôi gia cầm	Thái Lan	100% Vốn NN
12	Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi CP Việt Nam - CN Đông Lạnh Bến Tre	Lô A21-A35, Khu Công Nghiệp An Hiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Bến Tre	Bến Tre	Chế biến thực phẩm	Thái Lan	100% Vốn NN
13	Công ty TNHH Nak Won	Số 5,ngõ 55 phố Đỗ Quang, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất các loại bánh từ bột	Hàn Quốc	100% Vốn NN
14	Công ty cổ phần hữu hạn Vedan - Việt Nam	Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, , Huyện Long Thành, Đồng Nai	Đồng Nai	SX tinh bột, mì chính, sản phẩm sinh học	Singapore	100% Vốn NN
15	Công ty cổ phần Lavifood	Lô D1A, Khu Công Nghiệp Phú An Thạnh, Đường Dọc 2, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Long An	Trái cây củ quả tươi, trái cây củ quả sấy - Chế biến thực phẩm	Hàn Quốc	Liên doanh
16	Công ty Cổ phần Nông sản Stevia Tây Bắc	Bản Hang Trùng, Xã Vân Hồ, Huyện Vân Hồ, Sơn La	Sơn La	Trồng trọt, chăn nuôi	Hoa Kỳ	Liên doanh
17	Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Paldo Vina	Tầng 21, Tháp C, Tòa nhà Central Point, Số 219 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất chế biến thực phẩm	Hàn Quốc	Liên doanh
18	Công ty cổ phần Tanifood	ấp Bến Mương - Xã Thạnh Đức - Huyện Gò Dầu - Tây Ninh	Tây Ninh	Chế biến và bảo quản rau quả	Hàn Quốc	Liên doanh
19	Công ty Cổ phần thực phẩm Nipponham Việt Nam	Lô L01, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Long An	sản xuất gia công và chế biến thực phẩm	Nhật Bản	100% Vốn NN
20	Công Ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc	Đường số 9 - KCN Biên Hòa 1 - Phường An Bình - TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Pháp	Liên doanh

21	Công Ty Cổ Phần Vinh Cơ Evergreen Việt Nam	Khu công nghiệp Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	Quảng Ninh	sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thức ăn thủy hải sản.	Trung Quốc	Liên doanh
22	CÔNG TY CP BÒ KOBE VIỆT NAM	Kp.4, Đường 1/5, P. B'loao, Tp. Bảo Lộc	Lâm Đồng	Chăn nuôi bò, xuất nhập khẩu con giống, thịt bò; Sản xuất sữa bò, sữa tươi, kem, sữa chua, kẹo sữa, bơ, phô mai, khô bò, chả bò, fast food;	Nhật Bản	Liên doanh
23	Công ty CP Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Lô A4 KCN Sông Mây-Xã Bắc Sơn-Huyện Trảng Bom-Tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Malaysia	Liên doanh
24	Công ty CP GreenFeed Việt Nam - Long An	Xã Nhứt Chánh - Huyện Bến Lức - Tỉnh Long An	Long An	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm chất lượng cao	Thái Lan	100% Vốn NN
25	Công ty CP Japfa Comfeed Việt Nam	Thị trấn Hương Canh - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	sản xuất thức ăn, cung cấp con giống, chế biến các sản phẩm từ bò thịt, bò sữa, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản	Indonesia	100% Vốn NN
26	Công ty CP trang trại và chăn nuôi ANCO	ấp 4, Phú Lý, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	Đồng Nai	SX heo giống mới và tinh heo giống cao sản	Malaysia	Liên doanh
27	Công ty CP Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc (Proconco)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	Đồng Nai	sản xuất bắp làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Úc	100% Vốn NN
28	Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Phước	Đường Hùng Vương - Phường Tân Bình - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước	Bình Phước	Trồng cây cao su	Hàn Quốc	Liên doanh
29	Công ty dầu thực vật Cái Lân	Cái Lân, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	Quảng Ninh	Sản xuất dầu thực vật và các sản phẩm phụ.	Singapore	Liên doanh
30	Công ty Guyomarch Viet Nam	Áp 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương	Bình Dương	Chăn nuôi	Pháp	100% Vốn NN

31	Công ty TNHH Jimmy Food	Lô A_5E_CN, KCN Bàu Bàng, Bàu Bàng, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất mỳ ăn liền, sợi miến, thức ăn từ cá	Hà Lan	Liên doanh
32	Công ty LD nuôi và phát triển khi Việt Nam (Nafovanny)	xã Tam Phước, tp Biên Hòa, Đồng Nai	Đồng Nai	Chăn nuôi	Anh	Liên doanh
33	Chi nhánh Công ty TNHH Miwon Việt Nam tại Hà Nội	Tòa nhà Miwon, Số 22 đường Phạm Hùng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất chế biến thực phẩm.	Hàn Quốc	Liên doanh
34	Công ty TNHH Bioseed Việt Nam	số 27 phố Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Hà Nội	Nhân và chăm sóc cây giống Nông nghiệp	Ấn Độ	Liên doanh
35	Công ty TNHH Bonnie Farm	Thôn Phát Chi, Xã Trạm Hành, Tp. Đà Lạt	Lâm Đồng	Trồng và nuôi cấy mô các loại hoa, rau, quả xuất khẩu	Đài Loan	100% Vốn NN
36	CÔNG TY TNHH CHÈ VINA SUZUKI	01 Hùng Vương, Khu 11, TT. Di Linh, Huyện Di Linh	Lâm Đồng	Sản xuất và chế biến trà Olong	Đài Loan	100% Vốn NN
37	Công ty TNHH CJ Vina Agri	QL1A, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Long An	sản xuất và kinh doanh cám gia súc, gia cầm và thủy sản	Hàn Quốc	100% Vốn NN
38	Công ty TNHH Công nghệ thủy sản Lợi Dương	Lô B15, Đường số 3 và đường số 7, Khu công nghiệp Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An	Long An	Sản xuất, chế biến thủy sản	Đài Loan	Liên doanh
39	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NÔNG NGHIỆP LÂM ĐỒNG	Khu Công nghiệp Phú Hội, Huyện Đức Trọng	Lâm Đồng	Sản xuất và chế biến nông sản xuất khẩu	Nhật Bản	100% Vốn NN
40	Công ty TNHH Giống Cây trồng Nông Hữu	xã Long An, Huyện Long Thành, Đồng Nai	Đồng Nai	SX giống cây trồng (dựa các loại)	Đài Loan	100% Vốn NN
41	Công ty TNHH Giống Thủy sản Uni-President Việt Nam	Thôn hòa thanh,, Xã an hải, An Hải, Ninh Phước, Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống, cá giống và giống hải sản khác	Cayman Islands	100% vốn NN

42	Công ty TNHH GRIMAUD Việt Nam	1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	sản xuất và phân phối giống vịt	Pháp	100% Vốn NN
43	CÔNG TY TNHH HĂNG SON ĐIỆN	Thôn 3, Xã Lộc Tân, Huyện Bảo Lâm	Lâm Đồng	Trồng, thu mua, chế biến và xuất khẩu trà Olong	Đài Loan	Liên doanh
44	CÔNG TY TNHH KBIL VINA	Đạ Sar, Huyện Lạc Dương	Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh nông sản; Sản xuất và thu mua hoa; Chăn nuôi gia súc, gia cầm	Hàn Quốc	100% Vốn NN
45	CÔNG TY TNHH KING WAN CHEN VIỆT NAM	Thôn 4, Xã Phúc Thọ, Huyện Lâm Hà	Lâm Đồng	Trồng, thu mua và chế biến trà, cà phê, nông sản xuất khẩu; Chăn nuôi gia súc, gia cầm	Đài Loan	100% Vốn NN
46	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH KIẾN QUỐC VIỆT CAN	Thôn Nam Hiệp, Xã Ka Đô, Huyện Đơn Dương	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nông sản; Sản xuất, kinh doanh nước ép trái cây; Chăn nuôi và chế biến gia súc, gia cầm	Canada	Liên doanh
47	CÔNG TY TNHH NHO ĐÀ LẠT	205 Mai Anh Đào, P.8, Tp. Đà Lạt	Lâm Đồng	Trồng nho và sản xuất rượu nho	Pháp	Liên doanh
48	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ORGANIK ĐÀ LẠT	Thôn Đa Thọ, Xã Xuân Thọ, Tp. Đà Lạt	Lâm Đồng	Trồng, sản xuất, kinh doanh rau, củ, quả sạch	Nhật Bản	Liên doanh
49	Công ty TNHH một thành viên INNOVGREEN Quảng Ninh	số 16, ngõ 5, phố Hải Lộc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	Quảng Ninh	Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ và chế biến gỗ làm nguyên liệu giấy.	Trung Quốc	100% Vốn NN
50	Công ty TNHH MTV Promivi	238, QL 1A, P.Tân Hiệp, Biên Hòa. Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi	Hà Lan	100% Vốn NN

51	Công ty TNHH NESTLÉ Việt Nam	KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Đồng Nai	sản xuất, chế biến và đóng gói các loại thức uống dinh dưỡng.	Thụy Sĩ	100% Vốn NN
52	CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP INOVA ĐÀ LẠT	Km 170, QL.20, Xã Gia Hiệp, Huyện Di Linh	Lâm Đồng	Sản xuất hạt giống rau, củ, quả; Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hoa lan	Hà Lan	100% Vốn NN
53	CÔNG TY TNHH NÔNG TRẠI KK	Xóm 3, Thôn 13, Xã Đamb'ri, Tp. Bảo Lộc	Lâm Đồng	Trồng, thu mua và kinh doanh các loại hoa, hoa lan, cây cảnh xuất khẩu, các mặt hàng nông sản, rau xuất khẩu	Đài Loan	100% Vốn NN
54	CÔNG TY TNHH NOVA	Thôn Nghĩa Hội, TT. Thạnh Mỹ, Huyện Đơn Dương	Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh nông sản, hoa	Trung Quốc	100% Vốn NN
55	Công ty TNHH Kon Tum Bellest	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Kon Tum	Kon Tum	Trồng cây việt quất dưới tán rừng	Hàn Quốc	100% vốn NN
56	CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM – CHI NHÁNH LÂM ĐỒNG	Thôn 7, Xã Gia Hiệp, Huyện Di Linh	Lâm Đồng	Chế biến, thu mua cà phê xuất khẩu	Singapore	100% Vốn NN
57	Công ty TNHH Pacific	Tổ 5, Phường Chăm Mát, Thành phố Hoà Bình, Hoà Bình	Hoà Bình	Chế biến và bảo quản rau quả	Nhật Bản	100% Vốn NN
58	Công ty TNHH Quốc tế XIN GUAN XING VN	LT -ấp 8, đường 769, CCN Bình Sơn, xã Bình Sơn	Đồng Nai	SX sản phẩm gỗ gia dụng	Đài Loan	100% Vốn NN
59	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HẠT GIỐNG RAU LÂM ĐÀI	6E Bà Triệu, P.3, Tp. Đà Lạt	Lâm Đồng	Sản xuất và xuất khẩu hạt giống rau	Đài Loan	100% Vốn NN
60	Công ty TNHH SC - Agrofood	Nhà I9, ngõ 13 đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Trồng trọt	Hà Lan	Liên doanh
61	CÔNG TY TNHH SUKMONO VIETNAM	Lô A-5E-CN, KCN Bàu Bàng, , Thị Xã Bến Cát, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất mỳ ăn liền, sợi miến, thức ăn từ cá	Hà Lan	100% Vốn NN

62	CÔNG TY TNHH SUN FONG	Nông trường 78, Xã Ninh Gia, Huyện Đức Trọng	Lâm Đồng	Sản xuất, thu mua và chế biến cà phê, chanh không hạt, các loại nấm	Đài Loan	100% Vốn NN
63	Công ty TNHH Sunjin Vina	lô II-11, KCN Hồ Nai, h.Trảng Bom, Đồng Nai	Đồng Nai	Chăn nuôi heo	Hàn Quốc	100% Vốn NN
64	Công Ty TNHH Syngenta Việt Nam	Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, 16 Đường 3A, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Thụy Sĩ	100% Vốn NN
65	CÔNG TY TNHH TFB VIỆT NAM	347 Trần Phú, P. Lộc Sơn, Tp. Bảo Lộc	Lâm Đồng	Trồng, chế biến và xuất khẩu các loại trà, cà phê; Trồng, thu mua, xuất khẩu các loại hoa, rau và quả tươi.	Đài Loan	100% Vốn NN
66	Công Ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Kyodo Sojitz	Lô F5-F6-F7-F8, Khu Công Nghiệp Thịnh Phát, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Long An	sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thức ăn thủy hải sản.	Nhật Bản	100% Vốn NN
67	CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, P. Lộc Sơn, Tp. Bảo Lộc	Lâm Đồng	Thu mua, chế biến, xuất khẩu cà phê	Singapore	Liên doanh
68	CÔNG TY TNHH TONGWEI HÒA BÌNH	Khu công nghiệp Lương Sơn Hòa Bình, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.	Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Trung Quốc	100% Vốn NN
69	Công ty TNHH Tsujiguchi Farm	Xã Vân Hồ, tỉnh Mộc Châu, Sơn La	Sơn La	Sản xuất chè	Nhật Bản	100% Vốn NN
70	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM THÀNH CÔNG	114 Bùi Thị Xuân, P.2, Tp. Bảo Lộc,	Lâm Đồng	Trồng hoa lan và các loại hoa khác	Thái Lan	100% Vốn NN
71	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Chế Biến Nông Sản Đông Triều	Xã Đức Chính, Thị Xã Đông Triều, Quảng Ninh	Quảng Ninh	Trồng rau, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	Hàn Quốc	100% Vốn NN

72	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Ngọc Trai Phương Đông	Thị trấn Cái Rồng, Huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Quảng Ninh	Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trai lấy ngọc	Nhật Bản	100% Vốn NN
73	CTY TNHH NEW CHOICE FOOD	LÔ 21 ĐƯỜNG 2 KCN VSIP 2, H.BẾN CÁT, BÌNH DƯƠNG	Bình Dương	Thực phẩm	Singapore	100% Vốn NN
74	Công ty TNHH Geroc	Số 67 đường Xuân Diệu, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Hà Nội	Hà Nội	Nông nghiệp công nghệ cao	Pháp	100% Vốn NN
75	Công ty TNHH Thủy sản G&A	Khu Yên Lập Tây, Phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Quảng Ninh	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	Trung Quốc	Liên doanh
76	Công Ty TNHH Mahyco Việt Nam	Số 54 phố Lê Văn Hưu, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng	Hà Nội	Sản xuất giống cây	Ấn Độ	100% Vốn NN
77	Công ty CP Thần Nông Đài Loan	Số nhà 16, tổ 5, cụm 4, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đài Loan	100% Vốn NN
78	Công ty TNHH Thủy Sản NIGICO	Đ/c: QL 1A, Khóm 5, P. Hộ Phòng, TX Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	Nuôi trồng chế biến thủy sản	Nhật Bản	100% Vốn NN
79	Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - CN Bạc Liêu 2	ấp Vĩnh Mới, Xã Vĩnh Thịnh, Huyện Hoà Bình, Bạc Liêu	Bạc Liêu	Nuôi trồng thủy sản	Thái Lan	100% Vốn NN
80	Công ty Cổ phần Việt Úc Bạc Liêu	Khóm Nhà Mát, Phường Nhà Mát, Tp.Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	Nuôi trồng thủy sản	Úc	Liên doanh
81	CÔNG TY TNHH VIỆT ÚC THỨC ĂN THỦY SẢN	Lô A12 - A16 KCN An Hiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Bến Tre	Bến Tre	Thức ăn chăn nuôi	UC	Liên doanh
82	Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc	Km 1595, Quốc Lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	Úc	Liên doanh
83	Công ty TNHH SX-TM Dừa Xanh	Ấp Long Nhơn - Xã Long Hòa - Huyện Bình Đại - Bến Tre	Bến Tre	hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu hữu cơ tại địa phương	Hà Lan	Liên doanh

84	Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam -Chi nhánh 3 tại Bến Tre	ấp Thới Bình (thửa đất số 158, tờ bản đồ số 15), Xã Thới Thuận, Huyện Bình Đại, Tỉnh Bến Tre	Bến Tre	Sản xuất giống thủy sản	Thái Lan	100% vốn NN
85	Công Ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi Nhánh Bình Định	Lô B2, B3, B4, B5; Khu công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị Xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định	Bình Định	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Hà Lan	Liên doanh
86	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Japfa Comfeed Việt Nam - Chi Nhánh Long An	ấp 2, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Long An	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Hà Lan	Liên doanh
87	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Japfa Comfeed Việt Nam - Chi Nhánh Bình Thuận	Thôn Đông Tân, Xã Đông Hà, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Hà Lan	Liên doanh
88	Công Ty TNHH Chăn Nuôi Tafa Việt	Thôn 1, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	Chăn nuôi gia cầm	Hàn Quốc	Liên doanh
89	Chi nhánh công ty TNHH phát triển dinh dưỡng vật nuôi Pháp quốc	Thôn 2, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Yên Bái	Yên Bái	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Pháp	Liên doanh
90	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - ÚC NHÀ MÁT	Ấp Giồng Nhân, Xã Hiệp Thành, Tp.Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất giống thủy sản (Tôm)	Úc	Liên doanh
91	Công Ty TNHH Một Thành Viên Thực Phẩm Đông Lạnh Việt I - MEI	Số 281, Quốc Lộ 1A, ấp Nhà Dân B, Xã Tân Phong, Thị xã Giá Rai, Bạc Liêu	Bạc Liêu	Nuôi trồng chế biến thủy sản	Trung Quốc	100% Vốn NN
92	Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam	N12 số lô 7-8 đường Tôn Đức Thắng, Khu phố 2, Phường Tiến Thành, Thành Phố Đồng Xoài, Bình Phước	Bình Phước	Thức ăn chăn nuôi	Thái Lan	100% vốn NN

93	CÔNG TY TNHH KEWPIE VIỆT NAM	Số 11 VSIP II-A đường số 14, KCN Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất thức ăn đóng hộp	Nhật Bản	100% Vốn NN
94	Công ty Liên Doanh Ichiban Star	Số 03 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Bình Dương	Bình Dương	Chế biến thức ăn	Nhật Bản	Liên doanh
95	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM & NƯỚC GIẢI KHÁT RITA	30Vsip, Đ. số 4, KCN Việt Nam - Singapore, Thành phố Thuận An, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất nước uống trái cây	Hàn Quốc	Liên doanh
96	Công ty Cổ phần tập đoàn Mavin tại Hà Nội	Tầng 8, Tòa nhà Hudland, số 06 đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Hà Nội	chăn nuôi và cung cấp con giống, chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất dược thú y, chế biến thực phẩm	Australia	Liên doanh
97	Chi nhánh Công ty TNHH De Heus tại Vĩnh Phúc	Lô G, Khu Công Nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Hà Lan	100% Vốn NN
98	Công ty Guyomarc'h Việt Nam	Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất thức ăn gia súc, thủy sản; hóa chất hữu cơ dùng trong thú y và thủy sản;	Pháp	100% Vốn NN
99	CÔNG TY TNHH URC VIỆT NAM	Số 42 VSIP Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm.	Ấn Độ	100% Vốn NN
100	CÔNG TY TNHH TRIBECO BÌNH DƯƠNG	số 8 đường 11, KCN VSIP, Thành phố Thuận An, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm.	Đài Loan	100% Vốn NN

101	CÔNG TY TNHH PURATOS GRAND-PLACE VIỆT NAM	Số 51, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm.	Bỉ	Liên doanh
102	Công Ty TNHH Super Coffeemix Việt Nam	Số 08 , Đường số 03, KCN Việt Nam Singapore , Thị Xã Thuận An , Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm.	Hàn Quốc	100% vốn NN
103	Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh tại Bình Dương	Lô M-5-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Thái Lan	100% vốn NN
104	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM TẠI BÌNH DƯƠNG	Lô A-4G-CN, KCN Bàu Bàng, Thị Xã Bến Cát, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Mỹ	Liên doanh
105	CÔNG TY TNHH DENIS G.M	Lô số 17-4, đường số 2B, KCN An Tây, Xã An Tây, Thị Xã Bến Cát, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Singapore	100% vốn NN
106	CÔNG TY TNHH WRIGLEY VIỆT NAM	Lô B -5A1 -CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị Xã Bến Cát, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Mỹ	Liên doanh
107	CÔNG TY TNHH OTTOGI VIỆT NAM	Lô G-3-CN đường NA1 KCN Mỹ Phước 2, Thị Xã Bến Cát, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Hàn Quốc	100% vốn NN
108	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM HAI CHANG VI NA	Thửa đất số 162, tờ bản đồ 32, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	Hàn Quốc	100% vốn NN
109	Công Ty TNHH Thực Phẩm Ridong Việt Nam	Lô C3, Khu công nghiệp Việt Hương 2, Xã An Tây, Thị Xã Bến Cát, Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Nhật Bản	100% vốn NN
110	Công ty TNHH KEWPIE Việt Nam	Số 11 VSIP II-A, Đường số 14 KCN Việt Nam - Singapore II-A, Xã Vĩnh Tân, TX. Tân Uyên, Tỉnh	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Thái Lan	100% vốn NN

		Bình Dương, Việt Nam				
111	Công ty TNHH AWASTEAM Việt Nam	Số 22, Đường số 6, KDC Hiệp Thành 3, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Đài Loan	100% vốn NN
112	Công ty TNHH Thực phẩm chay Thanh Dững	199A/9, KP. Hòa Long, P. Lái Thiêu, TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Trung Quốc	Liên doanh
113	Công ty TNHH SAN MIGUEL PURE FOODS	ấp Cầu Sắt, Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Philippin	100% vốn NN
114	Công ty TNHH PERFETTI VAN MELLE Việt Nam	Lô N, Đường số 26, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Italia	Liên doanh
115	Công ty Cổ phần thực phẩm Dân Ôn	Số 290 Đường Lê Chí Dân, Khu 2, P. Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm	Canada	liên doanh
116	Công ty TNHH CASA	16, Đại Lộ Độc Lập, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất chế biến thực phẩm: Trà, cà phê	Trung Quốc	100% vốn NN
117	Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Masan	Lô 06, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Chế biến mỳ	Thái Lan	Liên doanh
118	Công ty TNHH BEL Việt Nam	Lô CN1, khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Pháp	100% vốn NN
119	Công ty TNHH TAS Việt	Số 48/63, Đường Hoàng Hoa Thám, Tổ 115, Khu phố 8, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Chế biến sản phẩm Sữa	Nhật Bản	100% vốn NN
120	Công ty Cổ phần Masan PQ	261 Nguyễn Trung Trực, KP5, Thị	Kiên	Chế biến thủy sản	Thái Lan	Liên doanh

		trần Dươn Đông, H. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Giang			
121	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ZHONGYU	Lô 16 Cảng Cá Phan Thiết, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Bình Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đài Loan	100% vốn NN
122	Công ty TNHH SM Foods Vina - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Xứ Đồng Luông, Thôn Cao Quang, Xã Cao Minh, Thành phố Phúc Yên, Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Trung Quốc	100% Vốn NN
123	Công ty TNHH GL Commerce	Thôn Thiện Kế, Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Chế biến thực phẩm	Hàn Quốc	Liên doanh
124	Chi nhánh Công ty Ajinomoto Việt Nam tại tỉnh Yên Bái	Tổ 25, phố Ninh Thắng, Phường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Yên Bái	Yên Bái	Chế biến thực phẩm	Nhật Bản	100% vốn NN
125	Công ty TNHH Qingsan	Xóm Chanh, Xã Sơn Hùng, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Đài Loan	100% vốn NN
126	Công ty TNHH Te.vina	Lô số 10 - Khu công nghiệp Thụy vân, Thành phố Việt Trì, Phú Thọ	Phú Thọ	Chế biến bông, sợi	Hàn Quốc	100% vốn NN
127	Cty TNHH Cà phê Hà Lan Việt nam	Đường số 1, Cụm CN Tân An 2, TP. Buôn Ma Thuột, Daklak	Đắk Lắc	Trồng và chế biến cà phê	Hà Lan	100% Vốn NN
128	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Á Châu	71 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Tây, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế.	Huế	Sản xuất chế biến hoa quả	Đan Mạch	Liên doanh
129	Công ty TNHH Olam Việt Nam	Đường Lê Duẩn, Phường Nghĩa Tân, Thành phố Gia Nghĩa, Đắk Nông	Đắk Nông	Sản xuất, xuất khẩu cà phê, tiêu, điều	Singapor	100% vốn NN
130	Công ty TNHH Nông nghiệp MJ Việt Nam	Thôn Tân Bình, Xã Nam Dong, Huyện Cư Jút, Đắk Nông	Đắk Nông	Sản xuất thức ăn gia súc	Hàn Quốc	100% vốn NN
131	Công ty 4 Ways	Số 230 Đồng Đa, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Kon Tum	Kon Tum	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	Australia	Liên doanh

132	CÔNG TY TNHH KON PLONG AGRI - TOURISM (KPA)	Số 20, Khu Báo chí, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Kon Tum	Kon Tum	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	Australia	Liên doanh
133	Công ty TNHH QL Vietnam Agroresources	ấp Thanh Xuân, Xã Mỏ Công, Huyện Tân Biên, Tây Ninh	Tây Ninh	Chăn nuôi gia cầm	Malaysia	100% vốn NN
134	Công ty Nông nghiệp Hàn Việt	ấp Phước Đông, Xã Long Phước, Huyện Bến Cầu, Tây Ninh	Tây Ninh	Trồng cây hàng năm	Hàn Quốc	Liên doanh
135	Nhà máy chế biến thực phẩm của Công ty Trách nhiệm hữu hạn CPV FOOD	Lô B10-A, Khu Công Nghiệp Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Bình Phước	sản xuất thức ăn chăn nuôi dành riêng cho gà	Thái Lan	100% vốn NN
136	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MUSTWELL TẠI NINH THUẬN	Tổ 2, thôn Khánh Tường, Xã Tri Hải, Huyện Ninh Hải, Ninh Thuận	Ninh Thuận	Kinh doanh, chế biến thực phẩm	Thái Lan	100% vốn NN
137	Công Ty TNHH Thực Phẩm House Việt Nam	Lô số 239, KCN Long Bình (Amata) Phường Long Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đồng Nai	Sản xuất, chế biến sản phẩm thực phẩm ăn liền đóng gói dạng bột (như món tráng miệng, nước trái cây...)	Nhật Bản	100% vốn NN
138	Công ty TNHH Nông Nghiệp Làng Sen Việt Nam - Cơ sở Chăn nuôi Phạm Thị Ngọc Loan	Áp Cần Dực, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Bình Phước	Chăn nuôi lợn	Đài Loan	Liên doanh
139	CÔNG TY TNHH THỦY SẢN HANA (NTNN)	Số 458 Tôn Đức Thắng, Thôn Phước Thọ, Xã Tân Phước, Thị xã La Gi, Bình Thuận	Bình Thuận	sản xuất, chế biến thủy sản	Hàn Quốc	Liên doanh
140	Chi nhánh Bình Thuận Công ty TNHH Nông Nghiệp Làng Sen Việt Nam	Thôn Đá Mài 2 - Xã Tân Xuân - Huyện Hàm Tân - Bình Thuận	Bình Thuận	Chăn nuôi lợn	Đài Loan	100%vốn NN
141	Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh	Cây số 1595, quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Bình	Bình Thuận	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	Thái Lan	100%vốn NN

	1 tại Bình Thuận	Thuận				
142	Công ty TNHH Phát triển công nghệ và khoa học nông nghiệp quốc tế Xinhua (Việt Nam)	Thôn Minh Tiến, Xã Hàm Minh, Huyện Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	Bình Thuận	Trồng cây ăn quả	Đài Loan	Liên doanh
143	CÔNG TY TNHH THỦY HẢI SẢN HAI WANG	Lô 13 - 14 Cảng cá Phan Thiết, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Bình Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Hàn Quốc	100% vốn NN
144	Chi nhánh Công ty TNHH Yakul Việt Nam tại Bình Thuận	196, Trần Quý Cáp, Xã Tiến Lợi, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Bình Thuận	Sản xuất, chế biến thực phẩm	Nhật Bản	100% vốn NN
145	CHI NHÁNH CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM TẠI BÌNH THUẬN	Thôn Xuân Phú, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Bình Thuận	Sản xuất, chế biến thực phẩm	Nhật Bản	100% vốn NN
146	Chi nhánh Công ty Ajinomoto Việt Nam tại Sơn La	Bản Co Pục, Xã Chiềng Ngần, Thành phố Sơn La, Sơn La	Sơn La	Sản xuất, chế biến thực phẩm	Nhật Bản	100% vốn NN
147	Công ty TNHH Satoen Việt Nam	Tiểu khu Sao Đỏ 2, Xã Vân Hồ, Huyện Vân Hồ, Sơn La	Sơn La	Trồng cây hàng năm	Nhật Bản	100% vốn NN
148	Cơ sở hợp doanh sản xuất cá rô phi đơn tính Đài Loan - Đồng Thái	Đông Triều - Quảng Ninh	Quảng Ninh	Nuôi và sản xuất bột cá	Đài Loan	Hợp đồng hợp tác KD
149	Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	C143B Đường Trần Phú, Phường 2, , Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh	Tây Ninh	Chăn nuôi gia cầm	Thái Lan	100% vốn NN
150	CÔNG TY TNHH VENKY'S VIỆT NAM	Lô A14.9, đường N4, khu công nghiệp Bourbon An Hòa, Phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Ấn Độ	100% vốn NN
151	Công ty Cổ phần Nông nghiệp VELMAR - Chi	ấp Bù Tam, Xã Hưng Phước, Huyện Bù Đốp, Bình	Bình Phước	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	Hàn Quốc	100% vốn NN

	nhánh Bình Phước	Phước				
152	Công ty TNHH Quilon Speciality Foods Việt Nam	ấp Quân Y, Xã Tân lợi, Huyện Đồng Phú, Bình Phước	Bình Phước	Chế biến hạt điều	Singapor	100% vốn NN
153	Công ty TNHH Long Sơn Inter Foods	Lô A5, và một phần lô A3, Đường D1, KCN Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước	Bình Phước	Sơ chế đóng gói nhân điều và các nông sản khác để xuất khẩu	Mỹ	Liên doanh
154	Cty TNHH Vinaphygen	Đường Hùng Vương, Thành Phố Đồng Xoài, Bình Phước	Bình Phước	Trồng cây dược liệu	Hàn Quốc	100% vốn NN
155	Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh 2 tại Huế	Thôn Trung Đồng Tây, Xã Điền Hương, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên - Huế	Huế	Nuôi trồng thủy sản biển	Thái Lan	100% vốn NN
156	CHI NHÁNH CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM TẠI THỪA THIÊN HUẾ	92 Lê Ngô Cát, Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế, Thừa Thiên - Huế	Huế	Sản xuất chế biến thực phẩm	Nhật Bản	Liên doanh
157	Công ty TNHH Li Garden Việt Nam	Tiểu khu Mía Đường, Thị trấn NT Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Sơn La	Sơn La	Trồng cây chè	Trung Quốc	100% vốn NN
158	CÔNG TY TNHH TRẠM NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CHÂU Á	Xóm 1, Xã Phước Thê, Huyện Tuy Phong, Bình Thuận	Bình Thuận	Nuôi trồng thủy sản	Nhật Bản	Liên doanh
159	Công ty Liên doanh Hòa Phú	Lô 1/17 Khu Công Nghiệp Phan Thiết, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Bình Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Hàn Quốc	Liên doanh
160	Công ty TNHH Thanh Long Việt Hàn	Thôn Ninh Thuận, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	Bình Thuận	Chế biến và bảo quản rau quả	Hàn Quốc	100% vốn NN
161	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu trái cây Jin Guo Yuan (Việt Nam)	Lô 6/4, khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2, Xã Hàm Liêm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	Bình Thuận	Chế biến và bảo quản rau quả	Trung Quốc	Liên doanh

162	Công ty Liên doanh trồng và chế biến cây nguyên liệu giấy xuất khẩu Huế	Thôn Phú Gia, Xã Lộc Tiến, Huyện Phú Lộc, Thừa Thiên - Huế	Huế	Trồng, sản xuất nguyên liệu giấy	Nhật Bản	Liên doanh
163	Công Ty TNHH Cj Vina Agri - Chi Nhánh Bình Định	Lô B6, KCN Nhơn Hòa, Xã Nhơn Thọ, Thị Xã An Nhơn, Bình Định	Bình Định	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Hàn Quốc	100% Vốn NN
164	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DE HEUS TẠI BÌNH ĐỊNH	Lô A1.3.1, A1.4, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị Xã An Nhơn, Bình Định	Bình Định	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Hà Lan	100% vốn NN
165	Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Nhà máy thức ăn gia súc Bình Định	Lô 2.1,A2.2,A2.3, A2.4 Khu Công Nghiệp Nhơn Hoà, Phường Nhơn Hòa, Thị Xã An Nhơn, Bình Định	Bình Định	Sản xuất chế biến thực phẩm	Thái Lan	100% vốn NN
166	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN ZIRCON ĐẠI DƯƠNG VIỆT NAM	Lô N1-2, Khu công nghiệp Nhơn Hội - Khu B, Khu kinh tế Nhơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định	Bình Định	Sản xuất chế biến thực phẩm	Đài Loan	Liên doanh
167	Chi nhánh Công ty TNHH Emivest Feedmill Việt Nam tại Bình Định kho chứa hàng	Tổ 2, Khu vực 8, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định	Bình Định	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Malaysia	100% vốn NN
168	Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhnhans2 Tại Bình Thuận	Vùng sản xuất và kiểm định giống thủy sản tập trung, Xã An Hải, Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận	Ninh Thuận	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	Thái Lan	100% Vốn NN
169	CÔNG TY TNHH VIỆT ÚC - NINH THUẬN	Thôn Hòa Thạnh, Xã An Hải, Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận	Ninh Thuận	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	Australia	100% Vốn NN
170	Công ty TNHH RIN Việt Nam tại T.P Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận	Số 154 Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận	Ninh Thuận	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	Nhật Bản	100% Vốn NN
171	CÔNG TY LIÊN DOANH HỮU HẠN THỨC ĂN THỦY SẢN VIỆT HOA	Thôn Đá Bắn, Xã Hộ Hải, Huyện Ninh Hải, Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất chế biến thực phẩm.	Trung Quốc	Liên doanh

172	Công ty Cổ phần phát triển nông nghiệp sạch Sunvital	Thôn Trà Co 1, Xã Phước Tiến, Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	Đài Loan	Liên doanh
173	Công ty TNHH Giống thủy sản Grobest	Khu SX và kiểm định Giống TS tập trung An Hải, Xã An Hải, Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản	Đài Loan	100% vốn NN
174	Công ty TNNN Moana Ninh Thuận	Lô 73, thôn Hòa Thạnh, Xã An Hải, Huyện Ninh Phước, Ninh Thuận	Ninh Thuận	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	Nga	100% vốn NN
175	Công ty Cổ phần chế biến thủy hải sản Kỳ Lân	Lô A12, khu A, Khu CB Thủy Sản Nam Cảng Cá Phan Thiết, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Bình Thuận	Sản xuất chế biến thực phẩm	Trung Quốc	Liên doanh
176	Chi nhánh Công ty TNHH Chế biến nông hải sản Biển xanh tại Bình Thuận	Lô B1.12 Khu chế biến thủy sản Nam cảng cá Phan Thiết, Phường Lạc Đạo, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Bình Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Hàn Quốc	Liên doanh

Phụ lục 13: Kết quả phân tích Cronbach Alpha các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

1. Cơ sở hạ tầng

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.887	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSHT1	17.77	34.257	.568	.884
CSHT2	18.36	32.850	.710	.866
CSHT3	18.02	32.914	.674	.871
CSHT4	18.18	33.007	.654	.873
CSHT5	18.03	32.131	.739	.862
CSHT6	18.01	33.320	.684	.869
CSHT7	17.80	32.529	.722	.865

2. Điều kiện tự nhiên

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.781	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DKTN1	12.80	17.101	.111	.837
DKTN2	13.37	11.000	.654	.705
DKTN3	13.55	10.489	.727	.676
DKTN4	13.32	11.692	.586	.731
DKTN5	13.52	10.983	.671	.699

3. Môi trường kinh tế vĩ mô

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.808	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KTVM1	14.41	8.850	.559	.782
KTVM2	14.26	8.651	.498	.806
KTVM3	14.07	8.487	.671	.748
KTVM4	14.14	8.896	.632	.761
KTVM5	14.19	8.645	.636	.759

4. Môi trường xã hội

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.860	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MTXH1	19.31	28.147	.512	.857
MTXH2	19.41	25.913	.618	.843
MTXH3	19.20	27.066	.643	.838
MTXH4	19.16	26.516	.671	.834
MTXH5	19.76	28.274	.625	.841
MTXH6	19.08	28.016	.651	.838
MTXH7	18.93	27.280	.705	.830

5. Thể chế chính sách

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.938	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TCCS1	17.68	26.904	.799	.929
TCCS2	17.74	25.849	.850	.923
TCCS3	17.84	24.992	.848	.923
TCCS4	17.76	26.014	.807	.928
TCCS5	17.63	26.750	.807	.928
TCCS6	17.86	26.043	.788	.931

6. Quyết định đầu tư

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.752	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QD1	13.81	3.799	.567	.691
QD2	13.83	3.422	.665	.650
QD3	13.76	3.817	.539	.700
QD4	13.69	4.468	.236	.806
QD5	13.80	3.649	.623	.669

Phụ lục 14: Kết quả đánh giá chất lượng thang đo bằng hệ số CA (lần 1)

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
CSHT	CA = 0.887			
CSHT1	17,773	34,257	0,568	0,884
CSHT2	18,364	32,850	0,710	0,866
CSHT3	18,023	32,914	0,674	0,871
CSHT4	18,182	33,007	0,654	0,873
CSHT5	18,028	32,131	0,739	0,862
CSHT6	18,006	33,320	0,684	0,869
CSHT7	17,795	32,529	0,722	0,865
ĐKTN	CA = 0.781			
ĐKTN1	12,795	17,101	0,111	0,837
ĐKTN2	13,369	11,000	0,654	0,705
ĐKTN3	13,545	10,489	0,727	0,676
ĐKTN4	13,318	11,692	0,586	0,731
ĐKTN5	13,517	10,983	0,671	0,699
KTVM	CA = 0.808			
KTVM1	14,415	8,850	0,559	0,782
KTVM2	14,261	8,651	0,498	0,806
KTVM3	14,068	8,487	0,671	0,748
KTVM4	14,136	8,896	0,632	0,761
KTVM5	14,187	8,645	0,636	0,759
MTXH	CA = 0.860			
MTXH1	19,313	28,147	0,512	0,857

MTXH2	19,415	25,913	0,618	0,843
MTXH3	19,205	27,066	0,643	0,838
MTXH4	19,165	26,516	0,671	0,834
MTXH5	19,761	28,274	0,625	0,841
MTXH6	19,080	28,016	0,651	0,838
MTXH7	18,926	27,280	0,705	0,830
TCCS	CA = 0.938			
TCCS1	17,682	26,904	0,799	0,929
TCCS2	17,744	25,849	0,850	0,923
TCCS3	17,841	24,992	0,848	0,923
TCCS4	17,756	26,014	0,807	0,928
TCCS5	17,625	26,750	0,807	0,928
TCCS6	17,858	26,043	0,788	0,931
QD	CA = 0,752			
QD1	13,813	3,799	0,567	0,691
QD2	13,830	3,422	0,665	0,650
QD3	13,761	3,817	0,539	0,700
QD4	13,688	4,468	0,236	0,806
QD5	13,795	3,649	0,623	0,669

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Phụ lục 15: Kiểm định EFA thang đo các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

Chạy EFA lần 1

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.849
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3469.463
	df	595
	Sig.	.000

Communalities		
	Initial	Extraction
CSHT1	.532	.415
CSHT2	.618	.600
CSHT3	.576	.580
CSHT4	.589	.561
CSHT5	.694	.685
CSHT6	.613	.584
CSHT7	.597	.590
DKTN1	.236	.080
DKTN2	.615	.620
DKTN3	.700	.844
DKTN4	.587	.532
DKTN5	.624	.670
KTVM1	.527	.526
KTVM2	.386	.359
KTVM3	.543	.547
KTVM4	.546	.582
KTVM5	.543	.579
MTXH1	.419	.519
MTXH2	.479	.480
MTXH3	.541	.556
MTXH4	.564	.575
MTXH5	.498	.486
MTXH6	.548	.530
MTXH7	.654	.647
TCCS1	.771	.716
TCCS2	.808	.804

TCCS3	.792	.800
TCCS4	.752	.734
TCCS5	.772	.720
TCCS6	.726	.700
QD1	.619	.666
QD2	.665	.769
QD3	.416	.427
QD4	.400	.883
QD5	.569	.566

Extraction Method: Principal Axis

Factoring.

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	7.478	21.367	21.367	7.140	20.401	20.401	5.793
2	6.073	17.350	38.717	5.639	16.111	36.511	5.528
3	3.183	9.096	47.813	2.856	8.159	44.670	4.789
4	2.122	6.062	53.874	1.767	5.048	49.718	4.634
5	1.536	4.390	58.264	1.081	3.088	52.806	2.855
6	1.423	4.067	62.331	1.055	3.014	55.821	4.444
7	1.231	3.517	65.848	.908	2.595	58.416	1.428
8	1.021	2.916	68.764	.482	1.378	59.794	1.561
9	.857	2.450	71.214				
10	.787	2.249	73.463				
11	.696	1.988	75.451				
12	.678	1.937	77.388				
13	.646	1.844	79.233				
14	.591	1.690	80.922				
15	.560	1.599	82.521				
16	.534	1.524	84.046				
17	.481	1.375	85.421				
18	.444	1.269	86.689				
19	.419	1.196	87.886				
20	.406	1.160	89.046				
21	.376	1.076	90.121				
22	.363	1.036	91.157				

23	.349	.999	92.156				
24	.343	.981	93.136				
25	.327	.934	94.071				
26	.294	.841	94.912				
27	.282	.806	95.718				
28	.260	.744	96.462				
29	.253	.723	97.185				
30	.222	.634	97.820				
31	.196	.559	98.379				
32	.176	.503	98.881				
33	.153	.437	99.318				
34	.134	.382	99.701				
35	.105	.299	100.000				

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix^a

	Factor							
	1	2	3	4	5	6	7	8
CSHT1		.580						
CSHT2		.703						
CSHT3		.622						
CSHT4		.706						
CSHT5		.843						
CSHT6		.817						
CSHT7		.737						
DKTN1								
DKTN2					.763			
DKTN3					.912			
DKTN4					.659			
DKTN5					.703			
KTVM1				.555				
KTVM2				.654				
KTVM3				.790				
KTVM4				.751				
KTVM5				.833				
MTXH1			.870					
MTXH2			.708					
MTXH3								

MTXH4			.581					
MTXH5			.675					
MTXH6			.514					
MTXH7			.556					
TCCS1	.836							
TCCS2	.894							
TCCS3	.823							
TCCS4	.741							
TCCS5	.876							
TCCS6	.836							
QD1						.807		
QD2						.860		
QD3								
QD4							.929	
QD5						.510		

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

Chạy EFA lần 2

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.847
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3236.425
	df	496
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
CSHT1	.525	.413
CSHT2	.615	.576
CSHT3	.573	.549
CSHT4	.587	.543
CSHT5	.687	.685
CSHT6	.605	.591
CSHT7	.589	.587
DKTN2	.597	.637
DKTN3	.698	.797
DKTN4	.575	.616
DKTN5	.615	.622

KTVM1	.509	.504
KTVM2	.383	.360
KTVM3	.538	.587
KTVM4	.527	.527
KTVM5	.538	.602
MTXH1	.410	.475
MTXH2	.472	.485
MTXH4	.557	.575
MTXH5	.492	.484
MTXH6	.529	.514
MTXH7	.643	.619
TCCS1	.769	.717
TCCS2	.807	.803
TCCS3	.791	.799
TCCS4	.746	.770
TCCS5	.769	.723
TCCS6	.725	.691
QD1	.601	.645
QD2	.660	.790
QD4	.304	.150
QD5	.548	.539

Extraction Method: Principal Axis

Factoring.

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	7.392	23.099	23.099	7.055	22.047	22.047	5.820
2	5.416	16.924	40.023	4.968	15.525	37.572	5.497
3	3.146	9.830	49.853	2.817	8.803	46.375	4.118
4	2.104	6.575	56.428	1.742	5.444	51.819	4.174
5	1.518	4.743	61.172	1.037	3.241	55.060	2.823
6	1.196	3.737	64.909	.836	2.613	57.673	4.193
7	1.113	3.479	68.388	.521	1.629	59.302	1.170
8	.844	2.636	71.024				
9	.793	2.477	73.501				
10	.695	2.173	75.674				
11	.665	2.078	77.753				

12	.629	1.967	79.719				
13	.573	1.791	81.510				
14	.540	1.687	83.198				
15	.521	1.630	84.827				
16	.458	1.433	86.260				
17	.426	1.330	87.590				
18	.413	1.290	88.880				
19	.382	1.193	90.073				
20	.365	1.139	91.212				
21	.351	1.096	92.308				
22	.328	1.026	93.334				
23	.297	.929	94.263				
24	.290	.907	95.170				
25	.272	.851	96.020				
26	.263	.822	96.842				
27	.228	.712	97.554				
28	.204	.639	98.193				
29	.182	.569	98.762				
30	.154	.480	99.241				
31	.136	.425	99.667				
32	.107	.333	100.000				

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix^a

	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
CSHT1		.602					
CSHT2		.682					
CSHT3		.662					
CSHT4		.682					
CSHT5		.876					
CSHT6		.840					
CSHT7		.752					
DKTN2					.717		
DKTN3					.846		
DKTN4					.742		
DKTN5					.757		
KTVM1			.514				
KTVM2			.611				

KTVM3			.786				
KTVM4			.667				
KTVM5			.804				
MTXH1				.813			
MTXH2				.703			
MTXH4				.581			
MTXH5				.684			
MTXH6				.503			
MTXH7				.545			
TCCS1	.828						
TCCS2	.883						
TCCS3	.837						
TCCS4	.780						
TCCS5	.886						
TCCS6	.832						
QD1						.770	
QD2						.871	
QD4							
QD5						.520	

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Chạy EFA lần 3

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.853
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3183.683
	df	465
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
CSHT1	.509	.406
CSHT2	.603	.586
CSHT3	.571	.546
CSHT4	.587	.547
CSHT5	.682	.663
CSHT6	.603	.589
CSHT7	.589	.589

DKTN2	.596	.529
DKTN3	.698	.756
DKTN4	.550	.464
DKTN5	.603	.619
KTVM1	.499	.502
KTVM2	.383	.362
KTVM3	.536	.583
KTVM4	.526	.507
KTVM5	.537	.582
MTXH1	.410	.445
MTXH2	.468	.482
MTXH4	.556	.568
MTXH5	.490	.489
MTXH6	.519	.509
MTXH7	.642	.607
TCCS1	.768	.715
TCCS2	.805	.792
TCCS3	.789	.799
TCCS4	.744	.694
TCCS5	.767	.722
TCCS6	.715	.686
QD1	.592	.663
QD2	.659	.733
QD5	.537	.540

Extraction Method: Principal Axis

Factoring.

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	7.372	23.779	23.779	7.025	22.663	22.663	5.806
2	5.388	17.379	41.159	4.932	15.909	38.572	5.482
3	3.145	10.145	51.304	2.773	8.946	47.517	4.090
4	2.093	6.752	58.056	1.707	5.508	53.025	4.165
5	1.518	4.896	62.953	1.022	3.297	56.322	2.771
6	1.185	3.823	66.775	.817	2.636	58.958	4.177
7	.848	2.735	69.510				
8	.810	2.612	72.122				

9	.696	2.244	74.366			
10	.667	2.151	76.517			
11	.631	2.036	78.553			
12	.574	1.850	80.403			
13	.552	1.781	82.184			
14	.528	1.703	83.887			
15	.489	1.577	85.464			
16	.444	1.431	86.895			
17	.425	1.371	88.267			
18	.387	1.247	89.514			
19	.368	1.188	90.701			
20	.363	1.169	91.871			
21	.332	1.070	92.941			
22	.319	1.029	93.970			
23	.295	.950	94.920			
24	.272	.878	95.798			
25	.264	.853	96.651			
26	.249	.804	97.455			
27	.207	.668	98.123			
28	.183	.589	98.712			
29	.154	.496	99.208			
30	.136	.440	99.648			
31	.109	.352	100.000			

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix^a

	Factor					
	1	2	3	4	5	6
CSHT1		.580				
CSHT2		.685				
CSHT3		.649				
CSHT4		.686				
CSHT5		.836				
CSHT6		.822				
CSHT7		.741				
DKTN2					.692	
DKTN3					.843	
DKTN4					.708	
DKTN5					.769	

KTVM1			.506			
KTVM2			.624			
KTVM3			.784			
KTVM4			.648			
KTVM5			.822			
MTXH1				.775		
MTXH2				.704		
MTXH4				.614		
MTXH5				.695		
MTXH6						
MTXH7				.588		
TCCS1	.836					
TCCS2	.892					
TCCS3	.836					
TCCS4	.748					
TCCS5	.884					
TCCS6	.838					
QD1						.800
QD2						.804
QD5						.523

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Chạy EFA lần 4

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.849
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3070.053
	df	435
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
CSHT1	.506	.406
CSHT2	.603	.586
CSHT3	.570	.545
CSHT4	.586	.547
CSHT5	.682	.663
CSHT6	.603	.590

CSHT7	.589	.590
DKTN2	.595	.528
DKTN3	.696	.755
DKTN4	.542	.475
DKTN5	.598	.616
KTVM1	.496	.524
KTVM2	.380	.362
KTVM3	.535	.583
KTVM4	.516	.501
KTVM5	.532	.581
MTXH1	.407	.444
MTXH2	.464	.491
MTXH4	.555	.583
MTXH5	.467	.473
MTXH7	.615	.589
TCCS1	.768	.715
TCCS2	.805	.792
TCCS3	.788	.798
TCCS4	.743	.693
TCCS5	.765	.725
TCCS6	.715	.688
QD1	.590	.656
QD2	.657	.731
QD5	.531	.539

Extraction Method: Principal Axis

Factoring.

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	7.367	24.555	24.555	7.021	23.402	23.402	5.802
2	4.915	16.383	40.938	4.464	14.881	38.283	5.483
3	3.138	10.461	51.399	2.764	9.214	47.497	3.767
4	2.086	6.952	58.351	1.701	5.671	53.168	2.742
5	1.512	5.041	63.392	1.016	3.385	56.554	3.619
6	1.174	3.914	67.306	.801	2.671	59.225	4.158
7	.847	2.823	70.129				
8	.806	2.686	72.815				

9	.690	2.298	75.113				
10	.643	2.144	77.257				
11	.576	1.920	79.177				
12	.561	1.868	81.045				
13	.552	1.840	82.886				
14	.528	1.758	84.644				
15	.469	1.563	86.207				
16	.426	1.419	87.626				
17	.398	1.326	88.953				
18	.384	1.279	90.232				
19	.368	1.227	91.459				
20	.345	1.149	92.608				
21	.323	1.076	93.684				
22	.309	1.032	94.715				
23	.274	.913	95.629				
24	.266	.886	96.515				
25	.253	.844	97.359				
26	.208	.694	98.053				
27	.183	.609	98.662				
28	.154	.515	99.177				
29	.137	.456	99.632				
30	.110	.368	100.000				

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix ^a						
	Factor					
	1	2	3	4	5	6
CSHT1		.579				
CSHT2		.685				
CSHT3		.650				
CSHT4		.686				
CSHT5		.836				
CSHT6		.822				
CSHT7		.743				
DKTN2				.688		
DKTN3				.837		
DKTN4				.717		
DKTN5				.769		
KTVM1			.528			

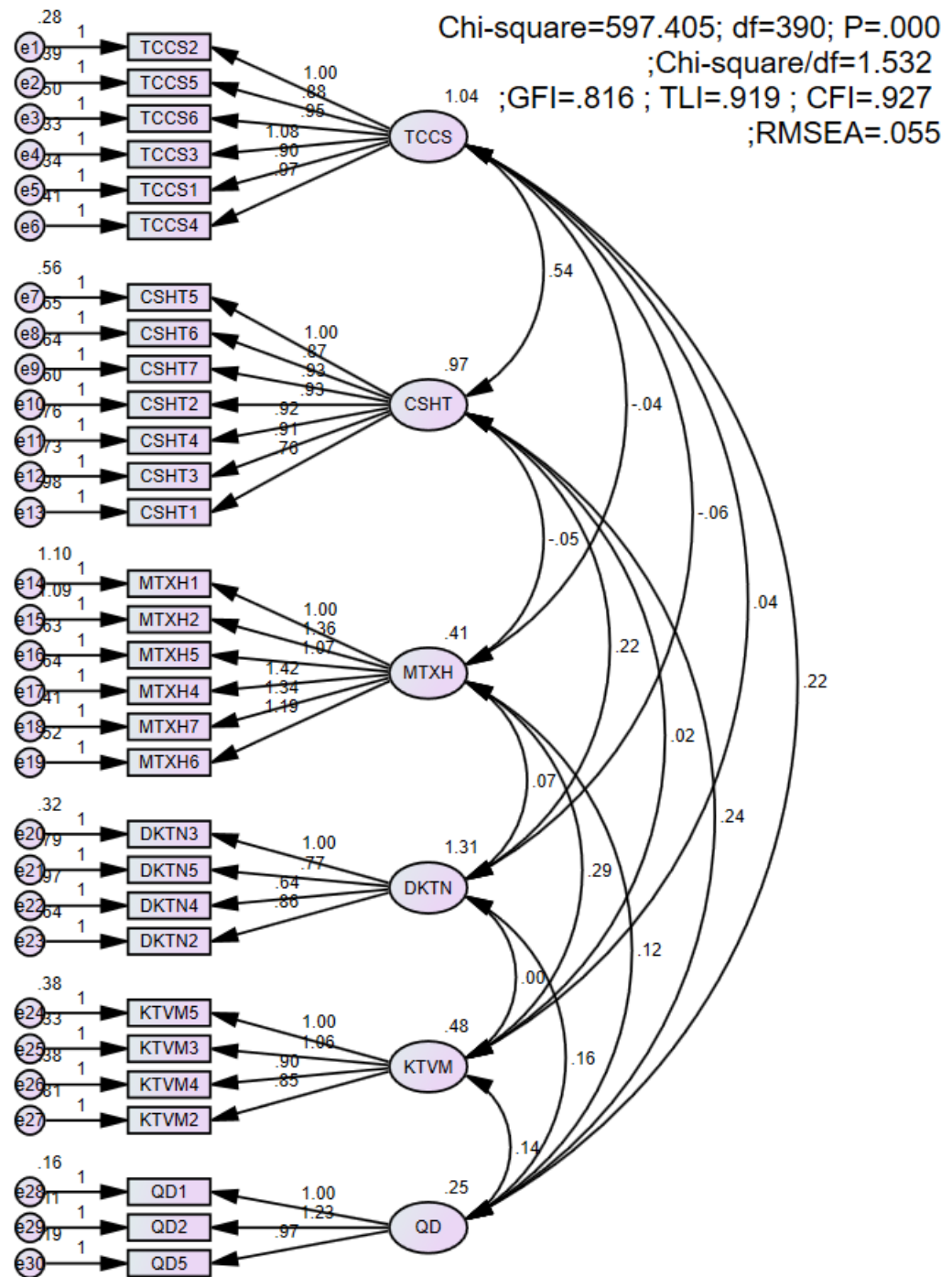
KTVM2			.619			
KTVM3			.783			
KTVM4			.648			
KTVM5			.821			
MTXH1					.755	
MTXH2					.694	
MTXH4					.607	
MTXH5					.660	
MTXH7					.557	
TCCS1	.834					
TCCS2	.891					
TCCS3	.833					
TCCS4	.742					
TCCS5	.889					
TCCS6	.841					
QD1						.788
QD2						.802
QD5						.533

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Phụ lục 16: Kết quả kiểm định CFA trong nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam



			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
TCCS2	<---	TCCS	1.000				
TCCS5	<---	TCCS	.882	.061	14.382	***	par_1
TCCS6	<---	TCCS	.945	.068	<u>13.855</u>	***	par_2
TCCS3	<---	TCCS	1.084	.064	16.927	***	par_3
TCCS1	<---	TCCS	.899	.057	15.687	***	par_4
TCCS4	<---	TCCS	.970	.065	14.959	***	par_5
CSHT5	<---	CSHT	1.000				
CSHT6	<---	CSHT	.873	.084	10.375	***	par_6
CSHT7	<---	CSHT	.933	.090	10.324	***	par_7
CSHT2	<---	CSHT	.928	.088	10.596	***	par_8
CSHT4	<---	CSHT	.920	.090	10.225	***	par_9
CSHT3	<---	CSHT	.912	.092	9.897	***	par_10
CSHT1	<---	CSHT	.757	.097	7.842	***	par_11
MTXH1	<---	MTXH	1.000				
MTXH2	<---	MTXH	1.363	.223	6.099	***	par_12
MTXH5	<---	MTXH	1.066	.174	6.106	***	par_13
MTXH4	<---	MTXH	1.419	.219	6.487	***	par_14
MTXH7	<---	MTXH	1.345	.204	6.578	***	par_15
MTXH6	<---	MTXH	1.187	.188	6.327	***	par_16
DKTN3	<---	DKTN	1.000				
DKTN5	<---	DKTN	.772	.081	9.529	***	par_17
DKTN4	<---	DKTN	.643	.085	7.589	***	par_18
DKTN2	<---	DKTN	.863	.073	11.872	***	par_19
KTVM5	<---	KTVM	1.000				
KTVM3	<---	KTVM	1.058	.113	9.353	***	par_20
KTVM4	<---	KTVM	.901	.108	8.371	***	par_21
KTVM2	<---	KTVM	.853	.130	6.559	***	par_22
QD1	<---	QD	1.000				
QD2	<---	QD	1.226	.105	11.684	***	par_23
QD5	<---	QD	.970	.102	9.521	***	par_24

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate
TCCS2	<---	TCCS	.887
TCCS5	<---	TCCS	.821
TCCS6	<---	TCCS	.805
TCCS3	<---	TCCS	.888
TCCS1	<---	TCCS	.843
TCCS4	<---	TCCS	.839
CSHT5	<---	CSHT	.797
CSHT6	<---	CSHT	.729

	Estimate
CSHT7 <--- CSHT	.756
CSHT2 <--- CSHT	.763
CSHT4 <--- CSHT	.721
CSHT3 <--- CSHT	.725
CSHT1 <--- CSHT	.602
MTXH1 <--- MTXH	.520
MTXH2 <--- MTXH	.640
MTXH5 <--- MTXH	.650
MTXH4 <--- MTXH	.750
MTXH7 <--- MTXH	.801
MTXH6 <--- MTXH	.724
DKTN3 <--- DKTN	.897
DKTN5 <--- DKTN	.705
DKTN4 <--- DKTN	.599
DKTN2 <--- DKTN	.777
KTVM5 <--- KTVM	.745
KTVM3 <--- KTVM	.788
KTVM4 <--- KTVM	.709
KTVM2 <--- KTVM	.546
QD1 <--- QD	.778
QD2 <--- QD	.876
QD5 <--- QD	.742

Covariances: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
TCCS <--> CSHT	.539	.098	5.475	***	par_25
TCCS <--> MTXH	-.042	.055	-.761	.447	par_26
TCCS <--> DKTN	-.059	.097	-.601	.548	par_27
TCCS <--> KTVM	.039	.061	.633	.527	par_28
TCCS <--> QD	.219	.048	4.520	***	par_29
CSHT <--> MTXH	-.055	.055	-.993	.321	par_30
CSHT <--> DKTN	.223	.100	2.222	.026	par_31
CSHT <--> KTVM	.017	.061	.284	.776	par_32
CSHT <--> QD	.244	.051	4.796	***	par_33
MTXH <--> DKTN	.068	.065	1.048	.294	par_34
MTXH <--> KTVM	.289	.061	4.725	***	par_35
MTXH <--> QD	.119	.034	3.481	***	par_36
DKTN <--> KTVM	-.001	.071	-.011	.991	par_37
DKTN <--> QD	.156	.052	2.983	.003	par_38
KTVM <--> QD	.140	.035	4.011	***	par_39

Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
TCCS <--> CSH	.537
TCCS <--> MTXH	-.065
TCCS <--> DKTN	-.050
TCCS <--> KTVM	.055
TCCS <--> QD	.431
CSHT <--> MTXH	-.087
CSHT <--> DKTN	.197
CSHT <--> KTVM	.025
CSHT <--> QD	.495
MTXH <--> DKTN	.093
MTXH <--> KTVM	.657
MTXH <--> QD	.374
DKTN <--> KTVM	-.001
DKTN <--> QD	.273
KTVM <--> QD	.408

Variances: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
TCCS	1.035	.140	7.397	***	par_40
CSHT	.973	.160	6.080	***	par_41
MTXH	.406	.118	3.442	***	par_42
DKTN	1.311	.189	6.950	***	par_43
KTVM	.476	.090	5.284	***	par_44
QD	.249	.043	5.795	***	par_45
e1	.279	.040	6.944	***	par_46
e2	.390	.049	8.026	***	par_47
e3	.503	.062	8.174	***	par_48
e4	.327	.046	7.122	***	par_49
e5	.341	.044	7.693	***	par_50
e6	.409	.052	7.872	***	par_51
e7	.561	.077	7.288	***	par_52
e8	.655	.082	8.033	***	par_53
e9	.637	.081	7.848	***	par_54
e10	.600	.077	7.809	***	par_55
e11	.760	.094	8.118	***	par_56
e12	.731	.090	8.126	***	par_57
e13	.984	.114	8.666	***	par_58
e14	1.095	.125	8.779	***	par_59
e15	1.089	.131	8.290	***	par_60

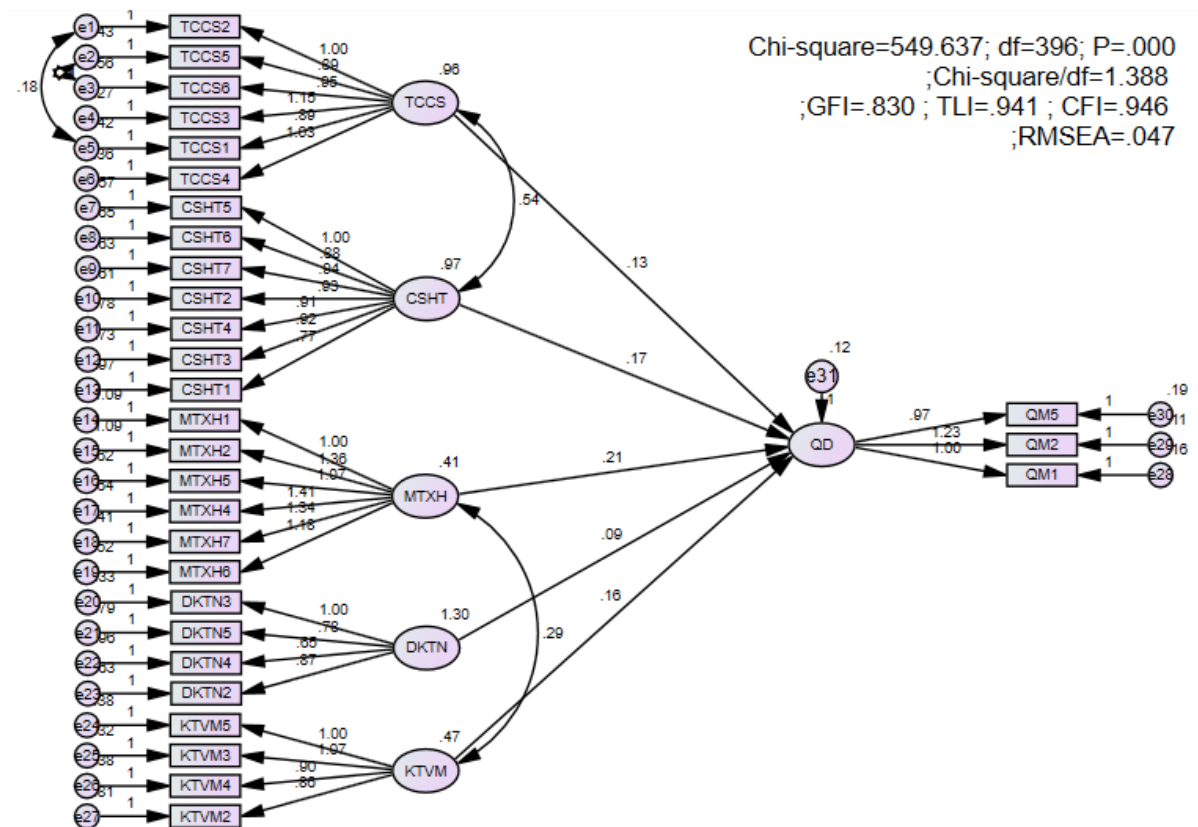
	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
e16	.629	.076	8.233	***	par_61
e17	.637	.085	7.492	***	par_62
e18	.411	.061	6.735	***	par_63
e19	.520	.067	7.735	***	par_64
e20	.317	.087	3.641	***	par_65
e21	.789	.104	7.555	***	par_66
e22	.971	.118	8.218	***	par_67
e23	.640	.088	7.283	***	par_68
e24	.381	.055	6.925	***	par_69
e25	.326	.053	6.122	***	par_70
e26	.381	.052	7.308	***	par_71
e27	.813	.095	8.537	***	par_72
e28	.163	.023	7.183	***	par_73
e29	.114	.025	4.592	***	par_74
e30	.192	.026	7.374	***	par_75

Squared Multiple Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
QD5	.550
QD2	.767
QD1	.605
KTVM2	.298
KTVM4	.503
KTVM3	.620
KTVM5	.555
DKTN2	.604
DKTN4	.358
DKTN5	.497
DKTN3	.805
MTXH6	.524
MTXH7	.641
MTXH4	.562
MTXH5	.423
MTXH2	.409
MTXH1	.270
CSHT1	.362
CSHT3	.525
CSHT4	.520
CSHT2	.583
CSHT7	.571
CSHT6	.531

	Estimate
CSHT5	.634
TCCS4	.704
TCCS1	.710
TCCS3	.788
TCCS6	.648
TCCS5	.674
TCCS2	.787

Phụ lục 17: Kết quả kiểm định SEM trong nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam



Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
QD	<---	TCCS	.135	.043	3.150	.002	
QD	<---	CSHT	.167	.045	3.746	***	
QD	<---	MTXH	.206	.084	2.438	.015	
QD	<---	DKTN	.091	.030	3.014	.003	
QD	<---	KTVM	.157	.076	2.048	.041	
TCCS2	<---	TCCS	1.000				
TCCS5	<---	TCCS	.894	.069	13.037	***	
TCCS6	<---	TCCS	.949	.076	12.440	***	
TCCS3	<---	TCCS	1.149	.072	16.075	***	
TCCS1	<---	TCCS	.890	.049	18.216	***	
TCCS4	<---	TCCS	1.031	.070	14.666	***	
CSHT5	<---	CSHT	1.000				
CSHT6	<---	CSHT	.879	.086	10.175	***	
CSHT7	<---	CSHT	.941	.088	10.639	***	

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CSHT2	<---	CSHT	.928	.087	10.675	***	
CSHT4	<---	CSHT	.913	.093	9.871	***	
CSHT3	<---	CSHT	.916	.091	10.081	***	
CSHT1	<---	CSHT	.769	.094	8.194	***	
MTXH1	<---	MTXH	1.000				
MTXH2	<---	MTXH	1.355	.226	6.005	***	
MTXH5	<---	MTXH	1.067	.175	6.085	***	
MTXH4	<---	MTXH	1.411	.216	6.535	***	
MTXH7	<---	MTXH	1.340	.199	6.737	***	
MTXH6	<---	MTXH	1.179	.184	6.416	***	
DKTN3	<---	DKTN	1.000				
DKTN5	<---	DKTN	.776	.078	9.902	***	
DKTN4	<---	DKTN	.654	.079	8.261	***	
DKTN2	<---	DKTN	.871	.079	11.076	***	
KTVM5	<---	KTVM	1.000				
KTVM3	<---	KTVM	1.068	.116	9.196	***	
KTVM4	<---	KTVM	.899	.107	8.420	***	
KTVM2	<---	KTVM	.857	.130	6.591	***	
QM1	<---	QD	1.000				
QM2	<---	QD	1.225	.110	11.164	***	
QM5	<---	QD	.969	.099	9.752	***	

			Estimate
QD	<---	TCCS	.266
QD	<---	CSHT	.330
QD	<---	MTXH	.264
QD	<---	DKTN	.209
QD	<---	KTVM	.216
TCCS2	<---	TCCS	.856
TCCS5	<---	TCCS	.802
TCCS6	<---	TCCS	.779
TCCS3	<---	TCCS	.908
TCCS1	<---	TCCS	.804
TCCS4	<---	TCCS	.859
CSHT5	<---	CSHT	.794
CSHT6	<---	CSHT	.732
CSHT7	<---	CSHT	.759
CSHT2	<---	CSHT	.761
CSHT4	<---	CSHT	.714
CSHT3	<---	CSHT	.726
CSHT1	<---	CSHT	.609
MTXH1	<---	MTXH	.522

	Estimate
MTXH2 <--- MTXH	.639
MTXH5 <--- MTXH	.653
MTXH4 <--- MTXH	.749
MTXH7 <--- MTXH	.801
MTXH6 <--- MTXH	.721
DKTN3 <--- DKTN	.892
DKTN5 <--- DKTN	.705
DKTN4 <--- DKTN	.606
DKTN2 <--- DKTN	.780
KTVM5 <--- KTVM	.743
KTVM3 <--- KTVM	.793
KTVM4 <--- KTVM	.706
KTVM2 <--- KTVM	.547
QM1 <--- QD	.777
QM2 <--- QD	.875
QM5 <--- QD	.740

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
MTXH <--> KTVM	.288	.062	4.647	***	
TCCS <--> CSHT	.536	.097	5.503	***	
e1 <--> e5	.185	.041	4.482	***	
e2 <--> e3	.208	.048	4.331	***	

	Estimate
MTXH <--> KTVM	.656
TCCS <--> CSHT	.556
e1 <--> e5	.483
e2 <--> e3	.424

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
TCCS	.963	.139	6.938	***	
CSHT	.967	.159	6.093	***	
MTXH	.409	.118	3.480	***	
DKTN	1.297	.188	6.908	***	
KTVM	.473	.090	5.257	***	
e31	.121	.024	5.112	***	
e1	.352	.048	7.309	***	
e2	.427	.053	8.010	***	
e3	.562	.069	8.183	***	
e4	.272	.046	5.956	***	
e5	.417	.053	7.898	***	
e6	.362	.050	7.303	***	

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
e7	.567	.075	7.537	***	
e8	.649	.080	8.131	***	
e9	.629	.080	7.909	***	
e10	.605	.077	7.890	***	
e11	.777	.094	8.254	***	
e12	.728	.089	8.171	***	
e13	.970	.111	8.732	***	
e14	1.092	.124	8.822	***	
e15	1.091	.130	8.370	***	
e16	.624	.075	8.288	***	
e17	.639	.085	7.512	***	
e18	.410	.061	6.770	***	
e19	.524	.067	7.792	***	
e20	.331	.086	3.841	***	
e21	.791	.100	7.891	***	
e22	.957	.112	8.537	***	
e23	.633	.092	6.857	***	
e24	.385	.055	6.948	***	
e25	.319	.053	6.061	***	
e26	.385	.052	7.424	***	
e27	.812	.095	8.545	***	
e28	.163	.023	7.043	***	
e29	.114	.025	4.630	***	
e30	.192	.025	7.569	***	

	Estimate
QD	.513
QM5	.547
QM2	.766
QM1	.604
KTVM2	.299
KTVM4	.499
KTVM3	.628
KTVM5	.551
DKTN2	.608
DKTN4	.367
DKTN5	.497
DKTN3	.796
MTXH6	.520
MTXH7	.642
MTXH4	.561
MTXH5	.427

	Estimate
MTXH2	.408
MTXH1	.272
CSHT1	.371
CSHT3	.527
CSHT4	.509
CSHT2	.579
CSHT7	.576
CSHT6	.536
CSHT5	.631
TCCS4	.739
TCCS1	.647
TCCS3	.824
TCCS6	.607
TCCS5	.643
TCCS2	.732

		M.I.	Par Change
CSHT	<--> DKTN	9.131	.249
TCCS	<--> DKTN	4.399	-.169
e27	<--> DKTN	4.014	-.172
e24	<--> e28	5.532	-.055
e23	<--> e28	4.325	.062
e21	<--> KTVM	4.539	-.098
e21	<--> MTXH	12.844	.149
e21	<--> e23	6.612	-.161
e21	<--> e22	21.295	.334
e20	<--> CSHT	7.431	.148
e20	<--> TCCS	5.792	-.128
e20	<--> e22	5.345	-.137
e18	<--> e29	6.094	.060
e18	<--> e21	5.293	.121
e16	<--> e26	4.932	-.095
e15	<--> e16	4.018	.137
e14	<--> KTVM	10.064	-.164
e14	<--> MTXH	4.070	.094
e14	<--> e27	6.143	-.188
e14	<--> e24	6.774	-.147
e14	<--> e15	7.711	.246
e13	<--> DKTN	5.258	-.214
e13	<--> TCCS	4.617	.145
e13	<--> e18	4.518	.120
e12	<--> MTXH	4.612	-.085

			M.I.	Par Change
e12	<-->	e21	9.785	-.203
e11	<-->	DKTN	10.809	.282
e11	<-->	e20	4.315	.117
e11	<-->	e12	4.617	-.136
e9	<-->	e13	12.543	.231
e8	<-->	TCCS	7.739	-.158
e8	<-->	e10	7.901	-.151
e7	<-->	e13	8.101	-.180
e7	<-->	e11	10.981	.191
e7	<-->	e9	4.936	-.117
e7	<-->	e8	13.043	.191
e6	<-->	e22	19.891	-.229
e6	<-->	e20	6.352	.102
e5	<-->	e10	9.525	.112
e4	<-->	MTXH	4.500	-.059
e3	<-->	e11	5.777	-.117
e2	<-->	e20	8.701	-.109
e1	<-->	e26	4.365	-.058

	M.I.	Par Change
--	------	------------

			M.I.	Par Change
QM5	<---	MTXH6	4.559	.074
KTVM2	<---	DKTN	4.014	-.133
KTVM2	<---	DKTN2	4.101	-.113
KTVM2	<---	DKTN5	4.509	-.120
KTVM2	<---	MTXH1	4.958	-.128
KTVM4	<---	CSHT3	4.081	.084
KTVM5	<---	MTXH1	5.087	-.097
DKTN2	<---	TCCS	5.567	.167
DKTN2	<---	QM1	5.616	.248
DKTN2	<---	TCCS4	7.374	.154
DKTN2	<---	TCCS3	4.616	.116
DKTN2	<---	TCCS5	7.654	.169
DKTN4	<---	DKTN5	9.515	.189
DKTN4	<---	CSHT6	6.439	-.165
DKTN4	<---	TCCS4	6.723	-.169
DKTN5	<---	MTXH	6.950	.317
DKTN5	<---	DKTN4	12.645	.207
DKTN5	<---	MTXH7	10.071	.213
DKTN5	<---	MTXH4	6.459	.151
DKTN5	<---	CSHT3	6.184	-.144

			M.I.	Par Change
DKTN3	<---	MTXH7	4.145	-.115
DKTN3	<---	CSHT4	5.969	.118
DKTN3	<---	TCCS5	7.259	-.149
MTXH2	<---	MTXH1	5.362	.156
MTXH1	<---	KTVM	4.573	-.276
MTXH1	<---	KTVM2	9.414	-.231
MTXH1	<---	KTVM5	9.033	-.263
MTXH1	<---	MTXH2	4.176	.122
CSHT1	<---	DKTN	5.258	-.165
CSHT1	<---	DKTN3	5.457	-.141
CSHT1	<---	CSHT7	4.632	.136
CSHT1	<---	TCCS3	4.579	.132
CSHT1	<---	TCCS6	4.482	.136
CSHT3	<---	DKTN5	5.958	-.133
CSHT3	<---	MTXH7	5.429	-.149
CSHT4	<---	DKTN	10.809	.217
CSHT4	<---	DKTN2	5.905	.135
CSHT4	<---	DKTN5	7.726	.156
CSHT4	<---	DKTN3	11.700	.189
CSHT2	<---	TCCS1	6.800	.152
CSHT7	<---	CSHT1	7.496	.142
CSHT6	<---	TCCS	4.982	-.153
CSHT6	<---	CSHT5	4.098	.106
CSHT6	<---	TCCS1	6.461	-.152
CSHT6	<---	TCCS3	5.274	-.120
CSHT6	<---	TCCS5	4.020	-.119
CSHT6	<---	TCCS2	4.748	-.123
CSHT5	<---	DKTN4	4.057	.102
CSHT5	<---	CSHT1	4.856	-.111
CSHT5	<---	CSHT4	4.942	.110
CSHT5	<---	CSHT6	5.501	.124
CSHT5	<---	TCCS5	4.909	-.127
TCCS4	<---	DKTN4	9.888	-.130
TCCS3	<---	MTXH	5.024	-.180
TCCS3	<---	KTVM2	4.919	-.099
TCCS3	<---	MTXH4	4.442	-.084
TCCS6	<---	DKTN2	4.187	-.084
TCCS5	<---	KTVM	4.289	.152
TCCS5	<---	MTXH	6.600	.198
TCCS5	<---	KTVM3	4.880	.110
TCCS5	<---	MTXH6	4.664	.095

			M.I.	Par Change
TCCS5	<---	MTXH2	8.162	.097
TCCS5	<---	CSHT5	4.395	-.078
TCCS2	<---	KTVM4	4.585	-.101

Iteration		Negative eigenvalues	Condition #	Smallest eigenvalue	Diameter	F	NTries	Ratio
0	e	14		-1.267	9999.000	3204.136	0	9999.000
1	e*	12		-.555	2.982	2070.230	20	.356
2	e*	7		-.502	.961	1515.113	5	.958
3	e*	1		-.097	1.105	967.432	5	.943
4	e	1		-.079	1.133	681.574	5	.762
5	e	0	282.573		.810	593.056	6	.883
6	e	0	160.623		1.178	588.529	1	.114
7	e	0	424.628		.478	552.852	1	1.134
8	e	0	879.052		.202	549.773	1	1.106
9	e	0	979.234		.066	549.638	1	1.050
10	e	0	985.738		.006	549.637	1	1.005
11	e	0	985.530		.000	549.637	1	1.000

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	69	549.637	396	.000	1.388
Saturated model	465	.000	0		
Independence model	30	3279.622	435	.000	7.539

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	.093	.830	.800	.707
Saturated model	.000	1.000		
Independence model	.355	.295	.246	.276

Model	NFI Delta1	RFI rho1	IFI Delta2	TLI rho2	CFI
Default model	.832	.816	.947	.941	.946
Saturated model	1.000		1.000		1.000
Independence model	.000	.000	.000	.000	.000

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	.910	.758	.861
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	1.000	.000	.000

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	153.637	95.940	219.379

Model	NCP	LO 90	HI 90
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	2844.622	2666.211	3030.415

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	3.141	.878	.548	1.254
Saturated model	.000	.000	.000	.000
Independence model	18.741	16.255	15.235	17.317

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	.047	.037	.056	.689
Independence model	.193	.187	.200	.000

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	687.637	717.346	906.401	975.401
Saturated model	930.000	1130.208	2404.275	2869.275
Independence model	3339.622	3352.539	3434.737	3464.737

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	3.929	3.600	4.305	4.099
Saturated model	5.314	5.314	5.314	6.458
Independence model	19.084	18.064	20.145	19.157

Model	HOELTER .05	HOELTER .01
Default model	142	148
Independence model	26	28

Minimization: .073
 Miscellaneous: .978
 Bootstrap: .000
 Total: 1.051